

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC S PHẠM HÀ NỘI
----------

PHẠM HẢI LINH

**DẠY HỌC THƠ LÍ - TRẦN Ở NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG
THEO HÓNG MINH GIẢI VĂN BẢN**

*Chuyên ngành : Lí luận và phương pháp dạy học
Bộ môn Văn – tiếng Việt*

Mã số : 62.14.01.11

LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

*Người hướng dẫn khoa học: 1. GS.TS. Lê A
2. TS. Trịnh Thị Lan*

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các ngũ liệu và trích dẫn trong luận án là hoàn toàn trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

Tác giả

Phạm Hải Linh

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin dành sự kính trọng và lời cảm ơn sâu sắc tới GS.TS. Lê A và TS. Trịnh Thị Lan - những người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ, động viên, khích lệ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới Khoa Ngữ văn, phòng Sau Đại học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, đã giúp đỡ và tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu của mình.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến gia đình, người thân, bạn bè, Ban Giám hiệu Trường THPT Chuyên ĐHSP Hà Nội cùng toàn thể quý thầy cô, anh chị em đồng nghiệp và các em học sinh đã động viên, khích lệ, ủng hộ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

Tác giả

Phạm Hải Linh

DANH MỤC CÁC TỪ, KHÁI NIỆM VIẾT TẮT

MGVB	: Minh giải văn bản
BT	: Bài tập
GV	: Giáo viên
HS	: Học sinh
PP	: Phương pháp
SGK	: Sách giáo khoa
SGV	: Sách giáo viên
TN	: Thực nghiệm
ĐC	: Đối chứng

MỤC LỤC

2.2. Vấn đề minh giải văn bản	40
2.2.1. Khái niệm, nhiệm vụ của minh giải văn bản	40
2.2.2. Nguyên tắc, mục tiêu của minh giải văn bản	44
2.3. Mối quan hệ giữa minh giải văn bản và đọc hiểu văn bản	45
2.3.1. Quan điểm về đọc hiểu văn bản	45
2.3.2. Quan hệ giữa minh giải văn bản và đọc hiểu văn bản	47
2.3.3. Minh giải văn bản với việc đọc hiểu thơ Lí - Trần	49
2.4. Thực trạng dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần ở trường phổ thông	51
2.4.1. Chương trình Sách giáo khoa, Sách giáo viên	51
2.4.2. Thực tiễn dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần	57
2.4.3. Năng lực minh giải văn bản của giáo viên và học sinh phổ thông - những bất cập và thách thức	61
Tiểu kết chương 2	67
Chương 3: VẬN DỤNG MINH GIẢI VĂN BẢN VÀO VIỆC DẠY HỌC CÁC TÁC PHẨM THƠ LÍ - TRẦN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG 68	
3.1. Một số định hướng tổ chức minh giải văn bản tác phẩm thơ Lí - Trần đối với giáo viên ở trường phổ thông	68
3.1.1. Xác định tư liệu văn bản và tài liệu nghiên cứu về văn bản - tác phẩm	68
3.1.2. Nhận định về văn bản quy phạm	74
3.1.3. Xác định phạm vi minh giải văn bản	74
3.2. Một số phương pháp dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng minh giải văn bản	76
3.2.1. Nguyên tắc lựa chọn phương pháp dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng minh giải văn bản	76
3.2.2. Một số phương pháp dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng minh giải văn bản	77
3.3. Xây dựng một số bài tập minh giải tác phẩm thơ Lí - Trần ở trường phổ thông...97	97
3.3.1. Một số yêu cầu cơ bản của ving bài tập minh giải văn bản	97
3.3.2. Một số bài tập minh giải tác phẩm thơ Lí - Trần ở trường phổ thông	98
3.3.3. Vận dụng hệ thống bài tập minh giải văn bản vào thực tiễn dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần	110

<i>Tiểu kết chương 3</i>	111
Chương 4: THỰC NGHIỆM SỰ PHẠM	112
4.1. Mục đích của thực nghiệm sự phạm.....	112
4.2. Đối tượng, địa bàn, thời gian thực nghiệm.....	112
4.2.1. <i>Đối tượng thực nghiệm.....</i>	112
4.2.2. <i>Địa bàn thực nghiệm</i>	113
4.2.3 <i>Thời gian thực nghiệm</i>	114
4.3. Nội dung và cách thức tiến hành thực nghiệm	114
4.3.1. <i>Nội dung thực nghiệm</i>	114
4.3.2. <i>Cách thức tiến hành thực nghiệm</i>	122
4.4. Tiêu chí đánh giá kết quả thực nghiệm.....	122
4.5. Kết quả thực nghiệm.....	129
4.6. Phương pháp xử lí kết quả thực nghiệm.....	133
4.7. Đánh giá chung về quá trình thực nghiệm.....	144
<i>Tiểu kết chương 4</i>	146
KẾT LUẬN.....	147
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC	161

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Những yêu cầu cần đạt về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong SGK đối với các tác phẩm thơ Lí - Trần	54
Bảng 2.2. Tỉ lệ bài tập tái hiện, bài tập thông hiểu và bài tập vận dụng trong các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông	56
Bảng 2.3: Thống kê các hoạt động được giáo viên sử dụng trong dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông	58
Bảng 2.4: Thống kê những kiến nghị của học sinh trong quá trình học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông	61
Bảng 2.5. Năng lực minh giải văn bản của học sinh phổ thông	63
Bảng 2.6. Năng lực minh giải văn bản của giáo viên phổ thông	63
Bảng 3.1. Bảng khảo sát các bài nghiên cứu về minh giải văn bản <i>Nam quốc sơn hà</i> .	71
Bảng 3.2. Phân loại các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông (về mặt ngôn ngữ)	75
Bảng 4.1: Đối tượng dạy học thực nghiệm và đối chứng năm học 2013 - 2014.....	113
Bảng 4.2: Đối tượng dạy học thực nghiệm và đối chứng năm học 2014 - 2015.....	113
Bảng 4.3. Phân bố tần số và tần suất điểm lớp thực nghiệm và đối chứng	133
Bảng 4.4. Bảng tổng hợp các tham số đặc trưng	139
Bảng 4.5. Bảng tổng hợp giá trị τ (tính theo công thức) và $\tau(\alpha, k)$ (Tra bảng phân phối Student)	142

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Sơ đồ 3.1. Sơ đồ cấu trúc chung của hình thức dạy học nhóm.....	94
Sơ đồ 3.2. Hệ thống bài tập minh giải văn bản các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông.....	100
Sơ đồ 3.3. Hệ thống bài tập giải nghĩa từ trong minh giải văn bản tác phẩm thơ Lí - Trần.....	101
Sơ đồ 3.4. Hệ thống bài tập mở rộng vốn từ Hán Việt trong minh giải văn bản....	103
các tác phẩm thơ Lí - Trần	103
Sơ đồ 3.5: Dạng bài tập so sánh, đối chiếu trong minh giải văn bản tác phẩm thơ Lí - Trần	106
Hình 4.1. Đường phân phối tần suất	134
Hình 4.2. Đường lũy tích điểm từ nhỏ lên của 2 nhóm nghiên cứu và $\tau(\alpha, k)$	142
Hình 4.3. Tỉ lệ học sinh trả lời các câu hỏi	143

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. *Thơ Lí - Trần chiếm vị trí quan trọng trong chương trình môn Ngữ văn ở nhà trường THPT*

Các tác phẩm văn học Hán Nôm nói chung và thơ Lí - Trần nói riêng có tác dụng lớn trong việc bồi dưỡng tư tưởng, văn hóa, đạo đức luân lí,... cho HS hiện nay. Đứng ở vị trí biểu trưng cho các giá trị văn hóa dân tộc, những tác phẩm văn học với những đỉnh cao như bài thơ thần “Nam quốc sơn hà”, “Tụng giá hoàn kinh su” (Trần Quang Khải), “Thuật hoài” (Phạm Ngũ Lão), “Cảm hoài” (Đặng Dung),... có ý nghĩa như những dấu mốc lịch sử. Các tác phẩm ấy đã dựng lại cả một thời đại hào hùng của dân tộc - thời đại đặt nền tảng vững chắc cho sự hưng thịnh của nước nhà. Đó là thời đại đã sản sinh ra những ông vua anh minh, những vị tướng tài ba đồng thời là những bậc anh hùng, những nhà thơ lớn. Những năm tháng dựng nước, giữ nước một thời đã đi qua nhưng âm hưởng hào hùng của nó sẽ mãi còn vẹn nguyên trong những áng thơ bất hủ, để thế hệ cháu con bây giờ và mai sau được sống trong niềm tự hào dân tộc.

Đối với những giá trị lớn lao ấy, nếu biết khai thác tốt, GV sẽ góp phần quan trọng vào việc hình thành nhân cách, bồi dưỡng lương tâm, đạo đức, trí tuệ, tâm hồn cho HS. Chính vì vậy, dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần là một trong những cơ hội góp phần dẫn HS đến với những lí tưởng sống cao đẹp.

Bên cạnh tác dụng bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, việc dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần còn mang lại những “lợi thế” đặc biệt. Lợi thế này có được là bởi chính đặc trưng lịch sử - xã hội, ngôn ngữ - văn học, văn hóa - tư tưởng... được tích hợp và chuyển vận qua di sản văn học Hán Nôm. Dựa trên mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, có thể thấy rằng: thơ Lí - Trần chính là những di sản văn hóa cần được lưu truyền, bảo tồn. Do đó, thông qua việc dạy *Dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông theo hướng minh giải văn bản*, GV có thể định hướng tích hợp tri thức cho HS một cách tối ưu về lịch sử văn hóa dân tộc, về văn học, ngôn ngữ - văn tự, đặc biệt là khả năng sử dụng từ Hán Việt.

1.2. *Minh giải văn bản có ý nghĩa to lớn trong quá trình đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần*

Hiện nay, các tác phẩm thơ Lí - Trần trong nhà trường THPT đã được tiếp cận từ nhiều phương diện khác nhau như: thi pháp, thể loại, văn hóa,... Tuy vậy, tác phẩm thơ Lí - Trần được ra đời trong một môi trường đặc biệt mà ở đó là sự cách

bức về mặt ngôn ngữ, văn tự, văn hóa, lịch sử, tư tưởng,... của giai đoạn văn học. Mặt khác, các quan điểm lí giải về tác phẩm thơ Lí - Trần vô cùng phong phú, đa dạng, và do thế cũng có nhiều phòn tạp. Nhiều khi, chỉ với việc cắt nghĩa một câu chữ nào đó của văn bản cũng tồn tại quá nhiều kiến giải khác nhau, đôi khi người tiếp nhận thông tin bị nhiễu loạn. Thực tế là, nếu không được trang bị những tri thức, PP cần thiết, không biết cách kiểm định thông tin nghiên cứu, thì đôi khi sự tiếp nhận các kết quả nghiên cứu mới có thể dẫn đến những lầm lạc, mơ hồ, đôi khi là cực đoan, phiến diện. Chính những rào cản này gây ra khó khăn cho GV và HS trong quá trình đọc hiểu và tiếp nhận tác phẩm. Trong khi SGK chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp các thông tin cần thiết về văn bản thì các công trình giải mã văn bản có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Hơn thế, dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần rất coi trọng vấn đề đọc hiểu văn bản bởi MGVB chính là thao tác khoa học hướng đến mục tiêu giúp cho quá trình đọc hiểu văn bản Hán Nôm một cách tích cực và chính xác. MGVB tác phẩm thơ Lí - Trần trong nhà trường, do yêu cầu và đặc thù riêng, bao quát tất cả các thao tác, công việc, khâu đoạn, cách thức,... của việc MGVB nói chung, nhằm giải thích tường tận tất cả các khía cạnh liên quan đến việc hiểu đúng, hiểu đủ, hiểu sâu và đánh giá chuẩn xác giá trị của văn bản - tác phẩm. “Từ chữ nghĩa đến văn bản, tác phẩm” là con đường xuất phát từ nghiên cứu các phương diện đời sống và ngôn từ của văn bản để từ đó đi sâu vào các khía cạnh nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Không thể hiểu được giá trị của tác phẩm nếu như không hiểu được chất liệu tạo nên tác phẩm ấy. Đối với các tác phẩm thơ Lí - Trần, vốn có nhiều cách bức với GV, HS thì công việc này lại càng trở nên cần thiết.

1.3. Thực tiễn nghiên cứu và dạy học thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông đòi hỏi cần tận dụng khả năng hỗ trợ của mình giải văn bản

Với những đổi mới về chương trình, SGK,... các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông hiện nay đã được quan tâm ở một chừng mực nhất định. Các nhà sư phạm và ngành khoa học PP đã rất nỗ lực đem lại nhiều giá trị văn học cho HS. Tuy nhiên, cả người viết sách lẫn GV, HS đều chưa chú ý đúng mức đến MGVB. Ngoài cuốn SGV hướng dẫn sơ lược, thì hầu như chưa có công trình nào đề cập đến việc dạy học những văn bản này một cách thực sự sâu sắc và toàn diện. Điều này dẫn đến một thực trạng là các giá trị tác phẩm không được hiểu một cách chuẩn xác; GV mang tâm lí “sợ” dạy, HS chán học. Thậm chí, các em HS đôi khi còn “không hiểu tác phẩm đó nói về cái gì”. Trong khi đó, MGVB là con đường đem lại hiệu quả tích cực trong quá

trình chiếm lĩnh giá trị tác phẩm thơ Lí - Trần. Cho nên yêu cầu bức thiết đối với việc đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông là phải bám sát vào văn bản, xuất phát từ chữ nghĩa văn bản để hiểu tác phẩm. Điều này đòi hỏi người đọc văn bản phải có những hiểu biết nhất định về lịch sử văn bản, dịch bản và ngôn bản.

Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng tôi chọn đề tài *Dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông theo hướng minh giải văn bản* với mong muốn khẳng định cách tiếp cận hợp lý nhất với các tác phẩm thơ Lí - Trần nói riêng và tác phẩm Hán Nôm cổ nói chung, từ đó mang lại hiệu quả dạy học, phát triển năng lực đọc hiểu, kích thích tinh thần chủ động, sáng tạo, tích cực ở HS.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Các tác phẩm thơ Lí - Trần ra đời trên tinh thần xây dựng một nhà nước tự chủ, trong tinh thần hòa đồng tôn giáo (Nho - Phật - Đạo) và vay mượn chữ Hán cho nên đây là những tác phẩm khó đối với GV và HS. Không chỉ vậy, MGVB là một vấn đề quan trọng và phức tạp, liên quan đến nhiều chuyên ngành khác như ngôn ngữ học, xã hội học, Hán Nôm học, PP dạy học tiếng Việt, PP dạy học văn học,...

Vì vậy, tác giả luận án đã chọn thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông để nghiên cứu với mong muốn đề xuất được những cách thức vận dụng MGVB vào dạy học đọc hiểu một cách hiệu quả, phù hợp. Quá trình nghiên cứu việc vận dụng MGVB vào dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở phổ thông được tiến hành dưới góc độ của PP dạy học văn học trong mối quan hệ tích hợp với PP dạy học tiếng Việt.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Luận án được thực hiện nhằm làm sáng tỏ khái niệm, nhiệm vụ, yêu cầu, vai trò, ý nghĩa của MGVB trong quá trình dạy học đọc hiểu các tác phẩm thơ Lí - Trần trong chương trình trung học phổ thông. Từ đó, luận án sẽ cung cấp thêm những hướng đi cụ thể giúp GV nâng cao hiệu quả dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông hiện nay, đồng thời định hướng phát triển năng lực đọc hiểu cho HS.

3.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Làm sáng tỏ quá trình MGVB, vai trò vị trí của MGVB trong quá trình dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần. Điều này đồng nghĩa với việc xác định cơ sở khoa học

và thực tiễn của việc vận dụng MGVB vào dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần trong nhà trường.

- Lựa chọn những tri thức MGVB thiết thực, phù hợp với việc dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần cho HS phổ thông và đề xuất các hướng MGVB. Những cách thức này được xác lập dựa trên cơ sở phân tích bản thân chương trình Ngữ văn phổ thông hiện hành, đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của HS phổ thông và thực trạng dạy học Ngữ văn trong nhà trường.

- TN những đề xuất đó trong thực tế dạy học đọc hiểu tác phẩm văn học Lí - Trần ở nhà trường phổ thông để xem xét và khẳng định tính khả thi và nhiệm vụ của chúng.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp văn bản học

Văn bản học đã có từ thời Tiên Tần, trải qua thời Tây Hán, thời Tống, nhà Thanh. Khái niệm *Văn bản học* đã trở thành khái niệm khoa học độc lập, đi sâu nghiên cứu lịch sử phát triển của văn bản, khôi phục hoàn cảnh lịch sử cụ thể của văn bản, nhằm xác định tác giả tác phẩm, tính chân ngụy của tác phẩm và trả lại những giá trị chân thực vốn có của tác phẩm.

PP nghiên cứu văn bản học vận dụng một cách nhất quán hệ thống PP nghiên cứu mang tính liên ngành như: Thư tịch học, Văn tự học, Ân chương học, Kỵ húy học, Nghiên cứu lịch sử, Nghiên cứu văn học, Nghiên cứu ngôn ngữ, Nghiên cứu so sánh, Nghiên cứu định lượng,... Quá trình nghiên cứu lịch sử văn bản không được tách rời hoàn cảnh lịch sử văn bản với đời sống chính trị của thời đại tác giả, thời đại người biên tập, thời đại người sao chép. PP văn bản học được sử dụng trong việc xác định văn bản, dịch giải văn bản, so sánh đối chiếu văn bản,...

4.2. Phương pháp điều tra, khảo sát thực tiễn

PP này dùng để đánh giá thực trạng dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần. Cách thức chủ yếu luận án sử dụng để điều tra, khảo sát thực tiễn là quan sát, phát các phiếu hỏi với nhiều nội dung khác nhau. Trước hết, chúng tôi phát phiếu điều tra nhằm thăm dò thực trạng và thu thập ý kiến của GV về việc dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần trong nhà trường phổ thông ở nhiều địa phương khác nhau. Sau đó, chúng tôi trực tiếp kiểm tra năng lực đọc hiểu của HS bằng một đề kiểm tra. Các số liệu và thông tin thu thập được là cơ sở quan trọng đầu tiên giúp tác giả luận án

xác định hướng nghiên cứu của đề tài và cũng là cơ sở để xuất cách thức tổ chức dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng MGVB.

4.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

PP này được chúng tôi sử dụng nhiều lần trong quá trình triển khai luận án. Chúng tôi đã trực tiếp phỏng vấn GV và HS để điều tra thực tiễn dạy học. Trong và sau TN sư phạm, chúng tôi cũng phỏng vấn, trao đổi với GV về việc dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần; trao đổi với HS về thái độ và hứng thú của các em khi học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo các PP và hệ thống BT luận án đã đề xuất.

4.4. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Việc sử dụng PP TN sư phạm nhằm xem xét, xác nhận, kiểm tra tính đúng đắn và tính khả thi của các PP dạy học và hệ thống BT MGVB do luận án đề xuất. PP này được tiến hành theo quy trình TN gồm: TN triển khai, TN đối chứng và kiểm tra đánh giá. Cụ thể là chúng tôi chọn một số trường ở địa bàn thành phố và nông thôn, vùng sâu để tiến hành TN việc dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo những đề xuất của luận án. TN đối chứng để kiểm tra giả thuyết khoa học của đề tài. Sau đó, tác giả luận án đối chiếu kết quả và thái độ học tập của nhóm TN, nhóm DC ở mỗi lớp, mỗi trường và ở tất cả các trường TN. Từ đó, chúng tôi đưa ra kết luận sư phạm về việc vận dụng MGVB để dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông.

5. Giả thuyết khoa học

Một số thành tựu của MGVB rất có ý nghĩa đối với việc dạy học đọc hiểu các tác phẩm thơ Lí - Trần nhưng chưa được nghiên cứu cụ thể. Nếu quá trình nghiên cứu văn bản của MGVB được áp dụng khoa học, hợp lý thì việc đọc hiểu thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông sẽ hiệu quả hơn; góp phần phát triển năng lực đọc hiểu cho HS.

6. Đóng góp mới của luận án

- *Về lí luận:* Tổng hợp và đề xuất thành hệ thống một quan điểm tiếp cận - giải mã tác phẩm thơ Lí - Trần vừa truyền thống, vừa hiện đại.

- *Về thực tiễn:* Xây dựng, đề xuất các PP, thủ pháp,... cụ thể nhằm triển khai có hiệu quả quan điểm dạy đọc tác phẩm thơ Lí - Trần theo định hướng MGVB; xuất phát từ cơ sở - chất liệu ngôn ngữ văn tự... để cuối cùng lí giải được một cách chuẩn nhất các khía cạnh giá trị của văn bản. Kết quả nghiên cứu của luận án đóng góp vào quá trình đổi mới PP dạy học theo định hướng phát triển năng lực trong nhà trường hiện nay.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Thư mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, đề tài gồm 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần từ góc độ minh giải văn bản

Trong chương này, chúng tôi trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu về các vấn đề: MGVB, hướng tiếp cận các tác phẩm thơ Lí - Trần, hướng tổ chức dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường hiện nay. Đây chính là cơ sở quan trọng đầu tiên để luận án đề xuất vấn đề nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lí luận và thực tiễn của việc dạy học thơ Lí - Trần trong trường phổ thông hiện nay

Luận án nghiên cứu một số vấn đề lí luận như: thơ Lí - Trần trong tiến trình văn học dân tộc; MGVB và các vấn đề cơ bản của MGVB; vai trò của MGVB trong quá trình đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông nói riêng và tác phẩm Hán Nôm nói chung. Đồng thời luận án nghiên cứu những ưu điểm và một số hạn chế của các tác phẩm thơ Lí - Trần ở chương trình, trong SGK, SGV Ngữ văn dưới góc độ MGVB, thực trạng dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông. Cơ sở lí luận và thực tiễn có vai trò quan trọng để luận án đề xuất việc dạy học đọc hiểu các tác phẩm thơ Lí - Trần ở chương 3.

Chương 3: Vận dụng minh giải văn bản vào quá trình dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông

Trong chương này, chúng tôi đề xuất các PP, thủ pháp dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông theo hướng MGVB: PP giảng bình, PP giải nghĩa từ, PP nghiên cứu. Luận án cũng đề xuất hệ thống BT MGVB theo hướng phát triển năng lực đọc hiểu cho HS ở phổ thông.

Chương 4: Thực nghiệm sư phạm

Chương 4 của luận án đánh giá tính khả thi của những đề xuất về PP dạy học và hệ thống BT ở chương 3 trong thực tiễn dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần.

Kết luận chung

Thư mục tài liệu tham khảo

Phụ lục

Chương 1

TỔNG QUAN

Tiếp cận tác phẩm văn học cổ điển Việt Nam dưới góc độ văn bản, đặc biệt là qua sự khảo sát các vấn đề chữ nghĩa cụ thể, chúng tôi nhận thấy sức hấp dẫn lôi cuốn của vấn đề xuất phát từ chất liệu ngôn ngữ - văn tự và lịch sử văn bản để tìm hiểu và phân tích giá trị của tác phẩm. Tuy nhiên, quá trình dạy học của GV và HS đã vấp phải những trở ngại lớn, nhất là cách thức nhận diện, giải thích và phân tích văn bản Hán Nôm cổ. Năm 1998, để giải quyết những vấn đề mang tính học thuật, từ góc nhìn ngôn ngữ văn tự, tác giả Đặng Đức Siêu đã biên soạn chuyên luận *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*. Chuyên luận này đã trình bày, giải quyết và tổng thuật một cách cơ bản về tính lịch sử, quá trình du nhập và đặc trưng về cấu tạo của từ Hán Việt. Đặc biệt, từ góc độ giáo học pháp, ông đã nêu bật những vấn đề mang tính định hướng về PP dạy học từ ngữ cho GV và HS. Từ cảm nhận trực quan đến phân tích lí tính và khái quát đặc trưng phong cách của từ ngữ Hán Việt, đó là con đường ban đầu dẫn đến công tác MGVB.

Dưới đây, chúng tôi lần lượt trình bày những quan điểm tiếp cận vấn đề MGVB, các xu hướng tiếp cận đối với tác phẩm thơ Lí - Trần và các hướng tổ chức dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường hiện nay.

1.1. Quan điểm tiếp cận vấn đề minh giải văn bản

1.1.1. Quan điểm tiếp cận di sản văn học Hán Nôm

Những tác phẩm văn học Hán Nôm được biết đến với tính đặc thù là những tác phẩm cổ xưa, có sự cách biệt về lịch sử - văn hóa với đối tượng HS (và phần nào với cả GV) trong bối cảnh xã hội hiện đại. Ở Trung Quốc và một số quốc gia đồng văn với văn hóa Hán (Hàn Quốc, Nhật Bản), tác phẩm văn học viết bằng chữ Hán (ngoại văn và quốc văn) được tiếp cận theo nhiều hướng khác nhau.

Ở Trung Quốc, tư tưởng “thực học” thời cận đại và việc nối tiếp nhau ra đời các ngành học như “giải thích học”, “chú giải học”, “dịch giải học”... đã tác động mạnh mẽ đến việc ứng dụng chúng trong việc đề xuất PP tổ chức dạy học. Đó chính là những bước đi mang tính chất khai phá một hướng mới để đến với các tác phẩm văn chương cổ điển chữ Hán. Cuối nhà Thanh đầu Trung Hoa dân quốc, chương trình chỉ có các tác phẩm Trung Quốc viết bằng văn ngôn, hoàn toàn không có văn học nước ngoài. Sau cuộc vận động Ngũ Tứ năm 1919 cũng

là lúc văn học bách thoại Trung Quốc và văn học nước ngoài cùng lúc xuất hiện trong chương trình Ngữ văn bậc trung học [57]. Đến thế kỷ XX, trong nhà trường Trung Quốc, PP “giám thường” (giải thích - bình luận) tác phẩm văn học cổ chữ Hán được sử dụng rộng rãi và có sức lan tỏa, ảnh hưởng lớn đến quá trình dạy học Ngữ văn.

Ở các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hán tự và Hán văn (ngoại văn và quốc văn) cũng được đưa vào giảng dạy trong nhà trường phổ thông các cấp với một tư tưởng đồng bộ, hiện đại. Thực tế, các nước này, tương tự như Việt Nam, trong quá khứ là những nước đồng văn với văn hóa Hán (Trung Hoa) nhưng trong thời hiện đại, đã đạt được những thành tựu quan trọng trong dạy học chữ Hán (cổ) và văn chương cổ viết bằng chữ Hán. Nhật Bản quy định lượng chữ Hán phải học trong nhà trường phổ thông là 1945 chữ; tổng số tác phẩm chữ Hán trong chương trình quốc văn hiện tại chiếm gần 30% số lượng tác phẩm văn học; việc tổ chức đào tạo GV và dạy học văn học chữ Hán hết sức quy củ, có sự ổn định từ hàng chục năm nay. Ở Hàn Quốc, bên cạnh môn Quốc văn, có dạy học tác phẩm chữ Hán (của Hàn Quốc), còn tổ chức một môn học tự chọn (từ cấp 2) là Hán văn chuyên dạy về chữ Hán cổ và tác phẩm văn học chữ Hán, với hệ thống SGK đồng bộ và yêu cầu chặt chẽ về PP; đặc biệt, kì thi quốc gia vào đại học của Hàn Quốc cũng tổ chức môn thi Hán văn từ hơn 40 năm nay [dẫn theo 13].

Ở Việt Nam, từ khi nền giáo dục Nho học kết thúc (1919), chương trình và quan điểm dạy học văn chương cổ (Hán, Nôm) có nhiều biến động. Thời thuộc Pháp, vẫn có một ít trường phổ thông dạy học môn Quốc văn - trong đó có dạy chữ Hán và tác phẩm Hán Nôm. Từ sau 1945, do những điều kiện lịch sử - xã hội - văn hóa, việc dạy chữ Hán (cổ) và chữ Nôm trong nhà trường phổ thông hầu như chấm dứt. Các tác phẩm Hán Nôm nhất loạt chuyển sang dạy học thông qua bản phiên âm và bản dịch quốc ngữ. Sau đó khoảng hơn 30 năm, đến sau 1975, nhận thức về những bất cập trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc, truyền thống văn hóa - văn hiến dân tộc, vấn đề này dần đã được khắc phục trong một số trường sư phạm. Tuy nhiên, ở nhà trường phổ thông, việc “học chạy”, học “hớt ngọn” đối với di sản văn học này vẫn tiếp tục duy trì. Hiện thời, tư tưởng dạy học mới theo hướng đọc hiểu văn bản đã triển khai đồng bộ, nhưng do đặc trưng ngôn ngữ văn tự và sự cách bức về nhiều mặt, việc tổ chức dạy học tác phẩm văn học Hán Nôm vẫn không thực sự đạt được hiệu quả mong muốn.

Từ 30 năm trở lại đây, một số nhà nghiên cứu, nhà sư phạm đã quan tâm đến vấn đề dạy học tác phẩm văn học cổ (Hán Nôm) trong nhà trường theo các hướng và biện pháp khác nhau như: giáo trình *Ngữ văn Hán Nôm* (4 tập) của Lê Trí Viễn (Chủ biên), công trình *Theo dòng khảo luận văn học Trung đại Việt Nam* của tác giả Bùi Duy Tân, giáo trình *Văn học trung đại Việt Nam* của tác giả Phạm Luận,....

Lê Trí Viễn cùng nhóm tác giả trong công trình của mình đã cho rằng: “Môn *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* là một môn khoa học có liên quan đến ngôn ngữ và văn tự cổ của cả Hán ngữ và Việt ngữ. Vì vậy, bất kì một ngành chuyên môn nào có liên quan đến Việt Nam học đều phải cần đến tri thức Hán Nôm. Không phải chỉ các ngành thuộc khoa học xã hội nhân văn như văn học, sử học, chính trị, tư tưởng, nghệ thuật, dân tộc học, ngôn ngữ học v.v.. mà ngay cả đến nhiều ngành khoa học tự nhiên như: địa lí, thiên văn, toán học v.v.. cũng cần có tri thức Hán Nôm làm công cụ để tiếp cận với những tài liệu cổ. Nếu không hiểu biết về Hán Nôm thì thật đáng tiếc” [134]. Đặc biệt, các tác giả của công trình này đã bắt đầu nghiên cứu các di sản Hán Nôm theo hướng văn bản - MGVB. Đây chính là hướng đi khoa học, đúng đắn mà chúng tôi sẽ tiếp thu để triển khai luận án.

Bên cạnh đó, tác giả Lê Trí Viễn cũng có công trình *Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam* [135]. Trong cuốn sách này, ông chỉ ra những đặc điểm của văn học trung đại Việt Nam nói chung và thơ Lí - Trần nói riêng: “Cao nhã, vô ngã và hữu ngã, quy phạm và bất quy phạm”. Tác giả giải thích, đại ý: cao nhã là sự cao quý, thanh nhã ở quan niệm văn chương, quan niệm của người sáng tác, ở chức năng xã hội của văn chương, ở sự hạn hẹp của việc phổ biến” [135, 139]; “vô ngã và hữu ngã là quá trình chuyển biến của văn học, đi từ vô ngã chuyển dần sang hữu ngã” [135, 225]; đồng thời tác giả cũng cho rằng: quy phạm và bất quy phạm cũng là quá trình chuyển đổi giữa cái quy tắc, nề nếp đến cái bất quy tắc, phá vỡ nề nếp có sẵn trong diễn đạt.

Cùng hướng nghiên cứu trên, tác giả Bùi Duy Tân [113] đã khảo cứu nhiều vấn đề: khai nguồn văn bản thơ vịnh sứ - một loại thơ vua suy tôn danh nhân đất nước thời xưa; trả lại tên đích thực của tác giả bài thơ "Nam quốc sơn hà", gọi đó là bài thơ "Thần vô - danh thị"; sửa đúng nghĩa cho từ "khuê tảo" và dịch đúng câu thơ ấy là: "Lòng Úc Trai rạng tỏa văn chương", chứ không là "Úc Trai lòng sáng tựa sao Khuê"; khảo sát lại danh ngữ “Tao đàn” và sự xuất hiện triết lí Phật (cười Phật gãy tay), từ Cao Bá Quát sang Thái Thuận; trả lại tên tác giả bài thơ "Ngư dân từ

Dương Không Lộ" thời Lí về cho Hàn Ô thời Đường; làm rõ Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không là hai thiền sư có quê quán, năm sinh và năm mất khác nhau; trả lại tên đúng cho Nguyễn Tông Quai mà trước đây vẫn nhầm là Nguyễn Tông Khuê; tìm thêm cho Phùng Khắc Khoan hai tập thơ: *Đa thíc* và *Huấn Đồng*; sang Hàn Quốc lấy được chính bản tập văn của Lí Túy Quang viết về cuộc gặp gỡ sứ giả nhà thơ với Phùng Khắc Khoan trên đất nước Trung Hoa, mở đầu cho tình hữu nghị Triều - Việt; tái phát hiện *Cửu đài* - thi tập của Nguyễn Húc,...

Đặc biệt, trong công trình của mình, tác giả cũng bàn luận với nhiều kiến giải mới trên lĩnh vực nghiên cứu văn học cổ: như lần đầu khảo sát hầu hết văn bản thơ vịnh nam sử và đánh giá đúng là thể tài thơ ca để lại nhiều bài xứng đáng là những bài ca yêu nước và tự hào dân tộc, khi viết về danh nhân lịch sử mà sau này suy tôn là anh hùng dân tộc; như khắc họa mới diện mạo đặc trưng của văn học thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVIII với chủ đề lớn, khuynh hướng mới của văn học; như đi sâu vào thi pháp thể loại nói riêng, thi pháp văn học cổ nói chung, khẳng định tính sáng tạo và thể loại chủ yếu diễn ra ở bộ phận văn học chữ Nôm, như nghiên cứu giới thiệu văn học Nam Hà, văn học Huế thời chúa Nguyễn, tác giả tác phẩm ở nhiều vùng miền: Thái Bình (Lê Quý Đôn, Nguyễn Bảo - Nguyễn Tông Quai), Hải Dương (Nguyễn Dữ - Nguyễn Húc), Thanh Hóa (Hồ Quý Ly - Đào Duy Tú), Bắc Ninh (Thái Thuận)... và bổ sung vào lịch sử nghiên cứu các tác giả lớn: Nguyễn Trãi - Nguyễn Bỉnh Khiêm - Lê Thánh Tông... những bài viết có suy nghĩ, tìm tòi mới. Đây là công trình khoa học khảo cứu và bàn luận có kết quả nhiều vấn đề học thuật của lĩnh vực chuyên sâu văn học Hán Nôm.

Tiếp nối, gần đây, các vấn đề dạy học liên quan ngày càng được quan tâm nhiều hơn với một loạt các công trình, bài nghiên cứu cụ thể, cả về tri thức cơ bản, cả về PP. Đây cũng là gợi ý để chúng tôi thực hiện luận án *Dạy học thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông theo hướng minh giải văn bản*.

1.1.2. Minh giải văn bản và hệ thống khái niệm có liên quan

“Minh giải văn bản” là khái niệm được các nhà nghiên cứu nhắc đến với hệ thống thuật ngữ khác nhau.

Tác giả Đặng Đức Siêu nhắc đến vấn đề này với cụm thuật ngữ “Từ chữ nghĩa đến văn bản” [106]. Trong công trình của mình, tác giả cho rằng vấn đề chủ chốt của quá trình tiếp cận, thâm nhập di sản Hán Nôm là hướng đi văn bản học.

Ông cũng chỉ ra “Quá trình thâm nhập, tiếp cận, minh giải bắt đầu từ khâu xác định sự quy phạm của văn bản trên cơ sở xác minh sự chính xác của từng câu chữ trong văn bản, xác minh sự hợp lý đúng đắn trong cơ cấu nội tại của văn bản,... Để đạt tới kết quả mong muốn, sự vận dụng một cách nhuần nhuyễn các kiến thức liên ngành tương ứng là điều hết sức cần thiết.” [106,123]. Tuy chưa thật rõ ràng nhưng trong quan điểm của tác giả đã thể hiện được những thao tác cơ bản của công việc MGVB là “xác định văn bản quy phạm” và “liên hệ đến bối cảnh lịch sử, văn hóa thời đại”. Đồng thời bài viết cũng cho thấy vai trò của MGVB trong quá trình đọc hiểu “Từ chữ nghĩa đến văn bản hay từ văn bản đến chữ nghĩa chính là sự phân tích ngữ văn học thấu đáo đối với văn bản nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc hiểu sâu văn bản, định hướng tiếp thu văn bản một cách đúng đắn” [106,123].

Cũng bám về công việc phân tích - giải mã tác phẩm, tác giả Nguyễn Đăng Na trong công trình *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam* [77] đã đưa ra hướng “giải mã” tác phẩm Hán Nôm. Trong mục “Lời tác giả” mở đầu công trình, ông khẳng định: “Chúng tôi đưa ra một số tín hiệu đặc trưng mang tính chất như những *mã hóa*; trên cơ sở đó, tiến hành những thao tác tháo gỡ để hình thành một *con đường* gọi là *giải mã* văn học trung đại Việt Nam”. Trong phần nội dung của công trình, tác giả đã triển khai định hướng đó bằng việc giải mã những tác phẩm cụ thể tiêu biểu là các bài nghiên cứu: *Vuong lang quy từ* - *khảo sát và giải mã văn bản* [77, 49], *Con đường tuệ giải bài kệ gọi là “Ngôn hoài” của Không Lộ thiền sư* [77, 65], hay “*Nam quốc sơn hà*” - *định hướng một cách hiểu văn bản* [77, 81]. Như vậy, tuy không trực tiếp sử dụng cụm từ “minh giải văn bản” nhưng tác giả đã đưa ra định hướng tìm hiểu giá trị văn bản từ văn bản, trên văn bản và bám sát vào văn bản.

Cũng với cách gọi trên, nhà nghiên cứu Trần Lê Bảo cũng đưa ra hướng “*Giải mã văn học từ mã văn hóa*” [7]. Trong công trình của mình, tác giả cho rằng: “Xét từ góc độ phù hiệu văn bản, tập trung chủ yếu ở ngôn ngữ, những kí hiệu, biểu tượng văn hóa, từ đó mở rộng phân tích lí giải những nội hàm văn hóa của chúng - như mọi người thường gọi là “*giải mã văn hóa*” - đây là công việc đầu tiên vô cùng quan trọng trong quá trình tìm hiểu phân tích văn hóa trong tác phẩm văn học cụ thể. Trong tầng lớp này, các nhà phê bình thường đặc biệt coi trọng hệ thống hình thức có thể quan sát nhận biết trên văn bản, đặc biệt là phân tích lí giải văn hóa của các hệ

thông hình thức ngôn ngữ văn bản” [7, 8]. Như vậy, tác giả đã chỉ ra mối quan hệ mật thiết giữa văn hóa và văn học trên định hướng bám sát văn bản. “Giải mã” là công việc đầu tiên khi phân tích, lý giải hệ thống hình thức ngôn ngữ văn bản. Với công trình của mình, nhà nghiên cứu đã vận dụng hướng đi này khi tiếp cận các tác phẩm văn học Việt Nam và nước ngoài. Ở bài *Tâm thức Thiền trong bài thơ “Thiên Trường văn vọng”* của Điều Ngự Trần Nhân Tông, tác giả tập trung nghiên cứu đặc điểm thơ Thiền và tư tưởng Thiền trong “*Thiên Trường văn vọng*”. Nhà nghiên cứu quan tâm đến yếu tố ngôn từ của văn bản qua cách dịch nhan đề và các câu 2, 3 trong phiên âm với bản dịch SGK. Đó là hướng đi đúng đắn và khoa học.

Còn tác giả Lê Huy Bắc trong công trình của mình lại đưa ra cách gọi “Giải phẫu tác phẩm văn chương” [6]. Tuy đổi tượng nghiên cứu của công trình ít bàn đến tác phẩm văn học Lí - Trần nhưng phần nào tác giả đã quan tâm đúng mực đến chữ nghĩa của văn bản.

Gần đây, trong một số bài báo, hội thảo khoa học, tác giả Phạm Văn Thắm, Hà Minh đã dùng cụm thuật ngữ “minh giải văn bản” một cách chính thức và tổ chức thực thi trong chương trình đào tạo hệ đào tạo đại học và sau đại học tại ĐHSP Hà Nội thông qua một số học phần và chuyên đề. Nhà nghiên cứu Phạm Văn Thắm cho rằng “nhà Lí rất coi trọng việc thông hiểu văn bản chữ nghĩa” [115]. Ông chứng minh điều này bằng việc đưa ra dẫn chứng về các kì thi thời kì Lí - Trần. Đồng thời, tác giả đưa ra yêu cầu cụ thể trong công việc MGVB. Đó là: người MGVB phải thông hiểu chữ nghĩa, biết lí giải ngữ nghĩa của một chữ hay một cụm từ khó. Cùng hướng nghiên cứu ấy, tác giả Hà Minh đã có bài viết “*Một số vấn đề về công tác tổ chức MGVB văn học Hán Nôm trong nhà trường*” [73]. Nhà nghiên cứu cho rằng: “Minh giải văn bản thường được hiểu có nhiệm vụ chính là tổ chức dịch thuật, chú thích - dẫn giải cho văn bản” [73, 186]. Tác giả cũng chỉ ra các thao tác của việc MGVB là “Trên cơ sở các tư liệu về văn bản (hệ thống dịa bản - bản sao) tiến hành phân tích, so sánh, đối chiếu, bình luận để tìm ra một văn bản có tính quy phạm, khả dĩ phản ánh trung thực nhất ý đồ của người tạo tác ra văn bản. Từ đó, căn cứ vào chữ nghĩa của văn bản, tiến hành giải thích, phân tích văn bản một cách chi tiết, nhằm cung cấp những định hướng cho tìm hiểu các phương diện giá trị của tác phẩm” [73, 187].

Bên cạnh đó, một số đề xuất về việc vận dụng tri thức chữ Hán, chữ Nôm trong tiếp nhận và dạy học tác phẩm được thể hiện trong các bài nghiên cứu của Lại Văn Hùng và Nguyễn Thị Thanh Chung, Nguyễn Thanh Hà, Nguyễn Đình Chú,...

Nhìn chung, hệ thống thuật ngữ/ khái niệm vẫn chưa có sự thống nhất giữa các tác giả, nhưng trực tiếp hoặc gián tiếp đều gắn với công việc MGVB trong quá trình đọc hiểu văn bản. Chúng tôi xin được trình bày cụ thể những kiến giải về MGVB trong chương 2.

1.1.3. Minh giải văn bản và quá trình tổ chức minh giải văn bản Hán Nôm trong nhà trường

Về định nghĩa khái niệm “minh giải”, theo đề xuất của tác giả Đặng Đức Siêu, ngầm định “minh giải” là con đường đi từ chữ nghĩa đến văn bản. Tác giả Nguyễn Đăng Na dùng khái niệm “con đường giải mã” nhưng thực chất đã nêu các đường hướng ứng với vấn đề có liên quan. Tác giả Phạm Văn Thắm chỉ sử dụng thuật ngữ chứ không giải thích cụ thể. Tiếp nối, tác giả Hà Minh coi MGVB phải bao gồm một hệ thống các PP và thao tác tiếp cận, không chỉ xuất phát từ chữ nghĩa mà còn phải xuất phát từ một loạt các yếu tố khác như bối cảnh văn hóa - tư tưởng, lịch sử, loại thể,...

Về cơ bản, quá trình tiến hành MGVB văn học Hán Nôm cần căn cứ trên thực tế đối tượng từng văn bản cụ thể. Nhằm mục đích phục vụ cho quá trình đọc hiểu các tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường, một cách chung nhất, theo ý kiến chung của các nhà nghiên cứu, tổ chức MGVB gồm có các thao tác cụ thể sau đây: (dẫn theo [73]).

(1) Tập hợp, sưu tầm tư liệu văn bản

Theo tác giả, phần lớn các văn bản được chọn đưa vào chương trình có thể coi là đảm bảo được các yêu cầu cơ bản của một văn bản mang tính chất quy phạm; nhưng cũng có không ít văn bản, do không cập nhật được các thành tựu nghiên cứu mới nên đã bộc lộ những bất cập nhất định. Vì thế, việc tìm tòi, tập hợp tư liệu văn bản của tác phẩm có một ý nghĩa then chốt. Phần lớn GV và HS không có điều kiện tìm hiểu và sưu tầm tư liệu theo hướng này, do vậy cần có những bộ tư liệu chuẩn về văn bản để người giảng dạy và học tập tham khảo.

(2) Phân tích, đối chiếu so sánh dị bản - dị văn qua các truyền bǎn

Ở thao tác này, nhà nghiên cứu cho rằng: “Người giảng dạy Ngữ văn thạo nghề, trước hết và đồng thời phải có tri thức và PP văn bản học (trong trường hợp này là văn bản học trên cơ sở di sản Hán Nôm) một cách vững vàng; đồng thời phải biết đòi hỏi được nhà nghiên cứu chuyên ngành cung cấp các thông tin khoa học xác thực về văn bản liên quan. Có như vậy (họ) mới xử lý được tốt nhất những vấn đề học thuật và PP này sinh trong quá trình hướng dẫn HS tiếp nhận văn bản” [66].

(3) Xác định và đánh giá “văn bản quy phạm”

Với quan điểm của mình, tác giả Hà Minh đưa ra một cách lí tưởng, “người GV nên có trình độ tự thẩm định văn bản; coi văn bản trong SGK là cơ sở để qua phân tích văn bản học mà đánh giá tính chất và giá trị quy phạm của nó” [73,186]. Nếu văn bản dùng trong SGK được coi là tốt nhất thì cũng cần có thêm những chứng tích cơ yếu về văn bản để khẳng định giá trị của văn bản đã được lựa chọn ấy. Đường hướng tiếp cận tác phẩm qua đó sẽ được mở rộng thêm.

(4) Tìm hiểu về tác giả, mối liên hệ giữa văn bản với bối cảnh lịch sử - văn hóa thời đại của nó

Trong các thao tác MGVB, nhà nghiên cứu nhận thấy đây là một khâu đoạn, cũng là một nguyên tắc quan trọng nhằm tìm hướng xác định văn bản, gợi mở con đường tiếp nhận tác phẩm. Trong việc phân tích lí giải văn bản, vì không theo nguyên tắc đặt tác phẩm vào bối cảnh lịch sử - tư tưởng - văn hóa ... mà ở đó văn bản đã được sản sinh nên đã xuất hiện khá nhiều quan điểm/ kiến giải ngược chiều nhau đối với những vấn đề đơn giản. Ví như việc xuất phát từ tư tưởng văn hóa nhà Nho để “nghiêm nhiên” lí giải, đánh giá tác phẩm nhà Phật hoặc ngược lại chẳng hạn. Vì vậy, người tổ chức MGVB cho HS ắt phải “thẩm định trước” các quan điểm khác nhau đã từng tồn tại, dẫu chỉ là đối với một vấn đề nhỏ.

Cùng với bốn thao tác trên, tác giả bài viết còn đưa ra các công việc khác cho người MGVB là: phân tích, giải thích chữ nghĩa của văn bản; tìm hiểu, xác định cấu trúc ngữ pháp của từng câu văn/ thơ trong mối quan hệ đoạn mạch của văn bản; dịch - giảng nghĩa văn bản; so sánh, đối chiếu với các bản dịch nghĩa đã có; so sánh ngữ nghĩa của nguyên tác với các bản dịch văn học,...

Tuy các bước MGVB mà tác giả đưa ra có những mặt ưu điểm, hợp lí nhất định nhưng những thao tác ấy lại được đề xuất dưới góc độ Hán Nôm học; do đó,

khi ứng dụng chúng vào thực tiễn sẽ nảy sinh nhiều vướng mắc, bất cập, khó thực thi đồng bộ và có hiệu quả. Tác giả luận án xin kể thừa và đề xuất hệ thống các thao tác MGVB phù hợp với trình độ của GV, HS ở chương 3.

1.2. Các hướng tiếp cận tác phẩm thơ Lí - Trần

1.2.1. Tiếp cận từ phương diện ngôn ngữ - văn tự

Đối với tác phẩm thơ Lí - Trần, để đi tìm sự chân xác của văn bản, các nhà nghiên cứu thường tiếp cận từ phương diện ngôn ngữ - văn tự. Tác giả Trần Đình Sử trong bài *Bàn thêm về mấy chữ then chót trong bài Ngôn hoài của Không Lộ Thiên Sư và thể loại thơ kệ quan tâm tới mấy chữ “cô phong đĩnh” và “thái hư” liên quan đến thế giới thơ thiền*. Tác giả cho rằng: “Để lọt đi năm chữ này, thì vẫn còn có gì chưa đủ, giống như câu chuyện của chàng họa sĩ Mã Lương xưa, vẽ thú, vẽ chim, dù tô chân vẽ cánh đến mức tuyệt kỹ, nhưng chưa điểm nhãn thì thú ấy chim ấy cũng chưa chạy chưa bay lên được” [108].

Khái quát hơn, một số nhà nghiên cứu đã tìm hiểu tác phẩm văn học Lí - Trần trên bình diện ngôn ngữ - văn tự của toàn văn bản. Nghiên cứu sự đắt giá của các từ ngữ văn chương, tác giả Nguyễn Tài Cẩn có bài “*Thử tìm hiểu thêm về bài thơ Nam quốc sơn hà của Lí Thường Kiệt*”. Trong bài viết này, tác giả đã đưa ra những kiến giải về chữ “đé”, từ “tiết nhiên” và chữ “khan” trong tương quan so sánh với các chữ/ từ khác cùng trường nghĩa để từ đó thấy được “*thể dùng chữ, đặt câu của tác giả*” [12].

Bàn về hai chữ “thiên thư” trong bài thơ “Nam quốc sơn hà”, Lê Văn Quán đã dẫn ra ý kiến của Bùi Duy Tân trong bài “*Việt Nho qua một số tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*”, sau đó tác giả cho rằng cách hiểu chữ “thiên thư” có cơ sở pháp lí vững chắc chứ không dựa vào *thiên mệnh*. Bởi bài thơ mang ý nghĩa tuyên ngôn độc lập, mà tuyên ngôn thường đề cập đến quyền bình đẳng, quyền sống của con người. Nếu hiểu hai chữ “thiên thư” theo quan niệm *thiên mệnh* thì không thực hiện được quyền bình đẳng ấy. Cuối cùng, người viết kết luận hai chữ “thiên thư” 天書 (sách trời) không nên hiểu theo quan điểm *thiên mệnh* (mệnh trời) của Nho giáo.

Cũng bàn về văn bản “*Nam quốc sơn hà*” - một tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn văn học Lí - Trần, tác giả Lại Văn Hùng trong bài *Góp bàn về mấy chữ có liên quan đến bài thơ “Nam quốc sơn hà”* trên Tạp chí Hán Nôm đã phê phán cách trích dẫn bài tác giả Bùi Duy Tân của Lê Văn Quán. Ông cho rằng

đó là cách viết “gọt chân cho vừa giày” và làm cho người đọc hiểu sai mạch văn và lập luận của tác giả Bùi Duy Tân. Tác giả cũng đề cập đến cách hiểu nghĩa của từ “*phân dã*”. Theo đó, người nghiên cứu cho rằng, từ này phiên âm phải là “*phân dã*” với nghĩa là cách quy định phận giới, địa phận. Người viết cho rằng nếu phiên “*phân dã*” thì ý nghĩa khác hẳn chứ không liên quan gì đến việc “phân chia bờ cõi”. Người viết đề xuất cách đọc của câu thơ thứ hai “*Tiết nhiên phận định tại Thiên thư*”. Cuối bài, một lần nữa, Lại Văn Hùng khẳng định cách cắt nghĩa của tác giả Bùi Duy Tân rất sáng rõ.

Ngay sau một số báo, tác giả Lê Văn Quán lại có thêm bài *Nhân đọc bài “Góp bàn về mấy chữ có liên quan đến bài thơ Nam quốc sơn hà”* để phản bác ý kiến của Lại Văn Hùng trước đó. Theo ông, phiên âm là “*phân dã*” cũng chỉ là suy đoán, không có gì chắc chắn. Từ những lí luận của mình, người viết một lần nữa khẳng định phiên âm của từ là “*phân dã*” với cách hiểu là ranh giới, giới hạn, bờ cõi. Trong bài viết của mình, ông bác bỏ nhiều ý kiến đánh giá của Lại Văn Hùng về quan niệm *thiên mệnh*.

Cùng hướng tiếp cận các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng ngôn ngữ - văn tự, tác giả Võ Thị Ngọc Hoa có bài *Vài nhận xét về phiên âm và dịch thơ của một số tác phẩm chữ Hán trong chương trình Ngữ văn 7 từ góc độ văn bản* [27]. Dựa vào nguyên tắc trích từ *Đại Việt sử kí toàn thư*, người viết đối chiếu so sánh 28 dí bản của “*Nam quốc sơn hà*” và đồng thời so sánh với bản dịch thơ từ nguồn trích và từ *Văn học trung đại Việt Nam*. Từ đó, người viết cho rằng bản phiên âm cuối câu thứ 3 “Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm” là dấu hỏi. Bởi cụm từ “như hà” đứng đầu câu thứ 3 có nghĩa “tại sao, vì sao”. Người viết cũng đối chiếu bản dịch thơ bài “*Nam quốc sơn hà*” (do Lê Thước - Nam Trần dịch) từ *Ngữ văn 7*, tập 1, với nguồn trích *Thơ văn Lí - Trần*, tập 1, và chỉ ra những chỗ khác nhau của hai bản dịch này: “Sông núi Nam Việt vua Nam ở” và cuối câu 3 được đánh dấu hỏi (Giặc dữ có sao phạm đến đây?). Ở sách giáo khoa in là “Sông núi nước Nam vua Nam ở” và không sử dụng một loại dấu nào ở cuối câu “Giặc dữ có sao phạm đến đây”. Theo tác giả bài viết, mỗi tác phẩm có những bản dịch khác nhau nhưng người soạn sách nên giới thiệu những bản dịch khác để độc giả có cơ hội tiếp nhận các bản dịch khác nhau. Ngoài “*Nam quốc sơn hà*”, bài “*Tụng giá hoàn kinh sư*” cũng được người viết đối chiếu, chỉ ra sự khác nhau trong bản dịch trích trong *SGK Ngữ văn 7*, tập 1, *Văn học Việt Nam (thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII)*; *Việt Nam sử lược* của

Trần Trọng Kim, quyển 1 với *Văn học trung đại Việt Nam*, tập 1 thì thấy sự khác nhau khi dịch là “sáo” hay “sóc”. Ở câu thứ 3, thứ 4 mỗi sách in khác nhau: “*Thái bình tu nỗ lực/ Vạn cổ thủ giang san*”; *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, quyển 1, Nxb. Tân Việt, 1958 và Trung tâm học liệu xuất bản năm 1971: “*Thái bình nghi nỗ lực, Vạn cổ cựu giang san*”. Ở phần ghi chú của sách *Việt Nam sử lược*, xuất bản năm 1971, hai câu cuối có sách chép: “*太平宣致力* (*Thái bình nghi trí lực*), *萬古舊江山* (*Vạn cổ cựu giang san*)”. Từ việc so sánh, người viết lựa chọn bản phiên âm từ nguyên tác trích trong *Hoàng Việt thi tuyển*. Bài tiếp theo được tác giả lựa chọn để khảo cứu là bài “*Thiên Trường văn vọng*” của Trần Nhân Tông. Người viết nhận xét so sánh và thấy sự thay đổi trật tự phiên âm được in trong SGK *Ngữ văn 7*, câu thứ 3 “*Mục đồng địch lí ngưu quy tận*” và nguồn trích xuất xứ từ [86] “*Mục đồng địch lí quy ngưu tận*”. Cũng ở câu thơ thứ 2 “*Bán vô bán hữu tịch dương biên*” có những cách dịch khác nhau: Ngô Tất Tố dịch “*Bóng chiều man mác có đường không*”, nhóm Lê Quý Đôn dịch “*Bóng chiều bên có lại bên không*”. Cuối cùng, tác giả bài viết cho rằng các nhà soạn sách nên đưa ra một bản dịch ưu mĩ, các bản dịch khác để người đọc tham khảo.

Cùng với hướng tiếp cận tác phẩm thơ Lí - Trần từ những trao đổi về cách dùng từ của tác giả là hướng đi từ chữ nghĩa đến văn bản, con đường này đã được nhà nghiên cứu Đặng Đức Siêu đề cập trong [106]. Có thể kể thêm bài *Thứ xác lập Văn bản bài thơ Nam quốc sơn hà* [] của Trần Nghĩa. Trong đó, người viết đi sâu vào các nguồn tư liệu và qua đó mong xác lập được văn bản đáng tin cậy, tạo cơ sở khoa học cho việc lí giải bài thơ. Đầu tiên, người viết đưa ra ba nguồn tư liệu: *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh Nam chích quái* và một số sách thuộc thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm. Từ đó, người viết tìm được có từ 24 đến 26 bản (exemplares) về bài thơ chiếm 10 bản (riêng 2 câu thơ cuối có 13 bản), nhóm 3 chiếm 7 bản. Sau đó, tác giả bài viết lập bảng thống kê về sự biến động của bài thơ qua các nguồn tư liệu. Từ bảng thống kê, người viết nhận xét: Ở *Việt điện u linh tập*, sự biến động của bài thơ chủ yếu diễn ra ở câu thứ 2 (phân định ≠ định phận) và câu thứ tư (nhữ đẳng ≠ nhữ bối). Ở *Lĩnh Nam chích quái*, sự biến động của bài thơ diễn ra trong một khuôn khổ lớn hơn về số câu, số chữ và đa dạng hơn về số từ dùng. Ở các bản còn lại, trừ một ít chữ dùng mới, phần lớn các biến động khác không ra ngoài phạm vi *Việt điện u linh tập* và *Lĩnh Nam chích quái*. Tiếp đó, tác giả bài viết xác lập bài thơ bằng PP định lượng, các chữ được chọn cho bài

thơ sẽ là những chữ có tần số xuất hiện lớn nhất. Tiếp đến, người viết xét mối quan hệ giữa nội dung và xuất xứ của bài thơ để đề xuất văn bản khả dĩ xác lập cho bài thơ.

Ngoài ra, khi tiếp cận các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng này, tác giả Trần Đinh Sử còn có bài *Bàn thêm về mấy chữ then chốt trong bài Ngôn hoài của Không Lộ Thiền Sư và thể loại thơ kệ* [108]. Cùng với đó, trong hướng tiếp cận các tác phẩm thơ Lí - Trần bằng con đường ngôn ngữ văn tự, chúng tôi nhận thấy tác giả Nguyễn Khắc Phi đã dày công nghiên cứu về chữ nghĩa trong văn bản “*Nam quốc sơn hà*” [102]. Tác giả rất tâm đắc với chữ 分 (chữ thứ ba trong câu thứ 2) trong tiếng Hán cổ trung đại cũng có hai cách đọc ứng với hai cách đọc ở âm Hán Việt là “*phân*” và “*phận*”. Nên phiên là “*phân*” hay “*phận*”? Tác giả đã chỉ ra trong chuyên khảo *Thử xác lập văn bản bài thơ Nam quốc sơn hà* viết năm 1986, tác giả Trần Nghĩa, sau một quá trình khảo cứu rất công phu, đã đề nghị phiên âm câu thứ hai là “*Tiết nhiên phân định tại thiên thư*”. Bản dịch lần thứ nhất cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư* phiên là “*phận định*” (*ĐVSKTT*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, H., 1967, tr.238) song không phải ngẫu nhiên mà trong bản dịch lần thứ hai, dịch giả lại phiên là “*phân định*” và cả câu thứ hai được dịch nghĩa là: “(Ranh giới) *đã phân định rạch rời ở sách trời*” (*ĐVSKTT*, Tập I. Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Hà Văn Tân hiệu đính. NXB Khoa học xã hội. H., 1983, tr.291). Ông tán thành cách phiên âm và dịch nghĩa câu này ở bản dịch lần thứ hai cuốn *ĐVSKTT*. Tác giả cũng đề cập tới chữ “*phận*” được dùng phổ biến nhất, bản mà tác giả Bùi Duy Tân thường gọi là *bản quen*, phiên âm chữ này là “*phận*” và đảo vị trí hai từ “*phận*” và “*định*” thành “*định phận*”. Trong giáo trình Ngữ văn Hán Nôm, tập 3 [106], Đặng Đức Siêu viết: “Chính tác giả Bùi Duy Tân, trong tất cả các bài viết của mình, cũng đều dùng *bản quen* này, tức bản có phiên âm câu thứ hai là “*Tiết nhiên phân định phận tại thiên thư*”. Nếu phiên âm là “*phận*” thì từ đó có nghĩa là gì? “*Địa phận*” hay *danh phận*”? Nếu hiểu là “*địa phận*” thì khi dịch nghĩa, nội dung cơ bản không khác gì khi chọn phương án “*Tiết nhiên phân định tại thiên thư*”. Bởi vậy, gần đây, tác giả Nguyễn Đăng Na đã đề xuất cách lí giải mới: “*Phận định*” là “xác định danh phận”. Trong câu, “*phận định*” chỉ sự xác định địa vị của bậc đế vương. Nếu dịch “*phận định*” là “*địa phận đã định*” thì vô tình chúng ta đã biến cụm từ Hán ngữ “*phận định*” thành cụm từ Việt ngữ “*định phận*” (Nguyễn Đăng Na. Sách đã dẫn, tr. 85). Chữ 分 nếu đọc là “*phận*” quả có nghĩa là “*danh phận*”, trong đó có

“*danh phật đé vị*”. *Hán ngữ đại từ điển* cũng có chẽ giải thích “*phật định*” là “xác định đé vị”. Tác giả cho rằng trao đổi chuyện chữ nghĩa là điều vô cùng lí thú [102]. Tiếp cận các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng ngôn ngữ - văn tự là một con đường đúng đắn. Như vậy với hướng tiếp cận này, các nhà nghiên cứu đã đưa ra cái nhìn chân xác về ngôn ngữ - văn tự trong tác phẩm thơ Lí - Trần. Đây là hướng đi hợp lý, khoa học trên con đường “minh giải văn bản”. Chúng tôi xin kể thừa những thành tựu của các nhà nghiên cứu tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng này để phát huy hiệu quả của công tác MGVB trong quá trình dạy học đọc hiểu tác phẩm.

1.2.2. Tiếp cận từ phương diện lịch sử văn bản và dịch bản

Vấn đề lịch sử văn bản và dịch bản được coi là phương diện đầu tiên, cốt lõi khi tiếp cận các tác phẩm thơ Lí - Trần. Bởi có giải quyết được vấn đề này thì mới giải mã được một cách đúng đắn các tác phẩm đó. Thế nhưng, nhiều tác phẩm được đưa vào dạy học ở nhà trường phổ thông chỉ được quan tâm đến bản dịch còn phần phiên âm để tham khảo. Đây chính là lí do để các nhà nghiên cứu Hán Nôm tiếp cận các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng lịch sử văn bản và dịch bản.

Trong xu hướng tiếp cận các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng dịch bản, phải kể đến bài *Từ cách dịch đến cách tìm hiểu nội dung bài thơ Ngôn hoài của Không Lộ Thiền Sư* của tác giả Trần Ngọc Chùy [16]. Trước đó, cũng bàn về *Nam quốc sơn hà*, tác giả Dương Thái Minh có bài *Bài thơ “Nam quốc sơn hà” đọc và hiểu từ một dí bản mới phát hiện*. Ban đầu, người nghiên cứu đưa ra bản thân phả có ghi chép bài thơ được coi là dí bản số 28 của bài “*Nam quốc sơn hà*”. Thân phả ghi lại sự kiện anh em Trương Hồng, Trương Hát giúp vua Lê Đại Hành trong cuộc chiến chống Tống. Sau đó, người viết trình bày quá trình hình thành bài “*Nam quốc sơn hà*” từ văn sang thơ, từ thơ bốn chữ đến bảy chữ trong các dí bản mới phát hiện được. Người viết cho rằng, cần phải đưa các dí bản trở về với cái thuở ban đầu của bài thơ như văn bản mới phát hiện thì sẽ có nhiều câu đủ ý trọn vẹn hơn. Cuối cùng, tác giả bài viết đề xuất nên hiểu từ “như hà” là “vô có” cho đúng tinh thần của bài văn.

Ngoài “*Nam quốc sơn hà*”, tác phẩm thơ Lí - Trần có sức hút lớn đối với các nhà nghiên cứu, thì bài thơ “*Cảm hoài*” cũng được tác giả Dương Văn Khoa quan tâm qua bài *Về các bản dịch bài thơ Cảm hoài của Đặng Dung* [50]. Trong bài viết này, tác giả cho rằng hai câu 3, 4 SGK giảng là: “Hai câu 3, 4 nói lên

oán hận của vị tướng già” như vậy là không ổn. Trong khi đó ở bản dịch hai chữ “đò điếu” vẫn giữ nguyên, điều đó đã làm khó cho người học và người dạy. Rõ ràng là cả bản dịch và lời bình này về bài thơ “Cảm hoài” trong sách *Ngữ văn 10* còn những hạn chế nhất định. Tác giả đã cung cấp một bản dịch khác có thể xem là bản dịch sớm nhất về bài thơ “Cảm hoài” này, những mong có thêm cách hiểu khác. Đó là bản dịch của Phan Kế Bính (1875 - 1921) đăng trên *Đông Dương tạp chí* số 116 năm 1943.

Nói đến hướng nghiên cứu từ lịch sử văn bản, ta có thể kể ra hàng loạt các bài viết về lịch sử văn bản của các tác phẩm thơ Lí - Trần như: *Thời điểm Đặng Dung viết Cảm hoài?* - Nguyễn Đăng Na [76], *Bàn thêm về tác giả bài thơ “Nam quốc sơn hà”* - Bùi Duy Tân [112], *Về thời điểm ra đời của bài thơ “Nam quốc sơn hà”* - Nguyễn Thị Oanh, *Đi tìm xuất xứ một bài thơ* - Đỗ Phương Lâm [55],...

Tiếp cận tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng này, trong bài *Về mấy bài Tuyên ngôn độc lập*, tác giả Trần Bá Chi kiến giải về vấn đề tác giả của “Nam quốc sơn hà”: “Tuyên ngôn độc lập thường chỉ xảy ra sau quá trình giành được độc lập từ một nước khác đến nắm quyền thống trị nước mình và cách hiểu thứ hai Tuyên ngôn độc lập thường chỉ xảy ra khi nước nắm quyền thống trị không đủ khả năng thống trị nữa, phải trả lại cho tộc người vốn là chủ nhân của đất nước đã bị tước quyền độc lập”. Từ đó nhà nghiên cứu kết luận, nước Đại Việt ta chỉ có ba thời kì mất nước: thời Bắc thuộc mất nước gần 1.000 năm; thời thuộc Minh bị mất nước hơn 10 năm; thời thuộc Pháp bị mất nước hơn 80 năm. Ngoài ba thời kì đó, nước Việt Nam ta luôn luôn là nước độc lập tự chủ. Riêng đời Lí Nhân Tông tuy bị giặc Tống xâm lăng, nhưng nhờ nước mạnh dân giàu, nên quân Tống đã bị Lí Thường Kiệt đánh đuổi. Ông khẳng định lịch sử nước ta suốt thời Lí không một ngày bị mất quyền độc lập, và là triều đại hùng cường của đất nước, dựng nên kinh đô Thăng Long, Quốc tử giám, nhà Thái học... Vả lại, vốn có từ thời Lê Đại Hành, bài thơ “Nam quốc sơn hà” được vang lên trong cuộc kháng chiến chống Tống, thời Lí chỉ được sửa lại vài ba chữ. Bởi vậy, tác giả bài thơ này không phải là Lí Thường Kiệt.

Cùng bàn về thời điểm ra đời của “Nam quốc sơn hà”, tác giả Nguyễn Thị Oanh có bài *Về thời điểm ra đời của bài thơ “Nam quốc sơn hà”*. Trong đó, tác giả đưa ra những kiến giải và kết luận bài thơ không phải do Lí Thường Kiệt sáng tác. Người nghiên cứu còn đưa ra những lí lẽ chứng minh “Nam quốc sơn hà” ra

đời gắn liền với nhân vật lịch sử Lê Đại Hành và cuộc kháng chiến chống giặc Tống năm 981. Tác giả của bài thơ là hàng ngũ trí thức, là những người đã tận mắt chứng kiến hoặc cùng tham gia chiến đấu chứ không phải là Lí Thường Kiệt. Cuối bài, tác giả khẳng định: “Theo năm tháng, bài thơ từ chỗ gắn liền với một thời đại, một nhân vật lịch sử đã trở thành bài thơ cho mọi thời đại, “có tính chất quốc thi, quốc thiều, có giá trị như Tuyên ngôn độc lập”.

Cùng hướng tiếp cận với Nguyễn Thị Oanh khi đến với tác phẩm tiêu biểu của thơ Lí - Trần - “*Nam quốc sơn hà*”, tác giả Mai Hồng trong bài *Các vị thần làng thờ ở Yên Phụ, Yên Phong, Bắc Ninh* [35] chỉ ra thời điểm ra đời bài thơ liên quan đến thánh Tam Giang - một trong những vị thần làng được thờ ở Yên Phụ - Yên Phong - Bắc Ninh: “Quả nhiên trận áy, quân ta vừa đánh thì giặc đã tan. Sau khi thắng trận, Lí Thường Kiệt tâu lên vua Lí về công trạng của Thánh Tam Giang, vua rất tán thưởng và phong cho Thánh Tam Giang làm phúc thần Thượng đẳng phối thờ với các vị Thành hoàng ở trên tại miếu thần làng Yên Phụ. Nhà vua còn sai Lí Thường Kiệt cho dân Yên Phụ sửa sang đền miếu tại nơi đóng bản doanh của ông để thờ phụng các vị thần làng các đời và thờ tự ông trăm năm về sau”.

“*Cảm hoài*” của Đặng Dung được giới nghiên cứu đánh giá là một trong những bài thơ chữ Hán hay bậc nhất của Việt Nam thời trung đại nói chung và thơ Lí - Trần nói riêng. Đi tìm hoàn cảnh và thời điểm ra đời của bài thơ, nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Na có bài *Thời điểm Đặng Dung viết Cảm hoài?*. Người viết dựa vào *hành trạng* của Đặng Dung để tìm thời điểm tác giả sáng tác bài thơ. Dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư*, tác giả chia cuộc đời Đặng Dung thành bốn giai đoạn. Căn cứ vào hai câu thơ cuối bài, người viết kết luận bài thơ được sáng tác trong thời gian Đặng Dung bị bắt: từ tháng 12 năm 1413 đến tháng 4 năm 1414.

Các tác phẩm thơ Lí - Trần được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Ngoài những bài đã tìm hiểu về lịch sử văn bản còn những bài nghiên cứu về cách dịch tác phẩm. Tiêu biểu trong số đó là *Từ cách dịch đến cách tìm hiểu nội dung bài thơ “Ngôn hoài” của Không Lộ Thiền Sư* của tác giả Trần Ngọc Chùy được đăng trên Tạp chí Hán Nôm, số 1 năm 1995. Tác giả nhận xét về hai bản dịch hiện hành: “Bản dịch nghĩa và dịch thơ in trong SGK Văn 10 (NXB. Giáo dục, Hà Nội 1991) và bản in trong Thơ văn Lí - Trần tập 1, (NXB. KHXH, Hà Nội, 1977 có chung một ưu điểm là giữ được thể thơ tương xứng và giữ đúng “niêm luật” thơ Đường. Tuy nhiên người viết cho rằng dịch nhan đề bài thơ “Tỏ lòng” là chưa chính xác”. Theo

người viết nhan đề phải được hiểu là nói ra, bày tỏ nỗi lòng mới đúng. Người viết còn bổ sung chữ “khả cư” và “cô phong” hai bản dịch hiện hành chưa dịch. Không những thế Trần Ngọc Chùy chỉ ra những chữ mà theo ông đã bị dịch sai: “*Dã tình*” không thể dịch là “tình quê” mà phải hiểu là “không bị câu thúc, ràng buộc”. “*Trực thường*” dịch là “xông thẳng” [16] hoặc “trèo lên thẳng”, trái với hàm ý nhẹ nhàng, thanh thoát trong nguyên tác, quá nghiêng về động tác cụ thể, mất ý nghĩa ước lệ mà nguyên tác muốn nói tới. “*Vô dù*” theo người nghiên cứu phải dịch là “không lúc nào thừa thời gian” chứ không phải dịch là “lai láng chẳng hề voi”, hoặc “nào chán”. Ông cho rằng dịch như vậy đều quá xa với nghĩa nguyên tác. “*Trường khiếu*” phải dịch là “huýt sáo”. “*Thái hư*” theo nhà nghiên cứu dịch là “trời” chưa đủ mà phải hiểu là “nơi tận cùng của trời”. Từ đó, người viết đưa ra một bản dịch hoàn chỉnh:

Bày tỏ nỗi lòng

Chọn được thế đất hình “rồng rắn” rất đẹp.

Tình cảm tự nhiên suốt ngày không lúc nào không vui.

Có khi lên thẳng một mạch đến đỉnh chóp núi đơn lẻ.

Huýt một tiếng sáo dài làm ón lạnh đến tận cõi thái hư.

Người viết cho rằng cách hiểu chưa chính xác nghĩa nguyên tác của tác giả Nguyễn Phạm Hùng trong bài viết hướng dẫn thay sách lớp 10 cải cách của trường Đại học Sư phạm Việt Bắc năm 1990 sẽ dẫn đến việc đánh giá chưa đúng nội dung của tác phẩm. Theo Trần Ngọc Chùy, nội dung và chủ đề bài thơ chỉ giản dị và chân thực là: thể hiện tấm lòng vui với đạo của tác giả và hành vi thanh thản đi thẳng lên ngọn núi không chỉ là cái thú thưởng ngoạn thiên nhiên, ở đây còn là biểu tượng của con đường thẳng dẫn đến đỉnh cao chân lý, đỉnh cao của sự “giác ngộ” mà tựa như chỉ có riêng tác giả (Không Lộ) mới đạt tới được bằng con đường chuyên nhất thẳng tới chân lí nhà Phật không một băn khoăn do dự. Những kiến giải của người nghiên cứu đã góp phần nào làm sáng tỏ thêm nội dung cho bài thơ “*Ngôn hoài*”.

Nói chung, hướng nghiên cứu tác phẩm thơ Lí - Trần từ lịch sử văn bản và dịch bản là hướng tiếp cận đưa MGVB được sống đúng trong môi trường của nó. Bởi các tác phẩm thơ Lí - Trần ra đời trong bối cảnh văn hóa đặc thù, nên cách khai thác này giúp chúng tôi có thêm cơ sở khoa học để tiến hành những công đoạn “minh giải văn bản” trong quá trình dạy học đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần. Không chỉ vậy, vì đến nay, các tác phẩm thơ Lí - Trần được đưa vào chương trình

phổ thông có không ít bản dịch văn bản không sát với nguyên văn nên hướng tiếp cận từ lịch sử văn bản và dịch bản chính là một gợi ý để chúng tôi tiến hành thu thập tài liệu, phục vụ cho quá trình MGVB được chuẩn xác hơn.

1.2.3. Tiếp cận từ phương diện nội dung, tư tưởng

Bên cạnh hai hướng tiếp cận mang đặc thù của MGVB (tiếp cận từ ngôn ngữ - văn tự và lịch sử văn bản, dịch bản), trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy, hướng tiếp cận từ nội dung, tư tưởng của văn bản cũng thu hút nhiều nhà nghiên cứu. Ra đời trong một thời đại hào hùng, vàng son của lịch sử dân tộc, các tác phẩm thơ Lí - Trần như những bài ca của lòng tự hào, tự tôn về một đất nước tuy nhỏ bé mà kiên cường.

Viết về tinh thần Đại Việt ấy, tác giả Nguyễn Văn Hồng ở công trình *Hồn nho Việt trong Quốc tịch, Nam quốc son hà và Bình Ngô đại cáo* đã chỉ ra ảnh hưởng của Nho giáo trong “*Quốc tịch*”: “Quả là bài thơ với nội dung phản ánh hồn Việt. Bài thơ hồn Việt, chuyển tải ý niệm tư tưởng Tam giáo không nghiêng ngả, vững như kiềng ba chân Phật Nho Đạo tạo thành. Điều đầu tiên ta phải thấy là hình thức ngôn ngữ là chữ Hán Nho, khung thơ là cách chuyển tải của văn hóa Hán. Nhưng ta khó mà nói bài thơ mang tư tưởng triết thuyết Nho Hán mà rõ ràng là một hợp thể tam giáo mang hồn Việt. Nó tuyên bố triết thuyết đạo đức cách ứng xử tính hiệu quả mục đích “thái bình” rất Việt. Tư tưởng Nho Việt đã chín trong quá trình đứng dậy trên mảnh đất văn hóa mình, tiếp thu văn hóa trí tuệ của nhiều nguồn văn hóa để bài thơ chuyển tải một hồn Việt. Tôi xin mạo muội gọi đó là Hồn Việt, Nho Việt. Nó đã ngưng kế tạo nên bản sắc Nho của người Việt. Yêu cái Nam thiên, xây dựng điện các (nền thống trị riêng), cách ứng xử hướng tới thái bình “vô vi”, dập hết lửa chiến tranh. Sự gặp gỡ của Phật, Nho, Đạo là ở bản chất tư tưởng nhân văn Việt Nam hướng tới độc lập.” Còn ở “*Nam quốc son hà*”, ông đánh giá “*Nam quốc son hà*” như một bài hịch động viên đánh giặc. Ở cái lí lẽ đanh thép mà lay động lòng dân. Có lẽ ít có bài thơ chữ Hán mà được nhân dân nhớ, truyền tụng nhiều và vững bền trong trí nhớ đến thế. Cái lí lẽ thiêng liêng mà bài thơ thần đã từ lâu sống trong tâm khảm dân tộc Việt: độc lập, tự cường”. Đồng thời nhà nghiên cứu còn so sánh thời đại Lí - Trần với thời của vua Sejong (Hàn Quốc) : “Hiện tượng vua Sejong (1418 - 1450) người tin sùng Nho giáo và mô hình tổ chức xã hội học thời Đường, lập Tập hiền điện (Chiphyonjon) và việc sáng tạo nên chữ viết “Hangul” của Triều Tiên là một công hiến có giá trị quan trọng đánh giá sự lớn mạnh của ý chí dân tộc”.

Cũng viết về *Một triều đại khai sáng văn học dân tộc bằng hai kiệt tác thi ca - triều đại Lí - Trần*, tác giả Bùi Duy Tân trong [113] đã khẳng định: “Như vậy, triều vua Lê Hoàn, ngoài chiến tích lẫy lừng, còn có thành tựu lớn về văn chương. Hai áng thơ chính luận, hai kiệt tác không tiền khoáng hậu « *Nam quốc sơn hà* » và « *Quốc tộ* » đều là tác phẩm mở đầu cho dòng văn học trung đại, đều là sự khai sáng của tinh thần yêu nước và tinh thần nhân đạo, những truyền thống lớn của văn hoá, văn học dân tộc. Từ lâu, từng khẳng định: “*Nam quốc sơn hà*” có giá trị như *một bản tuyên ngôn độc lập*, thì nay phải khẳng định thêm “*Quốc tộ*” có giá trị như *một bản tuyên ngôn hòa bình*. Hai kiệt tác ngang qua một đời vua - quang vinh - sang trọng và hoành tráng biết bao”.

Trong hướng tiếp cận các tác phẩm thơ Lí - Trần từ góc độ nội dung, tư tưởng, nhiều nhà nghiên cứu đã kết hợp với hướng đi lịch sử văn bản, dịch bản. Tác giả Trần Ngọc Chùy trong [16] *Nhận xét về tác phẩm “Ngôn hoài”* đã cho rằng: “Nội dung và chủ đề bài thơ chỉ giản dị và chân thực là: thể hiện tấm lòng vui với đạo của tác giả. Đó là tình cảm thanh thản thoát tục khi tìm được nơi ở thích hợp giữa núi rừng thanh tĩnh, giữa vạn vật thiên nhiên, hợp với tình cảm “tự nhiên nhiên”, (dã tình) hoà đồng với thiên nhiên với vũ trụ của người tu hành, thể hiện tư tưởng “vạn vật nhất thể” của Thiền học. Chính trong cái cảm giác lâng lâng, thanh thản không hề biết đến sự chuyển vận của thời gian (chung nhặt lạc vô dư), tác giả đã đi thẳng một mạch đến đỉnh cao chót vót của ngọn núi. Hành vi thanh thản đi thẳng lên ngọn núi không chỉ là cái thú thường ngoạn thiên nhiên, ở đây còn là biểu tượng của con đường thẳng dẫn đến đỉnh cao chân lí, đỉnh cao của sự “giác ngộ” mà tựa như chỉ có riêng tác giả (Không Lộ) mới đạt tới được bằng con đường chuyên nhất thẳng tới chân lí nhà Phật không một băn khoăn do dự (“trực thường” là vậy chứ đâu phải là “xông lên”, “trèo lên”). Ngược lại chỉ có từ trên đỉnh cao duy nhất của sự “giác ngộ” (cô phong) thì “tuệ nhãn” mới mở rộng tầm “thức nhận” chân lí, đúng với nghĩa “đăng phong tạo cực” (lên tới đỉnh cao thấy được hết tầm). Đó cũng chính là quá trình nhận thức giáo lí Phật: Từ thấp đến cao, từ cao đến sâu rộng. Và khi đã đạt đến đỉnh cao của sự “giác ngộ”, thì cái bản thể nhỏ bé đã hoà đồng vào vạn vật, trở thành một tế bào của vũ trụ.”

Như vậy, khi tiếp cận các tác phẩm thơ Lí - Trần, các nhà nghiên cứu ở xu hướng này đã làm sáng rõ khía cạnh nội dung tư tưởng, xuất phát từ tư tưởng thời đại và hệ tư tưởng mà tác phẩm chịu ảnh hưởng để lý giải nội dung tác phẩm. Đây là hướng đi cần thiết, hữu ích cho con đường MGVB.

1.3. Những xu hướng tổ chức dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần trong trường phổ thông hiện nay

1.3.1. Xu hướng dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần theo thi pháp thể loại

Khái niệm “thi pháp” xuất hiện từ rất sớm ở phương Tây cũng như phương Đông với các tên tuổi như Aixtôt, Boalô (Phương Tây) hay Lưu Hiệp và các nhà thi thoại Trung Quốc (phương Đông). Sang đến thế kỉ XX, các trường phái thi pháp phát triển nở rộ như trường phái thi pháp học lịch sử, thi pháp học cấu trúc,... Tuy có một vài quan điểm khác nhau nhưng các trường phái này đều xem xét văn học là nghệ thuật ngôn từ. Từ đó, một lĩnh vực nghiên cứu mới mở ra đối với tác phẩm văn chương.

Ở Việt Nam, một số nhà nghiên cứu đã vận dụng những thành tựu của thi pháp học để tiếp cận các tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường phổ thông. Trong vài ba chục năm gần đây, việc phiên dịch, giới thiệu và vận dụng thi pháp học vào nghiên cứu văn học ngày càng được quan tâm và triển khai một cách sâu rộng. Nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu đã thấy xuất hiện thuật ngữ thi pháp cũng như việc vận dụng thi pháp học vào tìm hiểu các tác phẩm văn học Hán Nôm nói chung và thơ Lí - Trần nói riêng.

Tiêu biểu cho xu hướng tiếp cận các tác phẩm Hán Nôm theo thi pháp thể loại phải kể đến tác giả Trần Đình Sử với công trình *Một số vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam* [109]. Từ việc giới thiệu kết quả nghiên cứu thi pháp văn học trung đại qua một số công trình tiêu biểu, tác giả cho thấy vấn đề thi pháp văn học trung đại đã được đặt ra chủ yếu trên bốn phương diện: quan niệm văn hóa thẩm mĩ, bao gồm quan niệm tổng quát về văn học, về tác giả, về thể loại, về ngôn ngữ nói chung; thể loại văn học với hệ thống đặc trưng trong loại hình của nó; hệ thống các thủ pháp, các PP nghệ thuật thể hiện cho cách chiếm lĩnh, cảm nhận đời sống của con người trung đại; hệ thống từ chuyên học với các nguyên tắc sử dụng ngôn từ trên các cấp độ. Đó cũng chính là những phương diện chủ yếu được tác giả coi là “sườn khái quát” để triển khai cụ thể ở Phần thứ hai - *Một số vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, phần trọng tâm của tập sách (gồm 5 chương). Tác giả cho rằng việc nghiên cứu thi pháp văn học trung đại “là một lĩnh vực hết sức khó khăn”, đòi hỏi phải có cách thức giải quyết hợp lý. Đứng trước thực tế ấy, tác giả đã tập trung xem xét văn học trung đại Việt Nam như một hệ thống đặc thù của khái niệm văn học (văn, văn chương, văn nghệ và nghệ thuật ngôn từ...), hệ thống thể loại (theo kiểu văn tự Hán và Nôm, việc

tiếp thu toàn diện hệ thống thể loại văn học chữ Hán của Trung Quốc và khả năng biến đổi - sáng tạo, chức năng thuần túy văn học và chức năng ngoài văn học...), điều đáng chú ý là ở phần viết này tác giả thường đặt đối tượng trong sự đối sánh, so sánh với văn học hiện đại và tương quan giao tiếp với văn học trung đại Trung Quốc để làm nổi bật các sắc thái văn học trung đại Việt Nam.

Bên cạnh đó, tác giả Trần Đình Sử cũng lựa chọn đối tượng phù hợp để phân tích các phương diện biểu hiện nghệ thuật như “quan niệm về con người trong thơ”, chủ yếu là sự vận động và phát triển của con người trong thơ trữ tình (với việc phân xuất đặc điểm theo các giai đoạn thể kỉ X - XIV, thể kỉ XV - hết thể kỉ XVII và thể kỉ XVIII - hết thể kỉ XIX) và con người trong truyện thơ Nôm qua ba “chặng” hình thành và phát triển. Như vậy, xuất phát từ bản chất đối tượng tác phẩm mà nhà nghiên cứu khai thác nhiều hơn ở khía cạnh đặc điểm thể loại và thể văn (ngâm khúc, hát nói, diễn ca, lịch sử, phú và các thể văn Hán và Nôm trung đại) hay các phương diện quan niệm con người - thời gian và không gian nghệ thuật (ở các thể thơ trữ tình, thể loại truyện chữ Hán và truyện thơ Nôm).

Ở giai đoạn văn học Lí - Trần, chúng tôi xin điểm qua một số công trình đã có hướng tiếp cận theo thi pháp: tác giả Phạm Thị Thu Hương trong luận án “*Những biện pháp nâng cao chất lượng hiệu quả dạy học thể phú (qua Bạch Đằng giang phú của Trương Hán Siêu)* theo đặc trưng thi pháp phú trung đại [44]; tác giả Lã Nhâm Thìn trong công trình *Phân tích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại* [116] hay tác giả Nguyễn Việt Chữ với cuốn *Phương pháp dạy học tác phẩm văn chương theo loại thể* [17].

Trong công trình của mình, tác giả Lã Nhâm Thìn cho rằng: “Phân tích tác phẩm văn học trung đại từ góc nhìn thể loại là hướng đi vừa có ý nghĩa về khoa học cơ bản, vừa thiết thực về khoa học sư phạm”. Đó là “một mũi tên trúng hai đích”, “một công đôi việc” [116]. Nhà nghiên cứu đã khái quát quá trình phát triển thể loại, nêu lên vai trò, vị trí của thể loại trong văn học trung đại Việt Nam. Từ đó, ông đi sâu vào những thể loại tiêu biểu như: các thể loại thơ (thơ chữ Hán Đường luật, thơ Nôm Đường luật,...) các thể loại văn xuôi chữ Hán (hịch, chiếu, cáo, phú, tiểu thuyết chương hồi), thể loại ngâm khúc, thể loại truyện thơ. Ở mỗi thể loại, tác giả đều trình bày thành hai phần: lí thuyết thể loại và phân tích những tác phẩm tiêu biểu của thể loại.

Còn Phạm Thị Thu Hương trong công trình của mình đã tập trung vào đặc điểm thi pháp của thể loại phú trung đại Việt Nam và tác phẩm “*Bạch Đằng giang phú*” (Trương Hán Siêu). Đồng thời, tác giả đã đề xuất những biện pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học “*Bạch Đằng giang phú*” theo đặc trưng thi pháp thể loại.

Như vậy, đối với các tác phẩm thơ Lí - Trần, các nhà nghiên cứu đã vận dụng hướng tiếp cận các tác phẩm văn chương theo thi pháp thể loại để bóc tách từng lớp ngôn ngữ của tác phẩm văn học Hán Nôm trong nhà trường nói chung và các tác phẩm thơ Lí - Trần nói riêng. Với hướng đi từ khái quát đến cụ thể, các công trình này đã cung cấp một cái nhìn hệ thống, quy mô về các tác phẩm thơ Lí - Trần.

1.3.2. Xu hướng dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng tiếp cận văn hóa

Tiếp cận tác phẩm văn học từ góc nhìn văn hóa là hướng đi phổ biến trong giới nghiên cứu hiện nay bởi “*Cách tiếp cận văn học bằng văn hóa đã cung cấp thêm một con đường mới để đến với văn học*” [25,19]. Đi theo hướng nghiên cứu này, tác giả Trần Nho Thìn có cuốn “*Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*” [118]. Trong công trình này, tác giả đã chọn góc nhìn văn hóa để giải thích các hiện tượng văn học. Tác giả đã “dựa vào các dẫn liệu tư tưởng triết học - đạo đức - tôn giáo nhất là Nho - Phật - Đạo là những hệ thống giá trị có nguồn gốc Trung Quốc để mô tả văn hóa Việt Nam thời trung đại” [118, 14]. Từ góc độ văn hóa, tác giả đã đưa ra nhiều lí lẽ và đi đến kết luận: “Xét cho cùng thì bản sắc dân tộc phải được xem xét trong một không gian mở, có so sánh, khu biệt. Phải xác định được những cái chung, cái phổ biến trước khi rút tia ra cái riêng, cái bản sắc” [118, 51]. Trong phần lí thuyết chung, nhà nghiên cứu đã đi sâu khám phá sự thể hiện con người thời trung đại, mối quan hệ của con người với thiên nhiên và các hình tượng thiên nhiên, không gian viễn du và đăng cao, ngôn ngữ tác giả và tư duy phân loại nhân vật, quan hệ nhân vật và thể tài văn học,... Ông cho rằng: “*Văn học giai đoạn I của nước ta cũng có ý hướng xây dựng con người theo mẫu hình thánh nhân (kể cả thơ Thiền và thơ nhà Nho)*” [118, 77]. Ông lấy ví dụ về tác phẩm “*Cáo tật thị chúng*” (Mãn Giác thiền sư) để minh chứng cho sự tuân hoà của tự nhiên: “*Xuân khứ bách hoa lạc/ Xuân đáo bách hoa khai/... Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận/ Định tiền tạc dạ nhất chi mai*”. Đó là cái nhìn liều sinh tử (thấu hiểu lẽ sinh tử) của nhà Phật ít nhiều được xác nhận bởi sự tuân hoà của vũ trụ” [118, 31]. Khi đi vào phân tích, lí giải các tác gia, tác phẩm văn học, nhà nghiên

cứu xây dựng một luận đề lí thuyết, một hệ thống chứng cứ xác thực. Không chỉ vậy, góc nhìn văn hóa của tác giả còn bắt nguồn từ hệ thống Hán tự. Từ một chữ “đé” mà ông đưa ra quan niệm về nhân nghĩa. Ông cho rằng “việc tuyên bố chữ “đé” - Thiên tử - con trời - là nhằm xác lập quyền thống trị tuyệt đối của “đé” với “thần dân”.

Bên cạnh đó là các công trình của các tác giả Trần Đình Hượu, Trần Ngọc Vương, Trần Quốc Vượng,... cũng vận dụng cái nhìn văn hóa để tìm hiểu tác phẩm văn học Hán Nôm. Ở công trình nghiên cứu *Văn hóa Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm*, tác giả Trần Quốc Vượng đã khẳng định: “Với thời kì thịnh trị Lí - Trần, từ vua quan đến dân chúng đều sùng Phật, trọng Lão và nhà nước cũng bắt đầu sử dụng Nho giáo, tích hợp Nho giáo vào cơ chế hành chính, xã hội... Trong đầu óc mỗi ông vua Lí sùng Phật cũng đã dung hợp ít nhất lí giáo Khổng Mạnh” [137, 493]. Từ việc lấy dẫn chứng “thơ Thần là một đường hướng tôn giáo chính của dân Việt” đến việc “một ông vua Trần sùng Phật lại dẫn một câu Đạo đức kinh”, tác giả cho rằng “đó là sự dung hợp, khoan hòa của nền văn hóa Việt Nam” [137, 494]. Cũng theo hướng nghiên cứu trên, tác giả Trần Ngọc Vương trong *Loại hình tác giả văn học nhà nho tài tử Việt Nam* đã bàn thêm về sự giao thoa văn hóa của khu vực Đông Á và sự ảnh hưởng của “tam giáo đồng nguyên” tới các thời thịnh trị Đường - Tống (Trung Quốc), triều đại Choxon ở bán đảo Triều Tiên và thời Lí - Trần ở Việt Nam. Tuy không nhắc nhiều đến hệ thống tác phẩm thơ Lí - Trần nhưng những công trình trên là những tiền đề lí luận để chúng tôi đưa ra cái nhìn toàn diện hơn về các tác phẩm thơ Lí - Trần.

Cũng tiếp cận theo hướng văn hóa, tác giả Hà Minh có bài *Một bài thơ Thiền nhìn từ góc độ văn hóa Thiền* [71]. Trong công trình của mình, tác giả lí giải một số vấn đề tiếp cận bài thơ “Ngôn hoài” (Không Lộ thiền sư), xuất phát từ góc nhìn văn bản - chữ nghĩa, đặt trong bối cảnh văn hóa Thiền. Tác giả cho rằng: “Tiếp cận một tác phẩm thơ Thiền cần xuất phát từ bối cảnh văn hóa Thiền. Lớp nghĩa “thế tục” của tác phẩm chỉ có thể được suy ra từ lớp nghĩa biểu trưng ấy”...

Như vậy, việc vận dụng tri thức văn hóa vào nghiên cứu tác phẩm thơ Lí - Trần gần đây đã đạt được những thành tựu đáng kể. Cách tiếp cận này đã giúp người nghiên cứu nhận ra những hướng mở của vấn đề để tiếp tục bước đi, làm giàu cho con đường đi tìm giá trị chân xác của tác phẩm thơ Lí - Trần trong nhà trường phổ thông.

Tiểu kết chương I

Ở chương 1, chúng tôi đã lược giải các vấn đề có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến nội hàm bao quát của MGVB, từ quan niệm đến hướng nghiên cứu, dạy học. Các nhà khoa học đã sử dụng nhiều thuật ngữ khác nhau để lý giải nội dung của vấn đề “minh giải văn bản” nhưng giống nhau ở quan điểm đều coi MGVB là làm sáng rõ các khía cạnh: ngôn ngữ - văn tự, lịch sử văn bản, dịch bản, nội dung tư tưởng của tác phẩm. Về quá trình dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần, chúng tôi nhận thấy nổi lên hai xu hướng: xu hướng dạy học theo thi pháp thể loại và xu hướng nghiên cứu theo hướng văn hóa. Những công trình mà chúng tôi điểm lược ở trên là những thành tựu khoa học công phu và uy tín. Cố nhiên, những kiến giải cụ thể trong các công trình cần tiếp tục bàn bạc, trao đổi. Chúng tôi nhận thấy chưa có công trình nào định hướng dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng MGVB một cách toàn diện và sâu sắc. Đây chính là gợi ý để chúng tôi thực hiện đề tài *Dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng minh giải văn bản*.

Chương 2

VĂN ĐỀ MINH GIẢI VĂN BẢN VÀ THỰC TRẠNG DẠY HỌC TÁC PHẨM THƠ LÍ - TRẦN Ở NHÀ TRƯỜNG PHỐ THÔNG

2.1. Đặc điểm thơ Lí - Trần và yêu cầu đặt ra đối với việc minh giải văn bản

2.1.1 Vài nét về bối cảnh lịch sử - văn hóa

Nước ta đã trải qua hơn một ngàn năm Bắc thuộc (111 TCN - 938 SCN). Với ý chí ngoan cường bền bỉ đấu tranh, với ý thức độc lập tự chủ, dân tộc ta đã vùng dậy đấu tranh đánh đuổi kẻ thù và đã có lúc giành lại nền độc lập tự chủ, dù trong những thời gian ngắn ngủi. Phát huy truyền thống ấy, năm 938, Ngô Quyền đã đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, đưa nước ta sang một kỉ nguyên mới: kỉ nguyên độc lập tự chủ. Nhà nước phong kiến được thành lập, ngày càng hùng mạnh và phát triển qua các triều đại: Ngô (939 - 967), Đinh (968 - 980), Tiền Lê (980 - 1009), Lí (1009 - 1225), Trần (1225 - 1400), Hò (1400 - 1407) và mấy năm đầu của cuộc kháng chiến chống giặc Minh vào thời hậu Trần (1407 - 1418). Trong giai đoạn lịch sử kéo dài ngót năm trăm năm ấy, với những thành tựu nổi bật, hai triều đại Lí và Trần xứng đáng và tiêu biểu hơn cả về nhiều phương diện. Cho nên các nhà nghiên cứu đã gọi chung cho cả giai đoạn lịch sử này là thời đại Lí - Trần. Có thể nói đây là thời đại hào hùng và oanh liệt, rực rỡ và đẹp đẽ nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.

Về chính trị, thời đại Lí - Trần đảm đương hai sứ mệnh lịch sử to lớn: hưng văn trị và định vĩnh công. Đời Lí, Lí Thường Kiệt đánh Tống; đời Trần, Trần Hưng Đạo đánh Nguyên Mông (3 lần). Thời kì này, triều đại Lí - Trần còn phải tiến hành những cuộc chiến tranh chống họa xâm lăng phương Nam (Chiêm Thành). Những cuộc chiến ấy đã khẳng định khí thế hào hùng, bắn lĩnh, sự tự tin cho một dân tộc vốn nhỏ bé ở phương Nam.

Về kinh tế, công cuộc xây dựng đất nước được phát triển với quy mô lớn, toàn diện và vững chắc. Việc vua Lí Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Đại La và đổi tên Thăng Long là một sự kiện quan trọng, có ý nghĩa lớn với mục đích “đóng đô nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu” (Chiếu dời đô). Nhờ vậy mà kinh tế dưới triều Lí được phát triển: nông nghiệp được chú trọng; việc khẩn hoang và xây dựng những công trình thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp với quy mô lớn đã được chú ý nhiều. Các ngành nghề thủ công như dệt, gốm, luyện kim, mỹ nghệ, chạm khắc, đúc đồng đã đạt đến trình độ cao về kỹ thuật lẫn nghệ thuật. Giao thông, thương mại không chỉ phát triển trong nước mà còn mở rộng sang các nước

lân cận trong khu vực. Sang thời Trần, đất nước ba lần bị ngoại xâm. Kinh thành Thăng Long đã ba lần bị giặc chiếm đóng. Nơi phồn hoa đô hội bỗng chốc bị giặc thiêu huỷ, tàn phá. Thế nhưng, khi chiến tranh vừa kết thúc, hoà bình vừa lập lại, triều đình đã động viên nhân dân phục hồi kinh tế và phát triển văn hoá một cách toàn diện trên cơ sở tinh thần độc lập mạnh mẽ và một ý thức tự hào dân tộc sâu sắc.

Về xã hội, sự phát triển của các học thuyết Nho - Phật - Lão trong giai đoạn đầu tiên của chế độ phong kiến Việt Nam đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành, phân chia đẳng cấp trong xã hội Lí - Trần. Ở thời Lí, đạo Phật lan truyền khắp nước, có xu hướng phát triển thành quốc giáo. Từ đó, giai cấp được trọng vọng nhất thời Lí là giai cấp quý tộc và tăng lữ. Ở thời Trần, đạo Phật tiếp tục ảnh hưởng rất sâu sắc đến đời sống tinh thần của dân tộc nhưng vị trí độc tôn của nó đã dần phải nhường chỗ cho Nho giáo. Do đó, Nho sĩ trở thành giai cấp được trọng vọng bên cạnh giai cấp quý tộc và trở thành lực lượng chính trong công cuộc xây dựng, bảo vệ tổ quốc, góp phần nắm giữ thiết chế kỉ cương, ca ngợi, bảo vệ uy quyền phong kiến và đấu tranh chống nạn ngoại xâm. Chính những giai cấp được trọng vọng này là thành phần sáng tác chủ yếu của giai đoạn văn học Lí - Trần.

Về giáo dục, năm 1070, Lí Thánh Tông lập Văn Miếu ở quốc đô Thăng Long. Năm 1075, Lí Nhân Tông mở khoa thi tam trường và năm 1076 mở Quốc tử giám chuyên lo việc giảng thuật Nho giáo. Các năm 1086, 1152, 1165, 1193 đều có mở kì thi. Đến đời Trần, các kì thi Nho giáo được tổ chức thường lệ và có quy mô rộng rãi hơn thời Lí. Cùng với đó, chữ Hán được coi là ngôn ngữ - văn tự chính thức.

Về văn học, giai đoạn này chính thức mở đầu, có nhiệm vụ khai phá, mở đường cho văn học Việt Nam kể từ sau khi nước nhà giành lại độc lập. Văn học Lí - Trần gồm nhiều thể loại như: hịch, chiêú, phú,... nhưng có lẽ thành tựu nổi bật của giai đoạn văn học này đã kết tinh trong thể loại thơ ca.

Nhìn chung, thơ Lí - Trần được sản sinh trong một giai đoạn lịch sử có nhiều biến động lớn lao. Những vấn đề của lịch sử, xã hội, văn hóa tác động sâu sắc đến con người và văn học thời đại. Đây cũng chính là những lưu ý quan trọng đối với GV khi tổ chức MGVB tác phẩm thơ Lí Trần. Bởi vì “Thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp” (Sóng Hồng).

2.1.2. Lực lượng sáng tác chủ yếu và hệ thống tác phẩm

Ở giai đoạn thời Lí, Phật giáo phát triển rực rỡ. Lực lượng sáng tác chủ yếu của giai đoạn văn học này là các nhà sư. Có khoảng hơn 40 nhà sư sáng tác với những tên tuổi tiêu biểu như Mân Giác, Viên Chiêú, Viên Thông, Không Lộ, Quảng Nghiêm,... Họ là những người uyên thâm, tư tưởng uyên áo và hay chữ nhất trong

xã hội. Tính chất độc tôn của đạo Phật trong đời sống tinh thần dân tộc đã dẫn đến nhu cầu rộng rãi trong nhân dân muốn tìm hiểu, học tập những vấn đề triết lí của đạo Phật. Để đáp ứng nhu cầu đó, bên cạnh việc thuyết giảng, các nhà sư còn tìm cách truyền phô đạo Phật bằng cách thể hiện các nội dung triết lí vốn rất trừu tượng khó hiểu qua hình thức các bài kệ ngắn gọn, sinh động, dễ nhớ, dễ hiểu để giúp người học đạo được thuận lợi hơn trong quá trình nghiên cứu, học tập.

Ở giai đoạn nhà Trần, tuy vẫn còn được đề cao, nhưng Phật giáo đã nhường chỗ cho Nho giáo. Lực lượng sáng tác chủ yếu của giai đoạn này là đồng đảo tri thức mới trong xã hội. Họ là những người thuộc tầng lớp nho sĩ, một vài tăng lữ, số con lại thuộc tầng lớp vua quan. Tiêu biểu như: Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Tuấn, Trương Hán Siêu,... Sự thay đổi về lực lượng sáng tác ở thời Trần so với thời Lí chính là một trong những yếu tố quyết định đến nội dung và hình thức của các tác phẩm văn học.

Cùng với đó, thơ ca giai đoạn văn học Lí - Trần đã “hút nhụy tinh hoa”, tập trung chủ yếu vào một số tác giả, tác phẩm sau:

Trước hết là bài thơ thần “*Nam quốc son hà*” (南國山河). Bài thơ hiện còn khuyết danh tác giả, được sáng tác theo thể thất ngôn tú tuyệt. Đây là tác phẩm nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam, được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam. Bài thơ được tương truyền là do thần đọc giúp Lê Hoàn chống quân Tống năm 981 (*Lĩnh Nam chí chích quái*) và Lí Thường Kiệt chống quân Tống năm 1077 (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Bên cạnh “*Nam quốc son hà*”, phải kể đến bài “*Cáo tật thị chúng*” của Mân Giác Thiền Sư, người ta thấy được một tuyên ngôn triết học ẩn ngự dưới hình thức nghệ thuật văn chương. Còn ở “*Ngôn hoài*” của Không Lộ Thiền Sư, bên cạnh việc thể hiện triết lí thiền, người đời sau vẫn cảm nhận được hoài bão của một con người, một công dân, một dân tộc. Hoài bão đó là gì nếu không phải là một quốc gia hưng thịnh, thiên hạ thái bình, dựa trên một nền độc lập, tự cường, và sẵn sàng bảo vệ nền độc lập ấy bằng bất cứ giá nào nếu như có bất cứ ai, bất cứ thế lực nào xâm phạm.

Nói đến thành tựu của thơ Lí - Trần phải kể đến những sáng tác mang đậm Hào khí Đông A (Hào khí thời Trần). Có thể nói, đây là sản phẩm của một hệ thống tư tưởng thống nhất từ tầng lớp quý tộc, tướng lĩnh cao cấp, đến binh sĩ, quan chung nhân dân,... về lòng trung quân ái quốc, ý thức sâu sắc sức mạnh vật chất xã hội lẫn văn hóa tinh thần sẵn có và tính chất quan trọng của công cuộc đại đoàn kết chống giặc ngoại xâm của dân tộc. Tinh thần ấy được kết tinh trong những áng thơ ca mang âm hưởng hào hùng. Tiêu biểu là “*Thuật hoài*” của Phạm Ngũ Lão, “*Tụng*

giá hoàn kinh sư” (về nhan đề chính thức của bài thơ này, xin xem [105]) của Trần Quang Khải, “*Quốc tộ*” của Pháp Thuận, ‘*Quy hưng*’ của Nguyễn Trung Ngạn,...

Như vậy, ở giai đoạn văn học Lí - Trần, cho dù các tác giả là nhà vua, những bậc đại sứ, hay những tướng lĩnh; cho dù tác phẩm văn học được sáng tác theo cảm hứng Phật giáo, cảm quan Thiền học hay tư tưởng Nho gia thì những thi phẩm của những thi gia áy đều đóng góp không nhỏ để tạo nên thành tựu thơ ca Lí - Trần. Sự phong phú về lực lượng sáng tác và khuynh hướng văn học của giai đoạn này đòi hỏi GV khi dạy học đọc hiểu các tác phẩm thơ Lí - Trần cho HS ở nhà trường phổ thông cần phải MGVB một cách chân xác, tối ưu.

2.1.3. Cảm hứng sáng tác chủ đạo

Thơ Lí - Trần được biết đến như một bộ phận văn học phát triển theo nhiều cảm hứng sáng tác. Nói như tác giả Trần Nho Thìn: “Sẽ không sai nếu nói cảm hứng mang tính thời đại của văn học từ thế kỷ X cho đến thế kỷ XV là khẳng định độc lập dân tộc, song nói thế chưa đủ. Trước hết, công thức đó đã không bao trùm được thơ Thiền” [118, 69]. Dựa trên sự tương tác của các nhân tố khách quan và chủ quan, các quan niệm về văn học, văn hóa, chính trị, đạo đức,... của tác giả, cảm hứng sáng tác chủ đạo của thơ Lí - Trần được chúng tôi nghiên cứu, phân loại thành ba nội dung: cảm hứng tôn giáo, cảm hứng yêu nước và cảm hứng thiên nhiên.

2.1.3.1. Cảm hứng tôn giáo

Cảm hứng tôn giáo luôn là nội dung quan trọng trong thơ Lí - Trần. Các tác phẩm chủ yếu là thơ nhà chùa, hay còn gọi là thơ Thiền. “Với chức năng là các bài kệ, thơ Thiền thường có nội dung nói về sự huyền diệu của đạo Phật, giải thích nội dung hoặc thuyết minh cho giáo lý Phật học Thiền tông. Nhiều bài do các Thiền sư làm ra để truyền dạy các đệ tử” [117, 47]. Các bài kệ đã thể hiện rõ quan niệm Thiền tông về các phạm trù hữu, vô, sống, chết, sắc sảo không khôn và cho rằng “con người cần giác ngộ quy luật, vượt qua cái tình bi lụy, đạt đến sự an nhiên trước cái biến thiên của cuộc đời” [117, 49]. Thâm nhập giáo lý nhà Phật qua chính sách an dân trị nước, các đời vua nhà Lí đã chinh phục trái tim, khôi óc con người bằng đức trị thay pháp trị. Đạo đức vô ngã đã tạo cho con người một cuộc sống hòa hợp, giản dị, từ bi bác ái nhưng tạo lực tác động mạnh mẽ vô cùng. Ở phương diện này, tư tưởng tôn giáo đã có sự gắp gỡ với tư tưởng nhân văn của văn học.

Văn học nhà Trần vẫn tiếp tục cảm hứng về Phật giáo. Những tác phẩm thơ thời kì này chứa đựng tư tưởng triết học, mang tính chất thuyết giáo, răn giới với tinh thần nhập thế. So với thời Lí, cảm hứng Phật giáo đời Trần được mở rộng và sâu sắc hơn. Các vị vua Thiền sư thời Trần đã đem đạo Phật đi vào cuộc đời một

cách hữu hiệu từ phương châm hành động: lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình, và đã hình thành tinh thần nhập thể tích cực nổi bật của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Những nhà nhập thể tiêu biểu thời Trần như: Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông,... sống cùng mọi người nhưng không hề làm ra vẻ khác người, vẫn chia sẻ buồn vui một cách tự nhiên cùng nhân tình thế thái.

Nếu ở thời Lí, “những hình tượng thiên nhiên là phương tiện nghệ thuật thể hiện nội dung tư tưởng, triết luận tôn giáo” [117,49], thì đến thời Trần “cảnh thiên nhiên đã hữu hình hóa những phạm trù động - tĩnh, hữu - vô của Phật giáo như những phạm trù thẩm mĩ, tạo nên bức tranh đẹp mang ý vị Thiền học” [117, 53]. Như vậy, muốn hiểu thấu đáo triết lí Thiền tông, cần phải giải mã đầy đủ, chuẩn xác những biểu tượng thiên nhiên này. Đây chính là công việc, nhiệm vụ của MGVB.

Nho giáo là một học thuyết chính trị - đạo đức được các nhà Nho thời Lí - Trần nói riêng và xã hội trung đại Việt Nam nói chung xem như một mô hình lý tưởng. Trong thơ ca Lí - Trần, sự thể hiện cái tôi nhà Nho thường hay xuất hiện đậm nét. Trần Nho Thìn trong *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa* [118] đã viết: “Dễ thấy trong đại đa số các trường hợp, “cái tôi” nhà Nho thường hay xuất hiện trong bối cảnh thiên nhiên. Nói cho chính xác hơn thì “cái tôi” nhà Nho có thể xuất hiện độc lập, không cần đến một môi trường sống, một bối cảnh nào, nhưng cũng có thể xuất hiện trong bối cảnh nào đó, có một mối quan hệ như thế nào đó với môi trường xung quanh. Và thông thường, bối cảnh này là thiên nhiên chứ không phải là xã hội” [118, 81].

Bên cạnh đó, các tác phẩm thơ Lí - Trần còn là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa Phật và Thánh (Nho giáo), Phật giáo và Lão - Trang để đi đến sự thống nhất: Tam giáo đồng nguyên. Nho và Phật tuy khác nhau ở thực hiện giáo lí nhưng cũng cần thiết như nhau. Nho gia thì nói đạo vua tôi, cha con. Phật pháp thì nói về công đức của các bậc Thánh văn, Bồ tát. Tư tưởng của Nho gia cần thiết cho sự duy trì trật tự của xã hội cũng như giáo lý của Đức Phật cần thiết cho sự giải thoát tâm linh con người. Một bên là đạo, một bên là đời. Sự phân công hợp tác giữa Phật và Nho kể trên đã đưa tới kết quả tốt đẹp trong đời sống của một dân tộc vừa phục hưng. Không chỉ vậy, nhiều tác phẩm thơ Lí - Trần còn mang tư tưởng nửa Phật, nửa Lão - Trang và pha chút ngang tàng của Nho giáo. Các Nho gia nhiều khi như một Thiền sư lại như một đạo sĩ.

Như vậy, tư tưởng “Tam giáo” đã in đậm dấu ấn trong tâm lí, trong đời sống con người Việt Nam thời bấy giờ. Đối với các tầng lớp trên thì họ chịu ảnh hưởng

những tư tưởng, học thuyết đó nặng nề hơn. Chính vì thế, những vấn đề của *Tứ diệu đế*, triết lí về Đạo và Đời, hay quan niệm về tam cương ngũ thường, trung hiếu tiết nghĩa, nam nhi chí, công danh trái, tang bồng hò thi,... cũng trở nên quen thuộc với thời đại Lí - Trần.

Đối với HS ở nhà trường phổ thông, những vấn đề trên tuy không mới nhưng để giúp các em hiểu một cách tường tận, chính xác tư tưởng của Tam giáo trong thơ Lí - Trần, GV phải minh giải những khái niệm ấy, tránh trường hợp HS hiểu đại khái, phiến diện, lệch lạc giá trị của tác phẩm.

2.1.3.2. Cảm hứng yêu nước

Bên cạnh cảm hứng tôn giáo, thời đại Lí - Trần còn được nhắc đến với những tác phẩm thơ mang tinh thần yêu nước sâu sắc. Cảm hứng yêu nước trong thơ Lí - Trần được thể hiện ở nhiều khía cạnh, sắc thái, cung bậc, giọng điệu khác nhau bởi những thời điểm lịch sử khác nhau.

Trong điều kiện *đất nước hoà bình* thì cảm hứng yêu nước được bộc lộ trong thơ văn thường là ý thức tự cường, tự tôn dân tộc; là niềm khát vọng xây dựng đất nước hoà bình hạnh phúc; là yêu giồng nòi, tiếng nói, cảnh trí của non sông gấm vóc và yêu cả nền văn hoá của dân tộc. Câu thơ của Đỗ Pháp Thuận “Vô vi cư điện các/ Xứ xú túc đao binh” khi trả lời vua Lê Đại Hành đã chứng tỏ niềm tin vào vận mệnh đất nước. Hai chữ “vô vi” đây không phải là “khái niệm vô vi của nhà Phật, cũng không phải thuộc vô vi của Đạo gia. Nho gia chủ trương chọn người hiền, giao chức tước cho người tài đức. Bởi vậy, vô vi của nhà nho lấy đức để giáo hóa con người. Việc lấy đức để giáo hóa con người, chọn và giao chức tước cho người tài đức sẽ đưa đất nước tới đích” [79]. Hay cảm hứng yêu nước còn thể hiện qua tâm lòng bình dị của vua Trần Nhân Tông trong “*Thiên Trường văn vọng*”:

“*Thôn hậu, thôn tiền đậm tự yên,
Bán vô, bán hữu tịch dương biên.
Mục đồng địch lí quy ngưu tận,
Bạch lộ song song phi há điền.*”

(Thơ văn Lí - Trần, tập 2)

Cảnh buổi chiều ở phủ Thiên Trường là cảnh của một vùng quê trầm lặng, yên bình. Chỉ một hình ảnh rất bình thường: những đứa trẻ đang dắt trâu về làng, vừa đi, vừa thổi sáo, cũng khiến nhà vua chú ý và đưa vào trong thơ. Ít ai có thể nghĩ được rằng, một vị vua ở chốn lầu son gác tía, lại gắn bó máu thịt với quê hương thôn dã như vậy.

Khi Tống quốc bị xâm lăng thì yêu nước là lòng căm thù giặc, là tinh thần quyết chiến thắng kẻ thù, bảo vệ đến cùng chủ quyền của dân tộc. Bài thơ *thần* (*Nam quốc sơn hà*) vén vẹn chỉ hai mươi tám tiếng, gói gọn trong bốn câu mà ít nhất đã mang hai tầng ý nghĩa: vừa là lời *hịch* lại vừa là lời *tuyên ngôn*, vì đã khích lệ, cổ vũ tinh thần quyết chiến đấu và chiến thắng quân Tống xâm lược vào năm 1076 trên trận tuyến sông Cầu; đồng thời khẳng định cương vực bờ cõi chủ quyền của đất nước với sự phân biệt rạch ròi “*Nam quốc*” với “*Bắc quốc*” và “*Nam đế*” với “*Bắc đế*”. Do thế, xưa nay nhân dân ta đã coi bài thơ như là *lời tuyên ngôn độc lập đầu tiên* của dân tộc:

“*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,*
Tiết nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đắng hành khan thủ bại hứ.”

(Thơ văn Lí - Trần, tập 1, tr.322)

Hay như lòng căm thù, sự căm tức của chủ tướng Trần Quốc Tuấn “tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa”, với ước muôn “xẻ thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù” thì đó cũng là lòng căm thù sôi sục của tướng sĩ trong thời điểm ấy. Còn đây là khí phách hào hùng cùng niềm tin vào vận nước nghìn thu được thể hiện trong bài thơ ngắn với giọng điệu hả hê của Trần Quang Khải:

“*Đoạt sóc Chuong Dương đđ,*
Cầm hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san.”

(Thơ văn Lí - Trần, tập 2, tr.424)

Không khó lí giải khi Phạm Ngũ Lão trong bài “*Thuật hoài*” lại nhắc đến những quan niệm này:

“*Nam nhi vị liễu công danh trái*
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu.”

(Thơ văn Lí - Trần, tập 2, tr 596)

Theo quan niệm Nho giáo phong kiến, làm trai trên đồi phải có công danh sự nghiệp, cũng là để chứng tỏ cái chí của người quân tử, muôn được góp sức với đồi góp công với nước. Theo sách Kinh Lễ, nhà quý tộc khi sinh con trai thì lấy cung băng gỗ dâu, tên băng cỏ bồng bắn ra bốn phương, ngụ ý làm trai co chí tung hoành ngang dọc. Lí tưởng của chí làm trai ấy trong thời đại Lí - Trần đã phát huy

tích cực. Bao trùm thực Nho gia đát Việt, các thế hệ đã sống say mê mãnh liệt với lí tưởng áy và lưu danh muôn đời với sự nghiệp lớn lao cho đất nước, cho xã hội. Điều đáng nói ở đây là Phạm Ngũ Lão đã gắn chí nam nhi với lí tưởng yêu nước thiêng liêng, với sự nghiệp cứu nước gian khổ mà vẻ vang. Đặt trong hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ, chí làm trai của Phạm Ngũ Lão trong bài thơ có tác dụng to lớn đối với con người và xã hội, nó cổ vũ con người từ bỏ lối sống tầm thường, ích kỉ, sẵn sàng hi sinh, chiến đấu cho sự nghiệp cứu nước.

Như vậy, cảm hứng yêu nước là cảm hứng chủ đạo của văn học thời Lí - Trần, gắn với những sự kiện lịch sử quan trọng của quốc gia, dân tộc. Vì thế, khi dạy học đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông, GV cần giải mã đầy đủ, chính xác tinh thần yêu nước sục sôi ấy để HS cảm nhận trọn vẹn một thời đại hào hùng của dân tộc.

2.1.3.3. Cảm hứng thiên nhiên

Thiên nhiên luôn là nguồn cảm hứng bất tận cho các nhà thơ. Ở mỗi giai đoạn văn học, thiên nhiên lại xuất hiện với những vai trò, đặc điểm khác nhau. Trong thơ ca thời Lí, thiên nhiên chủ yếu là những biểu tượng, phượng tiện để thi nhân thể hiện triết lí Thiền tông. Đó là các hình ảnh biểu trưng cho thế lực siêu nhiên của nhà Phật. Sang đến đầu đời Trần, thiên nhiên vẫn mang vai trò biểu tượng cho triết lí Thiền, nhưng từ giữa đời Trần, thiên nhiên đã trở thành đối tượng thẩm mĩ thực sự. “Thế giới muôn hình, muôn vẻ được thể hiện ở nhiều góc độ với nhiều sắc thái tình cảm” [VHTĐ, 53]. Trong giai đoạn này, đứng trước thiên nhiên, các thi nhân thường cảm nhận bằng sự hài hòa giữa cảm quan Thiền học vừa phản ánh tư tưởng của Nho gia và cái nhàn dật của Lão - Trang.

Trong thơ ca viết về thiên nhiên đời Lí - Trần, bốn mùa (xuân, hạ thu, đông) và các loài hoa, loài cây thường mang tính chất ước lệ, tượng trưng, gắn với những quan niệm có tính chất cao quý. Chẳng hạn, nói đến cây và hoa, người đọc sẽ bắt gặp tùng, trúc, cúc, mai,... Đây là những biểu tượng để chỉ phẩm chất, khí tiết của bậc trượng phu, người quân tử; nói đến vật thì thường là long, li, quy, phụng; nói đến người thì ngư, tiều, canh, mục; tả cảnh mùa thu phải là rùng phong lá rụng, sen tàn giéng ngọc, mây đùn cửa ải, lá ngô đồng vàng rơi; nói hoa bốn mùa thì thường là xuân lan, thu cúc, hạ sen, đông mai,... Vì thế, những hình ảnh trong thơ Lí - Trần luôn mang đến lớp ý nghĩa biểu trưng sâu sắc. Ví như bông hoa mai trong tác phẩm “*Cáo tật thị chúng*” của Mẫn Giác thiền sư:

“Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai”

(Thơ văn Lí - Trần, tập 1, tr 298)

Hình ảnh hoa mai trong hai câu thơ có lẽ đã kết đọng toàn bộ tư tưởng của bài thơ. Mai là một trong tứ quý của người xưa. Mai thể hiện sức sống mãnh liệt, thể hiện sự cao quý và thanh khiết. Trong bài kệ này, cành mai là biểu hiện cho cái chân tâm của người đạt đạo, an nhiên tự tại vượt lên trên sinh diệt, là niềm tin vào sự sống vẫn không ngừng sinh sôi nảy nở, là biểu tượng cho những giá trị đẹp đẽ tồn tại vĩnh hằng mãi mãi. “Nhất chi mai” thể hiện sự bất diệt và vẻ đẹp tâm linh theo quan niệm Phật giáo Thiền tông. Tính biểu tượng của nhành mai, vì thế, mà cũng trở nên đậm nét hơn. Hình ảnh hoa mai cũng xuất hiện nhiều trong thơ: ở Trung Quốc, nhà thơ Lục Du đời Tống có hơn một trăm bài, *Vịnh mai thi tập cảm* có hơn 290 bài,... ở Việt Nam, Cao Bá Quát cũng có câu thơ rất nổi tiếng “nhất sinh đê thủ bái mai hoa”. Và ở câu thơ của Mân Giác thiền sư, cành mai lại thâm đậm chất Thiền. Hai câu thơ toát lên sự tự do tuyệt đỉnh, tự do với chính cả cái chết của con người đã giác ngộ được quy luật cuộc sống và hiểu rõ giá trị đời sống.

Với những đặc điểm trên, khi dạy học đọc hiểu thơ Lí - Trần cho HS ở nhà trường phổ thông, GV cần phải minh giải những quan niệm tôn giáo, hình ảnh biểu tượng và đặt tác phẩm trong bối cảnh lịch sử để thấy hết giá trị của nó.

2.1.4. Một số đặc điểm về ngôn ngữ, thể loại

Sản sinh trong một môi trường kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa như đã nói ở trên, thơ Lí - Trần mang những đặc điểm ngôn ngữ, thể loại sau:

Về mặt ngôn ngữ văn tự, thơ Lí - Trần chủ yếu sử dụng văn tự Hán để sáng tác. Chữ Hán trở thành văn tự chính thức của nhà nước. Văn học chữ Hán được coi là chính thống, là bộ phận chủ yếu của văn học thời kì này. Chữ Hán có sự kết hợp chặt chẽ giữa ba yếu tố hình - âm - nghĩa. Chữ Hán là kí hiệu ghi lại ngôn ngữ Hán, nên mỗi một chữ đều có một âm đọc tương ứng. Mỗi chữ Hán lại biểu đạt một ý nghĩa cụ thể. Ví dụ chữ “看” (nhìn), có âm đọc là “khan” (hoặc “khán”), nhưng chúng ta lại không thấy có mối liên hệ nào giữa động tác “nhìn” và âm đọc “khan” (“khán”). Vậy mà, hình dạng của chữ “看” được kết hợp từ bộ thủ (tay) và bộ mục (mắt), miêu tả một người đang đặt tay phía trên đôi mắt, che bớt ánh mặt trời chói chang, để quan sát rõ hơn cảnh vật phía trước. Qua đó, chúng ta có thể thấy mỗi chữ mối liên hệ chặt chẽ giữa âm đọc, hình dạng chữ và ý nghĩa chữ trong chữ Hán. Như trong [146], nhà nghiên cứu Hán tự Đường Lan đã phát biểu: “Thông qua hình

dạng của chữ Trung Quốc chúng ta có thể thấy được hoạt động tri nhận và tư duy của con người. Khi ta viết một chữ Hán, là ta đang viết lại tư duy của mình chứ không chỉ đơn thuần là ghi lại một ký hiệu ngôn ngữ. Khi ta nhìn vào một chữ Hán, cũng là lúc ta nhìn vào nội dung hàm chứa trong nó, như đang ngắm một bức tranh, chứ không nhất thiết phải coi đó là một dạng của ngôn ngữ. Chỉ khi nào ta đọc chữ đó nên thành tiếng, thì chữ đó mới thực sự được chuyển hóa thành ngôn ngữ". Đặc điểm của loại chữ tượng hình, biểu ý khiến cho chữ Hán trở nên trừu tượng, khó hiểu. Đó là rào cản ngôn ngữ - văn tự đối với HS trong việc tiếp nhận tác phẩm thơ Lí - Trần.

Hơn nữa, các văn bản Hán Nôm nói chung và văn bản thơ Lí - Trần nói riêng đều có nhiều dị bản. Ví dụ, hiện nay các nhà nghiên cứu cho rằng có 35 dị bản tác phẩm “*Nam quốc sơn hà*”. Xoay quanh bản dịch và tác giả văn bản cũng có khá nhiều luồng ý kiến khác nhau. Đặc điểm “ý tại ngôn ngoại”, cô đọng, hàm súc chính là một trở ngại không nhỏ với GV và HS ở nhà trường phổ thông hiện nay khi tìm hiểu bài thơ. Vì vậy giải nghĩa từ ngữ - một khâu trong MGVB rất cần thiết trong quá trình dạy học đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần.

Bên cạnh đó, thơ Lí - Trần còn sử dụng nhiều thi văn liệu, điển cố, điển tích lấy từ sử sách, từ thánh kinh hiền truyện của Trung Quốc. Đây là những tích truyện xưa thường kể về các tấm gương hiếu thảo, anh hùng nghĩa liệt, các tấm gương đạo đức hoặc những truyện có tính triết lí nhân văn trong lịch sử (thường là của Trung Quốc). Nội hàm của điển tích, điển cố vô cùng phong phú, không chỉ bao hàm hình tượng của thế giới tự nhiên mà còn là đặc điểm, phẩm chất, suy nghĩ, cảm xúc...của con người được đặt trong các hoạt động xã hội như văn hóa, chính trị, phong tục, tập quán,... Đằng sau điển tích, điển cố là cả một cuộc sống sinh động mà khi gieo nó vào tác phẩm, toàn bộ những hình ảnh về cuộc sống ấy được khơi dậy. Vì vậy, quá trình tiếp nhận câu thơ có sử dụng điển tích điển cố là việc không dễ với GV và HS ở nhà trường phổ thông.

Về mặt loại thể, thơ ca Lí - Trần sử dụng đa dạng, phong phú loại thể như: thất ngôn cổ thể, ngũ ngôn cổ thể, bài luật, ngũ ngôn luật, thất ngôn luật; lại có dạng văn bản “hỗn nhập” như ngũ lục Thiền tông.. Với mỗi thể, đều có những đặc điểm, dấu hiệu về mặt ngôn ngữ, thể cách riêng biệt. Trong đó, các thể thơ luật với những yêu cầu về niêm, luật, vận, đối,... lại có mối liên hệ trực tiếp đến việc biểu đạt tư tưởng và phong cách ngôn ngữ của tác giả. Do thế, nếu không từ những đặc điểm

hình thức ngôn ngữ này để lí giải sâu vào nội dung văn bản thì những khía cạnh giá trị của tác phẩm không thể được chỉ ra một cách đầy đủ, rõ ràng.

Từ những đặc điểm về bối cảnh lịch sử, văn hóa; lực lượng sáng tác; cảm hứng sáng tác; ngôn ngữ, loại thể,...như đã nêu ở trên, có thể thấy thơ ca Lí - Trần chính là sản phẩm tinh thần của thời đại Lí - Trần. Nó chi phối các bộ phận văn học thời đại này, đồng thời còn ảnh hưởng đến các giai đoạn sau của văn học trung đại Việt Nam. Những đặc trưng ấy đặt ra yêu cầu cần thiết đối với GV và HS ở nhà trường phổ thông: khi dạy học đọc hiểu, để nắm được một cách chân xác giá trị tác phẩm phải MGVB.

2.2. Vấn đề minh giải văn bản

2.2.1. Khái niệm, nhiệm vụ của minh giải văn bản

Trước hết, về nội hàm ý nghĩa, thuật ngữ gốc Hán "minh giải" được Hán ngữ *đại từ điển* [134] và một số từ điển Hán ngữ định nghĩa như sau: "1. Biết rõ; 2. Có nhận thức thấu đáo đối với sự việc, sự lí". Định nghĩa này quan niệm "minh giải" là một cụm danh từ, nhưng thực tế cũng bao hàm việc xác định ý nghĩa: muốn có nhận thức thấu đáo với sự việc, sự lí thì chắc chắn phải thông qua sự lí giải, phân tích đối tượng một cách khoa học, hợp lí, khách quan. Với ý nghĩa như một thuật ngữ Hán Việt, từ chữ nghĩa và câu tạo, "minh" trong "minh giải" có nghĩa là sáng rõ, khoa học, chuẩn xác, khách quan; "giải" là giải thích, lí giải, phân tích một cách hệ thống, đúng đắn, phù hợp. "Minh giải" là sự lí giải, giải thích một cách tường minh, chuẩn mực, xác thực; không suy diễn, không cảm tính, không phiến diện.

Ở Trung Quốc, các ngành khoa học liên quan đến văn bản cổ khá đa dạng, ngành nào cũng có lịch sử phát triển lâu đời, cũng đã xác định phạm vi, đối tượng, nhiệm vụ cụ thể, chi tiết của mình. Các ngành khoa học ấy đều là phân ngành của *văn hiến học* hay *ngữ văn học* cổ điển, có nhiệm vụ trọng tâm là tập trung lí giải cho văn bản thư tịch cổ. Có thể kể như: *huấn hổ học*, *biện nguy học*, *giải thích học*, *dịch giải học*, *chú giải học*, *khảo chứng học*, *hiệu khám học*,... Các phân ngành khoa học trên có liên quan trực tiếp và hỗ trợ đắc lực cho nhau trong quá trình lí giải văn bản. Một vài ví dụ tiêu biểu có thể chứng thực cho điều này:

- Công trình "Trung Quốc cổ tịch chỉnh lí thể thúc nghiên cứu" 中国古籍整理体式研究 [149], phần thứ 2 có tiêu đề 校释类 *hiệu thích loại* chia thành các chương: (1) 点校体 *diểm hiệu thể*, gồm các tiết: 标点 tiêu điểm, 校勘, hiệu khám và 点校 điểm hiệu. (2) 注释体 *chú thích thể*, gồm các tiết: *Truyện chú đơn thể*: 传体 *truyện thể*, 故体 *cố thể*, 说体 *thuyết thể*, 论体 *huán thể*, 解体 *giải thể*, 记体 *kí thể*, 义体 *nghĩa thể*, 序体 *tự thể*, 注体 *chú thể*, 箋体 *tiên*

thể, 疏体 só thể, 证体 chung thể, 音体 âm thể, 章句体 chuong cú thể; Truyện chú hợp thể gồm: 故训传体 có huán truyện thể, 训诂体 huán hõ thể, 音义体 âm nghĩa thể, 校注体 hiêu chú thể, 注释体 chú thích thể, 疏证体 só chung thể; Khác còn có: 考辨体 khảo biện thể, 通释体 thông giải thể, 广补体 quang bổ thể, 读本体 đọc bản thể, 表注体 biếu chú thể, 集解体 tập giải thể, 篇集体 toản tập thể. (3) Các thể thức khác, gồm 1: 翻译体 phiên dịch thể, 总论体 tông luận thể, 考证体 khảo chứng thể ; 2: 释例体 thích lệ thể, 图解体 đồ giải thể.

- Công trình “Cỗ tịch chính lí thích lệ” 古籍整理释例 có mục 古籍整理學術語解釋 Cỗ tịch chính lí học thuật ngữ giải thích, giải thích các thuật ngữ: 1. 目錄學 Mục lục học; 2. 版本學 Văn bản học: văn bản, 善本 thiện bản; 3. 校勘學 Hiệu khám học: 校勘 hiệu khám, 校讐 hiệu thù, 對校 đối hiệu; 4. 古籍整理學 Cỗ tịch chính lí học: 文獻學 Văn hiến học, 古籍整理學 cổ tịch chính lí học, 影印 ảnh án, 點校 điểm hiệu, 斷句 đoạn cú (句讀 cú đâu), 全式標點 toàn thức tiêu điểm, 彙校 vựng hiệu, 校注 hiệu chú, 箋注 tiên chú, 疏證 só chung, 集解 tập giải, 今譯 kim dịch, 選本 tuyển bản, 資料彙編 tư liệu vựng biên, 避諱 ti húy, 輢佚 tập dật, 辨偽 biện ngụy, 素引 tố dẫn, 敘例 tư lệ, 附錄 phụ lục...

Bản thân nội hàm khái niệm/ nội dung các thuật ngữ khoa học trên đều trực tiếp và gián tiếp liên quan đến công việc lí giải/ giải thích cho văn bản. Theo nguyên tắc lấy văn bản làm đối tượng cần lí giải, nội hàm cụm thuật ngữ “minh giải văn bản”, hiểu theo nghĩa rộng nhất, bao gồm tất cả các PP, thao tác của các ngành học trên. Theo đó, “minh giải văn bản” là thao tác sử dụng hệ thống các PP khoa học để lí giải, nhằm giúp cho văn bản được hiểu một cách chân thực, đúng đắn với những phẩm chất - giá trị khách quan vốn có của nó.

Ở Việt Nam, “minh giải văn bản” là thuật ngữ được các nhà nghiên cứu ngữ văn học cổ điển, văn bản học Hán Nôm sử dụng rộng rãi. Thuật ngữ này được sử dụng trong nhiều Hội thảo khoa học của ngành Hán Nôm [Hội nghị Hán Nôm học thường niên của Viện Nghiên cứu Hán Nôm; Hội thảo khoa học toàn quốc Nghiên cứu và giảng dạy ngữ văn Hán Nôm trong nhà trường ĐH và CDSP - ĐHSP Hà Nội, 2005...]; trong nhiều bài viết có liên quan đến việc giải thích, lập luận, cắt nghĩa về văn bản, về câu chữ,... các tác phẩm Hán Nôm trên báo chí chuyên ngành [tiêu biểu là Tạp chí Hán Nôm]; và đặc biệt Giáo trình Ngữ văn Hán Nôm [Tập 2, 1989, NXB GD] dùng trong đào tạo GV THPT và Ngữ văn Hán Nôm [Tập 2, 2002, NXB ĐHSP] dùng trong đào tạo GV THCS đều dành hẳn những phần (hoặc chương) để hướng dẫn tổ chức “minh giải văn bản”. Trên cơ sở đó, Chương trình

đào tạo GV Ngữ văn [Cử nhân, Thạc sĩ] của một số trường đại học từ khoảng mươi năm trở lại đây đã thiết lập các học phần/ chuyên đề có liên quan với tên gọi “minh giải văn bản” [Hán văn Trung Hoa, Hán văn Việt Nam, văn bản Nôm]. Theo đó, MGVB có thể có phạm vi rộng và hẹp, với những thao tác, công đoạn khác nhau. Tựu trung MGVB có các nhiệm vụ chính sau đây:

- *Xác lập, chứng minh tính chân thực của văn bản.* Do chỗ, văn bản Hán Nôm đã tồn tại lâu đời, trong các điều kiện và tính chất văn hóa - lịch sử - xã hội đặc thù... nên hiện tượng thật giả, thừa thiêу, sai sót, nhầm lẫn, “tam sao thất bản”, ngụy tạo rất phổ biến. Nếu tính chân thực về tác giả, niên đại, chữ nghĩa... chưa được chứng minh khách quan thì văn bản mất đi giá trị thực tế - thực tiễn của nó. Kết quả của công việc này là “trình diện” một văn bản đáng tin cậy nhất trong số các bản sao (dị bản).

Văn bản đáng tin cậy ấy cũng có độ khả tín khác nhau: là nguyên tác [gốc của gốc, đích thực do tác giả viết ra] hay chỉ là nguyên văn của một bản sao tốt nhất trong số các bản sao [thiện bản, có thể hàm chứa phần sửa chữa, chỉnh lí của người sao chép]. Trong tình hình mà các bản nguyên cảo đã thất truyền, các nhà nghiên cứu đưa ra khái niệm “văn bản quy phạm” [106] để công bố và giới thiệu tác phẩm. Văn bản quy phạm được hiểu với nghĩa là văn bản khả dĩ phản ánh trung thực nhất ý đồ của tác giả, không xuyên tạc tư tưởng của người đã tạo tác ra nó; có thể tin tưởng vào văn bản quy phạm ấy với các phẩm chất đích thực (chuẩn xác), nguyên toàn (trọn vẹn về nội dung và hình thức), khả giải (có thể hiểu - lí giải được một cách phù hợp, khách quan).

Các văn bản được giới thiệu trong nhà trường các cấp, được người biên soạn (SGK, Giáo trình) quan niệm là quy phạm [*quy phạm*: chuẩn xác, mẫu mực]. Nhưng, lại có một thực tế là, “văn bản quy phạm” có thể chỉ là văn bản giả định, là kết quả khảo cứu của một người, một số người, dựa trên những cứ liệu văn bản và quan điểm nhất định. Đến một thời điểm khác, với sự bổ sung dữ liệu văn bản, có khi phải tái xác lập lại văn bản quy phạm. Một văn bản hiện tại là tốt nhất nhưng trong tương lai không hẳn sẽ còn là như vậy. Theo logic trên, văn bản Hán Nôm được giới thiệu giảng dạy trong nhà trường cần kế thừa thành tựu nghiên cứu mới rõ ràng hơn, chuẩn mực hơn.

- *Tổ chức dịch thuật và chú thích - dẫn giải cho văn bản.* Do sự cách bức về lịch sử - văn hóa, đặc biệt là sự cách bức về ngôn ngữ - văn tự, các tác phẩm Hán Nôm muốn đến được với đông đảo đại chúng và học đường cần phải thông qua các

bản phiên âm, dịch chú. Xét về bản chất, các bản phiên dịch - chú thích chính là sự “giải thích lại” nguyên văn - nguyên tác nhằm phục vụ cho đối tượng tiếp nhận không cùng “kênh” giao tiếp với người sáng tác. Như vậy, người làm công tác phiên dịch - chú thích tác phẩm Hán Nôm chính là chiếc cầu nối quá khứ với hiện tại. Lí tưởng mà nói, dịch giả là người “MGVB” các tác phẩm quy phạm để trên cơ sở đó, giúp cho người tiếp nhận hiểu về tác phẩm đó. Dịch giả hiểu sai, dịch sai thì nguy cơ khó lường hết, ảnh hưởng đến nhiều thế hệ.

Xét về nhu cầu người tiếp nhận, có thể phân thành hai loại: tiếp nhận phổ thông, chủ yếu để thưởng thức văn hóa cổ xưa; tiếp nhận chuyên sâu, để không chỉ thưởng thức mà còn lí giải, vận dụng, sáng tạo,... các giá trị mới. Loại thứ nhất mang/ hướng đến tính giải trí, loại thứ hai mang/ hướng đến tính khoa học. Từ đó mà, đối với tác phẩm Hán Nôm, có hai loại bản dịch: *bản dịch văn học* và *bản dịch văn bản học*. Bản dịch văn học chấp nhận sự sáng tạo của người dịch, dịch hay túc là phải “nhã”, vì thế nó thường có độ vênh về ý so với nguyên văn, cũng không cần chú giải dài dòng - thường thì chỉ thấy ghi chú về nhân danh địa danh sự kiện mà thôi. Bản dịch văn bản học lại chú ý chuyển tải đầy đủ - chính xác ý nghĩa của nguyên văn, nó tái hiện lại con đường sáng tạo và lưu truyền của tác phẩm; vì thế, kèm theo loại bản dịch này thường là sự chú thích dẫn giải tỉ mỉ công phu về mọi khía cạnh liên quan đến tác giả, văn bản, chữ nghĩa... của tác phẩm.

Với tính đặc thù riêng và đối tượng riêng, văn bản Hán Nôm trong nhà trường thường được cung cấp phối hợp hai loại bản dịch. Đối với thơ chặng hạn, thì đó là bản dịch nghĩa và bản dịch thơ. Trong đó, có thể quan niệm bản dịch nghĩa là loại *bản dịch văn bản học* rút gọn. Nếu GV và HS mặc nhiên/ hoặc thiên về coi bản dịch thơ là đối tượng nhận thức cần tiếp nhận thì khó có thể tìm được giá trị chân xác của văn bản. Bản dịch thơ chỉ làm nhiệm vụ cầu nối, làm phương tiện để hướng đến đích là bản thân văn bản mà tác giả đã sáng tác. Việc đối sánh bản dịch với nguyên văn phải được coi là yêu cầu bắt buộc trong tổ chức hướng dẫn tiếp nhận của người GV. Điều này chúng tôi sẽ còn tiếp tục dẫn giải ở các mục tiếp theo của luận án.

- *Tiếp tục đào sâu, tìm tòi, cắt nghĩa, lí giải, khai phá các phương diện chữ nghĩa văn bản và giá trị mọi mặt của tác phẩm.* Đây thực chất là công việc phân tích văn bản học nhằm giải mã văn bản. Phạm vi, biên độ của công việc này là không thể hạn định trước được. Các quan điểm học thuật về đối tượng (văn bản Hán

Nôm) vô cùng phong phú, đa dạng, và do thế cũng có nhiều phức tạp. Nhiều khi, chỉ với việc cắt nghĩa một câu chữ nào đó của văn bản, cũng tồn tại quá nhiều kiến giải khác nhau, đôi khi người tiếp nhận thông tin bị nhiễu loạn. Thực tế là, nếu không được trang bị những tri thức, PP cần thiết, không biết cách kiểm định thông tin nghiên cứu, thì đôi khi sự tiếp nhận các kết quả nghiên cứu mới lại dẫn đến lầm lạc, mơ hồ, đôi khi là cực đoan, phiến diện.

Ba nhiệm vụ trên, thường liên quan và nhiều khi là xuyên thấm vào nhau. Mục đích cuối cùng mà nó hướng tới là lí giải chính xác, đầy đủ,tron vẹn về văn bản. Nó có ý nghĩa quan trọng trong việc “định hướng” MGVB tác phẩm Hán Nôm nói chung và tác phẩm thơ Lí - Trần nói riêng. Xét một cách lí tưởng, trong giờ dạy học đọc hiểu ở nhà trường phổ thông, GV và HS thực hiện được cả ba nhiệm vụ trên. Tuy nhiên, do điều kiện giới hạn, GV tổ chức tối đa các hoạt động học tập, trong khả năng có thể, giúp HS nhập vai, nỗ lực MGVB. Chúng tôi sẽ chỉ rõ nhiệm vụ MGVB đối với GV và HS ở mục 2.4.3.2.

2.2.2. Nguyên tắc, mục tiêu của minh giải văn bản

2.2.2.1. Nguyên tắc minh giải văn bản

Công việc minh giải và tổ chức minh giải văn bản tác phẩm trong nhà trường, theo chúng tôi, cần đảm bảo các nguyên tắc khoa học và sư phạm sau đây:

- MGVB cần đảm bảo tính khoa học, thực tiễn, khách quan

Nguyên tắc này thể hiện ở việc tôn trọng thực tiễn văn bản (hệ thống diction, diction), không xuyên tạc văn bản; sự chuẩn xác của ngữ nghĩa văn tự - từ vựng, cấu trúc ngữ pháp - ngữ nghĩa của văn bản; sự phù hợp với cơ sở lịch sử xã hội, với bối cảnh văn hóa xã hội,... của tác phẩm. Tiến hành MGVB, người thực hiện cần tránh tối đa xúc cảm chủ quan và sự suy diễn thiếu căn cứ văn bản học xác thực. Sự giải thích khoa học về văn bản tự nó có tính hệ thống, không vụn vặt, không cực đoan.

- MGVB cần bám sát văn bản, kiến giải logic - hợp lý

Mọi sự giải thích phải liên quan trực tiếp đến văn bản, đến quá trình sáng tạo của tác giả, không có cái gọi là MGVB nằm ngoài văn bản. Trong công việc MGVB Hán Nôm, khi nêu các kiến giải, bên cạnh các chứng cứ nội tại từ văn bản (nội chứng), người minh giải còn có thể sử dụng các chứng cứ ngoài văn bản (bằng chứng, hỗ trợ), nhưng đều nhằm mục đích chứng minh cho văn bản. Văn bản nào cũng có mối liên hệ ngoài văn bản của nó, biết điều này để trình bày hệ thống các kiến giải logic về văn bản là hết sức quan trọng.

- MGVB cần đảm bảo mức độ phù hợp với trình độ nhận thức của HS, mang lại tính hiệu quả thiết thực

Đối tượng hướng đến của MGVB Hán Nôm trong nhà trường là HS, với đặc điểm về tâm sinh lí lứa tuổi, về khả năng nhận thức ở tầm mức riêng. Vì vậy, trong khi bản thân tác phẩm Hán Nôm vốn đã có cách bức, nay nếu minh giải lại làm phức tạp hóa, dài dòng, kinh viện hóa... thì rõ ràng là không mang lại hiệu quả. Cho nên, người tổ chức minh giải cần có sự xác định, lựa chọn trước, từ hệ thống vấn đề cần minh giải, phạm vi tư liệu, đến lời văn minh giải...

Ba nguyên tắc nêu trên có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nếu không đảm bảo sự khoa học khách quan thì người thực hiện MGVB không có cơ sở thâm nhập vào chiều sâu đích thực của văn bản, không lý giải được giá trị chân thực của văn bản. Như vậy, hướng vào văn bản là để phát huy giá trị thực tế của công tác MGVB, giá trị thực tế ấy chính là tác động vào tư duy, nhận thức của đối tượng tiếp nhận (HS).

2.2.2.2. Mục tiêu của MGVB

MGVB nhằm tiếp cận văn bản một cách xác thực. Bằng PP văn bản học, MGVB giúp hiểu đúng, đủ, chuẩn xác văn bản, không vi phạm quan điểm, tư tưởng của tác giả. Công việc MGVB trước hết quan tâm đến hình thể, âm đọc và ý nghĩa chữ Hán/ Nôm, vì ba thành tố này đều tham gia vào việc chuyên tải ý nghĩa, giá trị nội dung tư tưởng tác phẩm một cách khách quan nhất.

MGVB hướng đến mục đích giải mã chuẩn xác văn bản. Văn học là nghệ thuật ngôn từ. Một tác phẩm văn học thường có tính đa nghĩa. Các tầng nghĩa khác nhau của ngôn từ sẽ tạo ra những lớp nghĩa khác nhau của tác phẩm. Trong các tác phẩm Hán Nôm, chất liệu ngôn từ nghệ thuật được xem là tử ngữ, thì việc chỉ ra các tầng nghĩa khác nhau là rất cần thiết.

MGVB nhằm để lý giải và đánh giá sâu sắc, thấu đáo, khách quan khía cạnh nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. Trong nghiên cứu và giảng dạy tác phẩm Hán Nôm, người học, người đọc vẫn có thể phát hiện ra cái hay, cái đẹp của tác phẩm thông qua bản dịch nghĩa. Tuy nhiên, để thấy được một cách khách quan, toàn diện giá trị tác phẩm, cần xuất phát chính từ chất liệu của văn bản, ở đây là hình thể, âm đọc và ý nghĩa văn tự chữ Hán/ Nôm. MGVB chính là thao tác hướng đến giải mã giá trị tác phẩm.

2.3. Mọi quan hệ giữa minh giải văn bản và đọc hiểu văn bản

2.3.1. Quan điểm về đọc hiểu văn bản

Từ trước đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về đọc hiểu. Khái niệm đọc hiểu (reading comprehension) có nội hàm khoa học phong phú, có

nhiều cấp độ, gắn liền với lí luận dạy học văn, lí thuyết tiếp nhận, tâm lí học nghệ thuật, lí thuyết giao tiếp, thi pháp học, tường giải học, văn bản học,... Tác giả Nguyễn Thanh Hùng cho rằng: “Đọc hiểu là một khái niệm khoa học chỉ mức độ cao nhất của hoạt động đọc; đọc hiểu đồng thời cũng chỉ năng lực văn của người đọc”. “Đọc hiểu là hoạt động truy tìm và giải mã ý nghĩa văn bản” [41]. Còn với nhà nghiên cứu Trần Đình Sử, “Đọc hiểu văn bản như một khâu đột phá trong việc đổi mới dạy học và thi môn Ngữ văn, là yêu cầu bức thiết đối với việc đào tạo nguồn nhân lực mới cho đất nước tiến theo các nước tiên tiến” [110]. Tác giả Vũ Nho đã dành hẳn 25 trang (133 - 157) trong công trình *Thơ và dạy học thơ* [99] để nói về việc đọc văn bản thơ. Ông quan niệm đọc hiểu là: “Đọc hiểu tầng cấu trúc ngữ nghĩa của thơ, đọc hiểu tầng cấu trúc hình tượng, đọc hiểu tầng cấu trúc tư tưởng thẩm mĩ, và đọc diễn cảm thơ. Như vậy với Vũ Nho, đọc hiểu mang một hàm nghĩa rộng bao gồm toàn bộ hoạt động cảm thụ, tiếp cận tác phẩm. Đọc như một quá trình “đồng sáng tạo” của người đọc, nó khác với khái niệm giảng văn. Tác giả Nguyễn Thị Hạnh cho rằng: “Tri thức về văn bản là những hiểu biết về từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp có trong văn bản, là những hiểu biết về cấu trúc, thể loại của văn bản. Người đọc muốn nắm bắt được ý nghĩa của văn bản thì việc đầu tiên là phải hiểu ý nghĩa của các từ ngữ trong văn bản, hiểu được cách diễn đạt của tác giả thông qua các mô hình ngữ pháp được tác giả sử dụng trong văn bản. Văn bản không chỉ có nghĩa hiển ngôn mà nhiều chi tiết trong văn bản, thậm chí cả một văn bản có thông điệp gửi đến người đọc bằng nghĩa hàm ẩn. Do đó người đọc cần biết cách dựa trên các nghĩa hiển ngôn và sự liên kết với bối cảnh của văn bản mà thực hiện các thao tác suy ý để tìm ra nghĩa hàm ẩn có trong văn bản.” [25]

Dù nhìn dưới góc độ nào thì tựu chung các tác giả thường nhấn ở một điểm: Đọc hiểu là hoạt động truy tìm và giải mã ý nghĩa của văn bản, phụ thuộc vào văn bản và phụ thuộc vào phông nền của người đọc. Ý nghĩa ấy hình thành và sáng tỏ dần nhờ sự soi chiếu tổng hợp từ ý nghĩa tồn tại trong tác phẩm, từ ý đồ sáng tạo, quan niệm nghệ thuật của nhà văn và ý nghĩa phái sinh thông qua khả năng tiếp nhận của người đọc. Đọc hiểu chính là cuộc đi tìm ý nghĩa tiềm ẩn của văn bản, để rồi từ đó thấy được ý nghĩa nhân sinh của một “văn bản lớn hơn”. Đọc hiểu văn bản là giải quyết vấn đề tương quan của các cấu trúc tồn tại trong tác phẩm: ngôn từ, hình tượng, tư tưởng. Các cấu trúc ngôn ngữ là các cặp song hành giữa ý nghĩa và âm thanh (hoặc hình thức ngoại hiện khác) (cái biểu đạt và cái được biểu đạt). Cấu trúc hình tượng thẩm mĩ trong tác phẩm là “hiện thực được sáng tạo bằng sự tổ

chức lại quan hệ xã hội giữa con người trong một thế giới được xác định bởi không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, hình tượng nghệ thuật, chi tiết nghệ thuật thông qua ngôn ngữ nghệ thuật". Cấu trúc ý nghĩa tồn tại tiềm ẩn và được người đọc phát hiện, đánh giá dựa trên cơ sở cấu trúc ngôn ngữ và cấu trúc hình tượng thẩm mĩ của tác phẩm. Cấu trúc ý nghĩa của tác phẩm là cấu trúc mở, kêu gọi sự tham gia sáng tạo của người đọc. Vì vậy, không thể loại trừ thiên hướng chủ quan, "cái tôi" của người đọc ra ngoài quá trình giải mã cấu trúc ý nghĩa của. Nói khác đi, đọc hiểu văn bản ngoài việc giải mã ba tầng cấu trúc trên, nó còn là quá trình hồi ứng của người đọc đối với tác phẩm.

2.3.2. Quan hệ giữa minh giải văn bản và đọc hiểu văn bản

Văn bản Hán Nôm có phạm vi nội dung khá bao quát và chất liệu định hình phong phú. Về phạm vi (dung lượng), có khi văn bản Hán Nôm chỉ gồm một vài chữ, như đại tự, hoành phi... hoặc một tác phẩm có dung lượng lớn như “*Bình Ngô đại cáo*” lại cũng có khi là một tập hợp như “*Úc Trai thi tập*” chẳng hạn. Trong luận án, văn bản Hán Nôm được hiểu là một *đơn vị* văn bản cụ thể (như văn bản “*Nam quốc sơn hà*”).

Về chất liệu định hình, văn bản Hán Nôm được thể hiện trên nhiều chất liệu khác nhau bia đá, câu đố, chuông đồng, hay chữ trên gốm sứ, gạch ngói... Về phương thức định bản, văn bản Hán Nôm có thể là văn bản viết tay, in ấn, khắc đá; thậm chí có người còn cho rằng nó còn tồn tại cả ở dạng nói như ví dụ trong bài viết của tác giả Nguyễn Thanh Chung - Lại Văn Hùng: “Trong một lần đi tàu hoả từ Sài Gòn ra, đến vùng Lê Thuỷ, anh bạn ngồi bên chọt reo lên: “Trời ơi, hèn nào mà người ta đặt tên là Lê Thuỷ”. Rồi anh nói tiếp: “Thật đúng là nước long lanh như những giọt lệ”. Người nghe đành ngồi im và lặng thinh, chả lẽ mình ngăn dòng cảm xúc của bạn? Vậy, chỉ hai chữ “Lê Thuỷ” đó thôi cũng đã là một văn bản cần giải mã. Trong cuộc sống rất nhiều khi ta gặp những văn bản “di động” từ những người “hay chữ” như thế. Ở một bữa tiệc quê, có ông cụ biết chúng tôi cũng vọc vạch Hán - Nôm, khi rượu vào... chữ ra, cụ khẽ khà: “Anh có biết sao ngày trước cứ nói “ngụy quân tử”, rồi “ngụy quân”, “ngụy quyền”; hay bây giờ mắng trẻ là “nghịch như ngụy” không?”. Đương nhiên, cụ hỏi thế là không đợi câu trả lời. Cụ bảo: “Trong cái chữ “ngụy” áy có chữ “quỷ”. Thì là quỷ mà lại!”. Ta sẽ làm gì với các văn bản có cả nước mắt và cả con quỷ đó? Để thấy chữ nghĩa Hán - Nôm hiện diện ở các dạng văn bản rất phong phú, đa dạng, cả hữu hình lẫn vô hình” [14].

Chính vì thế, nhiệm vụ đầu tiên của MGVB chính là *xác lập, chứng minh tính chân thực của văn bản, xác định đối tượng chân xác cho quá trình đọc hiểu văn bản*.

Không chỉ vậy, khi MGVB, GV cần xuất phát từ văn bản, dựa trên văn bản, bám sát vào văn bản. MGVB là hoạt động nhằm nắm bắt ý nghĩa trong các kí hiệu của văn bản. Quá trình MGVB chú ý đến sự khác biệt giữa bản phiên âm, bản dịch nghĩa với bản dịch thơ và những nội dung chú thích về nghĩa hay điển tích, điển cố.. Đây được coi như một loại kí hiệu mang nghĩa dành riêng cho văn bản chữ Hán. Điểm cốt giúp tác phẩm cô đọng, hàm súc hơn. Thật khó lòng đọc hiểu tác phẩm Hán Nôm mà không tích lũy cho mình một lượng kiến thức điển cố nhất định. Hơn nữa, đối với văn bản Hán Nôm, còn xảy ra trường hợp chữ trong sách vở khác xa với chữ trong thực tế.

Như vậy, nhiệm vụ thứ hai của MGVB cần thiết phải là *tổ chức dịch thuật và chú thích - dẫn giải cho văn bản* để làm cầu nối cho quá trình giải mã ngôn ngữ cho HS. Nếu không có quá trình dịch thuật, chú thích, dẫn giải,... của MGVB, GV và HS khó có thể tiến hành đọc hiểu một cách thuận tiện và chính xác.

Tuy nhiên, MGVB ở đây không chỉ đơn thuần là “nhận ra kí hiệu và cắt nghĩa kí hiệu”, mà còn phán đoán ra ý muốn biểu đạt. “Hiểu” còn bao hàm nội dung sâu rộng hơn như hiểu biết, đồng cảm. Hiểu văn ở đây có nghĩa là hiểu đời, hiểu người” [97, 171]. Theo Galperin, “hiểu văn bản là đọc ra được những thông tin của văn bản: thông tin sự việc, thông tin hàm ẩn, thông tin quan niệm. Trong thông tin hàm ẩn bao hàm những ý ngầm, bao gồm cảm xúc, tình cảm của nhà văn” [97, 172]. Đối với các tác phẩm Hán Nôm, quá trình MGVB hoạt động đi từ việc dịch - giảng nghĩa, so sánh đối chiếu bản dịch nghĩa với nguyên tác đến việc nắm bắt giá trị nội dung, tư tưởng của tác phẩm.

Không chỉ vậy, MGVB còn quan tâm đến yếu tố lịch sử văn bản và bối cảnh văn hóa. Đây là những yêu cầu cơ bản, cần thiết để quá trình đọc hiểu tác phẩm được toàn diện, chính xác. Trong bài viết của mình, tác giả Nguyễn Thanh Chung chỉ ra rằng: “Tiếp xúc với văn bản, công việc đầu tiên là cần xác định thời gian và tác giả của văn bản, càng cụ thể càng tốt” [14]. Chẳng những thế mà riêng văn bản “*Nam quốc sơn hà*” theo chúng tôi thống kê được có tới 27 bài nghiên cứu về ngôn ngữ văn bản, hoàn cảnh ra đời và tác giả (xem cụ thể ở 3.1.1.3). Không chỉ vậy, chữ Hán vốn là loại chữ tượng hình mang “chiều sâu văn hóa”. Nói như tác giả G. V. Stepanov trong bài đặc trưng của văn bản nghệ thuật đã viết: “Nghĩa trong văn bản văn học là một thực tại đã được cải tạo một cách đặc thù gắn liền với chính văn bản ấy, chứ không gắn với cái gì khác. Văn bản nghệ thuật truyền đạt được bằng các lời phát ngôn tương đồng. Nghĩa của nghệ thuật không thể được miêu tả bằng “quan niệm ngôn ngữ nghĩa” độc lập với cách diễn đạt bằng ngôn từ này. Đổi thay cách diễn đạt có

nghĩa là kéo theo sự phá vỡ nghĩa của nó hoặc là tạo ra nghĩa mới” [104]. Ý nghĩa gắn liền với ngữ cảnh. Bản thân ngữ cảnh của văn bản văn học cũng tạo ra tính đa nghĩa. Trong mỗi con chữ, người ta thấy cả một thời đại. Ví như chữ Trần, ở con chữ ấy đã mang cả thời đại với những chiến công vang dội, với khát vọng của kẻ làm trai.

Do đó, nhiệm vụ thứ ba của MGVB là *tiếp tục đào sâu, tìm tòi, cắt nghĩa, lí giải, khai phá các phương diện chữ nghĩa văn bản và giá trị mọi mặt của tác phẩm*, đó chính là quá trình hồi ứng mà người đọc đem lại khi đọc hiểu tác phẩm.

Như vậy, MGVB có mối quan hệ khăng khít với quá trình đọc hiểu. Tuy nhiên, MGVB không phải là cả quá trình đọc hiểu. Để đọc hiểu thành công, ngoài những thao tác như: dịch - giảng nghĩa, so sánh đối chiếu dị bản dị văn để đánh giá văn bản quy phạm, so sánh bản dịch nghĩa với nguyên văn, giảng nghĩa văn bản,... GV và HS còn sử dụng các khâu đoạn khác; trong đó có liên tưởng, tưởng tượng. Liên tưởng không chỉ là tái tạo đơn thuần, mà còn là sáng tạo, làm nên những kết hợp mới mẻ. Trong đời sống văn học trung đại, sự xuất hiện và sử dụng những điển cố văn học nhiều khi đã trở thành một đặc điểm truyền thống. Có những sự vật và hiện tượng mà bản thân nó đã có thể gợi những xúc cảm đặc thù. Chính vì thế liên tưởng tạo nên một tình cảm thẩm mỹ bền vững trước các sự vật. Mỗi thời đại, mỗi chế độ, với những bối cảnh khác nhau cũng đã định hướng cho liên tưởng đi về những hướng khác nhau. Đứng ở góc độ sáng tạo văn học, sự liên tưởng phụ thuộc vào kinh nghiệm và sự sáng tạo của cá nhân mỗi người. Quá trình đọc hiểu văn bản cần có những liên tưởng, tưởng tượng để các hình ảnh, biểu tượng được đi rất xa, mở rất rộng và phát huy sức mạnh của nó. Sản phẩm đọc hiểu trong liên tưởng của mỗi người không giống nhau nhưng đều xuất phát từ chính văn bản và những tri thức nền tảng chung về tác phẩm. Do đó, đối với các tác phẩm Hán - Nôm, MGVB cùng với liên tưởng, tưởng tượng,... tạo nên hiệu quả cho quá trình đọc hiểu văn bản.

2.3.3. Minh giải văn bản với việc đọc hiểu thơ Lí - Trần

Với quan điểm dạy học đọc hiểu: từ văn bản, trên văn bản, bám sát văn bản, chúng tôi nhận thấy, để lĩnh hội những giá trị tác phẩm thơ Lí - Trần, GV và HS cần phải đi từ MGVB. Điều này bắt nguồn từ những đặc trưng của tác phẩm thơ Lí - Trần - một loại tác phẩm thơ trữ tình trung đại.

Trên phương diện bên ngoài, thơ ca nói chung và thơ Lí - Trần nói riêng là sự tổ hợp ngôn ngữ mang đến cho con người cảm thụ thính giác và cảm thụ thị giác đặc thù; trên phương diện hình thức bên trong, đó là sự biểu đạt nghệ thuật những thể nghiệm và cảm thụ đời sống nhân sinh mà ngôn ngữ không thể nói hết.

Như ý kiến của tác giả Bùi Minh Toán: “Khi sáng tác thơ ca, tác giả đã sử dụng tín hiệu ngôn ngữ làm chất liệu để tạo nên tín hiệu thẩm mĩ (vĩ mô và vi mô). Từ tín hiệu ngôn ngữ đến tín hiệu thẩm mĩ cần có sự chuyển hóa để tổng thể hai mặt (cái biểu đạt và các được biểu đạt) của tín hiệu ngôn ngữ chuyển hóa thành cái biểu đạt của tín hiệu thẩm mĩ, còn cái được biểu đạt của tín hiệu thẩm mĩ là một ý nghĩa mới” [128, 219]. Muốn nắm bắt những giá trị văn bản, GV và HS cần phải nắm bắt “đặc điểm hình thức và nội dung “câu chữ” (nội dung sự việc và nội dung miêu tả)” [128, 219]. Bởi vì “trong khi đọc và sau khi đọc, các yếu tố hình thức (từ ngữ, âm thanh, thể loại, kết cấu...) và các thành tố trong nội dung “câu chữ” tác động và để lại một dấu ấn nào đó ở người đọc. Người đọc cần bắt đầu khâu lĩnh hội tác phẩm từ sự nắm bắt nghĩa đen, nội dung sự việc hay nội dung miêu tả của văn bản. Không thể lĩnh hội được ý nghĩa sâu xa, tư tưởng thẩm mĩ của tác phẩm, nếu không căn cứ vào từng chi tiết cụ thể trong hình thức và nội dung của văn bản. Trước khi muốn nắm bắt cái “ý tại ngôn ngoại”, cái tư tưởng thẩm mĩ mà tác giả gửi gắm nơi tác phẩm, cần bám sát vào câu chữ (cả về hình thức lẫn nội dung) trong văn bản” [128, 216]

Trong quá trình dạy học đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần, MGVB có những yêu cầu và đặc thù riêng, bao quát tất cả các thao tác, công việc, khâu đoạn, cách thức... nhằm giải thích tường tận tất cả các khía cạnh liên quan đến việc hiểu đúng, hiểu đủ, hiểu sâu và đánh giá chuẩn xác giá trị của “chữ nghĩa” nói riêng và nội dung, tư tưởng của văn bản - tác phẩm nói chung. Bởi vậy, MGVB là con đường hiệu quả để đọc hiểu và tiếp nhận các tác phẩm thơ Lí - Trần. Từ việc hiểu đúng hình thể, âm đọc, ý nghĩa chữ Hán Nôm, MGVB bóc tách từng tầng nghĩa khác nhau của văn bản. Bên cạnh đó, MGVB lí giải khách quan và thấu đáo tư tưởng, nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. Không chỉ vậy, các thao tác của MGVB nhằm hướng tới quá trình đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần một cách khoa học. Như đã trình bày ở 2.3.1, đọc hiểu văn bản gồm: đọc hiểu ngôn từ, đọc hiểu hình tượng, đọc hiểu tư tưởng và đọc hiểu hồi ứng. Trong đó, các thao tác MGVB: dịch giảng nghĩa, so sánh đối chiếu dictionnaire, so sánh bản quy phạm, so sánh bản dịch nghĩa với phiên âm,... chính là quá trình đọc hiểu ngôn từ. Những thao tác đầu của MGVB tương đương với khâu đoạn đầu của đọc hiểu. Ví dụ như: ở khía cạnh đọc hiểu ngôn từ của tác phẩm thơ Lí - Trần, GV phải lí giải nghĩa của từ ngữ, điển tích, điển cố, thi văn liệu; cú pháp của câu, của đoạn mạch văn bản, hình ảnh, hình tượng và cấu trúc chính thể của toàn bộ văn bản. Nhưng bên cạnh đó, đôi khi MGVB và đọc hiểu lại đan xen với nhau. Để đọc hiểu tư tưởng hay đọc hiểu hồi ứng, GV, HS

cần giảng nghĩa văn bản, liên hệ bối cảnh thời đại. Ví như khi giải thích chữ “đé” (thiên tử), GV, HS không chỉ dừng lại ở việc lí giải nghĩa của từ mà cần phải liên tưởng đến bối cảnh thời đại ở đất nước Trung Hoa, từ đó mà cất nghĩa giá trị hình tượng “đé” trong “*Nam quốc sơn hà*”, để thấy “đé” còn là lòng tự hào, tự tôn dân tộc. MGVB là điều kiện hỗ trợ, đảm bảo mang lại hiệu quả cho quá trình đọc hiểu. MGVB không phải toàn bộ quá trình đọc hiểu, nhưng nhờ MGVB mà quá trình đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần mới đạt đến trình độ chân xác.

Như vậy, công việc MGVB nhằm hướng đến mục đích lí giải cho văn bản. Công việc ấy sẽ trở nên có hiệu quả ứng dụng tích cực hơn đối với việc dạy học khi người MGVB xuất phát từ kết quả đạt được để nêu ra định hướng phân tích tác phẩm. Rõ ràng, chỉ trên cơ sở lí giải tốt văn bản mới có thể đề xuất định hướng tiếp nhận; chỉ có định hướng tiếp nhận tốt văn bản mới có ích cho phân tích văn chương.

2.4. Thực trạng dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần ở trường phổ thông

2.4.1. Chương trình Sách giáo khoa, Sách giáo viên

2.4.1.1. Các tác phẩm thơ Lí - Trần trong chương trình Ngữ văn phổ thông

“Chương trình Ngữ văn hiện hành nêu lên ba mục tiêu, trong đó mục tiêu đầu tiên là “cung cấp cho HS những kiến thức phổ thông, cơ bản, hiện đại, có tính hệ thống về ngôn ngữ (trọng tâm là tiếng Việt) và văn học (trọng tâm là văn học Việt Nam), phù hợp với trình độ phát triển của lứa tuổi và yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Mục tiêu thứ hai là “hình thành và phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt, tiếp nhận văn học, cảm thụ thẩm mĩ..., năng lực ứng dụng những điều đã học vào cuộc sống”. Mục tiêu thứ ba là “bồi dưỡng tinh thần, tình cảm như tình yêu tiếng Việt, tình yêu gia đình” [9, 15].

“Bên cạnh nhiệm vụ phát triển năng lực tạo lập văn bản cho HS - một nhiệm vụ mà chương trình truyền thống vẫn chú ý, môn Ngữ văn hiện hành có nhiệm vụ phát triển năng lực đọc văn, và rộng hơn là năng lực tiếp nhận văn bản. Nhiệm vụ này đòi hỏi thay đổi PP dạy và học một cách mạnh mẽ. Theo định hướng này, dạy văn thực chất là dạy cho HS cách thức khám phá, giải mã văn bản - tác phẩm, từ đó hình thành năng lực tự học, tự đọc, tự tiếp nhận văn học nói riêng và văn bản nói chung. Các mục tiêu cao đẹp khác đều thông qua mục tiêu trực tiếp này, tức thông qua đọc hiểu mà đạt được” [113]. Như vậy, một trong những mục tiêu hàng đầu của chương trình là nhằm phát triển năng lực đọc hiểu cho HS, đối với các tác phẩm thơ Lí - Trần là gắn liền với MGVB.

Chương trình đã quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của các tác phẩm thơ Lí - Trần như sau:

- Lớp 7:

<i>Tác phẩm</i>	<i>Mục tiêu cần đạt</i>	<i>Ghi chú</i>
“Nam quốc son hà” (Sông núi nước Nam) “Tụng giá hoàn kinh sư” (Phò giá về kinh) - Trần Quang Khải	<ul style="list-style-type: none"> - Cảm nhận được tinh thần độc lập, khí phách hào hùng, khát vọng lớn lao của dân tộc. - Bước đầu hiểu hai thể thơ: thất ngôn tú tuyệt và ngũ ngôn tú tuyệt Đường luật. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được lòng tự hào, tự tôn dân tộc và khát vọng thái bình thịnh trị ở thời đại Lí - Trần. - Nhận biết và phân tích được cấu trúc hai thể thơ Đường Luật
“Thiên trường vân vọng” (Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra) - Trần Nhân Tông	<ul style="list-style-type: none"> - Cảm nhận được hồn thơ thăm thiết tình quê của Trần Nhân Tông - Tiếp tục hiểu thể thơ thất ngôn tú tuyệt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được cảnh tượng buổi chiều ở phủ Thiên Trường. - Hiểu được tấm lòng gắn bó với quê hương của tác giả. - Chỉ ra được đặc điểm của thể thơ thất ngôn tú tuyệt

- Lớp 10

<i>Tác phẩm</i>	<i>Mục tiêu cần đạt</i>	<i>Ghi chú</i>
“Thuật hoài” (Tỏ lòng) - Phạm Ngũ Lão	<ul style="list-style-type: none"> - Cảm nhận được lí tưởng cao cả và khí phách anh hùng của tác giả - một vị tướng giỏi thời Trần trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông - Thấy được những hình ảnh có sức diễn tả mạnh mẽ của bài thơ 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được vẻ đẹp của con người thời Trần qua hình tượng trang nam nhi với lí tưởng và nhân cách cao cả, vẻ đẹp của con người và thời đại hòa quyện vào nhau. - Vận dụng những kiến thức đã được học về thể thơ Đường Luật, từ ghép Hán Việt để phân tích được những hình ảnh có sức biểu cảm mạnh mẽ.
“Cảm hoài” (Nỗi lòng) - Đặng Dung	<ul style="list-style-type: none"> - Thấy được tâm trạng bi tráng của người anh hùng được thể hiện trong bài thơ - Cảm nhận được những hình ảnh kì vĩ có sức diễn tả mạnh mẽ tình cảm, khát vọng 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được bi kịch nảy sinh do nhiệm vụ tự đề ra thì lớn lao, nhưng điều kiện thực hiện lại gian nan. - Bước đầu biết so sánh, đối chiếu với khát vọng công danh của trang nam nhi trong bài “Thuật hoài” (Phạm Ngũ Lão)

	của tác giả	
“Vận nước” (Quốc tộ) - Pháp Thuận “Cáo tật thị chung” (Cáo bệnh bảo mọi người) - Mân Giác thiền sư “Quy húng” (Húng trở về) - Nguyễn Trung Ngạn	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu chủ đề các bài thơ - Nhận biết những hình ảnh biểu tượng trong mỗi bài - Thấy được nét khác biệt về thể thơ giữa các bài 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm được chủ đề của bài “Vận nước” và “Quy húng” là lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, còn bài “Cáo tật thị chung” là những triết lí nhân sinh tích cực. - Hiểu được các thuật ngữ: vô vi, sắc không và cách sử dụng kiểu câu “tuy...bất” - Vận dụng kiến thức đã học về thơ Đường luật, so sánh sự khác nhau của thể ngũ ngôn tuyệt cú, kệ và thơ đi sứ.

Như vậy, chuẩn kiến thức, kỹ năng của các tác phẩm thơ Lí - Trần trong chương trình Ngữ văn phổ thông nhìn theo hướng MGVB đã định hướng phát triển năng lực đọc hiểu cho HS. Chương trình đặt ra yêu cầu kiến thức về ngôn ngữ, văn bản, dịch bản,... để từ đó hiểu được các đặc điểm về nội dung, tư tưởng của tác phẩm. Không chỉ vậy, chương trình cũng định hướng phát triển năng lực tự đọc, tự học, tự tiếp nhận cho HS. Những yêu cầu chương trình đặt ra còn gắn với quá trình sử dụng từ Hán Việt trong thực tiễn.

Bên cạnh những ưu điểm nói trên, nhìn dưới góc độ MGVB phát triển năng lực đọc hiểu cho HS, chương trình cũng có những điểm hạn chế. Các tác giả xây dựng chương trình đã dựa vào thang đánh giá của Nikko để phân tách thành ba mức độ cần đạt đối với HS: nhận biết, thông hiểu và vận dụng. Nhìn vào bảng thống kê trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy, chương trình hướng đến yêu cầu nhận biết, thông hiểu. Những yêu cầu này chiếm phần lớn mục tiêu mà chương trình đưa ra (6/9 yêu cầu) (khoảng 66%). Nội dung quan trọng khi dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần là giải mã các yếu tố: Hán tự, hình tượng, lịch sử - thời đại.. và vận dụng những tri thức ấy để đọc hiểu những văn bản Hán ngữ khác, nhưng trong thực tế lại ít được chú trọng. Chuẩn kiến thức, kỹ năng như vậy sẽ chi phối đến PP dạy học và khâu kiểm tra đánh giá HS: Các GV thiên về bình giảng, phân tích, HS thụ động trong tiếp nhận tri thức Hán Nôm. Đây không chỉ là hạn chế riêng của các tác phẩm thơ Lí - Trần mà là hạn chế chung của các tác phẩm Hán Nôm. Vô hình chung, chính những hạn chế này đã tạo ra khó khăn trong quá trình đọc hiểu và tiếp nhận các tác phẩm Hán Nôm.

2.4.1.2. Nội dung mục “Kết quả cần đạt” trong sách giáo khoa

SGK Ngữ văn ở nhà trường phổ thông đã cụ thể hóa mục tiêu cần đạt về kiến thức, kỹ năng cho HS trong mục “kiến thức cần đạt” được đóng khung ở đầu mỗi bài. Nội dung này được diễn đạt bằng một cụm từ, một câu hay một đoạn văn ngắn. “Kết quả cần đạt” ở mỗi bài đọc hiểu Ngữ văn là sự khái quát tri thức, kỹ năng và thái độ cho tích hợp các phần Đọc - hiểu, Tiếng Việt và Làm văn. Sau quá trình khảo sát SGK ở lớp 7 và lớp 10 (Ban cơ bản và nâng cao), chúng tôi thống kê được số lượng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

**Bảng 2.1: Những yêu cầu cần đạt về kiến thức, kỹ năng và thái độ
trong SGK đối với các tác phẩm thơ Lí - Trần**

Lớp	Số lượng yêu cầu về kiến thức	Số lượng yêu cầu về kỹ năng	Số lượng yêu cầu về thái độ
7	4	5	0
10	4	0	1
Tổng	8/14~57%	5/14~35%	1/14~ 8%

Với kết quả thống kê trên, chúng tôi nhận thấy ưu điểm nổi bật của SGK là quan tâm đúng mức yêu cầu về kiến thức cho mỗi bài học. Tuy nhiên, việc thiên nhiều về kiến thức khiến cho quá trình đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần gặp nhiều khó khăn. Một tác phẩm văn chương nói chung, đặc biệt các tác phẩm thơ Lí - Trần nói riêng, nếu không gắn với kỹ năng đọc hiểu, sẽ trở nên xa rời với thực tiễn tiếp nhận của HS. Nhìn vào bảng khảo sát có thể thấy, SGK Ngữ văn 10 chủ yếu chú trọng vào yêu cầu kiến thức mà chưa quan tâm đúng mức tới mục tiêu phát triển kỹ năng. Không chỉ vậy, trong toàn bộ các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông (gồm 8 bài), duy chỉ có mục “Yêu cầu cần đạt” trong bài “Thuật hoài” - Phạm Ngũ Lão (SGK Ngữ văn 10 (Ban cơ bản) đưa ra yêu cầu về thái độ: “Bồi dưỡng nhân cách sống có lí tưởng, có ý chí, quyết tâm thực hiện lí tưởng”. Thiết nghĩ, thơ Lí - Trần là các tác phẩm thể hiện rõ chức năng giáo dục, nhận thức của văn học. Thiếu đi những yêu cầu cần đạt về thái độ, các tác phẩm này dần mất đi những giá trị vốn có của nó.

2.4.1.3. Câu hỏi hướng dẫn học bài

Sau khi trích dẫn văn bản (phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ), chú thích các vấn đề văn tự khó, các tác phẩm thơ Lí - Trần đều đưa ra hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài. Về số lượng, SGK nêu ra 3 đến 5 câu hỏi trên mỗi nội dung bài học phục vụ cho việc đọc hiểu tác phẩm. Về nội dung, các câu hỏi xoáy sâu vào kiến thức thể loại, so sánh đối chiếu phiên âm và dịch thơ và nội dung, tư tưởng của tác phẩm. Các câu trong hướng dẫn học bài được tổ chức, sắp xếp theo trình tự: nhận biết thể

loại - hiểu nghĩa của từ/ hình ảnh (kết hợp so sánh đối chiếu phiên âm với dịch thơ) - phân tích đặc điểm nội dung của bài học. Hướng đi này giúp HS bám sát vào ngôn ngữ - văn tự - lịch sử văn bản; vì thế mà hiểu đúng ý nghĩa văn bản. HS có thể tự học, tự đọc, tự tiếp nhận các tác phẩm Hán Nôm khác. Năng lực đọc hiểu cũng từ đó mà được hình thành.

Không chỉ vậy, các câu hỏi đưa ra khá rõ ràng, khoa học, phù hợp với trình độ nhận thức của HS. Tuy nhiên, câu hỏi đọc hiểu ở một số bài vẫn còn hạn chế. Ở tác phẩm “*Nam quốc sơn hà*”, câu hỏi còn chung chung, chưa bám sát vào ngôn tự văn bản. Chẳng hạn, câu hỏi “*Sông núi nước Nam*” được coi như là bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của nước ta viết bằng thơ. Vậy thế nào là một Tuyên ngôn Độc lập? Nội dung Tuyên ngôn Độc lập trong bài thơ này là gì?” [86, 64]. Câu hỏi này còn chung chung, chưa cụ thể. Câu hỏi “Cách biểu ý và biểu cảm của bài “*Phò giá vè kinh*” và bài “*Sông núi nước Nam*” có gì giống nhau?” [86, 68] vẫn còn khó hiểu ở cụm từ “biểu ý và biểu cảm”. Nên đổi lại là “Hãy phát biểu về mối liên quan nội dung giữa hai bài thơ “*Phò giá vè kinh*” và “*Sông núi nước Nam*”.

2.4.1.4. Hệ thống bài tập luyện tập

Trong các bài học về thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông, sau phần “hướng dẫn đọc hiểu” là phần luyện tập củng cố, nâng cao. Hệ thống BT này đều có những đặc điểm chung là: phong phú, phù hợp với chuẩn kiến thức, kĩ năng cho HS, đều gắn với quá trình đọc hiểu. Các BT cũng được phân loại thành BT nhận diện, thông hiểu, vận dụng... BT đều hướng vào phát triển năng lực linh hôi và tiếp nhận của HS. Chúng tôi sẽ tiếp thu, kế thừa những thành công này của hệ thống BT trong SGK để phát triển năng lực đọc hiểu cho HS.

Tuy nhiên, dưới góc nhìn MGVB, hệ thống BT vẫn còn một vài hạn chế:

(1) Theo khảo sát, thống kê của chúng tôi, số lượng BT luyện tập trong bài học về các tác phẩm thơ Lí - Trần là 7 bài trên tổng số 8 tác phẩm thơ (riêng 3 bài đọc thêm trong chương trình Ngữ văn 10 không có BT luyện tập). Đây là số lượng ít ỏi, khó đáp ứng được những yêu cầu đặt ra trước mỗi bài học. Các tác phẩm Lí - Trần vốn không dễ để đọc hiểu và tiếp nhận với HS, sau hoạt động dạy học, đọng lại trong HS được những gì luôn là vấn đề rất đáng quan tâm. Bằng con đường minh giải, chúng tôi sẽ bổ sung hệ thống BT đọc hiểu các tác phẩm thơ Lí - Trần trong chương trình Ngữ văn phổ thông (cụ thể ở chương 3).

(2) Hệ thống BT của các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông chưa có sự phân bố đều giữa BT tái hiện, BT tiếp nhận và BT vận dụng. Sau phần câu hỏi đọc hiểu, phần luyện tập chú ý nhiều đến việc tái hiện kiến thức văn bản

bằng yêu cầu “Học thuộc lòng phiên âm và dịch thơ” [88, 116]. Không chỉ vậy, BT luyện tập cũng cố lại là yêu cầu “So sánh đối chiếu bản dịch thơ với dịch nghĩa” [90, 159], mà đây lại là công việc/ thao tác trong quá trình MGVB. Nếu chức năng của BT luyện tập là giúp HS củng cố, nâng cao, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế thì hệ thống câu hỏi luyện tập trong các tác phẩm thơ Lí - Trần chưa làm được điều đó. Chúng tôi có bảng thống kê tỉ lệ BT tái hiện, BT tiếp nhận và BT vận dụng trong các tác phẩm thơ Lí - Trần như sau:

Bảng 2.2. Tỉ lệ bài tập tái hiện, bài tập thông hiểu và bài tập vận dụng trong các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông

Lớp	BT tái hiện	BT thông hiểu	BT vận dụng
7	1	2	1
10	2	1	0
Tổng	3/7 ~ 42%	3/7~42%	1/7 ~14%

Như vậy, ở cả hai lớp 7 và lớp 10, BT tái hiện chiếm 42%, BT tiếp nhận chiếm 42%, còn BT vận dụng chỉ chiếm có 14%. Những con số này đã cho thấy, hệ thống BT luyện tập trong các tác phẩm thơ Lí - Trần chủ yếu kiểm tra năng lực ghi nhớ và nhận biết kiến thức đã học, xem nhẹ việc rèn kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và chưa gắn nhiều vào việc phát triển ý thức trách nhiệm của HS trong cuộc sống hiện tại.

2.4.1.5. Sách giáo viên

Trong mỗi bài học, SGV có các mục sau: Mục tiêu cần đạt, Những điều cần lưu ý, Phương pháp và tiến trình tổ chức dạy học, Kiểm tra đánh giá - Gợi ý giải BT và Tài liệu tham khảo. “Mục tiêu cần đạt” đưa ra những yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ cho mỗi bài học. Đây chính là định hướng quan trọng nhất mà GV phải xác định trước mỗi tác phẩm. “Những điều cần lưu ý” là mục rất hữu ích với GV. Mục này chỉ rõ đặc điểm bài học, trọng tâm bài học hay trích những luồng ý kiến khác nhau về một đơn vị kiến thức. Đối với các tác phẩm Hán Nôm nói riêng và các tác phẩm thơ Lí - Trần nói chung, công việc thu thập tư liệu là vô cùng quan trọng. Nó giúp cho quá trình đọc hiểu và tiếp nhận các tác phẩm Hán ngữ đạt tới độ chân xác. “Những điều cần lưu ý” giúp GV lựa chọn được những đơn vị kiến thức mang tính quy phạm, phù hợp với trình độ tiếp nhận của HS. “Phương pháp và tiến trình tổ chức dạy học” lại là một gợi ý cho GV về PP và các hoạt động dạy học. Trong mục này, SGV đưa ra những PP cụ thể, gắn với từng hoạt động tìm hiểu bài học. SGV đưa ra hướng dẫn cho các câu hỏi tìm hiểu bài và luyện tập (đối với sách Ngữ văn 10 nâng cao) và hướng dẫn các hoạt động của GV lần lượt tìm hiểu tác

phẩm. Nhìn chung, “tiến trình tổ chức” dạy học cho mỗi tác phẩm đều gắn với quá trình đọc hiểu. Tuy nhiên, các PP cũng chỉ dừng lại ở: đọc diễn cảm, bình giảng. Chính những đặc điểm này lại khiến GV ý lại, không đổi mới PP giảng dạy. Cuối cùng, SGV cung cấp thêm mục “Tư liệu tham khảo”. Các tư liệu đôi khi là tên sách, nhiều khi là đoạn thông tin liên quan. Nhưng chung quy lại, các tư liệu SGV hướng đến là những cuốn phân tích, bình giảng mà quên đi những tư liệu về MGVB.

Như vậy, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng đã khó, cộng thêm những hạn chế của SGK, SGV càng khiến cho công tác MGVB tác phẩm thơ Lí - Trần không phát huy hết tác dụng của nó đối với quá trình dạy học đọc hiểu.

2.4.2. Thực tiễn dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần

2.4.2.1. Về phía giáo viên

Để có cơ sở để xuất các giải pháp, chúng tôi tiến hành khảo sát thực tiễn dạy học ở các trường: THCS&THPT Nguyễn Tất Thành, THCS & THPT Lô - mô nô - xốp, THPT Bãi Cháy (Quảng Ninh), THCS Lí Tự Trọng (Quảng Ninh), THCS Yên Thịnh, THPT Yên Định (Thanh Hóa). Ngoài ra, chúng tôi còn phát phiếu khảo sát 106 GV là học viên lớp Ngữ văn hệ vừa làm vừa học ở hai tỉnh Hà Nam và Nam Định. Tổng số GV được khảo sát là 161 GV. Chúng tôi tiến hành khảo sát dưới hình thức: tham khảo giáo án các tác phẩm thơ Lí - Trần, dự giờ các tiết dạy, phỏng vấn trực tiếp GV và phát phiếu khảo sát (phụ lục 2.1). Nội dung khảo sát của chúng tôi tập trung vào: đánh giá của GV về việc dạy học thơ Lí - Trần, nhận thức của GV về MGVB, các PP GV sử dụng khi dạy học,... Sau đây là những thống kê cụ thể:

- Về nhận thức của GV:

Khi được hỏi về tầm quan trọng của việc dạy học thơ Lí - Trần trong nhà trường phổ thông, có 44/161 GV cho rằng rất cần thiết để học thơ Lí - Trần 104/161 chiếm 64,7% GV cho rằng đây là công việc cần thiết, chỉ có 3/161 GV cho rằng hoàn toàn không cần thiết. Điều này cho thấy các GV đã nhận thức đúng đắn về vai trò của giai đoạn văn học Lí - Trần trong lịch sử văn học nước nhà. Các GV cũng đã xác định rõ mục đích dạy học thơ Lí - Trần trong chương trình Ngữ văn phổ thông. Tuy nhiên, có 98/161 (chiếm 54,4%) GV cho rằng dạy học thơ Lí - Trần là để cung cấp cho HS những tri thức về thời đại, 57/161 (chiếm 31,6%) GV lại quan tâm đến vấn đề thể loại, có 8/161 (chiếm 4,6%) GV ý thức về văn bản học khi dạy thơ Lí - Trần. Như vậy, trong nhận thức của GV, vấn đề MGVB vẫn còn mới lạ, dạy học thơ Lí - Trần vẫn chưa mang đặc thù riêng của văn bản Hán Nôm. Điều này cũng dễ lí

giải bởi khi 161 GV được hỏi, có 62/161 (chiếm 38,5%) và 71/161 (chiếm 44%) GV đánh giá thơ Lí - Trần là khó và rất khó. Chính rào cản về kiến thức giai đoạn của GV (44/161 ~27,3%) và khả năng tiếp nhận văn bản (55/161 ~34,1%) của HS khiến các tác phẩm thơ Lí - Trần được liệt vào các văn bản khó. Với câu hỏi về hệ thống BT, có 15,5% GV hoàn toàn chỉ dạy theo SGK, 52,1 GV% là BT SGK chiếm phần lớn, thêm một số BT tự soạn, 24,2% GV chủ yếu tự soạn BT, lấy rất ít bài trong SGK, chỉ có 6,2% GV hoàn toàn cho BT tự soạn. Điều đáng chú ý là các GV không chỉ yêu cầu HS làm BT luyện tập trong SGK mà còn yêu cầu HS làm thêm những BT khác. Có 68% GV được phỏng vấn cho rằng hệ thống BT luyện tập trong SGK còn đơn giản, nhảm chán, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kỹ năng cho HS. Chính vì thế, khi được hỏi về việc liên hệ thực tế sử dụng từ Hán Việt cho HS, có 54% GV thường xuyên ý thức HS đưa ngôn ngữ văn bản Hán ngữ vào sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên vẫn có không ít GV còn coi trọng lí thuyết, xa rời thực tiễn. Điều này làm cho các tác phẩm thơ Lí - Trần trở nên xa vời với HS.

- Về các hoạt động dạy học:

Trong quá trình khảo sát thực trạng dạy học thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông, chúng tôi tiến hành dự giờ 16 tiết ở các trường THCS&THPT Nguyễn Tất Thành, THCS&THPT Lô - mô nô - xốp, THCS Lí Tự Trọng, THPT Bãi Cháy (Quảng Ninh) THCS Yên Thịnh, THPT Yên Định (Thanh Hóa). Đã có 13/16 tiết dạy chiếm 81% các GV lựa chọn câu hỏi đọc hiểu trong SGK và lựa chọn PP như gợi ý của SGV. Bên cạnh đó có 3/16 tiết dạy có sự đầu tư về BT, PP, hướng phát triển năng lực đọc hiểu cho HS. Không chỉ dự giờ, chúng tôi còn phát phiếu khảo sát tới 161 GV và tổng hợp được kết quả như bảng sau:

Bảng 2.3: Thống kê các hoạt động được giáo viên sử dụng trong dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông

STT	Hoạt động	Số lượng GV	Tỉ lệ (%)
1	Yêu cầu HS phát hiện điển tích, điển cố trong tác phẩm	36	22,3
2	Yêu cầu HS lựa chọn cách giải nghĩa từ	38	23,6
3	Yêu cầu HS so sánh các dí bản, dí văn đánh giá văn bản quy phạm	19	12
4	Giao nhiệm vụ điều tra, khảo sát từ Hán Việt trong văn bản	41	25,4
5	Dạy học thông qua tài liệu tham khảo	6	3,7
6	Yêu cầu HS liên tưởng tới đặc điểm lịch sử, thời đại	21	13
	Tổng	161	100

Như vậy, các hoạt động dạy học được các GV sử dụng phong phú, đa dạng, có sự dàn đều. 25,4% các GV được khảo sát khẳng định họ đã yêu cầu HS điều tra, khảo sát từ Hán Việt trong văn bản. Đây là PP chiếm tỉ lệ cao nhất trong các PP chúng tôi đưa ra để khảo sát GV. Điều này cho thấy, các GV chú trọng tích hợp giữa hai phân môn “ngữ” và “văn” (đặc biệt trong chương trình Ngữ văn 7, HS được học song song các tác phẩm thơ Lí - Trần với cách sử dụng từ Hán Việt. Phương tra từ điển để giải nghĩa từ khó cũng được 23,6% GV sử dụng. Bên cạnh đó, 22,3% GV để HS phát hiện điển tích, điển cố trong văn bản. Đây là những yêu cầu phù hợp, vừa sức với HS. Vì vậy, 45,9% GV được hỏi cho biết thường xuyên sử dụng hai PP áy. Tuy nhiên, chỉ có 12% GV mạnh dạn yêu cầu HS so sánh diction, diction để đánh giá văn bản quy phạm. 3,7% GV dạy HS thông qua các tài liệu tham khảo. Hai PP này ít được GV sử dụng bởi vì đây là những yêu cầu cao, đòi hỏi cả GV và HS phải nắm vững quá trình MGVB và có quá trình sưu tầm tài liệu công phu.

Như vậy, kết quả khảo sát các hoạt động của GV trong quá trình dạy học đọc hiểu các tác phẩm thơ Lí - Trần cho thấy công tác MGVB còn chưa được sử dụng toàn diện, triệt để. Để nắm bắt giá trị văn bản một cách chân thực, GV và HS cần triển khai MGVB rõ ràng, hiệu quả hơn.

- Về kiến nghị của các GV

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi đã thu thập được 68 kiến nghị của các GV. Phần lớn các GV thể hiện mong muốn có được thêm thời gian dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần, thêm các BT vận dụng và các câu hỏi đọc hiểu bám sát vào ngôn ngữ văn bản. Kết quả khảo sát này chính là cơ sở để chúng tôi thực hiện đề tài *Dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần trong nhà trường phổ thông theo hướng minh giải văn bản*.

2.4.2.2. Về phía học sinh

Trong luận án này, chúng tôi tiến hành khảo sát thái độ học tập và năng lực MGVB các tác phẩm thơ Lí - Trần của 312 HS lớp 7 và 10 các trường THCS&THPT Nguyễn Tất Thành, THCS&THPT Lê - mô nô - xốp, THPT Bãi Cháy (Quảng Ninh), THCS Lí Tự Trọng (Quảng Ninh) THCS Yên Thịnh, THPT Yên Định (Thanh Hóa). Thời gian chúng tôi tiến hành khảo sát là năm học 2012 - 2013. Hình thức khảo sát của chúng tôi là: dự giờ các tiết học các tác phẩm thơ Lí - Trần, phỏng vấn trực tiếp, phát phiếu khảo sát (phụ lục 2.2) và phát phiếu kiểm tra

năng lực MGVB (phụ lục 2.5, 2.6, 2.7). Sau đây là kết quả chúng tôi đã thống kê được (phụ lục 2.4):

Khi được hỏi về thái độ học các tác phẩm thơ Lí - Trần, có 5,7% HS cho rằng rất hứng thú, 22,4% hứng thú, 60,5% bình thường với các tác phẩm này và 11,4% HS không quan tâm. Các con số thống kê đã phản ánh đúng thực trạng thái độ của HS đối với các tác phẩm thơ Lí - Trần. Đứng trước câu hỏi “Việc học các tác phẩm này có giúp ích gì cho em trong việc sử dụng từ Hán Việt không”, có 8,3% HS khẳng định là rất có ích, 42,3% HS cho rằng có ích, 26,9% có ích ít và 22,4% không có ích. Như vậy, trong PP dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần, các GV luôn lưu tâm đến việc phát triển khả năng sử dụng từ Hán Việt cho HS. Dánh giá về hệ thống câu hỏi đọc hiểu và BT luyện tập, có 44,2% HS khẳng định nhờ có hệ thống BT mà các em hiểu được tác phẩm. Điều đó cho thấy con đường chiếm lĩnh tri thức các tác phẩm thơ Lí - Trần ngắn nhất, hiệu quả nhất vẫn là MGVB (ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh về hình thức đọc hiểu mang tính đặc thù của các tác phẩm thơ Lí - Trần).

Đồng thời với việc phát phiếu hỏi, chúng tôi tiến hành điều tra khả năng MGVB của các em HS bằng cách đưa ra BT (Phụ lục 2.5, 2.6). Kết quả như sau: ở khối lớp 7, 41,1% HS có điểm kiểm tra từ 1 đến 4; 45,6% HS có điểm kiểm tra từ 4 đến 6; 9,4% HS có điểm kiểm tra từ 6 đến 8; chỉ có 3,8 HS đạt số điểm từ 8 đến 10; ở khối lớp 10, HS được điểm từ 1 đến 4 chiếm tỉ lệ 34,4%; HS được điểm từ 4 đến 6 nằm trong khoảng 51,3%; có 11,7% HS đạt được số điểm từ 6 đến 8; có 2,6% HS đạt được số điểm 8 đến 10. Như vậy, năng lực MGVB của các em HS ở nhà trường phổ thông còn hạn chế. Đặc biệt, ở những câu hỏi về kĩ năng giải nghĩa và xác định tư tưởng chủ đề của tác phẩm, các em bộc lộ rõ sự lúng túng, non nớt trong kiến thức MGVB.

Bên cạnh đó, chúng tôi tiến hành dự giờ các tiết học đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần. Chúng tôi quan sát thấy HS được tham gia rất ít vào quá trình học tập, các GV dạy theo đúng các PP mà SGV đưa ra (chủ yếu là PP thuyết minh, bình giảng). Không chỉ vậy, trong quá trình thống kê, khảo sát, chúng tôi đặc biệt lưu tâm đến mong muốn, nguyện vọng của HS. Bởi hơn bất cứ điều gì, chính những mong muốn ấy phản ánh đúng nhất thực trạng các em tiếp nhận các tác phẩm thơ Lí - Trần thế nào. Sau đây là bảng thống kê những đề đạt, kiến nghị của HS:

Bảng 2.4: Thống kê những kiến nghị của học sinh trong quá trình học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông

TT	Nội dung	Số lượng HS	Tỉ lệ%
1	A. Được cung cấp nhiều hơn nữa những kiến thức về ngôn ngữ văn bản	122	39,1
2	B. Được cung cấp nhiều hơn nữa những kiến thức về bối cảnh văn hóa thời đại	46	14,7
3	C. Có nhiều BT thực hành vận dụng sử dụng từ Hán Việt trong cuộc sống hằng ngày	88	28,2
4	D. Được cung cấp thêm những tài liệu MGVB	56	17,9
	Tổng	312	100

Nhìn vào bảng thống kê, có thể thấy rõ những mong muốn của HS khi học các tác phẩm thơ Lí - Trần. Có 39,1% HS mong muốn được cung cấp nhiều hơn nữa những kiến thức về ngôn ngữ văn bản, 14,7 % HS có nhu cầu được cung cấp thêm kiến thức về thời đại. Con số này cho thấy vai trò của MGVB trong quá trình đọc hiểu và tiếp nhận đối với HS. Không chỉ vậy, có 28,2% HS muốn có thêm nhiều BT thực hành vận dụng sử dụng từ Hán Việt trong cuộc sống hằng ngày, 17.9 % HS đề nghị được cung cấp thêm những tài liệu MGVB. Đây cũng là một trong những điều chúng tôi trăn trở và quyết tâm thực hiện luận án để có thể đem đến một hướng tiếp cận khác, giúp ích cho quá trình dạy học đọc hiểu của GV và HS.

2.4.3. Năng lực minh giải văn bản của giáo viên và học sinh phổ thông - những bất cập và thách thức

2.4.3.1. Thực trạng minh giải văn bản của giáo viên và học sinh ở trường phổ thông

Thời gian gần đây, Bộ GD&ĐT đã thực hiện đổi mới chương trình theo định hướng phát triển năng lực. Bên cạnh năng lực tư duy, năng lực giao tiếp... luôn được chú trọng. Có rất nhiều hình thức khác nhau để đánh giá năng lực đọc hiểu của HS, vận dụng PISA (Program for International Student Assessment) cũng là một hướng đi mới. Theo PISA, định nghĩa về đọc và đọc hiểu (reading and reading literacy) có sự thay đổi theo thời gian và điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội. Khái niệm học và đặc biệt là học suốt đời đòi hỏi phải mở rộng cách hiểu về việc đọc hiểu.“Đọc hiểu không chỉ còn là một yêu cầu của suốt thời kì tuổi thơ trong nhà trường phổ thông, thay vào đó nó còn trở thành một nhân tố quan trọng trong việc xây dựng, mở rộng những kiến thức, kỹ năng và chiến lược của mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời khi họ tham gia vào các hoạt động ở những tình huống khác nhau, trong mối quan hệ với người xung quanh, cũng như trong cả cộng đồng rộng lớn”

[154]. Như vậy, PISA đánh giá cao năng lực đọc - hiểu. Đối với môn Ngữ văn THPT, việc vận dụng PISA trong việc đánh giá năng lực đọc - hiểu văn bản (chủ yếu là văn bản nghệ thuật và văn bản nhật dụng) của HS là yêu cầu hợp lý, khoa học, đúng đắn để đáp ứng các yêu cầu của môn học, đồng thời gợi tình cảm tích cực của HS đối với môn Văn, giúp các em nhanh chóng hòa nhập với giáo dục quốc tế.

HS mà chúng tôi tiến hành khảo sát có lứa tuổi từ 11 - 16 mang những đặc điểm mới so với lứa tuổi trước đó. Các em đã thực sự trưởng thành về thể chất, nhận thức xã hội. Các em đã có những chiến lược đọc hiểu khi trực tiếp tham gia vào những tình huống khác nhau. Vì thế, việc bồi dưỡng năng lực đọc hiểu ở HS phổ thông là vô cùng cần thiết và cấp bách.

Để có thể thiết kế chuẩn nội dung, cũng theo tác giả Nguyễn Thị Hạnh trong [25], cần xác định các tiêu chí mô tả khả năng đọc hiểu. Các tiêu chí này phải bao hàm được ba thành tố: đọc hiểu các phương diện kiến thức văn bản, kỹ năng đọc hiểu, vận dụng nội dung văn bản vào giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống.

Các tiêu chí này cụ thể như sau:

Tiêu chí 1: Loại văn bản và độ khó của văn bản

Tiêu chí 2: Hiểu ngôn từ và cấu trúc của văn bản

Tiêu chí 3: Hiểu các ý chính và chi tiết trong văn bản

Tiêu chí 4: Kết nối văn bản với kiến thức chung để suy luận và rút ra thông tin từ văn bản

Tiêu chí 5: Phản hồi và đánh giá về thông tin trong văn bản

Tiêu chí 6: Vận dụng ý tưởng trong văn bản để giải quyết vấn đề

Bên cạnh đó, chuẩn năng lực đọc hiểu còn là chuẩn thể hiện để đo lường các hoạt động của HS. Các mức độ trong chuẩn thể hiện gồm mức độ thấp và mức độ cao. Chuẩn thể hiện gắn liền với khả năng của HS ở từng thời điểm, bối cảnh nhà trường và xã hội, từng đối tượng đọc hiểu, có thể điều chỉnh chuẩn thể hiện theo chuẩn nội dung.

Với đối tượng là quá trình dạy học đọc hiểu các tác phẩm thơ Lí - Trần, chúng tôi tiếp thu quan điểm của tác giả Nguyễn Thị Hạnh để xây dựng tiêu chí khảo sát năng lực MGVB của HS ở nhà trường phổ thông. Người khảo sát tiến hành phát phiếu điều tra khảo sát hiểu biết của HS về MGVB. Dựa vào những tiền đề lý thuyết về nhiệm vụ, yêu cầu, mục đích của công tác MGVB ở mục 2.1, người khảo sát đưa ra những câu hỏi nhằm kiểm tra năng lực MGVB ở các em HS. Tác giả luận án yêu cầu GV khoanh tròn những chữ số để thể hiện được khả năng của HS. Kết quả khảo sát như sau:

Bảng 2.5. Năng lực minh giải văn bản của học sinh phổ thông

TT	Nội dung	Số lượng HS (312)	Tỉ lệ %
1	Khả năng tìm và sử dụng từ Hán Việt	93	25,6
2	Khả năng lựa chọn cách dịch - giảng nghĩa từ theo gợi ý của giáo viên	85	23,4
3	Khả năng xác định cấu trúc ngữ pháp của từng câu văn/ thơ trong mối quan hệ đoạn mạch văn bản	65	17,9
4	Khả năng liên tưởng đến bối cảnh văn hóa, lịch sử thời đại	107	29,5
5	Khả năng so sánh, đối chiếu nguyên tác với các bản dịch văn học	8	0,22
6	Khả năng dịch nghĩa nguyên tác	4	0,11
	Tổng	362	100

Bảng thống kê trên là sự đánh giá năng lực MGVB của HS. Những số liệu đã phản ánh thực trạng khả năng MGVB ở HS phổ thông. Chúng tôi nhận thấy, số lượng HS có khả năng tìm và biết cách sử dụng từ Hán Việt chiếm 25,6% và số lượng HS có khả năng liên tưởng đến bối cảnh văn hóa, lịch sử thời đại chiếm 29,5%, cao hơn hẳn số lượng HS có khả năng xác định cấu trúc ngữ pháp của từng câu văn/ thơ là 17,9% và số lượng HS có khả năng so sánh đối chiếu nguyên tác với các bản dịch văn học là 0,22%. Đặc biệt, chỉ có 4/362 chiếm 0,11% phiếu lựa chọn khả năng dịch nghĩa nguyên tác. Điều này cho thấy rằng, các tác phẩm Hán Nôm còn là đối tượng khó đọc hiểu đối với HS và các em cũng chưa nắm rõ kỹ năng MGVB. Đặc biệt, khi được phỏng vấn, có đến 118/150 HS (chiếm 78,6%) chỉ đọc dịch thơ, bám dịch thơ để bình giảng tác phẩm. Khi chúng tôi tiến hành khảo sát năng lực MGVB ở HS, đa phần các em không biết những yêu cầu của bảng khảo sát lại chính là những thao tác/ công đoạn MGVB. Vì vậy, đưa MGVB vào dạy học đọc hiểu các tác phẩm thơ Lí - Trần là vô cùng cần thiết.

Bên cạnh đó, luận án cũng tiến hành khảo sát năng lực MGVB ở GV phổ thông (Cách thức tiến hành tương tự với HS). Kết quả như sau:

Bảng 2.6. Năng lực minh giải văn bản của giáo viên phổ thông

TT	Nội dung	Số lượng GV (161)	Tỉ lệ
1	Khả năng tra nghĩa của từ	35	19,3
2	Khả năng dịch nghĩa nguyên tác	28	15,4
3	Khả năng so sánh dịch thơ và dịch nghĩa	56	30,9
4	Khả năng liên tưởng với bối cảnh lịch sử, văn hóa	41	22,6
5	Khả năng lựa chọn bản dịch khoa học	21	11,6
	Tổng	181	100

Nhìn vào bảng thống kê, chúng tôi nhận thấy các GV đã có ý thức dạy học đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng “từ chữ nghĩa đến văn bản”. Tuy nhiên, GV phổ thông vẫn còn nhiều lúng túng trong việc tra nghĩa của từ, dịch nghĩa nguyên tắc và lựa chọn bản dịch khoa học. Điều này cũng xuất phát từ đặc điểm của các tác phẩm thơ Lí - Trần và yêu cầu của MGVB.

Căn cứ vào thực trạng của HS và GV phổ thông kết hợp với những đề xuất của những nhà nghiên cứu Hán Nôm (xem Chương 1, mục 1.1.3), luận án đề xuất các thao tác MGVB cụ thể với HS và GV như sau:

2.4.3.2. Yêu cầu của các bước minh giải văn bản đối với giáo viên và học sinh ở phổ thông

* Yêu cầu của các bước MGVB đối với GV

- Tập hợp, sưu tầm tư liệu văn bản

Do điều kiện thực tế, các tác phẩm thơ Lí - Trần được tuyển giảng trong nhà trường hiện nay chỉ giới thiệu được một văn bản (theo một bản sao - dì bản) nhất định; có khi là văn bản do các nhà nghiên cứu tái xác lập trên cơ sở tổng hợp, đổi chiều, lựa chọn câu chữ từ các dì văn của một số dì bản nào đó và không có thông tin khảo dì cũng như thông tin phân tích dì văn. Trong khi, nhu cầu tiếp nhận văn bản của HS luôn đòi hỏi phải được tiếp cận với các văn bản chuẩn, và hơn thế là phải biết được đời sống của văn bản trong quá trình truyền bá của nó. Vì thế, việc tìm tòi, tập hợp tư liệu văn bản của tác phẩm có một ý nghĩa then chốt. Phần lớn GV không có điều kiện tìm hiểu và sưu tập tư liệu theo hướng này, do vậy cần có những bộ tư liệu chuẩn về văn bản để người giảng dạy tham khảo. Trong việc sưu tập tư liệu văn bản, thì việc sưu tầm cả các văn bản dịch đã có cũng là vấn đề cần thiết. Luận án sẽ đưa ra định hướng tập hợp, sưu tầm tài liệu tham khảo ở chương 3.

- So sánh bản dịch thơ và dịch nghĩa để lựa chọn cách dịch phù hợp

Đối với GV, công việc so sánh dịch thơ và dịch nghĩa là thao tác đầu tiên cần chú ý. Thông qua so sánh, đổi chiều dịch thơ - dịch nghĩa, một mặt GV có thể giúp HS hình dung được đời sống của văn bản trong quá trình lưu truyền của nó, mặt khác sẽ có thêm được nhiều cơ sở để biện luận, so sánh với bản dịch đã được chọn dùng trong SGK, từ đó mà có thể có những cơ sở nhằm đi sâu tìm hiểu các phương diện giá trị của tác phẩm.

Có như vậy GV mới xử lý được tốt nhất những vấn đề học thuật và PP này sinh trong quá trình hướng dẫn HS tiếp nhận văn bản. Không nên cho rằng đối

tượng tiếp nhận văn bản trong nhà trường là HS - chỉ có trình độ tiếp nhận hạn chế, không cần biết đến các thông tin quá sâu - quá hẹp về văn bản... để rồi tự cho phép bỏ qua các thao tác xử lí về văn bản.

- Giải thích chữ nghĩa của văn bản

Không thể thâm nhập vào tác phẩm một cách tích cực mà không lí giải cẩn kẽ “chất liệu” ngôn từ của văn bản. Đối với các tác phẩm thơ Lí - Trần, do tính chất đa nghĩa, cô đọng, hàm súc, sâu sắc của ngôn ngữ, rất dễ nảy sinh những cách cất nghĩa văn bản khác nhau. Phân tích cẩn kẽ ngữ nghĩa của văn bản sẽ tránh được những bình tán thiếu căn cứ, không xác thực. Trong khâu đoạn này, GV phải giúp HS hiểu được tất cả các nét nghĩa của từ ngữ; tìm và xác định nghĩa của từ ngữ trong đoạn mạch văn bản liên quan. Tuy nhiên, để phù hợp với trình độ của HS, GV phải cung cấp các nét nghĩa khác nhau của từ để HS lựa chọn theo định hướng, tránh ôm đodom, vô ích.

- Tìm hiểu, xác định cấu trúc ngữ pháp của từng câu văn/ thơ trong mối quan hệ đoạn mạch của văn bản

Chữ nghĩa của tác phẩm phải được xác định trong hệ thống của nó, theo nhiều cấp độ. Với đặc trưng loại thể của tác phẩm thơ Lí - Trần, cần chú ý các khía cạnh sau đây trong việc lí giải ngữ nghĩa văn bản: (a). cấu trúc cú pháp đa nghĩa của câu văn, hiện tượng “lưỡng khää” trong xác định cấu trúc cú pháp, từ pháp hết sức phô biến; (b). chú ý vấn đề ngữ pháp đối xứng và cấu trúc đối ngẫu, trong kiến trúc đối, ngữ nghĩa của hai câu, hai vế câu sẽ xác nhận cho nhau một cách chặt chẽ; (c). hiện tượng tinh lược thành phần câu...trong câu văn cổ là đặc điểm quan trọng, đặc biệt sự tinh lược các từ chỉ quan hệ giữa các câu và vế câu thường tạo ra sự mơ hồ đa nghĩa; (d). biện pháp đảo ngữ, cấu trúc sử động... được dùng khá đặc biệt nhiều khi dễ dẫn đến những nhầm lẫn trong việc xác định nghĩa cũng như đặc điểm nghệ thuật của câu văn; (e). chuyên loại từ (hoạt dụng của từ) cũng là đặc trưng ngữ pháp thường được người xưa sử dụng như một biện pháp tu từ khi biểu đạt ...

Trong thực tế dạy học, GV cần chỉ ra những cấu trúc ngữ pháp đặc biệt trong đoạn thơ/văn để yêu cầu HS phân tích, nhận xét. Từ đó, quá trình đọc hiểu văn bản Hán Nôm nói chung và tác phẩm thơ Lí - Trần nói riêng mới đạt đến sự chân xác, khách quan, khoa học.

- *Dịch - giảng nghĩa văn bản:*

Dịch giải là một công việc bắt buộc khi tiếp cận với văn bản Hán Nôm. Đối với GV ở nhà trường phổ thông, công việc dịch giảng chỉ dừng lại ở yêu cầu tìm

những bản dịch để thấy được sự khác nhau của các bản dịch ấy. Từ đó mà GV hướng HS đến những bản dịch khoa học và hợp lý. Đây là con đường hiệu quả để nắm bắt giá trị của tác phẩm.

Những yêu cầu của các bước MGVB đối với GV ở nhà trường phổ thông được luận án đặt ra dựa trên yêu cầu chung của các thao tác MGVB kết hợp với thực tiễn dạy học hiện nay. GV cần tiến hành linh hoạt các bước MGVB để phù hợp với từng đơn vị kiến thức và trình độ tiếp nhận của HS.

* Yêu cầu của các bước MGVB đối với HS:

Nếu các nhà nghiên cứu Hán Nôm học quan tâm tới tất cả các bước MGVB, GV lựa chọn những thao tác phù hợp với thực tiễn dạy học thì bên cạnh thực hiện theo yêu cầu của GV trong giờ dạy đọc hiểu, HS sẽ tham gia vào các thao tác MGVB ở những công đoạn sau:

- Tìm hiểu về tác giả, mối liên hệ giữa văn bản với bối cảnh lịch sử - văn hóa thời đại của nó

Đây là một khâu đoạn, cũng là một nguyên tắc quan trọng nhằm tìm hướng xác định văn bản, gợi mở con đường tiếp nhận tác phẩm. Tác giả và niên đại của tác phẩm (cũng như niên đại của văn bản bản sao được sử dụng như một văn bản quy phạm) có một mối liên hệ nội tại. Mặt khác, trong việc phân tích lí giải văn bản, vì không theo nguyên tắc đặt tác phẩm vào bối cảnh lịch sử - tư tưởng - văn hóa ... mà ở đó văn bản đã được sản sinh nên đã xuất hiện khá nhiều quan điểm/ kiến giải ngược chiều nhau đối với những vấn đề đơn giản. Ví như việc xuất phát từ tư tưởng văn hóa nhà Nho để lí giải, đánh giá tác phẩm nhà Phật hoặc ngược lại chẳng hạn. Vì thế át phải đặt văn bản trong môi trường lịch sử văn hóa mà nó từng tồn tại.

Ở nhà trường phổ thông hiện nay, HS đã được học tích hợp bộ môn Ngữ văn với các bộ môn khoa học xã hội khác.Thêm vào đó, công nghệ thông tin luôn là trợ thủ đắc lực trong việc tìm kiếm dữ liệu ở bất kì lĩnh vực nào. Đây chính là những lợi thế giúp HS tìm hiểu về tác giả, bối cảnh lịch sử, văn hóa thời đại nhằm minh giải chính xác giá trị văn bản.

- So sánh, đối chiếu các bản dịch nghĩa mà GV cung cấp

Bản dịch nghĩa văn bản thể hiện cách hiểu/ cách tiếp nhận văn bản của người dịch.Các tác phẩm nổi tiếng (và quen thuộc) được lựa chọn đưa vào chương trình Ngữ văn các cấp, thường có nhiều bản dịch nghĩa khác nhau. Giữa các bản dịch ấy có thể xuất hiện rất nhiều “xuất nhập” trong cách hiểu nguyên tác, theo đó có nhiều cách hiểu làm biến đổi nghĩa của nguyên tác. Đối với các tác phẩm tho-

Lí - Trần trong nhà trường, hiện tượng tồn tại nhiều bản dịch nghĩa mâu thuẫn nhau (hoặc khác biệt nhau quá lớn) về nội dung là khá phổ biến. Vì thế, khi đọc hiểu tác phẩm, HS cần có thao tác so sánh, đối chiếu các bản dịch nghĩa theo yêu cầu, gợi ý của GV.

Nếu các bước MGVB đã được các nhà nghiên cứu triển khai cụ thể, các nhà soạn sách đã vận dụng phù hợp thì tất cả các yêu cầu trên đều dựa trên thực trạng về năng lực MGVB của GV và HS ở nhà trường phổ thông. Trong nội dung này, chúng tôi đưa ra những yêu cầu MGVB ở GV nhiều hơn ở HS. Tuy nhiên, công việc ấy sẽ trở nên có hiệu quả ứng dụng tích cực khi GV và HS đều nắm rõ bản chất của MGVB và áp dụng linh hoạt trong thực tiễn dạy học.

Tiêu kết chương 2

Trong chương này, luận án đã nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông theo hướng MGVB. Về lí luận, chúng tôi đã nghiên cứu đặc điểm thơ Lí - Trần trong tiến trình văn học dân tộc; chúng tôi xác lập khái niệm, vai trò ý nghĩa của MGVB. Luận án quan niệm: *MGVB là vận dụng tổng hợp những tri thức và PP Ngữ văn học, đặc biệt là các thao tác văn bản học để tổ chức lí giải cho văn bản và tác phẩm, nhằm làm sáng tỏ đời sống của văn bản và giá trị nội tại của văn bản*. Đồng thời, luận án cũng chỉ ra những nguyên tắc, yêu cầu của MGVB. Đó là: đảm bảo tính khoa học, thực tiễn, khách quan; bám sát đối tượng, thâm nhập văn bản, kiến giải logic - hợp lí; đảm bảo mức độ phù hợp với trình độ nhận thức của HS, mang lại tính hiệu quả thiết thực.

Về thực tiễn, luận án tiến hành khảo sát các mặt liên quan đến quá trình dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần: Chương trình, SGK, SGV, chuẩn kiến thức, kỹ năng, việc dạy của GV, việc học của HS. Kết quả nghiên cứu cho thấy: chuẩn kiến thức các tác phẩm thơ Lí - Trần còn khá nặng về lí thuyết, nội dung câu hỏi, BT còn nhiều điểm bất hợp lí, PP dạy học của GV còn đơn điệu, trình độ tiếp nhận của HS còn hạn chế. Như vậy, cả cơ sở lí luận và thực tiễn đều đòi hỏi cần phải nhìn lại quá trình dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông. Để phát triển năng lực đọc hiểu cho HS, để đáp ứng yêu cầu đặc thù của giai đoạn văn học, hơn hết cần vận dụng MGVB vào dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông.

Chương 3

VẬN DỤNG MINH GIẢI VĂN BẢN VÀO VIỆC DẠY HỌC CÁC TÁC PHẨM THƠ LÍ - TRẦN Ở TRƯỜNG PHỐ THÔNG

3.1. Một số định hướng tổ chức minh giải văn bản tác phẩm thơ Lí - Trần đối với giáo viên ở trường phổ thông

3.1.1. Xác định tư liệu văn bản và tài liệu nghiên cứu về văn bản - tác phẩm

Sưu tầm tư liệu văn bản và thu thập, bổ sung tài liệu nghiên cứu là nhiệm vụ rất quan trọng của công tác MGVB. Công việc này có quan hệ chi phối đến hầu hết các thao tác của MGVB. Làm tốt nhiệm vụ sưu tầm tư liệu văn bản và thu thập, bổ sung tài liệu nghiên cứu sẽ làm hoàn chỉnh quá trình đọc hiểu trong từng tác phẩm, từ đó tạo điều kiện tốt cho việc tổ chức khai thác hết giá trị của văn bản. Cần phân biệt được tư liệu gốc (original text) với tư liệu thứ cấp và tài liệu tham khảo.

Tư liệu văn bản nói đến ở đây là hệ thống tư liệu gốc Hán Nôm, thuộc các thể hệ thư tịch cổ. Tư liệu gốc Hán Nôm có thể tạm phân làm 2 loại: (1) Nguyên bản (gốc của gốc): là loại tư liệu được biên soạn, và định bản ngay trong chính thời đại đó, do chính chủ thể văn hóa, chủ thể lịch sử đó tạo tác. Ví dụ, những tư liệu gốc về thời đại Lí - Trần phải là những tư liệu được định bản ngay trong chính thời đại Lí - Trần. Và như chúng ta biết, không một cuốn sách nào được chép, in vào thời Lí - Trần còn lại cho đến ngày nay. Bởi trải qua gần ngàn năm lịch sử, trải qua bao cuộc chiến tranh, thiên tai, nhân họa, các tư liệu văn hiến đó bị thất tán hết cả. Thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn từng thốt lên, sách vở xưa có mười mà nay không còn đến một. Và (2) bản sao (dị bản): là loại tư liệu có khả năng được biên soạn vào thời đại đó, nhưng hiện chỉ còn văn bản được chép - in lại vào thời đại sau. Diễn hình cho loại này là các sách *Khóa hư lục* của vua Trần Thái Tông, *Lĩnh Nam chích quái*, *Việt điện u linh*, *Thiền uyển tập anh...* tức là những sách được sáng tác vào đời Trần, nhưng hiện còn lại phần lớn là văn bản từ thế kỷ XVII trở về sau. Những văn bản đó không ai dám chắc đã mang đúng những thông tin vào thời Trần, mà có khả năng trong mấy trăm năm lưu truyền, sao đi chép lại, văn bản đã được bổ sung/thêm bớt nhiều lần, khiến cho chúng ta không thể nào biết được diện mạo của nguyên

bản. Đến như văn bản *Dai Việt sử kí toàn thư* - một văn bản quan trọng hàng đầu trong nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam, ghi chép những sự kiện từ sơ sử đến nhà Lê, cũng chỉ là những tập hợp qua nhiều đời và bản in hiện còn được khắc in vào cuối thế kỷ XVII. Từ những ngôn ngữ ngang tư liệu như thế, người ta đã cho tiến hành những bản dịch sang tiếng Việt hiện đại.

Tài liệu nghiên cứu về văn bản: Bao gồm 2 mảng. Thứ nhất là các tài liệu khảo cứu, dịch chú, giới thiệu tư liệu cổ; thứ hai là các bài/ công trình nghiên cứu về văn bản cổ và những vấn đề có liên quan khác. Loại tài liệu này rất phồn tạp, tác giả và nguồn công bố cũng rất đa dạng. Xu hướng chung là cần chọn lựa ý kiến nghiên cứu của các học giả/ nhà nghiên cứu chuyên ngành, được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín. Tuy thế, các tạp chí chuyên ngành cũng không có quy định nào cụ thể liên quan đến việc trích dẫn tư liệu gốc và thẩm định tính xác thực của các kết quả nghiên cứu này. Thành thử, người làm công tác MGVB trong nhà trường tự mình phải thẩm định và kiểm chứng tất cả những gì có liên quan.

Trong thực tế hiện nay, do quan điểm về MGVB chưa rõ ràng, quá trình đọc hiểu chưa chú trọng đến nguồn tư liệu văn bản và tài liệu tham khảo nên vẫn còn tình trạng tư liệu/ tài liệu được sử dụng từ nguồn không đáng tin cậy hoặc sai nguồn, gây khó khăn cho việc MGVB. Hơn nữa, khi đọc hiểu văn bản, các GV thực hiện theo tiêu chí "có tài liệu gì sử dụng tài liệu đó" mà chưa chú ý đến việc tìm kiếm, bổ sung các tài liệu văn bản còn thiếu, dẫn đến có nhiều cách hiểu sai, hiểu không sát nghĩa. Để việc sưu tầm, thu thập và bổ sung tư liệu, tài liệu văn bản thơ Lí - Trần đạt hiệu quả, có thể dựa vào một số tiêu chí sau:

3.1.1.1. Sử dụng ý kiến khẳng định về nguồn tư liệu văn bản gốc (nguyên bản và các truyền bản):

Gần đây, giới nghiên cứu văn bản học Hán Nôm, bằng nhiều cách thức khác nhau, đã cung cấp, giới thiệu, công bố một cách có hệ thống về nguồn tư liệu này. Trên cơ sở thẩm định văn bản, họ đã giúp chúng ta tiếp cận kho sách cổ dễ dàng hơn. Từ đó, nhiều vấn đề văn bản thơ văn Lí - Trần được soi xét lại với những minh chứng văn bản rõ ràng. Sử dụng được hệ thống tư liệu này sẽ có thể soi chiếu lại cả một tiến trình tiếp nhận văn bản một cách khách quan.

3.1.1.2. Lựa chọn những bản dịch chuẩn:

Thu thập và bổ sung tài liệu đều nhằm mục đích tìm ra giá trị chân thực cho tác phẩm. Để thu thập, bổ sung tài liệu chính xác, cần phải xác định đúng nguồn và thành phần tài liệu cần thu thập. Thành phần tài liệu cần thu thập là văn bản và các tài liệu phục vụ cho công việc MGVB. Nguồn cho công việc này có thể gồm: *Thor văn Lí - Trần* tập 1,2, NXB KHXH, 1977; *Giáo trình Văn bản Hán văn Việt Nam*, NXB ĐHSP, 2008; *Ngữ văn Hán Nôm*, tập 4, NXB KHXH, 2002;... và các bài nghiên cứu của những nhà khoa học uy tín (xem thêm trong *Tài liệu tham khảo*). Trên cơ sở tài liệu đã thu thập, GV dựa vào nguồn và thành phần tài liệu xác định những tài liệu nào là đúng đắn, cần thiết và phù hợp với trình độ tiếp nhận của HS để tạo tiền đề chân xác cho công tác MGVB.

3.1.1.3. Phân loại tài liệu nghiên cứu: Nguyên tắc thu thập và bổ sung tài liệu phải đúng theo hướng tiếp cận văn bản. Yêu cầu khi thu thập, bổ sung tài liệu của văn bản, phải phân loại theo hướng nghiên cứu và dạy học tác phẩm ấy. Ví dụ: Đối với văn bản “*Nam quốc sơn hà*”, trước khi MGVB, cần tìm những tài liệu theo các hướng khác nhau như: tiếp cận từ phương diện ngôn ngữ - văn tự cần tìm bài viết “Thử tìm hiểu thêm về bài thơ “*Nam quốc sơn hà*” của Lí Thường Kiệt” của tác giả Nguyễn Tài Cẩn [12] hay “Góp phần về mấy chữ liên quan đến bài thơ Nam quốc sơn hà” của tác giả Lại Văn Hùng; tiếp cận từ phương diện lịch sử văn bản và dịch bản có bài *Về thời điểm ra đời bài thơ Nam quốc sơn hà* của tác giả Nguyễn Thị Oanh, hay *Bàn thêm về tác giả bài thơ Nam quốc sơn hà* của Bùi Duy Tân; tiếp cận từ góc độ văn bản học có bài *Thử xác lập văn bản bài thơ Nam quốc sơn hà* của tác giả Trần Nghĩa,...

Nguyên tắc này giúp xác định được nguồn thu thập, bổ sung tài liệu, hướng nghiên cứu tạo nền tảng khoa học, chính xác cho công việc MGVB. Chúng tôi xin cụ thể hóa quá trình thu thập tài liệu MGVB “*Nam quốc sơn hà*” qua bảng dưới đây như một ví dụ:

Bảng 3.1. Bảng khảo sát các bài nghiên cứu về minh giải văn bản “Nam quốc sơn hà”

TT	Tên bài - tác giả	Tạp chí, số, năm	Ngôn ngữ, Văn tự	Nội dung, tư tưởng, nghệ thuật	Nguồn gốc, niên đại, tác giả	Bản dịch	Văn bản học	Khác
1	Thử tìm hiểu thêm về bài thơ “Nam quốc sơn hà” của Lí Thường Kiệt - Nguyễn Tài Cẩn	Tạp chí Văn học, số 4, 1979	x					
2	Tác giả của “Nam quốc sơn hà” không phải là Lí Thường Kiệt - Trần Bá Chi	Tạp chí Hán Nôm, số 4 - 2003			x			
3	Góp bàn về mấy chữ có liên quan đến bài thơ “Nam quốc sơn hà” - Lại Văn Hùng	Tạp chí Hán Nôm, số 3, 2005	x					
4	Bài thơ “Nam quốc sơn hà” đọc và hiểu từ một dị bản mới phát hiện - Dương Thái Minh	Tạp chí Hán Nôm, số 3, 1993	x	x				
5	Về thời điểm ra đời của bài thơ “Nam quốc sơn hà” - Nguyễn Thị Oanh	Tạp chí Hán Nôm, số 1, 2002			x			
6	Nhân đọc bài “Góp bàn về mấy chữ có liên quan đến bài thơ “Nam quốc sơn hà” của Lại Văn Hùng - Lê Văn Quán	Tạp chí Hán Nôm, số 4, 2005	x					x
7	Bàn thêm về tác giả bài thơ “Nam quốc sơn hà” - Bùi Duy Tân	Tạp chí Văn học, số 10, 1996			x			
8	Thử xác lập Văn bản bài thơ “Nam quốc sơn hà” - Trần Nghĩa	Tạp chí Hán Nôm, số 1, 1986					x	
9	Vài nhận xét về một số tác phẩm chữ Hán trong chương trình Ngữ văn lớp 7 và 10	Thông báo Hán Nôm học, 2009					x	
10	Vài nhận xét về phiên âm và dịch thơ của một	Tạp chí Hán Nôm, Số 5 (96) 2009				x		

	số tác phẩm chữ Hán trong chương trình Ngữ văn 7 từ góc độ văn bản - Vũ Thị Ngọc Hoa						
11	“ <i>Nam quốc sơn hà</i> ” và “ <i>Quốc tộ</i> ” - Hai kiệt tác văn chương chữ Hán ngang qua triều đại Lê Hoàn - Bùi Duy Tân	Tạp chí Hán Nôm, số 5, 2005		x	x		
12	Bài thơ “thần” của Lí Thường Kiệt có phải là một bản Tuyên ngôn độc lập? - Trần Gia Trí	Tạp chí Thế giới mới, số 512, 2 - 12 - 2002			x		
13	Về bài “ <i>Nam quốc sơn hà</i> ” - Nguyễn Đăng Na	Tạp chí Văn học, số 1 - 2003	x		x		x
14	Bài thơ “ <i>Nam quốc sơn hà</i> ” là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước Việt Nam ta - Lê Văn Quán	Tạp chí Hán Nôm, Số 1 (74) 2006	x	x			
15	Tan tành một trận chúng bay coi - Đinh Gia Khánh	Tạp chí Văn nghệ, số 14 - 1976		x			
16	Trở lại câu cuối bài thơ “ <i>Nam quốc sơn hà</i> ” - Phan Văn Các	Tạp chí Ngôn ngữ, số 2 - 1981	x			x	
17	Trở lại bài thơ “ <i>Nam quốc sơn hà</i> ” của Lí Thường Kiệt - Hoàng Xuân Nhị	Tạp chí Ngôn ngữ, số 2 - 1982	x		X		
18	Các vị thần làng thờ ở Yên Phụ, Yên Phong, Bắc Ninh - Mai Hồng	Thông báo Hán Nôm học 2001			X		
19	Đôi nét về những bài thơ được ghi chép trong “ <i>Thiên nam ngữ lục</i> ” - Nguyễn Thị Lâm	Thông báo Hán Nôm học 2000	x				
20	Hòn nho Việt trong “ <i>Quốc tộ</i> ”, “ <i>Nam quốc sơn hà</i> ” và “ <i>Bình Ngô đại cáo</i> ” - Nguyễn Văn Hồng	Tạp chí Hán Nôm, Số 5(102) 2010		x			

21	Máy ý kiến nhỏ về việc dạy & học thơ trữ tình trung đại Việt Nam và Trung Quốc trong SGK - Nguyễn Công Lí	Thông báo Hán Nôm học 2005		x				
22	Nên chọn tác phẩm nào là sớm nhất của văn học trung đại Việt Nam - Bùi Duy Tân	Tạp chí Hán Nôm, số 2 - 1993; In lại trong <i>Bùi Duy Tân tuyển tập</i> , NXB Giáo dục, 2007			X			
24	Giới thiệu bài thơ “ <i>Nam quốc sơn hà</i> ” - Bùi Duy Tân	Tư liệu văn học, Tập I. NXB Giáo dục, 2001, In lại trong <i>Bùi Duy Tân tuyển tập</i> , NXB Giáo dục, 2007	x			x	X	
25	Về phương pháp và quan niệm văn bản học trong dịch thuật Hán Nôm - Nguyễn Hữu Sơn	Thông báo Hán Nôm học 2001					x	
26	Về truyền thuyết một bài thơ: Nam quốc sơn hà là vô danh, không phải của Lí Thường Kiệt - Bùi Duy Tân	Tạp chí Văn hoá dân gian, số 4 - 2000; Văn nghệ Vĩnh Phú, số 1 + 2/ 2001; In lại trong <i>Bùi Duy Tân tuyển tập</i> , NXB Giáo dục, 2007			x			
27	Vài điều cần trao đổi thêm về bài “ <i>Nam quốc sơn hà</i> ” - Nguyễn Khắc Phi	In trong <i>Nguyễn Khắc Phi - Người thầy tài hoa, tận tụy</i> - NXB ĐH Sư phạm, 2014	x					

Những công trình mà chúng tôi kể trên đây là một ví dụ cho cách thức thu thập tài liệu tham khảo cho GV phổ thông. Mặc dù yếu tố trình độ, điều kiện của GV và khả năng tiếp nhận của HS quyết định việc GV tìm được nhiều hay ít tài liệu nhưng công việc này vẫn phải đảm bảo những định hướng MGVB đã kể trên.

3.1.2. Nhận định về văn bản quy phạm

Như đã giới thiệu, “văn bản quy phạm” là văn bản được coi là phản ánh trung thành nhất ý đồ của người sáng tác. Trong tình hình nguyên tắc phần lớn đã thất truyền, thường thì văn bản quy phạm này được lựa chọn là văn bản tốt nhất trong số các bản sao (đị bản), hoặc là một bản hiệu đính trên cơ sở các bản sao có được. Văn bản được coi là quy phạm áy chỉ là kết quả nghiên cứu của một thời, trên quan điểm của một (hoặc một nhóm) người, dựa vào tư liệu hiện có tại một thời điểm nhất định. Như vậy, phần nhiều nó vẫn mang tính giả định, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố chủ quan của nhà nghiên cứu.

Các văn bản đưa vào nhà trường được soạn giả SGK coi là quy phạm. Nhưng không phải vì thế mà có thể tuyệt đối hoá tính chuẩn xác của nó. Phần nhiều, các soạn giả SGK lựa chọn kết quả nghiên cứu từ một công trình dịch chú có uy tín nào đó, mà chưa chú ý thoả đáng đến sự biến động của văn bản trong quá trình truyền bản phrúc tạp. Hơn nữa, như trên đã nói đây là một việc vô cùng khó khăn và phrúc tạp, có sự bổ sung hiệu chỉnh không ngừng mà SGK ra đời trong một thời điểm, lại không được thường xuyên thay đổi nếu có những khiếm khuyết nhất định. Bởi vậy thường hay có “thói quen” mặc nhiên thừa nhận tính chuẩn mực tối đa của văn bản, thậm chí nghiêm nhiên coi các văn bản áy là nguyên tác/ bản gốc (do tác giả trực tiếp viết ra).

Trước thực trạng trên, trong quá trình MGVB, người tổ chức minh giải (GV) phải có những thao tác làm việc với cái gọi là văn bản quy phạm đã được đưa vào chương trình. Tuy nhiên, công việc này không hề dễ dàng đối với GV và HS phổ thông. Khi đưa ra những nguyên tắc này, chúng tôi đề nghị GV trước khi tiến hành MGVB, hãy thẩm định lại văn bản được phiên dịch trong SGK. Có như vậy, công việc MGVB mới đạt được hiệu quả như mong muốn, giá trị văn bản mới đạt đến độ chân xác của nó.

3.1.3. Xác định phạm vi minh giải văn bản

Công việc MGVB với những yêu cầu, thao tác, nguyên tắc vô cùng phrúc tạp. Nếu không xác định được phạm vi MGVB, người tổ chức MGVB sẽ trở nên ôm đodom, vừa khó khăn khi tiếp cận văn bản, vừa không phù hợp với trình độ HS. Quá trình MGVB các tác phẩm thơ Lí - Trần trải qua nhiều khâu, đoạn khác nhau. Người tổ chức MGVB cần tìm ra trọng tâm của MGVB ở những “nhân tự”, “thần cú” và giảng nghĩa nó. Để thực hiện công việc này, tùy từng văn bản mà GV tiếp cận bằng những hướng đi khác nhau. Trong kho tàng di sản văn hóa dân tộc có nhiều loại hình văn bản: thơ, phú, câu đối, hoành phi, văn bia,

chuông, khánh, thàn phả, sắc phong,... mỗi loại có những cấu trúc riêng. “Theo S.E.Jakhontov, ở thời Tống có đến 3 nhóm văn bản viết theo 3 kiểu ngôn ngữ khác nhau: nhóm văn bản viết bằng văn ngôn (tản văn triết học, công văn hành chính, ngôn ngữ giáo dục, thi cử...); nhóm văn bản viết bằng ngôn ngữ nói đương thời: Bạch thoại (bình thoại, thoại bản, ngữ lục..); nhóm văn bản viết bằng ngôn ngữ hỗn nhập, vừa có yếu tố của ngôn ngữ này (văn ngôn), vừa có yếu tố của ngôn ngữ kia (bạch thoại)” [51, 25].

Đi sâu vào phân tích các văn bản Hán văn Lí - Trần, theo tác giả Phạm Văn Khoái trong [51], các văn bản không thống nhất về mặt ngôn ngữ. Tựu trung, có thể chia làm 3 nhóm văn bản cơ bản:

- Nhóm 1: Nhóm các văn bản có liên quan đến các công việc tổ chức nhà nước có tính chất nghi thức quan phuơng, hành chính viết bằng văn ngôn. Các văn bản nhóm này có liên quan đến công việc tổ chức nhà nước, sử dụng những trích đoạn trong kinh điển Nho gia. Cơ cấu của nhóm văn bản này về cơ bản được mô phỏng theo cơ cấu ngôn ngữ của tiếng Hán cổ.

- Nhóm 2: Nhóm các văn bản Ngữ lục Phật giáo được viết bằng ngôn ngữ nói, bạch thoại. Các văn bản nhóm này về cơ bản phản ánh cơ cấu ngôn ngữ tiếng Hán trung đại (ở dạng không đầy đủ).

- Nhóm 3: Nhóm các văn bản thơ, phú, kí viết bằng ngôn ngữ hỗn nhập. Các văn bản này có sự hỗn nhập các yếu tố ngôn ngữ của đủ mọi thời đại (từ văn Tiên Tần đến bạch thoại sớm thời Đường - Tống).

Đối với các tác phẩm thơ Lí - Trần trong nhà trường phổ thông, dựa theo cách phân loại trên, chúng tôi sắp xếp các tác phẩm thành các nhóm sau đây:

**Bảng 3.2. Phân loại các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông
(về mặt ngôn ngữ)**

Tác phẩm	Nhóm	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
Nam quốc sơn hà				X
Tụng giá hoàn kinh sư				X
Thiên trường văn vọng				X
Thuật hoài				X
Cảm hoài				X
Quốc tộ			X	
Cáo tật thị chúng			X	
Quy hưng				X

Việc phân chia trên đây dựa theo đặc trưng ngôn ngữ của từng nhóm văn bản. Cho nên khi tiến hành MGVB các tác phẩm thơ Lí - Trần, GV cần dựa vào đặc điểm ngôn ngữ của từng nhóm để giải nghĩa từ, phân tích cấu trúc ngữ pháp câu thơ và giảng nghĩa tác phẩm. Để từ đó, hướng đi MGVB sẽ giúp HS đọc hiểu và tiếp cận dễ dàng, đúng đắn các tác phẩm thơ Lí - Trần.

3.2. Một số phương pháp dạy học tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng minh giải văn bản

3.2.1. Nguyên tắc lựa chọn phương pháp dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng minh giải văn bản

3.2.1.1. Đảm bảo quá trình đọc hiểu và tiếp cận đồng bộ nội dung các tác phẩm

Khi dạy học các tác phẩm Hán Nôm nói chung và các tác phẩm thơ Lí - Trần nói riêng, cần thống nhất giữa PP dạy học và nội dung chính thể tác phẩm. Dạy học thơ Lí - Trần theo hướng thi pháp học tập trung phân tích những yếu tố hình thức của nội dung văn bản. Dạy học thơ Lí - Trần theo hướng lịch sử phái sinh sẽ đi vào phân tích tác động của hoàn cảnh xã hội tới quan điểm thẩm mĩ, đạo đức, thế giới tâm hồn tình cảm của con người trong tác phẩm. Còn dạy học thơ Lí - Trần theo hướng văn bản học sẽ đi sâu vào việc lý giải những biểu thức ngôn ngữ của tác phẩm. Như vậy, tiếp cận các tác phẩm thơ Lí - Trần, dù bằng con đường nào, cũng không thể tách rời văn bản với các yếu tố cấu thành văn bản hay yếu tố ngoài văn bản chi phối nội dung tư tưởng của tác phẩm. Dạy học thơ Lí - Trần theo hướng MGVB đi sâu vào phân tích ngôn ngữ, ngữ pháp, cấu trúc tác phẩm,... trong sự tác động của các yếu tố văn hóa, lịch sử, thời đại. Đây là một hướng đi nhằm bao quát, quán xuyến tất cả các biện pháp, hoạt động chiếm lĩnh tác phẩm.

Vì vậy, để đọc hiểu và tiếp nhận một cách đồng bộ nội dung các tác phẩm thơ Lí - Trần, GV cần lựa chọn PP dạy học hợp lí, hài hòa, hạn chế những hướng tiếp cận phi văn bản, xa rời đời sống của văn bản,... Luận án lựa chọn sử dụng các PP: giải nghĩa từ, giảng bình, nghiên cứu để tổ chức dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần.

3.2.1.2. Đảm bảo được mục tiêu bài học của đọc hiểu văn bản trong chương trình

Như chúng tôi đã đề cập ở chương 2, nhằm xây dựng chuẩn nội dung bài học theo yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện chương trình SGK hiện hành, mục tiêu bài học đối với các tác phẩm thơ Lí - Trần cần phải điều chỉnh, tạo sự cân bằng giữa mục tiêu tri thức và mục tiêu kĩ năng, thái độ, cần hướng tới tính ứng dụng tri thức vào tạo lập văn bản và khả năng sử dụng từ Hán Việt trong cuộc sống. Cao hơn hết, khi dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần, cần đạt mục tiêu hình thành và phát triển năng lực

đọc hiểu cho HS. Chính những yêu cầu về mục tiêu bài học quyết định việc GV sử dụng PP nào cho phù hợp. Từ mục tiêu trên, luận án đề xuất PP giải nghĩa từ để lí giải, cắt nghĩa một số yếu tố ngôn ngữ trong nguyên tác và bản dịch. PP này cũng đi tìm thần cù, nhẫn tự, điển tích điển cố..để từ đó đọc hiểu tác phẩm. Ngoài ra, luận án lựa chọn PP giảng bình để tìm những tầng ý nghĩa của các biểu tượng văn hóa. Bên cạnh đó, khi lựa chọn PP dạy học nghiên cứu, chúng tôi mong muốn giờ dạy học thơ Lí - Trần sẽ đem lại hứng thú cho HS, giúp HS tự trau dồi vốn từ Hán Việt, nâng cao năng lực đọc hiểu văn bản, đặc biệt là văn bản Hán Nôm cỗ.

3.2.1.3. Đảm bảo bám sát văn bản

Bản chất của MGVB là giải mã những tín hiệu ngôn từ để tìm đến thông điệp nội dung mà người tạo lập gửi gắm qua văn bản. Cho nên yêu cầu tối thiểu đối với MGVB là phải xuất phát từ văn bản, bám sát văn bản. Đó chính là quá trình đọc hiểu ngôn từ, đọc hiểu hình tượng, đọc hiểu tư tưởng thẩm mỹ, để từ đó kiểm tra đánh giá năng lực tiếp nhận của HS. Điều này đòi hỏi người đọc văn bản cũng như người dạy học đọc hiểu văn bản phải quan tâm và có những hiểu biết nhất định về văn bản.

3.2.2. Một số phương pháp dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng minh giải văn bản

3.2.2.1. Phương pháp giải nghĩa từ

3.2.2.1.1. Lí luận về phương pháp giải nghĩa từ

Nghĩa của từ là một khái niệm được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và định nghĩa. Theo tác giả Đỗ Việt Hùng trong [37, 38], “nghĩa của từ là toàn bộ nội dung tinh thần xuất hiện trong suy nghĩ của một người bản ngữ khi người đó tiếp xúc (tạo lập hoặc lĩnh hội) với một hình thức âm thanh ngôn ngữ nhất định”. “Thông thường, trong giải nghĩa cho từ, các nhà nghiên cứu vận dụng những cách sau:

- Định nghĩa khái niệm
- So sánh với từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa
- Miêu tả” [37, 71]

Ngôn ngữ là một hệ thống bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ qua lại với nhau, quy định lẫn nhau. Từ là yếu tố cơ bản của hệ thống ngôn ngữ. Nếu tác giả Đỗ Việt Hùng xét nghĩa của từ trong hệ thống thì nhà nghiên cứu Bùi Minh Toán đề cập đến hệ thống ngôn ngữ trong hoạt động hành chúc. “Ở bình diện nghĩa, khi từ trong hoạt động giao tiếp, nghĩa của từ cũng có những biến đổi, chuyển hóa” [130,86]. Cũng ở khía cạnh hành chúc của từ, Lê A, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Minh Toán cho rằng “Trong ngôn bản, nghĩa rất chung của từ sẽ chuyển thành nghĩa trong ngôn bản.

Nghĩa biểu vật của từ sẽ ứng với sự vật được nói tới chỉ sự vật cá thể hay loại sự vật. Nghĩa biểu niệm của từ sẽ ứng với khái niệm cá thể nếu từ chỉ sự vật cá thể, ứng với khái niệm loại nếu từ chỉ cả loại sự vật” [1,98].

Tiếp thu những thành tựu trên, luận án đề xuất những PP giải nghĩa từ sau:

- *Giải thích nghĩa của từ bằng cách chiết tự*

Chữ Hán luôn có sự kết hợp nổi bật của ba mặt: hình - âm - nghĩa. Nhờ nét riêng độc đáo này, chiết tự đa dạng về hình thức và kiểu loại. Một điều rất quan trọng giúp HS đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần nhanh hơn, hiệu quả hơn là mở rộng hệ thống từ Hán Việt theo hai cách:

Cách thứ nhất là A (chính) + B (phụ). (A: chọn chữ làm gốc, còn B: chữ dùng để thay thế). Ví dụ như chọn chữ gốc là chữ 对 có âm Hán Việt là Đôi và các chữ thay thế là chữ 答 có âm hán việt là Đáp, chữ 待 có âm Hán Việt là Đãi, chữ 方 có âm Hán Việt là Phương, chữ 立 có âm Hán Việt là Lập, chữ 面 có âm Hán Việt là Diện, chữ 手 có âm Hán Việt là Thủ,... HS có thể ghép thành các từ Hán Việt: 对 答 Đôi đáp, 对 待 Đôi đãi, 对 方 Đôi phương, 对 立 Đôi lập, 对 面 Đôi diện, 对 手 Đôi thủ,...

Cách thứ hai là A (phụ) + B (chính). (A: chữ dùng để thay thế, còn B: chọn chữ làm gốc). Ví dụ tương tự như các chữ: 凶 手 Hung thủ, 对 手 Đôi thủ, 高 手 Cao thủ, 下 手 Hạ thủ, 助 手 Trợ thủ,... Xem qua những chữ đó, HS dễ dàng nhận ra chữ gốc là chữ (手) Thủ và các chữ thay thế là 凶 Hung, 对 Đôi, 高 Cao, 下 Hạ, 助 Trợ...

PP chiết tự không chỉ dừng lại ở hình thức phân tích chữ Hán thuần túy mà còn chuyển sang địa hạt của các trò chơi. Để dễ nhớ, PP chiết tự thường thể hiện dưới dạng thơ hoặc văn vần. Trải qua các thời kì, nhiều bài thơ chiết tự được lưu truyền trong dân gian. Người ta còn dùng câu đố chiết tự để thử tài chữ nghĩa, suy đoán của nhau. Nhờ đó, chiết tự đi sâu vào đời sống tinh thần của nhân dân, đặc biệt là trẻ nhỏ. Dần dần, chiết tự trở thành thói quen khi học chữ Hán. Ví dụ, khi học về chữ Đức 德, HS thường học câu thơ:

“Chim chích mà đậu cành tre

Thập trên tú dưới nhất đè chữ tâm”

Hay khi học về chữ An 安:

“Cô kia đội nón chờ ai

Hay cô yên phận đứng hoài thế cô”

Như vậy, từ những ưu điểm đã phân tích ở trên của chiết tự, có thể khẳng định: chiết tự là một PP học, nhớ chữ Hán độc đáo, hiệu quả của người Việt. Đồng thời qua những câu đố chiết tự, HS có thể tìm thấy hứng thú trong việc đọc, nhớ chữ Hán.

- *Giải thích nghĩa của từ bằng cách cho học sinh trực tiếp tiếp xúc với sự vật, hành động, tính chất, ... hoặc xem các hình ảnh trên sách báo trên màn ảnh vô tuyến, ... những sự vật, hiện tượng mà từ đó biểu thị*

PP này xuất phát từ lí luận ngôn ngữ cho rằng nghĩa của từ là sự phản ánh hiển nhiên của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong ý thức. Bởi vậy, việc tiếp xúc trực tiếp với hiện thực khách quan mà từ biểu thị sẽ giúp cho các em nhận thức rõ ràng và cụ thể hơn những hình ảnh về sự vật mà từ đó gợi ra trong ý thức của mình.

PP này có ưu điểm là giúp các em hiểu nghĩa của từ một cách nhanh chóng, chính xác, trực quan nhưng bị hạn chế ở chỗ chỉ có hiệu quả đối với một số từ ngữ nhất định và người GV cũng mất nhiều thời gian, công sức cho việc chuẩn bị những vật liệu trực quan cần dùng cho việc giảng dạy ấy.

- *Giải thích nghĩa của từ bằng cách đặt từ vào văn cảnh mà từ xuất hiện*

Văn cảnh này có thể là một câu văn, câu thơ, những cũng có thể chỉ là một ngữ có chứa đựng từ cần giải thích.

Chúng ta có thể giải thích nghĩa của từ theo cách như vậy cho các em HS vì chính các nhà ngôn ngữ cũng đã từng cho rằng nghĩa của từ chính là cách sử dụng nó, hay “Nếu một người nào đó hỏi nghĩa của một từ này hay từ khác là gì thì anh ta thường chờ đợi người ta giải thích cho anh ta từ được dùng như thế nào” (P.H.Nowell - Smith).

Ở PP này, GV không phải giải thích dài dòng mà HS vẫn có thể hiểu được nghĩa của từ nhờ dựa vào vốn từ đã có của mình, dựa vào những kết hợp ngôn ngữ đã được các em hiểu nghĩa từ trước để tự rút ra nghĩa của từ cần hiểu. Nhưng cách này lại có nhược điểm là nghĩa của từ dễ bị các em hiểu không đầy đủ vì các em chỉ hiểu được một nghĩa nào đó của từ được hiện thực hoá trong cách dùng ấy, trong câu văn cụ thể ấy.

- *Giải thích nghĩa của từ bằng cách đối chiếu, so sánh với những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa*

Đây là một trong những PP giải thích nghĩa của từ thường được các nhà nghiên cứu sử dụng trong việc biên soạn tài liệu giải thích.

PP này có ưu điểm là việc giải thích nghĩa từ ngắn gọn và cho các em biết được những từ nào là đồng nghĩa với nhau, giúp các em có được một vốn từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa nào đó để khi cần có thể lựa chọn và sử dụng. Nhưng PP này lại bị hạn chế ở chỗ dễ giải thích nghĩa của từ một cách luẩn quẩn, dùng từ chưa biết này để giải thích cho từ chưa biết khác. Chính vì thế, nếu như từ đồng nghĩa được sử dụng mà các em lại không hiểu nghĩa thì các em vẫn không thể nắm được nghĩa của từ cần giải thích.

- *Giải thích nghĩa bằng cách định nghĩa khái niệm nhằm nêu lên những nét đặc trưng trong nghĩa của từ.*

Khi định nghĩa, những nét đặc trưng này được sắp xếp theo trình tự nét chung, khái quát nói trước, nét riêng, cụ thể nói sau. Ví dụ, chặt là một hoạt động tác động lên vật khác; làm vật phân ra thành từng đoạn bằng dụng cụ có lưỡi với lực tác động theo chiều thẳng góc; từng đợt, không liên tục.

Cơ sở của PP này là dựa vào cách miêu tả ngôn ngữ như các nhà từ điển học vẫn thường sử dụng trong các từ điển giải thích. Ở đây, GV có thể cung cấp cho HS một cách tương đối đầy đủ những nét nghĩa của từ. Nhưng cái khó của PP này là ở chỗ diễn đạt bằng lời một cách gãy gọn, khúc chiết một nghĩa của từ không phải là việc dễ dàng và hơn nữa, không phải bất kì từ nào cũng có thể nêu ra những nghĩa biểu niêm bằng lời.

3.2.2.1.2. Sử dụng phương pháp giải nghĩa từ trong dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần

PP giải nghĩa từ đặc biệt phù hợp với hướng đi MGVB của luận án. PP này sử dụng ngữ liệu là các tác phẩm thơ Lí - Trần. Phân tích ngữ liệu chính là minh giải. PP này giúp cho GV minh giải ngọn ngành, sáng tỏ vấn đề chữ nghĩa. Không chỉ vậy, với đặc điểm của thơ Lí - Trần là sử dụng những biểu tượng chung, những điển tích điển cố, cho nên PP giải nghĩa từ thực sự ý nghĩa với việc minh giải những hiện tượng đặc biệt ấy.

Khi dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần, chúng tôi sử dụng PP giải nghĩa từ kết hợp với các thủ pháp dạy học như kĩ thuật động não

Động não (công não) là một kĩ thuật nhằm huy động những tư tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề của các thành viên trong thảo luận. Các thành viên được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng (nhằm tạo ra "con lôc" các ý tưởng). Kĩ thuật động não do Alex Osborn (Mỹ) phát triển, dựa trên một kĩ thuật truyền thống từ Ấn Độ. Kĩ thuật công não tạo ra những ưu điểm sau: sử dụng

được hiệu ứng cộng hưởng, huy động tối đa trí tuệ của tập thể; huy động được nhiều ý kiến; tạo cơ hội cho tất cả thành viên tham gia.

Khi dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần, chúng tôi đặc biệt chú ý đến trình độ đọc hiểu và tiếp nhận của GV, HS. Rất khó có được giờ đọc hiểu hiệu quả nếu GV và HS không nắm vững các thao tác MGVB, trước hết là thao tác sưu tầm, thu thập tài liệu. Như chúng tôi đã trình bày ở 3.1, MGVB quan tâm đến loại tài liệu nào, lựa chọn văn bản quy phạm nào và phạm vi MGVB đến đâu để phù hợp với trình độ của GV và HS ở nhà trường phổ thông. Chính những nguyên tắc này lại là gợi ý để chúng tôi sử dụng PP giải nghĩa từ kết hợp với kĩ thuật công nǎo. Kĩ thuật công nǎo được sử dụng khi tìm các phương án giải quyết vấn đề; hoặc khi thu thập các khả năng lựa chọn và ý nghĩ khác nhau trong PP giải nghĩa từ. Cụ thể là: trong giờ đọc hiểu, đứng trước nhiều nguồn tài liệu, nhiều dí bản, để lựa chọn chuẩn tài liệu và văn bản quy phạm, GV/HS cần sử dụng PP giải nghĩa từ để làm rõ nghĩa của hệ thống Hán ngữ. Bên cạnh đó, kĩ thuật công nǎo sẽ giúp người dạy, người học tìm ra phương án tối ưu.

Ví dụ 1: Trước khi đọc hiểu văn bản “*Tỏ lòng*” (Phạm Ngũ Lão), GV chia lớp thành nhiều nhóm (4HS/nhóm) và yêu cầu HS chuẩn bị BT về nhà như sau:

- Dựa vào sự hiểu biết của em về từ Hán Việt hãy giải nghĩa các từ sau:

- + Nhan đê “Thuật hoài”
- + “Hoành sóc”
- + “Tam quân”
- + “Nam nhi chí”
- + “Công danh trái”
- + “Nhân gian”

- Dựa vào phần chú giải trong SGK và tài liệu tham khảo lí giải những điển tích điển cố sau:

- + “Tỳ hổ”
- + “Khí thôn Ngưu”
- + “Vũ hầu

- Qua bài thơ, em có suy nghĩ gì về vẻ đẹp trang nam thời Trần và ý nghĩa vẻ đẹp đó trong đời sống hiện tại.

Trong giờ đọc hiểu, GV có thể sử dụng PP giải nghĩa từ kết hợp với kĩ thuật công nǎo khi yêu cầu HS MGVB và lựa chọn cách hiểu đúng giá trị ngôn từ của văn bản. Ở tác phẩm “*Tỏ lòng*”, GV có thể lựa chọn đơn vị kiến thức để

sử dụng PP này. Chúng tôi xin lấy ví dụ khi minh giải cụm từ “*“tam quân”*” theo các bước như sau:

- Bước 1: GV trình chiếu hình ảnh cụ thể về quân đội thời Trần. HS quan sát. GV gọi HS đọc cách giải nghĩa từ “*“tam quân”*” của SGK.

- Bước 2: GV đưa ra văn cảnh cụ thể của câu thơ: Theo SGK, “*“tam quân”*” có thể hiểu theo nghĩa Việt là “*“ba quân”*” (tam là ba): tiền quân (đội quân đi trước), trung quân (đội quân đi giữa), hậu quân (đội quân đi sau); hoặc tả quân (đội quân đi bên trái), trung quân (đội quân đi giữa), hữu quân (đội quân đi bên phải). Đây có thể là cách hiểu phổ biến nhất. Tuy nhiên, theo Từ Hải, Từ Nguyên, Khang Hy tự điển, “*quân*” ở đây là chỉ một tổ chức phiên ché quân đội xưa. Dưới “*quân*” còn có “*doanh*”, dưới “*doanh*” gồm có “*lữ*”,... và cuối cùng là “*tốt*”. Theo đó, mỗi một “*tốt*” có từ 15 - 20 người,... mỗi một “*quân*” có khoảng 35 nghìn người. “*Tam quân*” là quân đội của một nước tự chủ. Các nước chư hầu nhỏ chỉ được phép có từ nửa quân đến 2,5 quân. Các nước phụ dung không có quyền có quân đội. Sau đó, GV hỏi: Đặt vào bối cảnh đó, theo em từ “*“tam quân”*” thể hiện tư tưởng gì của dân tộc, thời đại?

- Bước 3: Sử dụng kĩ thuật công nǎo để lựa chọn cách hiểu về cụm từ. Sau khi đưa ra những cách hiểu khác nhau về cụm từ “*“tam quân”*”, GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, yêu cầu mỗi HS trong nhóm đặt trên bàn 1,2 tờ giấy để ghi những lựa chọn của mình về nghĩa cụm từ này. Mỗi thành viên trong nhóm viết những ý nghĩ của mình trên tờ giấy đó và tham khảo ý kiến khác đã ghi trên giấy của thành viên khác để tiếp tục phát triển ý nghĩ. Sau khi các nhóm đã tạo ý tưởng, GV thu thập ý tưởng và đưa ra nhận xét, đánh giá các nhóm. GV tiếp tục thuyết trình lại các ý tưởng của các nhóm về cụm từ “*“tam quân”*” và yêu cầu HS trong lớp lựa chọn cách hiểu riêng của mình.

- Bước 3: GV kết luận: Như vậy, từ “*“tam quân”*” ngoài nghĩa ba quân (quân đội nói chung), nó còn thể hiện niềm tự hào, tự tôn dân tộc. Từ đó, GV rút ra yêu cầu và kĩ năng MGVB thơ Lí - Trần cho HS: đối với 1 từ Hán Việt nói riêng và hệ thống Hán ngữ nói chung có rất nhiều nét nghĩa khác nhau. Khi giải nghĩa từ, cần đặt từ/ hình ảnh trong bối cảnh lịch sử, tư tưởng thời đại để hiểu hết giá trị nội dung văn bản. Đây cũng là kĩ năng cơ bản để đọc hiểu các văn bản Hán Nôm trong nhà trường, từ đó hình thành cho HS năng lực đọc hiểu nói chung.

Khi MGVB các tác phẩm thơ Lí - Trần, GV cần nắm rõ những nguyên tắc minh giải. Một trong số đó là kĩ năng so sánh đối chiếu nguyên tác và bản dịch. Năm được yêu cầu này, GV sẽ vận dụng hiệu quả PP giải nghĩa từ và kĩ thuật công nǎo.

Ví dụ 2: Trong tác phẩm “*Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra*” (Trần Nhân Tông), khi GV hướng dẫn HS đọc hiểu nhan đề, GV cần phải so sánh đối chiếu nguyên tác “*Thiên trường văn vọng*” và cách dịch “*Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra*” có chính xác không. Để tìm được câu trả lời, GV cần tổ chức cho HS giải nghĩa nhan đề. Chúng tôi đưa ra các bước cụ thể sau:

- Bước 1: GV sử dụng các phương tiện hỗ trợ trình chiếu về địa danh Thiên Trường. “*Thiên Trường*” là hành cung Thiên Trường ở thời Trần, đến đời Lê đổi thành phủ Thiên Trường, là một địa danh hành chính lớn hơn huyện, không phải là một tòa nhà/ tòa phủ.

- Bước 2: GV giải nghĩa cụm từ “*văn vọng*”. GV hướng dẫn, gợi ý cho HS so sánh đối chiếu nghĩa của từ “*văn*” với từ trái nghĩa “*tảo*”, từ đồng nghĩa “*mộ*”, nghĩa từ “*vọng*” với các từ đồng nghĩa “*khán, thị, kién*”. Sau đó, GV rút ra “*văn vọng*” là ngắm cảnh trong buổi chiều tà. Từ cách giải nghĩa từ đó, GV yêu cầu HS so sánh nguyên tác với bản dịch.

- Bước 2: Sử dụng kĩ thuật công nǎo để tìm ra hướng giải quyết vấn đề và thu thập các lựa chọn và ý nghĩ khác nhau của HS về nhan đề. GV có thể gợi ý cho HS bằng cách đặt câu hỏi: Hãy so sánh vị trí quan sát cảnh vật của tác giả được thể hiện qua nhan đề trong nguyên tác và bản dịch? GV yêu cầu HS đặt trên bàn 1, 2 tờ giấy để ghi những ý tưởng đối chiếu cách giải nghĩa nhan đề “*Thiên Trường văn vọng*” và bản dịch trong SGK. Mỗi HS viết những ý nghĩ của mình trên tờ giấy đó và tham khảo ý kiến khác đã ghi trên giấy của các bạn bên cạnh để tiếp tục phát triển ý nghĩ. GV thu thập những ý tưởng khác nhau của HS và thống nhất về cách hiểu nhan đề: Nguyên tác “*Thiên Trường văn vọng*” được dịch là “*Ngắm cảnh Thiên Trường trong bóng chiều tà*”, tức là điểm nhìn vô định trong không gian buổi chiều. Tác giả có thể ở bất cứ đâu trong không gian đó. So sánh với bản dịch: “*Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra*” thì cách dịch này đã cụ thể hóa điểm nhìn của tác giả là “*phủ Thiên Trường*”. Hơn nữa, trong cách dịch nhan đề đã ngầm định “*Thiên Trường*” là “*phủ*” - tòa nhà, trong khi đó “*Thiên Trường*” là chỉ đất Thiên Trường, được coi là quê hương của nhà Trần. Vì thế với cách dịch nhan đề như vậy, vô hình chung đã làm “lệch” ý của nguyên

văn: từ chõ “*ngắm cảnh Thiên Trường trong buổi chiều tà*” (điểm nhìn không xác định, bao quát toàn bộ cảnh Thiên Trường) thành ra “*từ trong phủ Thiên Trường hướng ra bên ngoài ngắm cảnh chiều tà*” (điểm nhìn xác định, không gian/ tầm nhìn bị thi hẹp); theo đó mà ý cảnh nghệ thuật cũng thay đổi.

- Bước 3: GV kết luận, rút ra yêu cầu và kĩ năng cho thao tác so sánh, đõi chiêu nguyên tắc và bản dịch. Từ đó, GV rút ra bài học kĩ năng đọc hiểu cho HS: Khi giải nghĩa các từ ngữ Hán Việt, cần chú trọng đến cách kết hợp từ, cú pháp câu. Bên cạnh đó, GV và HS cũng cần quan tâm trau dồi kiến thức văn học sử. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc hiểu đúng giá trị nội dung của văn bản.

Tù việc MGVB thơ Lí - Trần theo PP giải nghĩa từ, GV tiến hành kiểm tra để đánh giá khả năng HS hiểu nghĩa từ bằng cách sau:

* Cho sẵn một số từ và những nét nghĩa phù hợp với từng từ ấy nhưng sắp xếp không theo trình tự. GV yêu cầu HS sắp xếp lại vị trí các từ sao cho phù hợp với những nét nghĩa đó.

Ví dụ: Khi dạy học bài “*Nam quốc sơn hà*”, GV yêu cầu HS điền các từ quốc, sơn, hà, thiên, thư vào chỗ trống sao cho phù hợp với nội dung:

-: sông
-: trời
-: sách
-: nước
-: núi

* Chọn từ để điền vào chỗ trống trong câu văn, câu thơ cũng là một cách kiểm tra việc nắm nghĩa của từ của HS.

Ví dụ, cần kiểm tra việc HS nắm nghĩa của từ “*xâm phạm*” trong câu “Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm”, GV có thể ra các dạng BT như:

- Chọn từ để điền vào chỗ trống: Trung Quốc ngang nhiên,... chủ quyền biển đảo của đất nước ta.

- Chọn trong số các từ “*xâm phạm*”, “*chiếm hữu*”, “*cưỡng đoạt*” một từ thích hợp để điền vào chỗ trống: Quốc hội biểu quyết về quyền bất khả,... nhà ở, thân thể, thư tín của công dân.

* Cho trước từ cần kiểm tra nghĩa, sau đó cho một số câu có chứa từ ấy nhưng chỉ có một câu dùng đúng nghĩa. GV yêu cầu HS đánh dấu vào câu dùng đúng. Ví dụ, hãy đánh dấu vào câu dùng chính xác nhất nghĩa của từ “*thủ*” trong câu “*Nhữ đặng hành khan thủ bại hư*”:

- Cả làng chung nhau một cái thủ lợn.
- Lan thủ vai chính trong vỏ kịch của lớp.
- Bà ta bị thủ mất cái đồng hồ.

* Cho một câu có chứa từ cần giải thích, sau đó dựa vào nghĩa đã được dùng đó, HS tự đặt một câu khác.

Ví dụ, để kiểm tra việc hiểu nghĩa của từ “*thái bình*” trong câu “*Thái bình trú lực*” (Thiên Trường văn vọng), GV đề xuất BT: “Dựa theo nghĩa của từ “*thái bình*” được dùng trong câu dưới đây, em hãy đặt một câu có từ đó: “Đất nước thái bình là ước vọng ngàn đời của nhân dân ta”

* Cho sẵn từ và yêu cầu các em tập dùng lời để giải thích.

Ví dụ, với từ “*hoành sóc*”, GV có thể giúp HS phân xuất nghĩa của từ thành các nét nghĩa như: “*hoành*” (nghĩa là “*ngang*”, đối với “*tung*” nghĩa là “*dọc*”), “*sóc*” (nghĩa là “*ngọn giáo*”). Sau đó, GV yêu cầu HS so sánh với cách dịch thơ có sẵn trong SGK: “*hoành sóc*” nghĩa là “*múa giáo*”. HS dùng lời để giải nghĩa từ “*hoành sóc*”.

So với các PP khác trong dạy học, PP giải nghĩa từ mang những ưu điểm nội bật khi dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng MGVB. Tuy nhiên, PP này đòi hỏi GV phải có những kiến thức rộng về MGVB và hiểu rõ đặc điểm giai đoạn văn học Lí - Trần. Vì thế đây không chỉ là yêu cầu mà còn là thách thức để các GV trau dồi kiến thức văn bản học nói chung và những thao tác/ công việc MGVB nói riêng.

3.2.2.2. Phương pháp giảng bình

3.2.2.2.1. Lý luận về phương pháp giảng bình

Bản chất lao động của GV trong giờ dạy học tác phẩm là quá trình tổ chức cho HS chiếm lĩnh giá trị của tác phẩm, qua đó tự nhận thức, tự phát triển. Tác phẩm văn học thuộc thế giới tinh thần, chỉ có thể sống dậy qua hoạt động đọc và kiến tạo ý nghĩa tích cực của từng chủ thể. Cho nên thực chất lao động của GV trong dạy học tác phẩm văn chương là dạy cho HS cách đọc văn, dạy cách biến văn bản trở thành tác phẩm sinh động, hấp dẫn, đa chiều trong cảm nhận của từng cá nhân độc giả bằng cách đọc tích cực, sáng tạo, bằng trải nghiệm, phân tích, cắt nghĩa, lí giải, tổng hợp, đánh giá, vận dụng,... Đây là công việc hấp dẫn song cũng rất khó khăn. Tổ chức cho HS đọc văn chương là một thử thách toàn diện, nghiêm ngặt đối với người đi dạy. Không một giờ học nào GV phải đối mặt với nhiều vấn đề như ở đây. Người dạy phải bộc lộ toàn bộ năng lực sư phạm, năng lực văn

chương, phải yêu văn, hiểu văn, phải sống có chất lượng vì không thể đem cái nhìn một chiều đơn giản để đánh thức cái đa chiều trong sáng tác. Người dạy vừa là nhà sư phạm, nhà phê bình, vừa là người nghệ sĩ tinh tế trên bục giảng “điều quan trọng khi bình thơ là phải yêu mến, trân trọng, cảm thông với tác giả (...). Người viết lời bình cũng phải một thi sĩ, ít nhất là thi sĩ trong suy nghĩ, trong xúc cảm” [93]. Để cảm thụ sâu sắc một tác phẩm văn chương, để giờ văn mang đậm chất văn chương thì GV không chỉ nêu câu hỏi, không chỉ đàm thoại, mở vấn đề mà còn phải hướng dẫn HS biết cách nhận xét, đánh giá bình phẩm tác phẩm văn học. Có nghĩa là GV phải chú ý tới PP giảng bình trong giờ văn.

Giảng bình vốn là một PP dạy học truyền thống nhưng nó không lỗi thời so với xu thế hiện nay. Thực chất của PP này là vận dụng PP thuyết trình nói chung vào dạy học tác phẩm văn chương trong nhà trường. Khi sử dụng PP này bảo đảm những yêu cầu sau đây:

- GV phải là người am hiểu, cảm nhận sâu sắc tác phẩm thơ; phải là người có vốn kiến thức văn học để có những so sánh, đối chiếu, liên hệ, đánh giá.

- GV cần chú ý phạm vi giảng bình, có khi là đề tài, chủ đề, kết cấu, chi tiết, hình ảnh,... Song GV vẫn phải tạo cho HS quá trình đồng sáng tạo với nhà văn. Bởi vì "Đọc thơ, xin chờ đọc với con mắt đứng dung, với trái tim thờ ơ lạnh nhạt. Hãy trân trọng và nâng niu, vì đó đâu phải là câu chữ, đó là hồn người viết, là vật họ gửi làm tin cho ta. Vì vậy hãy đọc thơ như mình trò chuyện với tác giả với một tinh thần cảm thông "đồng khí, đồng thanh" [93].

- GV cần kết hợp nhuần nhuyễn giữa giảng và bình theo quy trình giảng trước bình sau. Nhờ bình mà lời giảng thêm sâu, nhưng bình phải dựa trên giảng. GV cần giúp HS từ chỗ hiểu để cảm sâu tác phẩm, có khi GV phải dùng một lượng thời gian để giảng giải, cắt nghĩa để HS hiểu các từ, ngữ, các điển cố, điển tích có trong tác phẩm, sau đó mới đi vào bình để khắc sâu nội dung cho HS.

PP giảng bình có những cách thức sau:

- Lời bình có khi bắt đầu là một lời tâm sự, một câu chuyện tưởng là chủ quan nhưng chúng lại có sức khêu gợi rất sâu xa. GV kể cho HS nghe những kỉ niệm, những xúc động của chính bản thân mình khi được đọc tác phẩm đó. Cách bình này tạo cho HS sự hứng thú muốn tìm hiểu cái hay cái đẹp của tác phẩm. Nhưng lời tâm sự, chuyện riêng tư phải có ý nghĩa tiêu biểu, tích cực.

- Bình theo cách so sánh, đối chiếu tương đồng hoặc tương phản. GV khi bình văn thơ phải có nhiều vốn liêng về sự hiểu biết rộng rãi về các tác phẩm thơ

văn để tạo cho lời bình của mình có sức nặng hơn. Đọc nhiều biết rộng giúp cho người bình đối chiếu được dễ dàng mà sâu sắc. Phạm vi so sánh đối chiếu các bài văn thơ không chỉ hạn chế trong mối quan hệ những bài văn bài thơ, những câu văn câu thơ tương đồng có khi liên hệ đối chiếu với thực tế cuộc sống hoặc tâm trạng cuộc đời của tác giả để làm lời bình câu thơ thêm tăng sức thuyết phục.

3.2.2.2. Sử dụng phương pháp giảng bình trong dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần

Để giảng bình tốt các tác phẩm thơ Lí - Trần, GV và HS cần tiến hành theo quy trình sau:

- Bước 1: Chuẩn bị tư liệu

Để bình giảng tốt, khâu quan trọng của GV là chuẩn bị tư liệu. Tư liệu được sắp xếp theo nhiều hướng tiếp cận khác nhau. Đối với tác phẩm thơ Lí - Trần, GV có thể chia tài liệu thành các hướng tiếp cận như: tiếp cận theo hướng thi pháp thể loại, tiếp cận theo hướng văn hóa, tiếp cận theo hướng văn bản, tiếp cận theo hướng hồi ứng...Trong thời đại hiện nay, môi trường làm việc có internet là công cụ hỗ trợ hiệu quả để tham khảo các nguồn bài bình giảng, các bản ghi âm giọng đọc, giọng ngâm, các bài bình giảng. Do vậy, GV thành thực thao tác tra cứu trên mạng, săn tiết kiệm được khá nhiều thời gian. Tuy nhiên việc chuẩn bị tư liệu chỉ là bước khởi đầu cần thiết, không phải là nhân tố quyết định để đánh giá chất lượng của PP giảng bình.

- Bước 2: Đọc văn bản

Đọc văn bản là một khâu không thể thiếu đối với GV. Với văn bản thơ cần đọc đi đọc lại theo nhiều cách khác nhau, từ đọc thầm đến đọc diễn cảm để chọn ra cách đọc đúng tinh thần văn bản nhất. Đặc biệt, đối với các tác phẩm thơ Lí - Trần, GV phải hướng dẫn HS đọc văn bản với giọng điệu hào sảng, tự hào để làm sống lại những ngày tháng vang vê vang của dân tộc.

- Bước 3: Giảng bình

GV giới thiệu khái quát những vấn đề trọng tâm, cơ bản của tác phẩm, nhấn mạnh vào các trọng tâm cần khai thác trong bài thơ. Trên cơ sở câu hỏi hướng dẫn học bài, GV xây dựng lại hệ thống câu hỏi theo hướng bình giảng. Trong khâu này, GV cần khuyến khích HS mạnh dạn phát biểu suy nghĩ riêng của bản thân. Cần lưu ý khi bình giảng, GV chọn lọc những ý thơ, đoạn thơ trọng tâm bình giảng mẫu, sau đó yêu cầu HS dựa vào cách trình bày, diễn đạt của GV để bình giảng các đoạn thơ, ý thơ tương tự.

Để tích cực hóa giờ dạy đọc hiểu, GV có thể sử dụng kết hợp PP giảng bình và kĩ thuật dạy học tích cực như dạy học nêu vấn đề. Nhà nghiên cứu Phan Trọng Luận [65] lưu ý: Tác phẩm nào cũng có vấn đề cả nhưng không phải bất cứ vấn đề nào trong tác phẩm cũng tự nhiên trở thành tình huống có vấn đề đối với chủ thể người học. GV muốn áp dụng dạy học nêu vấn đề trước hết phải phát hiện vấn đề tiềm tàng trong tác phẩm văn học từ đó tạo ra tình huống có vấn đề thu hút sự hưởng ứng của HS chuẩn bị cho các hoạt động tiếp theo của quá trình dạy học nêu vấn đề. Vấn đề trong tác phẩm văn chương nào cũng có. Có những vấn đề lớn bao gồm nhiều vấn đề trung bình, mỗi vấn đề trung bình lại bao gồm một số vấn đề nhỏ hơn, giản đơn hơn. Phát hiện vấn đề đòi hỏi ở người tiến hành một trình độ cao của sự phát triển trí tuệ và sự thành thục của kĩ năng. Từ chỗ tìm được vấn đề đến chỗ xây dựng được tình huống có vấn đề là một yêu cầu cao về nghệ thuật sư phạm đòi hỏi GV phải am tường tác phẩm, am tường tâm lí HS, nắm chắc năng lực trình độ HS mới có thể biến vấn đề thành tình huống có vấn đề. Câu hỏi nêu vấn đề là phương tiện quan trọng để người GV đưa HS vào tình huống có vấn đề. Như vậy, vấn đề có sẵn trong đơn vị bài học còn tình huống có vấn đề, câu hỏi có vấn đề là sản phẩm của nghệ thuật sư phạm. Việc thành công hay thất bại phụ thuộc vào việc đặt câu hỏi nêu vấn đề và xây dựng tình huống có vấn đề.

Dưới đây là một số ví dụ về cách kết hợp PP giảng bình với kĩ thuật tạo tình huống có vấn đề trong dạy học thơ Lí - Trần:

Ví dụ 1: Kết hợp PP giảng bình và tình huống lựa chọn

- Trong dạy học tác phẩm “*Sông núi nước Nam*” (Ngữ văn 7, tập 1), trước khi giảng bình, GV gợi ý để HS phát hiện ra vấn đề của câu thơ “*Nam quốc son hàn* *đế* *cư*” bằng cách lựa chọn phương án: Có thể thay từ “đế” bằng từ “vương” được không? Tại sao? Như vậy, GV tạo tình huống buộc HS đưa ra cách lí giải để lựa chọn cách giải quyết tối ưu. HS cần phân biệt được hai từ “đế” và “vương” và chọn cách giải quyết vấn đề: Trong câu thơ này, chữ “đế” chính là tiền đề cho sự khẳng định mạnh mẽ về độc lập chủ quyền của nước Nam.

Sau đó, GV chốt ý và giảng bình: Lựa chọn chữ “đế” thay vì chữ “vương” không chỉ vì luật thơ Đường (nhị, tú, lục phân minh: tiếng thứ 2 (T), tiếng thứ 4 (B), tiếng thứ 6 (T) mà còn bởi ý nghĩa tư tưởng của 2 từ. Theo truyền thuyết xưa của người Trung Hoa thì xưa có Ngũ đế - Tam vương. Ngũ đế là chỉ các vị đế ngự trên trời, mỗi vị cai quản 1 phương: Nam, Bắc, Tây, Đông và Trung ương thì gọi là Hoàng Đế. Còn Tam vương thì dung để chỉ các vị vua của ba triều đại là Hạ,

Thương, Chu. Như vậy “đế” nguyên nghĩa là chỉ trời chứ không chỉ vua dưới mặt đất. Ở nước ta, tư tưởng xung đế tuy đã xuất hiện từ lâu, khi Lí Bí xung là Lí Nam Đế. Nhưng đến nay, người ta vẫn chưa thể xác định liệu ông có phải nhân vật có thật trong lịch sử không. Kể cả khi Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán năm 938, chấm dứt ách đô hộ của phương Bắc sau 1000 năm ròng, ngài vẫn chỉ xưng vương, và kể cả từ lúc ấy đến nay, phương Bắc cũng không hề công nhận vị vua nào của nước ta là “đế”. Bởi theo tư tưởng của phương Bắc, “đế” là chỉ Hoàng đế, là thiên tử, là người cai quản cả thiên hạ, có quyền phong vương cho vua cho các nước chư hầu. Bầu trời chỉ có một mặt trời và trái đất chỉ có một thiên tử. Các vị hoàng đế phương Bắc luôn tự cho mình là bậc thiên tử tối cao của toàn thiên hạ, là bậc hoàng đế trung tâm của trời đất, những nước xung quanh lân cận chỉ là các nước chư hầu phải thần phục. Do đó chúng chỉ coi người đứng đầu nước Nam là vương. Tìm hiểu như vậy để thấy rằng việc dùng từ “Nam đế” có ý nghĩa thật lớn lao. Ông cha ta đã phủ nhận tư tưởng ngạo mạn của phong kiến Trung Hoa, rằng dưới vòm trời này không chỉ có một hoàng đế Trung Hoa. Nếu ở phương Bắc có Bắc đế thì ở phương Nam cũng có Nam đế, địa vị ngang bằng, không hơn kém gì nhau. Đây là sự khẳng định đầu tiên về sự bình đẳng giữa hai đất nước và cũng là tiền đề khẳng định ở nước Nam cũng có người đứng đầu làm chủ đất nước một cách độc lập, không hề phụ thuộc vào phương Bắc.

Ví dụ 2: Kết hợp PP giảng bình với tình huống phản bác (tranh luận)

Khi giảng bình chữ “cư” ở câu “*Nam quốc son hà nam đế cư*”, GV phát vấn bằng tình huống có vấn đề để HS tranh luận: Có nhà nghiên cứu dịch chữ “cư” là “ở”, có nhà nghiên cứu dịch chữ “cư” là “ngự”; có người dịch là “chủ”, là “quản”. Theo em các cách dịch như vậy có đúng không?

HS dựa vào kiến thức về từ Hán Việt đã học (hoặc HS có thể sử dụng từ điển Hán Việt) để trình bày lí do để phản bác (tranh luận). Sau đó GV chốt ý và giảng bình: Theo như lời việt hội ý ban đầu của chữ “cư” trong chữ Hán thì chữ “cư” gồm hai chữ “thi” và “kỉ”. Theo tục lệ xưa của người Trung Hoa cổ đại, trong té lẽ xưa bao giờ cũng “thi” để tượng trưng cho thần linh mà họ thường chọn trẻ nhỏ tầm hai, ba tuổi làm thi đặt ngồi trên kỉ để làm thần chủ mà tế. Như vậy với ý nghĩa đó, “cư” là người có địa vị được tôn thờ. Từ đây, “cư” mang nghĩa “người làm chủ”. Tuy nhiên chữ “cư” không chỉ dừng lại ở nét nghĩa đó. Người làm chủ khi ở cương vị đứng đầu phải có trách nhiệm xử lý mọi việc. Vậy nên trong các loại từ điển, tự điển quan trọng của Trung Hoa như “Từ nguyên”, “Hán ngữ đại từ

diễn”, …v.v… đều giải thích “*cư*” tức là “xử” (cư, xử, dã). Ngày nay người Việt vẫn dụng chữ “*cư*” với nghĩa đó trong nhiều từ như “*cư tang*” là thực hiện công việc người đang có tang, “*cư quan*” là gánh vác công việc của người làm quan.

Như vậy “Nam đế cư” tức là Nam đế thực hiện mọi công việc mà bậc (hoàng) đế nước Nam phải đảm nhiệm. Như vậy dịch “*cư*” là “quản” thì lại càng hợp lí. Nước Nam là do vua Nam làm chủ và vua nước Nam có toàn quyền điều hành, quản lí đất nước của mình. Mọi công việc trên đất Nam không hề liên quan, can dự tới vua phương Bắc và chắc chắn vua phương Bắc không được phép đụng tới.

GV từ cách giảng bình trên có thể nhận xét bản dịch trong SGK: Nếu dịch là “ở” như SGK thì rõ ràng làm mất đi nét nghĩa thiêng liêng của chữ. Bởi đã là vua nước Nam thì chắc chắn là ở trên đất Nam. Một câu tối nghĩa như vậy thì chắc hẳn đã không được lưu danh sử sách đến tận bây giờ. Mà phàm đã ở trên đất Nam thì cả cỏ cây muông thú, dân thường cũng có thể ở trên đất Nam, thế thì “*Nam đế*” còn có ý nghĩa gì nữa. Như thế thì “đế” cũng là “hữu danh vô thực”.

“*Nam đế*” không phải ở nước Nam chỉ để làm bù nhìn cho vua phương Bắc. Nếu vậy thì nước Nam cũng đâu còn là nước Nam nữa, có khác gì thời kì lịch sử tăm tối của nước ta trong khi bị Pháp thuộc thời Nguyễn đầu. Chắc chắn nhân dân nước Nam không chấp nhận điều đó và sự thực lịch sử cũng đã chứng minh điều đó. Câu thơ đầu khi đã được dịch đúng thì còn giúp ta một phần thấy được quan niệm về nước của thời Trung đại rằng quốc gia thì gắn liền với triều đại. Để là một quốc gia khi đó thì quốc gia ấy phải có một chính quyền riêng (đế), mà đây là điều quan trọng nhất. Và chính quyền đó thì phải có thực quyền “*cư*”. Ta có thể thấy quan niệm trong một câu thơ khác của Nguyễn Du:

“Cỗ lai vị kiến thiên niên quốc”

Tức: Từ xưa đến nay chưa thấy quốc gia nào tồn tại nghìn năm. Tại sao Nguyễn Du lại nói như vậy trong khi rõ ràng khi tính đến thời đại Nguyễn Du sống, Trung Hoa cũng đã phải tồn tại đến hơn nghìn năm. Không phải Vì Nguyễn Du không nhớ sử Trung Hoa mà là vì quan niệm về nước khi đó khác chúng ta bây giờ, rằng nước là triều đại.

PP giảng bình được xem là PP dạy tác phẩm văn chương truyền thống nhưng chưa bao giờ PP này hết ý nghĩa đối với quá trình dạy học học đọc hiểu. Có thể coi đây là PP tạo hứng thú và không bị gò bó GV vào một khuôn khổ chuẩn mực nào nhất định. Tuy nhiên, để có những định hướng tốt cho bài giảng thơ, mỗi GV cũng

hình thành hệ thống các bước bình giảng cơ bản để tránh lan man tùy hứng khi tiếp cận văn bản thơ.

GV nên xây dựng khung bình giảng, tạo cái nhìn tổng thể cho HS, sau đó phân ý bình giảng, bám sát các đặc trưng thể loại thơ như ngôn ngữ thơ, hình ảnh thơ, bút pháp, thủ pháp tiêu biểu của tác giả, điển tích điển cố. Với đặc điểm riêng về ngôn ngữ - văn tự, hình ảnh biểu tượng, tư tưởng văn hóa thời đại, khi GV giảng bình thơ Lí - Trần cần chú trọng bám sát văn bản, giảng bình từ ngôn ngữ văn bản, tránh lối bình tán vô căn cứ.

PP giảng bình thường gợi mở. Vì vậy GV không nên sa đà quá nhiều vào chi tiết dù cho bản thân thật sự tâm đắc mà có thể đề nghị HS phát biểu cảm nhận, sau đó GV điều chỉnh cách hiểu cách cảm phù hợp nhất. GV chỉ lựa chọn một vài “nhản tự” của câu thơ, bài thơ để tập trung bình giảng, không nên “gặp đâu bình giảng đấy”.

Nắm vững nguyên tắc giảng bình thơ, vận dụng thành thục kĩ năng bình giảng là yêu cầu không thể thiếu đối với GV dạy Văn trong nhà trường phổ thông. Vì vậy mỗi GV cần tự trau dồi nâng cao trình độ, kiến thức và kĩ năng bình giảng.

Vận dụng giảng bình thơ một cách hợp lí sẽ giúp giờ học trở nên sinh động, môn Văn có sức cuốn hút. Để phát huy được tính chủ động trong giờ học môn Văn, GV nên kết hợp PP giảng bình với một số kĩ thuật thao tác dạy học tích cực như dạy học nêu vấn đề. GV chuẩn bị những tình huống có vấn đề để kích thích tư duy của HS, sau đó mới giảng bình. Không chỉ vậy, GV có thể lựa chọn giảng trước, bình sau hoặc bình trước, giảng sau một cách linh hoạt, phù hợp với đối tượng dạy học đọc hiểu.

PP giảng bình tuy truyền thống nhưng vẫn là công việc khó khăn đòi hỏi sự nỗ lực của bản thân GV để tự nâng cao trình độ chuyên môn, rèn luyện năng lực tiếp nhận và cảm thụ văn chương nói chung và thể loại thơ nói riêng. PP giảng bình thơ nếu được áp dụng theo hướng đổi mới cách thức tiếp cận của GV và HS sẽ đem lại hiệu quả cao cho giờ dạy học đọc hiểu.

3.2.2.3. Phương pháp nghiên cứu

3.2.2.3.1. Lý luận về phương pháp nghiên cứu

Từ điển TV giải thích “nghiên cứu” là hành động xem xét, tìm hiểu kĩ lưỡng để nắm vững vấn đề, giải quyết vấn đề hay để rút ra những hiểu biết mới. PP nghiên cứu là GV tổ chức cho HS vận dụng tri thức ở phạm vi bao quát và tổng hợp để giải quyết một số vấn đề đặt ra từ tài liệu học tập một cách chủ động và độc lập. PP nghiên cứu chia làm hai loại: PP nghiên cứu của nhà khoa học và PP nghiên cứu

trong dạy học. Luận án sử dụng PP nghiên cứu trong dạy học. Đó là hoạt động của HS theo sự hướng dẫn của GV như: học tập theo dự án, nhập vai, nêu và giải quyết vấn đề... Đây là những xu hướng dạy học mới được sử dụng phổ biến, linh hoạt ở nhà trường phổ thông hiện nay. Khi tham gia vào PP dạy học này, HS được tìm hiểu cụ thể nội dung nghĩa của từ, so sánh dị bản dị văn... Trong luận án, chúng tôi sử dụng PP này kết hợp với hình thức làm việc nhóm, kĩ thuật XYZ,...

Nội dung nghiên cứu phải là những vấn đề đòi hỏi việc bao quát và tổng hợp tư liệu ở phạm vi sâu rộng hơn. Để tiến hành nghiên cứu HS cần phải có thời gian chuẩn bị cụ thể. Sử dụng PP nghiên cứu đòi hỏi GV phải xác định rõ hình thức để chủ động bao quát, đánh giá được kết quả nghiên cứu của HS.

PP nghiên cứu có thể được thực hiện trong một giờ học riêng (giờ thảo luận, xemina) cũng có thể được lồng ghép trong một phần của giờ học, hoặc hoàn toàn làm việc ngoài giờ học và báo cáo kết quả bằng sản phẩm cụ thể cho GV (bài viết, bản trình chiếu,...).

Mục đích của PP này là: giúp HS chủ động đi sâu vào tài liệu học tập, xây dựng cho HS kĩ năng phân tích và cất nghĩa văn học, trình độ bao quát tư liệu ở phạm vi rộng hơn, trình độ vận dụng tri thức tổng hợp nhằm tự lực giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu ở mức độ độc lập khá cao. PP này thường được sử dụng cho các lớp cuối cấp và đối tượng HS khá giỏi.

Khi vận dụng PP nghiên cứu, GV có thể áp dụng các kĩ thuật dạy học sau:

- Nhập vai nghiên cứu: HS được giao nhiệm vụ cá nhân hoặc theo nhóm gắn với tình huống giả định xảy ra trong thực tiễn để tiến hành nghiên cứu, thực hiện và báo cáo kết quả: VD: nhập vai nhà nghiên cứu văn học Việt Nam tìm hiểu về nhân vật A và công bố kết quả nghiên cứu trong buổi hội thảo lớp học, trên “tạp chí” lớp học, bằng bản trình chiếu điện tử giới thiệu với cả lớp, bằng thuyết trình,... Một số vai thường sử dụng trong biện pháp này: nhà nghiên cứu, người giới thiệu sách, người biên tập, ban giám khảo cuộc thi văn học, nhà văn, nhà thơ, bạn đọc yêu thích,...

- Tổ chức Xemina: Xemina là hình thức học tập trong đó một nhóm học viên được giao chuẩn bị trước vấn đề nhất định. Sau đó trình bày trước lớp, nhóm và thảo luận vấn đề đã được chuẩn bị.

PP nghiên cứu có những ưu điểm sau:

Bảo đảm vị thế tích cực, chủ động của HS. HS được đặt vào vị trí chủ động nhất để tìm tòi, phát hiện và độc lập giải quyết (through qua các nghiên cứu lí luận và

thực tiễn do chính mình thực hiện) các vấn đề lí luận và thực tiễn của từng bộ môn, từng lĩnh vực tri thức.

- Hình thành PP làm việc khoa học. Ở đây HS được tập luyện tối đa PP làm việc theo đúng quy trình nghiên cứu khoa học. Điều này tạo cơ sở vững chắc cho việc hình thành ở người học các phẩm chất và năng lực, kĩ năng và kinh nghiệm nghiên cứu khoa học - yêu cầu bắt buộc đối với người trí thức thời đại kinh tế tri thức và xã hội học tập.

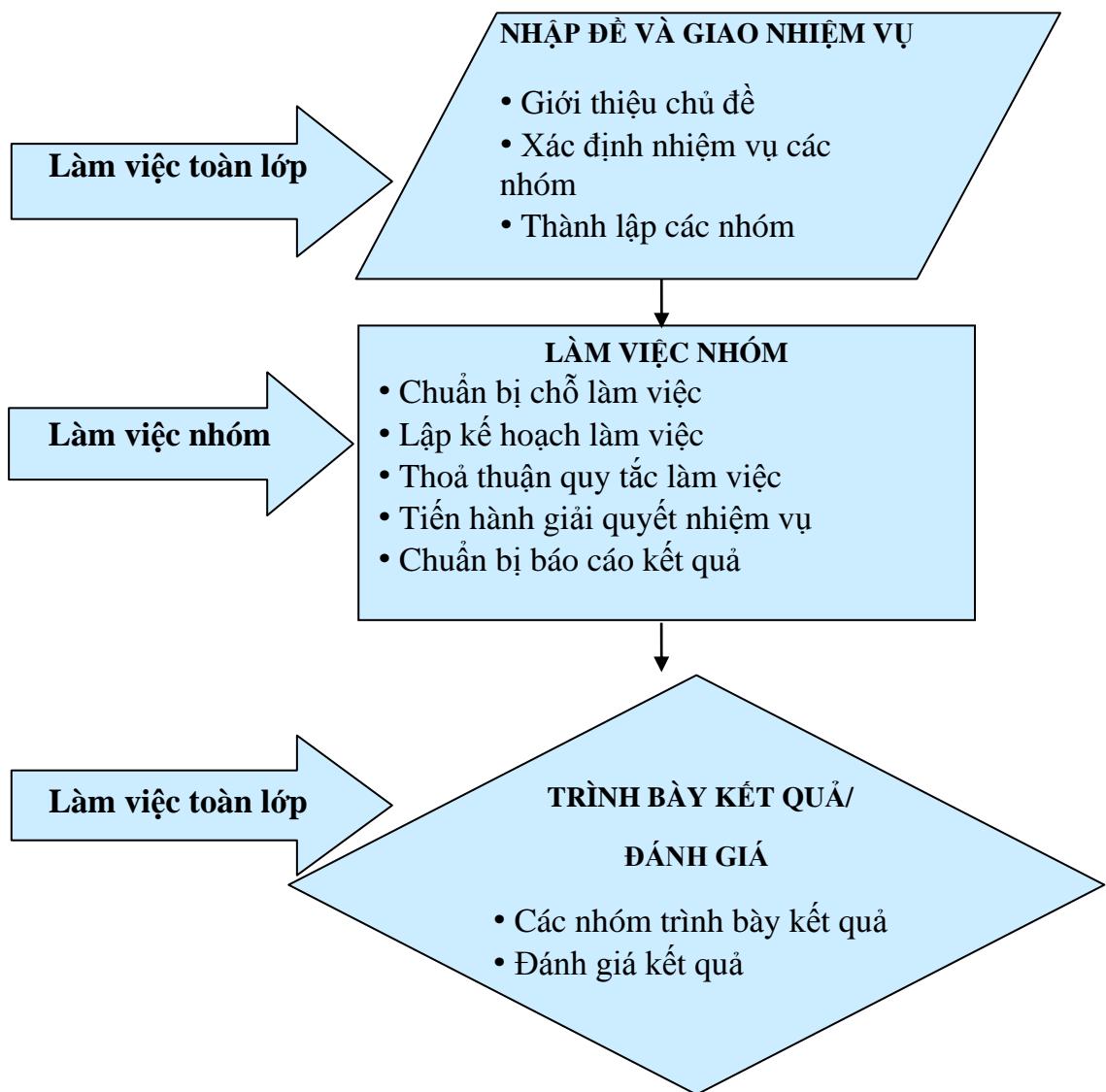
- Phát triển hứng thú nhận thức cho HS, thỏa mãn nhu cầu tìm tòi, khám phá của người học. Trong hướng dạy học này người học không chỉ tự mình tìm cách giải quyết các vấn đề đặt ra mà còn tự phát hiện ra các vấn đề mới cần giải quyết. Điều này thỏa mãn nhu cầu đặc trưng của con người - nhu cầu tìm tòi khám phá. Những cảm xúc có được thông qua sự tìm tòi khám phá, cảm xúc thành công và cảm xúc về sự hoàn thành trọn vẹn một công việc là những cung cống tích cực cho việc hình thành và phát triển nhu cầu và hứng thú nhận thức của người học.

- Bảo đảm xu hướng dân chủ hóa nhà trường. Đây là xu thế chung của giáo dục thế giới hiện đại. Với việc đưa PP nghiên cứu khoa học vào dạy học, HS sẽ có cơ hội nhìn vấn đề từ nhiều góc độ, nhiều quan điểm nghiên cứu, tránh bị áp đặt một hướng nhìn duy nhất, và có cơ hội đưa ra giải pháp mang tính sáng tạo và dấu ấn cá nhân. Đây là tiền đề quan trọng cho việc dân chủ hóa nhà trường và giáo dục.

3.2.2.3.2. Sử dụng phương pháp nghiên cứu trong dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần

PP nghiên cứu được đề xuất trên cơ sở của tư tưởng dạy học hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Học là quá trình bên trong của bản thân từng chủ thể, không ai có thể làm thay, chỉ có thể có những hình thức tác động để tích cực hoá quá trình đó. Nếu người học chủ động, tự tìm kiếm, làm ra, vận dụng kiến thức thì hiệu quả học tập sẽ sâu sắc và bền vững. Học tập Ngữ văn trong nhà trường không chỉ là học tập về kiến thức mà còn là hình thành PP học tập, PP tự làm việc. Tự học có một vai trò rất quan trọng trong suốt cuộc đời con người. Đặc biệt với các tác phẩm thơ Lí - Trần, tiềm năng ý nghĩa của nó mở ra đầy hứa hẹn đối với GV và HS ở nhà trường phổ thông. Trong khi thời gian học tập trên lớp có hạn, GV cần chuyển một số nội dung học tập thành những vấn đề để người học tự nghiên cứu. GV sử dụng kết hợp PP nghiên cứu với các hình thức dạy học khác như: hình thức thảo luận (làm việc nhóm), hình thức dạy học dự án....

Ví dụ 1: PP nghiên cứu kết hợp với hình thức làm việc nhóm
Bản chất của hình thức làm việc nhóm được sơ đồ hóa như sau:



Sơ đồ 3.1. Sơ đồ cấu trúc chung của hình thức dạy học nhóm

Hình thức dạy học nhóm đáp ứng những yêu cầu của PP nghiên cứu và khắc phục những nhược điểm của MGVB trong việc dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần. Để hình thức dạy học này phát huy hết hiệu quả, GV giao nhiệm vụ cho các nhóm HS. GV cần đặt ra các câu hỏi trước khi giao nhiệm vụ cho HS: 1. Nhiệm vụ giao cho cá nhân/ nhóm nào?; 2. Nhiệm vụ là gì?; 3. Địa điểm thực hiện nhiệm vụ ở đâu?; 4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ là bao nhiêu?; 5. Phương tiện thực hiện nhiệm vụ là gì?; 6. Sản phẩm cuối cùng cần có là gì?; Cách thức trình bày/ đánh giá sản phẩm như thế nào? Đặc biệt, nhiệm vụ mà GV giao phải phù hợp với: mục tiêu hoạt động nhóm, trình độ HS, thời gian làm việc nhóm, cơ sở vật chất, trang thiết bị,...

Ví dụ khi dạy học đọc hiểu bài thơ “*Tỏ long*” (Phạm Ngũ Lão) (SGK Ngữ văn 10, tập 1), GV giao nhiệm vụ nghiên cứu cho HS: Hãy trình bày suy nghĩ của em về quan niệm “*chí làm trai*” trong thơ Lí - Trần và ý thức về chí làm trai của thế hệ trẻ ngày nay.

Yêu cầu của nhiệm vụ trên là: HS làm việc với hình thức nghiên cứu theo nhóm. HS chuẩn bị ở nhà sau đó trình bày sản phẩm (có thể viết tay hoặc trình chiếu powerpoint) trên lớp. Thời gian thực hiện nhiệm vụ cho mỗi nhóm là 5 - 7 phút. HS thực hiện nhiệm vụ với những nội dung cụ thể sau:

Nội dung 1: Quan niệm về chí làm trai trong thơ Lí - Trần

- + Quan niệm về chí làm trai thời trung đại
- + Biểu hiện của chí làm trai trong thơ Lí - Trần
- + Ý nghĩa, tư tưởng của chí làm trai đối với con người thời xưa
- + Một số tác phẩm thơ Lí - Trần nói với chí làm trai

Nội dung 2: Ý thức của thế hệ trẻ về chí làm trai

- + Quan niệm về chí làm trai thời hiện đại
- + Biểu hiện của chí làm trai trong xã hội ngày nay
- + Những tác động tích cực/ tiêu cực của chí làm trai đối với thế hệ trẻ
- + Bài học nhận thức và hành động cho thế hệ trẻ

Để HS hoàn thành nhiệm vụ trên, GV phải là người cung cấp nguồn tư liệu và PP làm việc cho HS. HS phải giải nghĩa cụm từ “*chí làm trai*” và liên tưởng đến bối cảnh ra đời (bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa, tư tưởng) của quan niệm này. Vô hình chung, công việc mà HS đang làm chính là các bước của MGVB. Sau đó, GV nghiệm thu, nhận xét rút kinh nghiệm.

Ví dụ 2: Phương pháp nghiên cứu kết hợp với kĩ thuật XYZ

Kĩ thuật XYZ là một kĩ thuật nhằm phát huy tính tích cực trong thảo luận nhóm. X là số người trong nhóm, Y là số ý kiến mỗi người cần đưa ra, Z là phút dành cho mỗi người. Ví dụ kĩ thuật 635 thực hiện như sau:

- Mỗi nhóm 6 người, mỗi người viết 3 ý kiến trên một tờ giấy trong vòng 5 phút về cách giải quyết 1 vấn đề và tiếp tục chuyển cho người bên cạnh;
- Tiếp tục như vậy cho đến khi tất cả mọi người đều viết ý kiến của mình, có thể lặp lại vòng khác;
- Con số X - Y - Z có thể thay đổi

Ví dụ cụ thể là: Khi dạy học bài “*Nam quốc sơn hà*” (SGK Ngữ văn 7, tập 1), GV có thể vận dụng PP nghiên cứu với kĩ thuật XYZ như sau:

GV giao nhiệm vụ nghiên cứu: Nêu hiểu biết của em về lòng yêu nước, ý thức chủ quyền dân tộc trong bài thơ “*Nam quốc sơn hà*” và ý nghĩa của chúng trong thời đại ngày nay. Nội dung cụ thể là:

- + Quan niệm về lòng yêu nước và ý thức chủ quyền dân tộc
- + Biểu hiện của lòng yêu nước và ý thức chủ quyền dân tộc trong *Nam quốc sơn hà*
- + Ý nghĩa của lòng yêu nước, ý thức chủ quyền dân tộc trong thời đại Lí - Trần và ngày hôm nay

GV chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm 4 em. GV quy định chỗ ngồi của các nhóm, các em về chỗ bầu chức danh trong nhóm: nhóm trưởng, thư kí, báo cáo viên, quản lí thời gian, người giám sát.

GV yêu cầu mỗi thành viên trong nhóm phải viết 2 ý kiến ứng với mỗi nội dung cụ thể. Về thời gian, các nhóm làm việc trong vòng 5 phút.

Các nhóm thảo luận xong, gọi đại diện các nhóm lên trình bày, mỗi nhóm nói một ý kiến. Để các em chủ động trong khi báo cáo, GV có thể gọi bất kì em nào như nhóm 1 GV gọi thư kí lên báo cáo, nhóm hai GV gọi giám sát, nhóm 3 gọi báo cáo viên, nhóm 4 gọi nhóm trưởng,... Trong khi các nhóm báo cáo, các nhóm khác nhận xét và bổ sung, nếu trùng thì các nhóm vỗ tay.

GV kết luận và tuyên dương nhóm làm tốt.

Dạy học theo PP nghiên cứu đòi hỏi, trước hết, GV đóng vai là một nhà nghiên cứu khoa học, biết cách tìm tòi và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn nảy sinh. Chỉ trong trường hợp này người dạy mới có thể hướng dẫn người học học cách nghiên cứu được. Không chỉ vậy, nội dung dạy học phải được thiết kế hướng vào các vấn đề/ câu hỏi lý luận và thực tiễn cụ thể của từng bài học. GV nên tách bạch rõ ràng các nhiệm vụ lý luận và nhiệm vụ thực tiễn để HS dễ dàng thực hiện. Bên cạnh đó, các phương tiện phục vụ học tập, nhất là tài liệu dạy học, phải đa dạng, đầy đủ theo hướng phục vụ nghiên cứu. Vì vậy, PP này rất phù hợp với đối tượng HS khá giỏi ở khu vực điều kiện học tập tốt.

Để PP nghiên cứu có hiệu quả, GV cần kết hợp với các hình thức, kỹ thuật dạy học khác. Nhằm hướng đến việc phát triển năng lực cho HS, GV nên tạo điều kiện để các nhóm tự đánh giá sản phẩm của nhau hoặc cả lớp cùng đánh giá. Tùy theo nhiệm vụ học tập, HS có thể sử dụng hình thức làm việc cá nhân hoặc hoạt động nhóm cho phù hợp, không nên thực hiện PP này một cách hình thức. GV

không nên làm dụng hoạt động nhóm và cần đề phòng xu hướng hình thức (tránh lối suy nghĩ: đổi mới PP là phải sử dụng hoạt động nhóm). Đồng thời, để kết quả nghiên cứu có ý nghĩa khoa học, đổi với riêng tác phẩm Lí - Trần, GV phải giao nhiệm vụ cụ thể cho HS, tránh mơ hồ, chung chung. Đặc biệt, GV hướng dẫn HS cách hiểu đúng nghĩa của từ/hình ảnh/ điển tích điển cố. Có như vậy, MGVB mới thực sự đạt kết quả tối ưu trong quá trình dạy học đọc hiểu.

Khi thực hiện luận án, chúng tôi nghiên cứu tách riêng 3 PP: PP phân tích ngôn ngữ, PP giảng bình và PP nghiên cứu mong tìm hiểu sâu hơn, kĩ hơn văn bản, đồng thời tích cực hóa công tác MGVB trong quá trình đọc hiểu. Tuy nhiên, trong thực tiễn giảng dạy, GV không nên sử dụng cô lập các PP mà cần phối hợp chúng thật linh hoạt, nhuần nhuyễn. Đặc biệt GV luôn lấy MGVB làm cốt lõi khi đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần, các PP sẽ góp phần hỗ trợ cho công tác này nhằm phát huy tinh thần chủ động của người học.

3.3. Xây dựng một số bài tập minh giải tác phẩm thơ Lí - Trần ở trường phổ thông

3.3.1. Một số yêu cầu cơ bản của việc xây dựng bài tập minh giải văn bản

Như đã nói ở chương 2, hệ thống BT trong SGK còn hạn chế: BT chưa gắn nhiều với quá trình đọc hiểu văn bản, BT vẫn thiên về bình giảng và còn ít bám sát vào ngôn từ. Để phục vụ cho việc MGVB được phát huy hiệu quả giáo dục, luận án đề xuất hệ thống BT MGVB các tác phẩm thơ Lí - Trần.

Khi MGVB, luận án dựa trên những nguyên tắc chung của việc xây dựng hệ thống BT Ngữ văn: đảm bảo tính tích hợp, đảm bảo tính hệ thống, đảm bảo phù hợp với nội dung chương trình, đảm bảo tính kế thừa và đảm bảo tính khả thi. Ngoài những nguyên tắc chung này, chúng tôi sẽ đưa ra những nguyên tắc đặc thù cho việc xây dựng hệ thống BT MGVB các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông.

3.3.1.1. Bài tập đi từ đơn giản đến phức tạp, từ chi tiết đến hệ thống

BT phải đi từ đơn giản đến phức tạp, tức là khi MGVB các tác phẩm, GV yêu cầu HS nhận diện từ ngữ, loại thể trước, sau đó mới xác định nghĩa của từ và cuối cùng là so sánh đối chiếu dictionnaire, tìm ra văn bản quy phạm. GV không thể ra BT so sánh, đối chiếu trước khi HS không hiểu được nghĩa của từ. Sau khi yêu cầu HS làm các BT nhận diện, thông hiểu, GV mới đưa ra các BT vận dụng. Ở đây, các bài vận dụng có thể là đọc hiểu các tác phẩm chữ Hán không nằm trong giai đoạn văn học Lí - Trần hoặc từ tư tưởng, chủ đề tác phẩm vận dụng để tạo lập văn bản. BT

cũng cần đi từ chi tiết đến hệ thống. Nghĩa là GV yêu cầu HS minh giải từng từ/chữ Hán trước sau đó mới đến cấu trúc ngữ pháp/vngữ nghĩa của cả câu và cuối cùng là nội dung tư tưởng của cả văn bản. Tương tự như vậy với hệ thống hình ảnh mang biểu tượng văn hóa thời đại. Để thấy được những tầng nghĩa của các biểu tượng, GV đưa ra các BT minh giải từng hình ảnh riêng lẻ, sau đó mới là hệ thống biểu tượng. Có như vậy, BT mới vừa sức với HS, phát huy được tinh thần tích cực của HS.

3.3.1.2. Bài tập cần quan tâm đến mối liên hệ giữa tác phẩm thơ Lí - Trần với các tác phẩm thơ ca Hán Nôm thời kì khác

Trong chương trình Ngữ văn 7 và Ngữ văn 10, hệ thống các tác phẩm thơ Lí - Trần được sắp xếp học cùng với các giai đoạn văn học trung đại khác. Để phát triển năng lực đọc hiểu của HS, GV nên đưa vào hệ thống BT MGVB các ngữ liệu của các văn bản Hán Nôm nằm ngoài giai đoạn văn học Lí - Trần, hoặc nằm ngoài chương trình. Tuy nhiên, hệ thống ngữ liệu này vẫn cần sự liên hệ về ngôn từ/hình ảnh với các tác phẩm thơ Lí - Trần mà HS được học. Xây dựng được các BT như vậy không chỉ mở rộng vốn từ Hán Việt cho HS mà còn khiến các em gần gũi tự tin hơn khi đọc hiểu và tiếp nhận các tác phẩm Hán Nôm. Đây cũng là một cách làm thiết thực để duy trì và bảo tồn di sản văn hóa tinh thần của dân tộc, bồi dưỡng tình yêu với tiếng Việt cho HS.

3.3.1.3. Bài tập cần đảm bảo tính thực tiễn cao

Hệ thống các tác phẩm thơ Lí - Trần trong nhà trường phổ thông được đánh giá là các văn bản văn học cổ. Hoàn cảnh ra đời, bối cảnh lịch sử, văn hóa, tư tưởng...đã cách xa so với thời đại của HS ngày nay. Tuy vậy, nội dung, tu tưởng của chúng vẫn còn nguyên giá trị. Chính vì thế, muốn hệ thống BT MGVB trở nên gần gũi, mang lại ý nghĩa tích cực trong đời sống tâm hồn thì rất cần những BT mang hơi thở cuộc sống, gắn liền với cảm quan cuộc sống của HS. Chỉ khi thấy được những giá trị thiết thực trong cuộc sống thực tại thì quá trình tiếp nhận văn bản của HS mới có hiệu quả

3.3.2. Một số bài tập minh giải tác phẩm thơ Lí - Trần ở trường phổ thông

3.3.2.1. Mô tả hệ thống bài tập minh giải văn bản các tác phẩm thơ Lí - Trần

Như đã trình bày ở chương 2, từ những nghiên cứu thực tiễn về BT trong dạy học, chúng tôi rút ra những hạn chế của việc xây dựng BT truyền thống như sau: tiếp cận một chiều, ít thay đổi trong việc xây dựng BT, thường là những BT thiên về tham chiếu ứng dụng, chuyển giao cái đã học sang vấn đề chưa biết cũng như các tình huống thực tiễn cuộc sống.

Nhằm khắc phục những nhược điểm trên, dựa vào đặc điểm của thơ Lí - Trần và các bước MGVB, luận án chia BT MGVB thành các loại sau:

- **Loại 1: Bài tập giải nghĩa từ:** Trong các khâu đoạn/ thao tác của MGVB thì việc giải nghĩa từ đóng vai trò cơ bản, then chốt. Vì vậy, khi tiến hành MGVB, GV cần chú trọng hướng đến các BT xác định nghĩa của từ. HS dựa vào kiến thức đã học về từ Hán Việt để giải nghĩa từ.

Trong dạng BT này, chúng tôi chia thành các dạng BT sau:

- Dạng 1: BT lựa chọn các nét nghĩa phù hợp với văn bản: BT này dựa trên đặc thù đa nghĩa của các từ Hán Việt. Mỗi từ ứng với mỗi ngữ cảnh lại mang một nét nghĩa khác nhau. HS cần lựa chọn đúng nét nghĩa phù hợp với câu thơ mà BT đưa ra.

- Dạng 2: BT tìm giá trị/ cách sử dụng của từ trong câu. Trong hệ thống từ Hán Việt, để hướng đến 1 nét nghĩa có rất nhiều từ khác nhau. Tuy vậy, trong mỗi ngữ cảnh, nét nghĩa ấy chỉ có 1 từ biểu thị đúng dụng ý của tác giả. HS cần phải giải nghĩa để tìm được từ chính xác.

- Loại 2: Bài tập mở rộng vốn từ Hán Việt.** Từ Hán Việt chiếm số lượng lớn trong hệ thống ngôn ngữ toàn dân. Loại BT MGVB này vừa phát triển, mở rộng cách dùng từ Hán Việt vừa tác dụng trực tiếp vào cách lựa chọn các nét nghĩa của từ khi đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần. Loại BT này được chia làm 2 dạng:

- Dạng 1: BT mở rộng vốn từ Hán Việt dựa trên yếu tố chính đồng âm - đồng nghĩa: Mỗi từ Hán Việt đều được cấu tạo từ một yếu tố gốc Hán. Dạng BT này hướng tới phát triển mở rộng vốn từ Hán Việt có yếu tố gốc Hán vừa đồng âm vừa đồng nghĩa.

- Dạng 2: BT mở rộng vốn từ Hán Việt dựa trên yếu tố chính đồng âm - khác nghĩa. Trong dạng BT này, chúng tôi quan tâm đến các từ Hán Việt tuy có phiên âm giống nhau nhưng khác nghĩa nhau.

- **Loại 3: Bài tập so sánh, đối chiếu:** Đây là loại BT đòi hỏi HS phải có kiến thức nền tảng về từ ngữ và am hiểu văn hóa, tư tưởng thời đại một cách đúng đắn. Loại BT này phát huy tối đa tính độc lập, sáng tạo của HS, đồng thời rèn cho HS tinh thần kiên định, giữ đúng lập trường quan điểm. Loại BT này có các dạng sau:

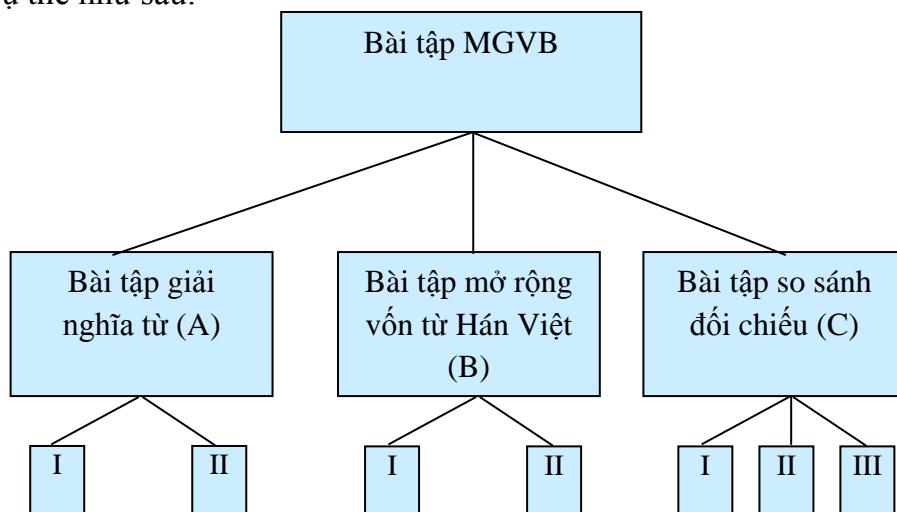
- Dạng 1: BT so sánh các bản dịch nghĩa. Một tác phẩm ra đời, tự thân nó đã được đặt trong một môi trường sống nhất định. Khi tác phẩm ấy đến với độc giả, nó lại mang thêm một hay nhiều đặc điểm trong cách hiểu của người tiếp

nhận. Tác phẩm thơ Lí - Trần cũng vậy. Nguyên tác chữ Hán của một bài thơ nhiều khi được các nhà khoa học dịch ra vài bản khác nhau. Dạng BT này rèn cho HS khả năng so sánh các bản dịch nghĩa để lựa chọn cách dịch phù hợp.

- Dạng 2: BT so sánh bản dịch thơ với dịch nghĩa. Trong quá trình dạy học đọc hiểu thơ Lí - Trần, GV không thể bỏ qua bản dịch thơ. Bởi chính bản dịch thơ lại là bản văn chương nhất. Tuy nhiên, vì cố gắng đạt được tình thẩm mỹ mà nhiều bản dịch thơ làm mất đi độ chính xác của bản dịch nghĩa. Dạng BT này hướng HS đến cách hiểu đúng, hiểu hay tác phẩm thơ Lí - Trần.

- Dạng 3: BT so sánh các cách hiểu khác nhau về tư tưởng của một hình ảnh thơ/ câu thơ. Dạng BT này đòi hỏi HS phải liên hệ với bối cảnh lịch sử, tư tưởng văn hóa thời đại mà tác phẩm ra đời. Để từ đó, HS lựa chọn những cách hiểu đúng đắn về tư tưởng của hình ảnh thơ/ câu thơ.

Để tiện theo dõi hệ thống BT, chúng tôi sử dụng các kí hiệu sau: Kí hiệu chữ cái in hoa A,B,C thể hiện loại BT: BT giải nghĩa từ, BT mở rộng vốn từ Hán Việt và BT so sánh, đối chiếu, kí hiệu chữ số La Mã I, II, III thể hiện dạng BT: BT lựa chọn các nét nghĩa phù hợp với văn bản, BT tìm giá trị/ cách sử dụng của từ trong câu, BT mở rộng vốn từ Hán Việt dựa trên yếu tố chính đồng âm - đồng nghĩa, BT mở rộng vốn từ Hán Việt dựa trên yếu tố chính đồng âm - khác nghĩa, BT so sánh các bản dịch nghĩa, BT so sánh bản dịch thơ với dịch nghĩa, BT so sánh các cách hiểu khác nhau về tư tưởng của một hình ảnh thơ/câu thơ. Sơ đồ của hệ thống BT MGVB cụ thể như sau:

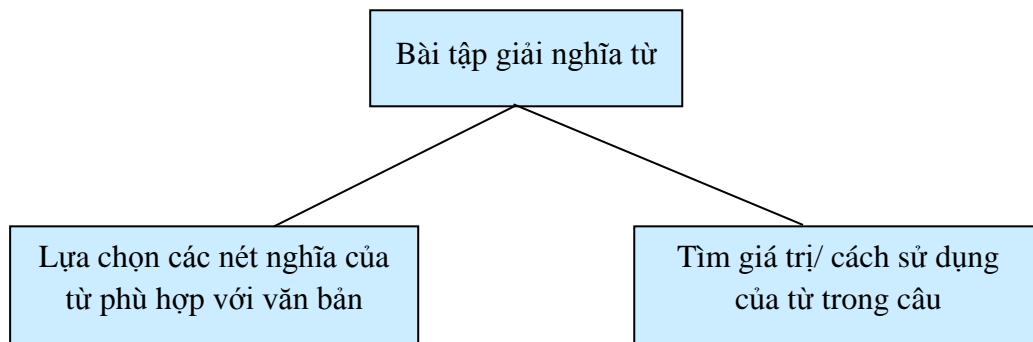


Sơ đồ 3.2. Hệ thống bài tập minh giải văn bản các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông

3.3.2.2. Xây dựng một số bài tập minh giải văn bản các tác phẩm thơ Lí - Trần
Đáp án hệ thống các BT chúng tôi trình bày ở phụ lục 3.1

3.3.2.2.1. Dạng 1: BT giải nghĩa từ

Sơ đồ của nhóm BT này như sau:



Sơ đồ 3.3. Hệ thống bài tập giải nghĩa từ trong minh giải văn bản các tác phẩm thơ Lí - Trần

* **Loại 1: Bài tập lựa chọn các nét nghĩa phù hợp với văn bản**

Loại BT này thường gồm hai phần: phần dẫn ngữ liệu và phần trình bày yêu cầu. Khi đưa ra BT, GV cần hướng dẫn HS thực hiện các bước sau:

- Căn cứ vào nghĩa của từ.
- Vận dụng vào ngữ liệu của BT để xác định đối tượng cần giả nghĩa.
- Phân tích đối tượng tìm được để xác định đặc điểm của nó, xem nó phù hợp với nét nghĩa nào mà đề bài đưa ra.

GV có thể lựa chọn nhiều hình thức BT khác nhau để yêu cầu HS làm: BT trắc nghiệm, BT tự luận

Ví dụ (1): Cho câu thơ sau đây: “Nam quốc sơn hà nam đế cư” (*Nam quốc sơn hà*)

Yêu cầu: a. Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “*Nam quốc*”?

- A. Nước Nam
 - B. Phương Nam
 - C. Vùng đất ở phía Nam
 - D. Quốc gia toàn là nam giới
- b. Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “*son hà*”?
- | | |
|-------------|-------------|
| A. Sông núi | C. Biển cả |
| B. Vùng đất | D. Vua quan |

c. Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của từ “*cư*”?

- A. Ở
- B. Cai quản
- C. Chứa trữ
- D. Sóng

Loại BT này còn có thể áp dụng khi GV hướng dẫn HS minh giải nhan đề văn bản. Với đặc điểm “ý tại ngôn ngoại”, nhan đề trong mỗi bài thơ Lí - Trần đều ẩn chứa những ý nghĩa tư tưởng mà tác giả muốn gửi gắm.

Ví dụ (2): a. Sau khi học xong bài “*Tỏ lòng*”, GV có thể ra BT kiểm tra năng lực đọc hiểu của HS bằng cách phát phiếu BT yêu cầu HS giải thích nhan đề (Phạm Ngũ Lão), GV đưa ra yêu cầu:

Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “*tỏ lòng*”?

- A. Bày tỏ khát vọng
- C. Mở lòng của mình
- B. Giải bày tâm tư
- D. Kể chuyện của mình

b. Để tìm hiểu nhan đề bài thơ “*Thiên Trường văn vọng*” (Trần Nhân Tông), GV đưa ra yêu cầu:

Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “*văn vọng*”?

- A. Ngắm cảnh trong buổi chiều
- C. Ngắm xa
- B. Ngắm buổi chiều
- D. Chiều muộn

* Loại 2: Tìm giá trị/ cách sử dụng của từ trong câu

Từ nói chung và từ Hán Nôm nói riêng có sự hoạt động rất đa dạng, linh hoạt trong sử dụng. Để biểu thị một nét người, người ta có thể tìm được nhiều từ khác nhau. Vì vậy, trong các dạng BT MGVB giải nghĩa từ, chúng tôi nhận thấy loại bài tìm giá trị/ cách sử dụng của từ trong câu rất phổ biến. Loại BT này được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: tìm từ thay thế một từ cho sẵn, tìm những từ đồng nghĩa với từ cho sẵn, tìm một từ khác nghĩa với các từ còn lại... Để làm được dạng BT này, HS phải tìm được nét nghĩa của từ trong câu và phân biệt với các nét nghĩa còn lại mà từ biểu thị.

Ví dụ (3) Cho câu thơ sau trong bài “*Nam quốc son hà*”:

“Nhữ đặng hành khan thủ bại hu”

Từ “khan” trong câu thơ trên và từ “khán” đều được viết là 看, vậy có thể thay thế cho nhau được không? Vì sao?

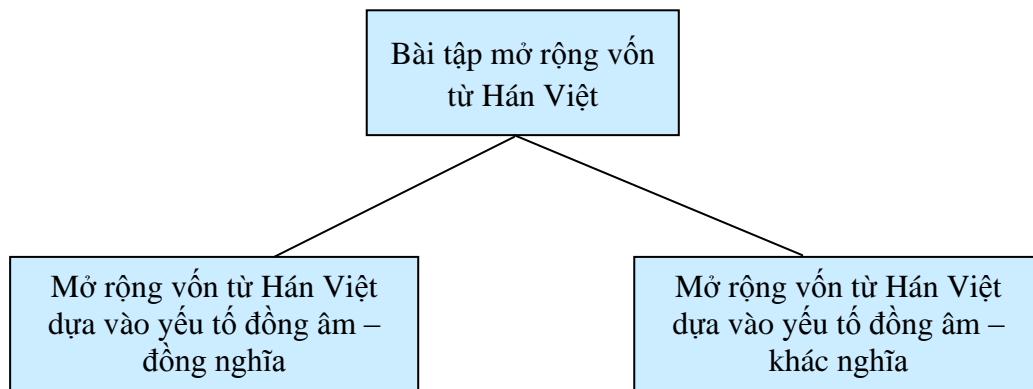
Ở BT này, HS cần giải được nghĩa của từ 看 và âm đọc là “*khan*” hay “*khán*” đều có nghĩa là nhìn, xem nhưng không thể thay thế được vì luật thơ Đường (“*khan*” là vẫn bằng, “*khán*” là vẫn trắc).

3.3.2.2.2. Dạng 2: Bài tập mở rộng vốn từ Hán Việt

Sau khi học xong các tác phẩm thơ Lí - Trần, HS đã có lượng kiến thức khá về đặc trưng thể loại, đặc trưng giai đoạn. Nhưng bên cạnh đó, mục tiêu mà chúng tôi đề ra khi thực hiện đề tài dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng MGVB là làm sao tích lũy được số lượng lớn hệ thống từ Hán Việt cho HS. Hơn thế, chúng tôi đặt ra yêu cầu là HS phải biết sử dụng từ Hán Việt trong cuộc sống. Để đạt được điều này, chúng tôi hướng đến hệ thống BT từ Hán Việt mang tính khái quát. Sau mỗi tiết học, GV yêu cầu HS tự lập “Sổ tay từ Hán Việt”. Cuốn sổ tay này là những ghi chép của tự thân các em trong quá trình đọc hiểu các tác phẩm thơ Lí - Trần. “*Mỗi từ Hán Việt đều được ghi kèm theo nghĩa chính xác, cách vận dụng qua các ví dụ tiêu biểu, phân biệt nghĩa chính với nghĩa chuyển và các hiện tượng đồng âm*” [1, 118]. Có thể, ban đầu những trang sổ tay còn mỏng nhưng quá trình lâu dài, sự tích lũy càng nhiều. Đó cũng là công việc đưa từ Hán Việt ở trong sách vở ra ngoài thực tế cuộc sống. Từ Hán Việt sẽ không còn là từ ngữ nữa mà trở thành một sinh ngữ tồn tại song song với văn hóa giao tiếp của con người.

Dạng BT này đòi hỏi HS phải nhớ những kiến thức về từ Hán Việt đã được học trong chương trình Ngữ văn 7 để mở rộng vốn từ. GV có thể đưa ra yêu cầu giải nghĩa từ mới chưa xuất hiện trong các văn bản trước đó hoặc từ mà HS đã được học nhưng từ rất lâu. Hình thức câu hỏi có thể dưới dạng trắc nghiệm lựa chọn hoặc dạng nói, dạng điền từ, dạng đúng sai,... HS cần huy động vốn hiểu biết của mình về từ Hán Việt để đưa ra đáp án.

Sơ đồ của dạng BT này như sau:



Sơ đồ 3.4. Hệ thống bài tập mở rộng vốn từ Hán - Việt trong minh giải văn bản các tác phẩm thơ Lí - Trần

- Loại 1: Mở rộng vốn từ Hán Việt dựa vào yếu tố đồng âm - đồng nghĩa

Trong lớp từ Hán Việt, có một số lượng khá lớn từ ghép được cấu tạo theo quan hệ chính phụ, trong đó phụ tố thường đứng trước, chính tố thường đứng sau. Một trong hai yếu tố này lại xảy ra hiện tượng đồng âm với từ khác mà vẫn giữ nguyên nét nghĩa của từ cũ. Xây dựng loại BT này, chúng tôi hướng tới những từ Hán Việt có yếu tố vừa đồng âm vừa đồng nghĩa.

Ví dụ (4): Sau khi dạy xong bài “*Nam quốc sơn hà*”, GV mở rộng vốn từ Hán Việt cho HS bằng BT sau:

Thêm tiếng để tạo từ ghép theo bảng sau:

quốc	đé quốc,...
sơn	sơn trại,...
cư	định cư,...
bại	thất bại,...

HS dựa vào từ gốc mà để bài đã cho tìm thêm những từ Hán Việt khác có nét nghĩa giống với từ cho sẵn. Để làm được BT này, HS phải xác định đúng nét nghĩa mà từ biểu thị.

Ví dụ (5): Đọc 2 đoạn thơ sau:

“*Nam quốc sơn hà nam đế cư
Tiết nhiên định phận tại thiên thư*”

(Nam quốc sơn hà)

“*Thái bình tu trí lực
Vạn thử cổ giang san*”

(Thiên Trường văn vong)

Hãy nhận diện và xác định từ ghép Hán Việt đẳng lập và từ ghép Hán Việt chính phụ.

Để làm được BT này, HS cần tìm được từ Hán Việt sau đó phân loại chúng.

- Loại 2: Mở rộng vốn từ Hán Việt dựa trên yếu tố đồng âm - khác nghĩa

Bản chất của các từ Hán Việt là đa nghĩa và biến đổi linh hoạt trong từng trường hợp. Cùng một từ nhưng là danh từ mang một nghĩa, là động từ mang một nghĩa. Với tính “động” trong khả năng sử dụng của từ, việc xác định nghĩa gây ra không ít khó khăn với GV và HS. Chính vì thế, GV cần đưa HS vào những BT tình huống thay đổi để HS giải nghĩa từ. Công việc này có ý nghĩa lớn lao trong việc hoàn thiện tri thức Hán ngữ cho HS, giúp HS hiểu rõ tính “ngữ dụng” của từ.

Không chỉ vậy, hiện tượng đồng âm khá phổ biến trong lớp từ Hán Việt. Bên cạnh những từ đồng âm và đồng nghĩa, còn một lượng lớn những từ có âm đọc giống nhau nhưng nghĩa lại khác nhau.

Ví dụ (6): Sau khi dạy xong bài “*Nam quốc sơn hà*”, GV mở rộng vốn từ Hán Việt cho HS bằng BT sau:

a. Tiếng “*thiên*” trong câu “Tiệt nhiên định phận tại thiên thư” và các tiếng “*thiên*” dưới đây có giống nhau không?

- (1) “*thiên*” niên kỉ
 - (2) “*thiên*” lí mā
 - (3) (Lí Công Uẩn) “*thiên*” đô về Thăng Long.
- b. Tiếng “*thủ*” trong câu “Nhữ đǎng hành khan thủ bại hu” và các tiếng “*thủ*” dưới đây có giống nhau không?
- (1) thủ công - tay
 - (2) thủ cấp - đầu
 - (3) thủ quỹ - giữ

Có thể thấy ở phần (a) “*Thiên*” trong “*thiên thư*” (ở bài “*Nam quốc sơn hà*”) nghĩa là trời, “*thiên*” trong (1) và (2) nghĩa là “*nghìn*”, “*thiên*” trong “*thiên đồ*” nghĩa là “*dời*”; ở phần (b), “*thủ*” trong bài thơ “*Nam quốc sơn hà*” là “*chuốc lấy*”, “*thủ*” trong (1) là “*tay*”, (2) là “*đầu*”, (3) là “*giữ*”. Đây là hiện tượng đồng âm của yếu tố Hán Việt.

Ví dụ (7): Cho hai câu thơ sau trong bài “*Thuật hoài*” (Phạm Ngũ Lão):

“*Nam nhi vị liễu công danh trái*
Tu thính nhân gian thuyết Hầu”

Từ “*nhân gian*” trong câu thơ trên nghĩa là gì?

Tìm những từ Hán Việt có tiếng “*nhân*” và tiếng “*gian*” nhưng khác nghĩa với từ cho sẵn

Ở BT này, HS cần phải giải nghĩa được từ “*nhân gian*” trong câu thơ của Phạm Ngũ Lão là “*cõi đời*”. (“*nhân*” là loài người, “*gian*” là khoảng giữa một căn nhà). Từ đó, HS tìm những từ Hán Việt có yếu tố “*nhân*” nhưng lại mang nghĩa “hạt giống” như: nguyên nhân, hạt nhân, nhân quả, nhân tố...; “*gian*” nhưng mang nghĩa “khó khăn” như: gian lao, gian nan, gian nguy, gian truân.

Ví dụ (8): Điền vào chỗ chấm những từ Hán Việt có tiếng “*tư*” với các nét nghĩa sau:

- + “*Tư*” nghĩa là tiền của, địa vị
- + “*Tư*” có nghĩa là bẩm sinh

- + “*Tu*” có nghĩa là có tính chất cá nhân
- + “*Tu*” có nghĩa là quản lí, chủ trì
- + “*Tu*” có nghĩa là suy nghĩ, nhớ
- + “*Tu*” có nghĩa là hỏi thăm, mưu kế

BT này đòi hỏi HS có vốn từ Hán Việt phong phú. GV có thể sử dụng linh hoạt trong phần luyện tập ở chương trình Ngữ văn lớp 10.

Ví dụ (9) Trong chương trình Ngữ văn 7, sau khi được học xong 3 văn bản: “*Nam quốc sơn hà*”, “*Phò giá vè kinh*” và “*Thiên Trường văn vọng*”, GV yêu cầu HS liệt kê các từ Hán Việt được sử dụng trong 3 văn bản trên theo bảng sau:

STT	Từ Hán Việt	Các nét nghĩa	Chức năng ngữ pháp	Trường hợp sử dụng
1				
2				
3				

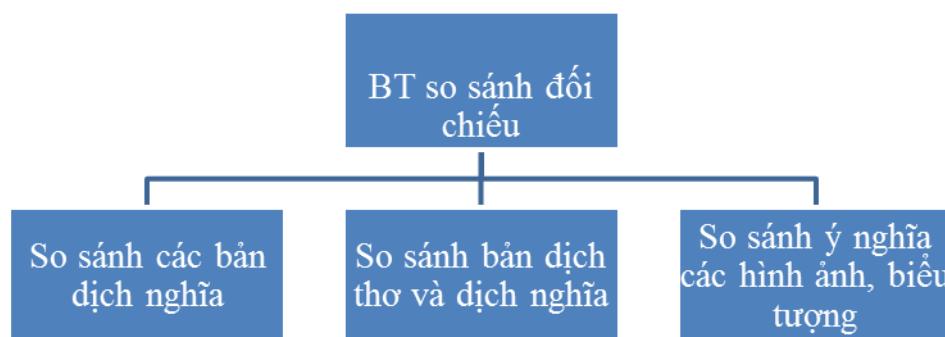
BT này đòi hỏi tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo của HS. GV có thể khích lệ tinh thần HS bằng các phần thưởng xứng đáng.

Bên cạnh đó, để hệ thống từ Hán Việt trở thành một “sinh ngữ” mới, GV cần rèn cho HS thói quen làm việc với hệ thống phiên âm, nguyên tắc, không quá phụ thuộc vào dịch nghĩa và dịch thơ. Có như vậy, thói quen mới trở thành tính cách trân trọng hệ thống Hán ngữ như trân trọng văn hóa dân tộc.

3.3.2.2.3. Dạng 3: BT so sánh đối chiếu

Ở dạng BT này, HS cần có kiến thức nền tảng chắc chắn. GV yêu cầu HS so sánh đối chiếu các bản dịch nghĩa, hoặc dịch thơ với dịch nghĩa hoặc nghĩa của hình ảnh, biểu tượng trong tác phẩm. Trước hết GV cung cấp 2 ngữ liệu: một ngữ liệu so sánh (ngữ liệu nguồn) và một ngữ liệu được so sánh (ngữ liệu đích). Sau đó HS nhớ lại kiến thức đã được học để tìm ra điểm giống và khác nhau hoặc điểm hợp lý, chưa hợp lý của 2 ngữ liệu.

Sơ đồ của nhóm BT này như sau:



Sơ đồ 3.5: Dạng BT so sánh, đối chiếu trong MGVB tác phẩm thơ Lí - Trần

* Loại 1: So sánh các bản dịch nghĩa

Trong dạng BT này, GV đưa ra những bản dịch nghĩa của một câu thơ/ bài thơ. BT này yêu cầu HS phải giải nghĩa từ/ hình ảnh sau đó đặt từ/ hình ảnh trong mối quan hệ với những câu thơ/ hình ảnh khác trong bài. Đồng thời HS phải nắm rõ đặc điểm lịch sử, tư tưởng thời đại đã sản sinh ra nó.

Ví dụ (10): Ở chương trình Ngữ văn 7, câu thứ 4 của tác phẩm “*Nam quốc son hà*” có những bản dịch sau:

(1). Theo Nguyễn Hùng Vĩ: "Văn bản bài thơ ở bản ghi Đại Việt sử kí toàn thư (bản xưa nay vẫn được coi là bản thông dụng nhất), phải được phiên và dịch là:

*Cớ làm sao bạn giặc ngược đến xâm phạm
Mà chúng bay, xem ra lại chịu chuốc lấy bại hu?"*

Tập hợp sự nhất quán nhiều yếu tố:

- Hoàn cảnh phát ngôn: Chiến trận trong tình thế giằng co quyết liệt.
- Không gian phát ngôn: Trong (hoặc trên như dọc bản khác) đền ở phía quân ta.
- Chủ thể và tư cách phát ngôn: Thần Trương Hổ Trương Hát hiển linh giúp quân ta.
- Hướng phát ngôn: Cho quân ta.
- Đối tượng tiếp nhận phát ngôn: Quân ta.

Lẽ hàng nhiên, hai câu thơ cuối trong bài được chúng tôi dịch như trên là hữu lí.

(2). Tác giả Bùi Duy Tân dịch:

*"Cớ sao giặc Bắc sang xâm lược
Bay sẽ bị lưỡi gurom sắc chém tan như chẻ tre"*

(3). Tác giả Nguyễn Thiếu Dũng dịch:

*"Cớ sao giặc Bắc sang xâm phạm
Gurom bén phanh thây bay nát nhứt."*

GV đưa ra các bản dịch và giải thích sự khác nhau của chúng, sau đó yêu cầu HS lựa chọn bản dịch phù hợp. Tuy nhiên, với trình độ của HS lớp 7, HS khó có thể đưa ra lựa chọn đúng, vì vậy GV cần chỉ ra ưu điểm, nhược điểm của mỗi bản dịch và hướng HS đến bản dịch khoa học.

- Loại 2: So sánh bản dịch thơ và dịch nghĩa

Trong mỗi bản dịch thơ, vì muốn hướng tới tính thẩm mỹ của tác phẩm, sự vần điệu trong luyến láy mà đôi khi làm mất đi tinh thần của nguyên tác. Loại

BT này yêu cầu HS phải hiểu được nghĩa của từ, sau đó so sánh với từ trong dịch thơ và nhận xét được tư tưởng tác giả muốn gửi gắm trong nguyên tác.

Ví dụ (11): Khi đọc hiểu tác phẩm “*Tỏ lòng*” (Phạm Ngũ Lão), GV yêu cầu HS giải nghĩa từ “*hoành sóc*” và so sánh cách dịch thơ “*múa giáo*” với bản dịch nghĩa “*cầm ngang ngọn giáo*”.

GV: Khi giải nghĩa từ “*hoành sóc*”, SGK đã dịch thơ là “*múa giáo*”, còn một bạn khác giải nghĩa là “*tung hoành cùng ngọn giáo*”. Cách giải nghĩa đó đã đúng chưa?

Khi giải nghĩa từ này, HS phải đối chiếu các phương án với nhau và đối chiếu phương án đã cho với kiến thức của mình. Chúng tôi nhận thấy, HS chưa có sẵn câu trả lời và cũng không biết một cách lí giải nào để có câu trả lời. Bên cạnh đó, HS có nhu cầu giải quyết vấn đề, các em không thể chấp nhận để nguyên nhân sai làm mà không sửa chữa. Vấn đề này liên quan đến những kiến thức sẵn có của HS, không có gì vượt quá yêu cầu, các em thấy nếu tích cực suy nghĩ vận dụng kiến thức đã học thì có thể tìm ra nguyên nhân của cách hiểu sai và tìm ra phương án đúng.

Ban đầu, HS cần phân tích hai cụm từ “*múa giáo*” và “*tung hoành ngọn giáo*”. Hai cụm từ này chủ yếu miêu tả hành động của con người đang biểu diễn cây giáo, có phần phô trương sức mạnh bên ngoài. HS thấy được đây là 2 cách giải nghĩa sai, cần hiểu lại cho đúng.

- Loại 3: So sánh ý nghĩa các hình ảnh, tư tưởng giống nhau

Vì ra đời trong cùng một thời đại, hoặc sử dụng cùng một hình ảnh để hướng về một tư tưởng nào đó, cho nên trong thơ ca nói chung và thơ Lí - Trần nói riêng có nhiều hình ảnh mang tư tưởng giống nhau.

Ví dụ 12: Sau khi đọc hiểu văn bản “*Cảm hoài*”, GV cần tổng kết, khái quát tư tưởng của tác phẩm. Thay vì việc tự tổng kết, GV có thể so sánh đối chiếu những văn bản ngoài chương trình có tư tưởng giống với văn bản “*Cảm hoài*”.

GV dẫn dắt: Lục Du (1125 - 1210), nhà thơ yêu nước lớn của Trung Quốc thời Tống, sống trong giai đoạn triều Tống thi hành chính sách đầu hàng với quân Kim xâm lược, đã viết hai câu thơ nổi tiếng:

“*Tái thương trường thành không tự hira
Kính trung song mán dĩ tiên ban*”

(Thư phẫn)

Dịch nghĩa:

“*Tự cho mình như bức trường thành trên ải chỉ là hão,
Nhìn mái tóc trong gương, bất giác đã đốm bạc*”

(Ghi lại nỗi phẫn uất)

Dịch thơ:

*“Bức thành ngăn ải hoài nuôi chí
Mái tóc soi gương sớm điểm màu”*

Hãy so sánh tình cảnh và tâm trạng của Lục Du trong hai câu thơ này với tình cảm và tâm trạng của Đặng Dung trong “*Nỗi lòng*”

HS cần vận dụng những gì đã học để làm BT.

Ví dụ (13): Để tìm ra tư tưởng của văn bản “*Quy hùng*”, GV tạo ra BT tình huống so sánh lựa chọn. Để giải được BT này, GV cần đưa ra những yêu cầu phụ giải nghĩa từ, sau đó mới đổi chiêu tư tưởng của hai văn bản.

GV: Cho văn bản sau:

Tĩnh dạ tu

*Sàng tiền minh nguyệt quang,
Nghi thị địa thương sương.
Cử đầu vọng minh nguyệt,
Đê đầu tư cố hương.*

Lí Bạch

Dịch nghĩa:

*Đầu tường trăng sáng soi,
Ngõ là sương trên mặt đất.
Ngảng đầu nhìn vàng trăng sáng,
Cúi đầu lại thấy nhớ quê nhà.*

GV đưa ra yêu cầu phụ: Điền tiếp các từ vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của các từ:

- a. Vọng minh nguyệt:.....trăng sáng c. Địa thương sương: sương.....
- b. Tư cố hương:.....quê cũ d. Cử đầu:.....đầu

Từ đó, GV đặt vấn đề: Qua việc giải nghĩa từ, em thấy hai bài thơ trên có cùng chủ đề không? Nếu có hãy chỉ rõ.

HS trước hết làm BT điền từ để hiểu được tinh thần văn bản “Tĩnh dạ tu”, sau đó mới có thể làm yêu cầu so sánh. Để làm được BT so sánh, HS cần có những kỹ năng phân tích và sáng tạo. Đây cũng là mục tiêu hướng tới của hệ thống BT phát triển năng lực.

Với những phân tích, ví dụ trên, chúng tôi đã làm rõ dạng BT so sánh, điều chiêu. Có thể kết luận rằng: với dạng BT này, GV cần tạo ra BT tình huống có vấn đề, đưa HS vào những cách giải quyết khác nhau, yêu cầu HS phân tích, phán đoán

và sáng tạo. Dạng BT này phát huy tối đa năng lực đọc hiểu của HS, các GV cần sử dụng hợp lí trong quá trình dạy học.

3.3.3. *Vận dụng hệ thống bài tập minh giải văn bản vào thực tiễn dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần*

Luận án đã triển khai 3 dạng BT MGVB: BT giải nghĩa từ, BT mở rộng vốn từ Hán Việt, BT so sánh, đối chiếu. Trong quy trình thực hiện BT, chúng tôi nhận thấy rằng: Các BT giải nghĩa từ có hiệu quả lớn trong việc củng cố kiến thức cho HS, chưa đòi hỏi HS phải sáng tạo mà chỉ kiểm tra trình độ thông hiểu của HS. BT mở rộng vốn từ Hán Việt thực sự hữu ích trong việc phát huy tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo của HS ở thực tiễn. BT so sánh, đối chiếu hướng tới phát triển năng lực tư duy, năng lực so sánh ở các em. Các BT này được chúng tôi triển khai theo nguyên tắc từ đơn giản đến phức tạp, từ chi tiết đến hệ thống, phù hợp với trình độ đọc hiểu và tiếp nhận của HS.

Các BT MGVB được chúng tôi xây dựng có thể dùng cho quá trình đọc hiểu, xây dựng kiến thức mới hoặc ôn tập, củng cố kiến thức (phiếu BT). Khi HS chưa làm quen với các khái niệm, tư tưởng mới, các BT sẽ định hướng cho các em tập trung vào những vấn đề cụ thể của bài học. Từ đó, sẽ dần dắt các em đi minh giải theo từng cấp độ của văn bản. BT MGVB còn được áp dụng sau khi đọc hiểu văn bản. GV muốn củng cố, mở rộng nâng cao kiến thức hoặc kiểm tra đánh giá năng lực đọc hiểu của các em, có thể sử dụng hệ thống BT này như một thước đo chính xác nhất. GV có thể tổ chức tập hợp các dạng BT để tiến hành kiểm tra trong thời lượng tùy chỉnh để phù hợp với mục đích của mình. Khi biên soạn hệ thống BT này, chúng tôi đã định hướng xây dựng theo từng thang bậc nhận thức, tạo điều kiện cho GV kiểm tra, đánh giá năng lực của HS.

Hệ thống BT MGVB đã khắc phục được những nhược điểm, hạn chế của hệ thống BT trong SGK. Hệ thống BT góp phần nâng cao khả năng thực hành, vận dụng của HS vào thực tiễn cuộc sống. Hệ thống BT đóng vai trò như một phương tiện để đưa hệ thống Hán ngữ cổ, tư tưởng văn hóa trung đại đến gần hơn với các em. Từ đó, giúp các em nhận thức được những lí tưởng sống đúng đắn, bồi đắp tình yêu với thiên nhiên, quê hương, đất nước, trân trọng và giữ gìn ngôn ngữ dân tộc.

Khi sử dụng hệ thống BT MGVB, GV cần có những kiến thức minh giải chắc chắn, cần nắm vững đặc trưng của các dạng BT. Từ đó, dựa trên đặc điểm nội dung, nghệ thuật của từng văn bản mà lựa chọn BT cho phù hợp và sử dụng chúng

sao cho linh hoạt, nhuần nhuyễn. Trong thực tiễn dạy học, để phù hợp với hoàn cảnh của từng vùng miền, từng trình độ của HS mà GV có thể điều chỉnh mức độ BT thật hợp lí.

Tiêu kết chương 3

Chương 3 nhằm vận dụng MGVB vào dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần. Trước tiên, luận án định hướng cho công việc MGVB: Khi MGVB, GV cần lựa chọn tài liệu tham gia MGVB, lựa chọn giới hạn MGVB và xác định đúng văn bản quy phạm. Sau đó, luận án đề xuất hai giải pháp nâng cao chất lượng dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng MGVB. Thứ nhất, chúng tôi đề xuất đổi mới PP. Trong luận án, chúng tôi sử dụng ba PP: PP giải nghĩa từ PP giảng bình và PP nghiên cứu. Ba PP này đặc biệt phù hợp với các thao tác MGVB và phát huy tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo của HS. PP giải nghĩa từ được chúng tôi dùng để minh giải hệ thống từ ngữ, hình ảnh. PP giảng bình được triển khai khi dạy kiến thức mới và hướng vào chiều sâu tư tưởng của văn bản. PP nghiên cứu tạo điều kiện cho HS được tương tác với nhau, tích cực hóa giờ đọc hiểu. GV cần phối hợp ba PP này thật linh hoạt và uyển chuyển để đạt được mục tiêu dạy học đã đề ra. Thứ hai, luận án đưa ra cách xây dựng hệ thống BT MGVB. Các BT được chúng tôi phân chia theo ba dạng: BT giải nghĩa từ, BT mở rộng vốn từ Hán Việt, BT so sánh, đối chiếu. Hệ thống BT này đã khắc phục những hạn chế, nhược điểm của BT SGK. Tuy nhiên, các BT đều được dùng trong những hoàn cảnh khác nhau, GV cần nắm rõ đặc trưng của từng dạng để triển khai hiệu quả.

Chương 4
THỰC NGHIỆM SỰ PHẠM

4.1. Mục đích của thực nghiệm sự phạm

TN sự phạm có vị trí đặc biệt quan trọng trong quá trình nghiên cứu đề tài. Kết quả TN là câu trả lời cho khả năng thực thi những đề xuất về việc dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở chương 3. Khi tiến hành TN, luận án sử dụng PP so sánh để thể nghiệm kết quả nghiên cứu. PP này triển khai trên hai loại đối tượng: TN và ĐC.

Mục đích TN của đề tài Dạy học thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông theo hướng MGVB là nhằm kiểm chứng cách thức dạy học Ngữ văn mới. Theo cách thức dạy học này, GV có thể khắc phục những hạn chế về thời gian, trình độ tiếp nhận của HS mà vẫn hướng tới phát triển năng lực đọc hiểu.

4.2. Đối tượng, địa bàn, thời gian thực nghiệm

4.2.1. Đối tượng thực nghiệm

Các tác phẩm thơ Lí - Trần được phân bố ở chương trình Ngữ văn 7 và chương trình ngữ văn 10 kì 1. Để kết quả TN được khách quan và khái quát, chúng tôi tiến hành TN ở cả 2 khối lớp này.

- Về HS: Hai lớp được chọn là TN và ĐC trong mỗi trường có trình độ nhận thức tương đương, không quá chênh lệch về học lực và nền nếp học tập.

- Về GV: Các GV tham gia dạy TN và ĐC khá đa dạng về tuổi đời, kinh nghiệm và năng lực giảng dạy; nhiều GV đã dạy học bộ môn Ngữ văn 7 và 10 trong nhiều năm. Họ đã đầu tư thời gian đọc thêm một số tài liệu về dạy học thơ Lí - Trần theo hướng MGVB; được hướng dẫn, chia sẻ, vận dụng các PP dạy học mới như PP nghiên cứu, PP dạy học hợp tác; sử dụng một số hoạt động trong dạy học tích cực. Từ đó, các GV hiểu được bản chất của việc vận dụng MGVB trong dạy học thơ Lí - Trần, tự tin vận dụng các PP, biện pháp mới. Tình hình TN cụ thể được phản ánh ở bảng 4.1 và 4.2:

Bảng 4.1: Đối tượng dạy học thực nghiệm và đối chứng, năm học 2013 - 2014

Trường	Đối tượng					
	Lớp thực nghiệm			Lớp đối chứng		
	Lớp	Sĩ số	Giáo viên	Lớp	Sĩ số	Giáo viên
THCS&THPT Nguyễn Tất Thành (Hà Nội)	7A2	40	Vương Thị Thanh Nhàn	7A3	41	Lê Thị Phương Thảo
	10A2	41	Nguyễn Thị Cẩm Nhi	10A3	40	Phạm Thị Kim Anh
THCS&THPT Lô - mô - nô - xốp (Hà Nội)	7A2	34	Nguyễn Hồng Yến	7A3	34	Nguyễn Hữu Yên
	10D	28	Trần Trung	10E	30	Nguyễn Thị Dung
THCS Lí Tự Trọng (Quảng Ninh)	7A4	37	Trần Thị Dung	7A1	36	Trần Kim Ngân
THPT Bãi Cháy (Quảng Ninh)	10A1	36	Vũ Thị Bích Huệ	10A2	37	Trần Thị Thư
THCS Yên Thịnh (Thanh Hóa)	7A	38	Lê Thị Hải	7B	40	Lê Thị Cân
THPT Yên Định III (Thanh Hóa)	10B5	44	Hoàng Thị Dung	10B7	42	Lưu Thị Kim

Bảng 4.2: Đối tượng dạy học thực nghiệm và đối chứng, năm học 2014 - 2015

Trường	Đối tượng					
	Lớp thực nghiệm			Lớp đối chứng		
	Lớp	Sĩ số	Giáo viên	Lớp	Sĩ số	GV
THCS&THPT Nguyễn Tất Thành (Hà Nội)	7A3	41	Vương Thị Thanh Nhàn	7A4	41	Lê Thị Hạnh
	10A2	41	Phạm Thị Kim Anh	10A3	40	Phạm Thị Thu Phương
THCS&THPT Lô - mô - nô - xốp (Hà Nội)	7A1	32	Nguyễn Ngọc Hà	7A4	34	Trịnh Thị Phương
	10H	29	Trịnh Thị Quyên	10D	30	Đặng Tuyết Nhung
THCS Lí Tự Trọng (Quảng Ninh)	7A1	35	Đỗ Thùy Dương	7A5	33	Hoàng Anh Thư
THPT Bãi Cháy (Quảng Ninh)	10A4	35	Ngô Thị Thu Trang	10A5	37	Phạm Thị Bích Huệ
THCS Yên Thịnh (Thanh Hóa)	7A	37	Đỗ Thế Hạnh	7B	34	Trương Thị Thắng
THPT Yên Định III (Thanh Hóa)	10C5	44	Lưu Thị Tâm	10C6	43	Nguyễn Thị Thanh Hương

4.2.2. Địa bàn thực nghiệm

Luận án đã chọn những địa bàn có đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa, dân cư khác nhau để tiến hành TN. Việc TN được triển khai tại 6 trường ở 3 tỉnh thành khác nhau:

Ở Hà Nội: trường THCS&THPT Nguyễn Tất Thành, trường THCS & THPT M.V. Lomoloxop.

Ở Quảng Ninh: trường THCS Lí Tự Trọng, trường THPT Bãi Cháy.

Ở Thanh Hóa: trường THCS Yên Thịnh, THPT Yên Định III.

Chúng tôi chọn 3 tỉnh thành trên đại diện cho khu vực thành phố, nông thôn và miền núi. Trong mỗi trường THCS, chúng tôi chọn hai lớp 7 đại trà (một lớp TN, một lớp ĐC). Ở khối lớp 10 trong mỗi trường THPT, chúng tôi cũng tiến hành tương tự như khối lớp 7. Cùng với HS ở mỗi khối lớp là GV dạy bộ môn Ngữ văn ở lớp đó.

4.2.3 Thời gian thực nghiệm

Các tiết học tác phẩm thơ Lí - Trần được phân phối ở lớp 7 và lớp 10. Lớp 7 học ở tuần 5,6 (tiết 17, 18, 21). Lớp 10 học ở tuần 12,15 (tiết 37, 42, 43). Do đó, thời gian tiến hành TN từ tháng 10 đến hết tháng 12 trong 2 năm 2013, 2014.

4.3. Nội dung và cách thức tiến hành thực nghiệm

4.3.1. Nội dung thực nghiệm

Chương trình Ngữ văn lớp 7 có 2 tiết thơ Lí - Trần bao gồm “*Sông núi nước Nam*” (tiết 17), “*Phò giá vè kinh*” (Tiết 18) và “*Buổi chiều đúng ở phủ Thiên Trường trông ra*” (tiết 21) học ở tuần 5,6 học kì I. Cũng thời gian đó, ở lớp 7, HS được học về *Tù Hán Việt* (tiết 19, 22) và *Tạo lập văn bản* (tiết 12, 16). Còn ở lớp 10, có tác phẩm “*Tỏ long*” (Phạm Ngũ Lão) (tiết 37), “*Vận nước*” (Pháp Thuận), “*Có bệnh bảo mọi người*” (Mân Giác thiền sư) và “*Hứng trổ vè*” (Nguyễn Trung Ngạn) (tiết 42, 43) học ở tuần 12, 15 kì I. Thời gian này, ở phần tập làm văn, HS lớp 10 được học kiểu bài *Nghị luận xã hội*, phần văn bản các em được đọc hiểu thêm các văn bản “*Tại lâu Hoàng Hạc tiến Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng*” (Lí Bạch) (tiết 44) và “*Cảm xúc mùa thu*” (Đỗ Phủ) (tiết 47). Chúng tôi tiến hành dạy học TN 2 tiết ở mỗi khối lớp 7: 1 tiết “*Sông núi nước Nam*”, 1 tiết “*Phò giá vè kinh*” (Trần Quang Khải) (giáo án trong phụ lục 4.1, 4.2) và 2 tiết ở mỗi khối lớp 10: 1 tiết “*Tỏ long*” (Phạm Ngũ Lão) (Ban cơ bản) và 1 tiết “*Nỗi long*” (Đặng Dung) (Ban nâng cao) (giáo án trong phụ lục 4.3, 4.4). Các bài đọc thêm: “*Buổi chiều đúng ở phủ Thiên Trường trông ra*” (Trần Nhân Tông) (ở lớp 7), “*Vận nước*” (Pháp Thuận), “*Có bệnh bảo mọi người*” (Mân Giác thiền sư) và “*Hứng trổ vè*” (Nguyễn Trung Ngạn) (ở lớp 10), chúng tôi tiến hành dạy học theo hệ thống câu hỏi BT (phụ lục 4.5, 4.6, 4.7). Các giờ học TN được tiến hành song song với các lớp ĐC theo đúng phân phối chương trình Ngữ văn THCS, THPT. Các giáo án TN và hệ thống câu hỏi BT thể hiện rõ việc dạy các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng MGVB nhằm phát triển tốt nhất năng lực đọc hiểu của HS, đồng thời đảm bảo mục tiêu dạy học của chương trình, SGK và SGV. Trong đó, chúng

tôi nhấn mạnh vào các PP thể hiện rõ nét hướng đi MGVB. Các BT MGVB được GV lựa chọn linh hoạt trong SGK và hệ thống BT luận án đã đề xuất ở chương 3.

Sau đây, chúng tôi xin mô tả giáo án MGVB tác phẩm thơ “*Nam quốc sơn hà*” như một ví dụ:

NAM QUỐC SƠN HÀ

I. Mục tiêu bài học

- HS nhận ra và phân tích được biểu hiện của ý thức độc lập chủ quyền dân tộc, cảm nhận được tinh thần độc lập, khí phách hào hùng, khát vọng lớn lao của dân tộc qua bài thơ;
- Làm quen với phần âm chữ Hán, hiểu được ý đồ tác giả đề cao sức mạnh của một dân tộc có độc lập chủ quyền, có văn hiến;
- Nhận biết được những dấu hiệu cơ bản của thể thơ thất ngôn tú tuyệt.
- Làm quen, tiến tới làm chủ, việc MGVB thơ chữ Hán trong đọc hiểu thơ trung đại (trước hết là bám sát nguyên tác, cất nghĩa ngôn từ, so sánh với bản dịch, cảm thụ tư tưởng);
- Tích hợp với bài Tiếng Việt “Từ Hán Việt” để rèn kỹ năng sử dụng từ Hán Việt; tích hợp với bài làm văn “văn biểu cảm” để rèn kỹ năng tạo lập văn bản cho HS.
- Thêm yêu nước, tự hào về truyền thống dân tộc.

II. Công tác chuẩn bị

- GV nghiên cứu các tài liệu liên quan đến văn bản, soạn giáo án, chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ dạy học khác
 - HS chuẩn bị bài theo định hướng nhiệm vụ của GV:
 - + Sưu tầm các tài liệu tham khảo liên quan đến tác phẩm
 - + Tổ chức giải nghĩa các yếu tố Hán Việt, từ Hán Việt có trong văn bản và liên quan đến chữ nghĩa của văn bản
 - + So sánh phiên âm và dịch thơ

III. Tiến trình dạy học trên lớp

- Ôn định tổ chức
- Kiểm tra bài cũ
- **Hoạt động giới thiệu bài**

- GV đưa ra tình huống có vấn đề: Một văn bản được coi là “tuyên ngôn độc lập” của dân tộc thường được hiểu là được công bố khi đất nước đã hòa bình. Vậy tại sao “*Sông núi nước Nam*” lại được coi là bản “tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta” trong khi cuộc kháng chiến chống Tống vẫn đang diễn ra?
- HS suy nghĩ, thảo luận nhanh trong nửa phút.

- GV gọi HS phát biểu và dẫn dắt vào bài thơ: Không chỉ có bài thơ “Sông núi nước Nam” mà các tác phẩm trong thơ văn yêu nước thời Lí - Trần đều để lại ấn tượng sâu sắc cho nhiều thế hệ. Các bài thơ thời kì này đã thể hiện khí phách, khẳng định tinh thần dân tộc, độc lập chủ quyền của dân tộc. Và lí do tại sao “Sông núi nước Nam” lại được coi là “Bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta” cần được làm rõ hơn qua việc đọc hiểu, kết hợp với MGVB.

<p><u>Hoạt động 1:Tìm hiểu một số nét khái quát về văn bản “Nam quốc sơn hà”</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc chú thích * - GV đưa ra tình huống lựa chọn. + Chia lớp thành các nhóm (3 - 6 HS/nhóm), phân công nhóm trưởng + Thảo luận nhanh trong 1 phút để thống nhất lựa chọn câu trả lời + Nội dung thảo luận: Có nhiều ý kiến về tác giả: <ul style="list-style-type: none"> (1) Tương truyền là của Lí Thường Kiệt (1019 - 1105) (2) Theo tác giả Bùi Duy Tân: bài thơ khuyết danh <p>→Ý kiến của em thế nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm trình bày ý kiến - GV nhận xét và chốt: còn có nhiều ý kiến về tác giả bài thơ như: bài thơ này là của võ tướng Lê Hoàn; bài thơ này là của thần: thần ở đây là Trương Hóng, Trương Hát: tương truyền rằng vua Lí Nhân Tông sai Lí Thường Kiệt đem quân chặn giặc ở phòng tuyến sông như nguyệt. Bỗng một đêm quân sĩ chợt nghe từ trong đền Trương tướng quân có tiếng ngân thơ văng vẳng, đó là bài thơ thất ngôn tú tuyệt; bài thơ này là của người đời sau làm,... Tuy nhiên mỗi ý kiến đều có lí lẽ riêng. Và tương truyền bài thơ 	<p>I. Đọc và tìm hiểu chung</p> <p><i>1. Tác giả</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều ý kiến về tác giả: + Tương truyền là của Lí Thường Kiệt (1019 - 1105) Một danh tiếng đời Lí Nhân Tông Ông viết bài thơ động viên tinh thần tướng sĩ trong cuộc kháng chiến chống Tống + Theo phó giáo sư Bùi Duy Tân: bài thơ khuyết danh
--	---

<p>của Lí Thường Kiệt. Bài thơ được mệnh danh là bản tuyên ngôn đầu tiên của dân tộc, kết thúc ngàn năm Bắc thuộc.</p> <p>GV: Treo bảng phụ (hoặc trình chiếu slide) bản phóng to nguyên tác chữ Hán của bài thơ và hướng dẫn cách đọc: giọng rắn rỏi, hùng hồn, tự hào; ngắt nhịp 2 - 2 -3.</p> <p>- GV: gọi HS đọc chú thích, yêu cầu HS cẩn cứ vào kiến thức bài <i>Tù Hán Việt</i> để giải thích các yếu tố Hán Việt có trong bài thơ.</p> <p>Hoạt động 2: Đọc hiểu văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS giải nghĩa một số từ trong hai câu đầu: <ul style="list-style-type: none"> + Sử dụng BT số 5, phần a,b trong phiếu BT đã phát cho HS (xem phụ lục 4.1). + Yêu cầu HS tìm những từ Hán Việt có từ “quốc” mà em vẫn dùng trong cuộc sống? + Sử dụng kĩ thuật mảnh ghép chia lớp thành 2 nhóm: nhóm chuyên gia và nhóm mảnh ghép. Vòng 1, GV cho nhóm 1 lên bảng viết trong 1 phút các từ mà nhóm tìm được. Vòng 2, GV cho nhóm mảnh ghép lên bổ sung. GV tính những phương án đúng kết hợp với thời gian HS làm bài để động viên khích lệ HS. - GV giảng: “Quốc” là khái niệm chỉ đất nước Đại Việt có cương giới, lãnh thổ, có văn hóa, phong tục, có thể chế quy phạm - một nhà nước phong kiến 	<p>2. <i>Đọc bài thơ và tìm hiểu chú thích</i></p> <ul style="list-style-type: none"> a. Đọc bài thơ b. Đọc phần chú thích (SGK) c. Thể thơ <p>Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn tư tuyệt (bài thơ có 4 câu, mỗi câu 7 tiếng)</p> <p>II. Đọc hiểu chi tiết</p> <p><i>1. Hai câu đầu.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - “Nam quốc”: + Nước nam, nước có độc lập, cương giới, quy phạm + Đối lập với “Bắc quốc” - “Đé” khác với “vương” - “Đé cư”: Vua cai quản làm chủ. - “Cư”: + Ở + Xử lí mọi việc <p>=> Đế cư: vua nước Nam xử lí mọi việc</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Định phận”: xác định rõ ràng cương vực vị trí. - “Tại thiên thư” (sách trời) <p>=> Cương giới lãnh thổ đã được phân định rõ ở sách trời.</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Tiết nhiên”: chia cắt dứt khoát rạch rời. <p>=> Sự phân chia rõ ràng giới lãnh thổ của đất nước Đại Việt đã được công</p>
---	---

độc lập. Có thể thấy yếu tố Hán Việt “quốc” trong các từ như: quốc kì, quốc gia, quốc tịch, quốc vương, ái quốc, cường quốc,...

→Vậy, dùng từ “Nam quốc” trong bài thơ, tác giả muốn nói gì ?

GV: Dùng khái niệm này tác giả muốn thể hiện sự đối lập với Bắc quốc (Đế chế Trung Hoa phượng Bắc) khác với bang (cũng chỉ đất nước nhưng là đất nước lê thuộc).

- GV đưa ra tình huống giả thiết: Ở câu thơ thứ nhất, thay yếu tố “đé” bằng yếu tố “vương” có được không? Vì sao?

- HS làm việc theo nhóm, GV hướng dẫn các nhóm tra từ điển, giới thiệu một số tài liệu có liên quan đến việc dùng “đé” và “vương” trong các văn bản để HS đối chiếu, so sánh và rút ra kết luận.

- HS làm việc tương tự với các yếu tố ngôn từ còn lại.

(Câu hỏi định hướng và dự kiến trả lời:

+ Từ chú thích “cư” (trong SGK), hãy trình bày cách hiểu của em về “cư”. Từ đó nói rõ em hiểu “Nam đé cư” nghĩa là gì?

+ Bài thơ viết “Nam đé cư” nhằm thể hiện điều gì? Câu thơ của bản dịch (trong SGK) đã sát nghĩa chưa?

(HS: chưa sát nghĩa).

+ Chú ý vào từ “định phận” để giải thích nghĩa toàn câu.

+ Tìm từ Hán Việt có yếu tố “phận” cùng nghĩa với “phận” trong “định phận”.

nhận và hợp với ý trùi lòng người. Đây là điều thiêng liêng bất di bất dịch.

<p>(HS: hải phận, địa phận, không phận ...) + “<i>Thiên thư</i>” là gì? Nên hiểu ý thơ này như thế nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV định hướng, dẫn dắt để chốt: Vậy trong hai câu thơ đầu tác giả chỉ rõ đất nước Đại Việt bao gồm những gì? - GV đưa ra tình huống giả thiết: có người cho rằng: câu thơ mang ý duy tâm. Ý kiến của em thế nào? - HS suy nghĩ phát biểu. <p>GV nhận xét và tóm kết hai câu đầu:</p> <p>GV hướng dẫn đọc hiểu 2 câu còn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> + “<i>Như hà</i>” nghĩa là gì, tác dụng của từ này trong câu thơ thứ ba? + Đánh giá về vị trí của từ để hỏi trong câu. Nêu tác dụng. <p>(Gợi ý: Việc dung từ để hỏi đưa lên đầu câu tố thái độ gì? (HS: ngạc nhiên), Ngạc nhiên về điều gì? (HS: tự lí giải)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hãy giải thích nghĩa của các từ: “<i>nghịch lỗ</i>”, “<i>xâm phạm</i>”. + Qua việc giải thích em hiểu tác giả muốn nói điều gì? <ul style="list-style-type: none"> + Kết cấu câu hỏi tu từ có tác dụng gì trong toàn bộ câu thơ? <p>- HS làm việc theo định hướng của GV bằng kỹ thuật công nǎo: Em có hài lòng với câu thơ thứ 4 trong bản dịch thơ của</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hai câu thơ đầu giọng điệu khẳng định hùng hồn. Nhấn mạnh một chân lí: Việt Nam có độc lập chủ quyền riêng. <p>2. Hai câu sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - “<i>Như hà</i>”: có sao, tại sao => Từ để hỏi, được đưa lên đầu câu (nhấn mạnh). <ul style="list-style-type: none"> - “<i>Nghịch lỗ</i>”: kẻ cướp bạo ngược - “<i>Xâm phạm</i>”: lấn chiếm cướp đoạt. => Kẻ tự xưng là thiên tử con trời lại dám trái ý trời, vi phạm chân lí. Những kẻ đó còn làm trái với tín niệm của con người Trung Hoa: vừa trái với ý trời lại trái với lòng dân. Quả là phản nghịch! => Vừa thể hiện sự ngạc nhiên vừa để khẳng định độc lập dân tộc không kẻ nào được phép xâm phạm. <ul style="list-style-type: none"> - Bản dịch thơ chưa sát với nghĩa của
--	---

SGK không? Em được yêu cầu sẽ học thuộc lòng cả nguyên tác và bản dịch thơ “*Sông núi mờ ảo Nam*”, em sẽ xử lý văn bản dịch thơ hoặc tự lưu ý điều gì?

- GV đưa ra tình huống mâu thuẫn: Tại sao là “con trời mà lại làm sai lệnh trời, ý thế mạnh cây lớn để làm điều sai trái với dân tộc khác”. Từ đó, câu thơ còn có tác dụng nào khác?

- GV yêu cầu HS đọc câu thơ cuối và giải thích rõ nghĩa của các từ trong câu (HS sử dụng SGK, từ điển Hán Việt để giải thích:

“Nhữ đắng”: bọn người, bọn bay.

“Hành khan”: sẽ tự thấy được.

“Thủ bại hư”: chuộc lấy sự thất bại.)

- GV gợi ý HS đánh giá nghĩa của từ: từ ngữ nào trong câu thơ thể hiện lời phán quyết của tác giả?

- HS trao đổi nhanh để nhận xét thêm về giọng thơ ở câu 3,4.

- GV yêu cầu HS nhận xét về câu thơ dịch. Trên cơ sở ý kiến của HS, GV giảng bình.

- GV: Trong nguyên tác: “thủ” là giữ lấy cho mình, nghĩa là tự chúng bay sẽ chuộc lấy sự thất bại hoàn toàn vì chúng

nguyên tác. Từ “lũ giặc” chưa chuyên tải được hết ý của tác giả: muốn nhấn mạnh đây là những kẻ cướp bạo ngược.

=> Vạch trần bản chất xâm lược xấu xa của bọn phong kiến phương Bắc.

- Tác giả dùng các từ ngữ khẳng định mạnh mẽ: “hành khan”, “thủ bại hư” trong câu thơ nhằm thể hiện lời phán quyết của tác giả đối với kẻ thù.

- Ở câu 3, 4, giọng thơ rắn chắc, đanh thép, khẳng định mạnh mẽ. Điều này thể hiện ý chí sắt đá, quyết tâm của nhân dân ta: Kẻ xâm phạm chủ quyền dân tộc ta sẽ tự chuộc lấy thất bại.

Bản dịch: chúng bay sẽ bị đánh rơi bởi: tucus lá sẽ bị thua bằng vũ lực, chưa lột tả hết được ý thơ.

bay đi ngược lại chân lí và chính nghĩa. Vì vậy ý thơ còn muốn khẳng định sự thất bại của kẻ thù là do làm trái đạo lí. Đồng thời khẳng định chiến thắng của dân tộc là bởi sức mạnh tổng hợp của lí lẽ và lòng người.

Nếu như chỉ đọc bản dịch thơ, e rằng chỉ thấy được sự chiến thắng bằng vũ lực, trong khi ý đồ bài thơ thì không dừng lại ở đó.

- GV yêu cầu HS từ việc phân tích ngôn từ chỉ ra ý nghĩa sâu xa có trong câu thơ thứ 4. HS suy nghĩ cá nhân và trả lời.

Hoạt động 3: Tổng hợp kết quả đọc hiểu

- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm (chia lớp thành 4 nhóm) thảo luận trở lại về vấn đề được đặt ra trong phần giới thiệu bài: *Qua bài thơ, em hãy lí giải vì sao bài thơ được gọi là bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc?*

Gợi ý trình tự:

+ GV nhắc lại tình huống mâu thuẫn: Tuyên ngôn độc lập chỉ xảy ra sau quá trình dành được độc lập từ một nước khác đến nắm quyền độc lập ở nước mình. Còn ở tác phẩm này thế nào?

+ HS xâu chuỗi các kiến thức về ngôn từ, hình tượng, tư tưởng ở trên để trình bày quan điểm, suy nghĩ.

Hoạt động 4: Tổng kết bài học

- GV yêu cầu HS tóm lược những nét đặc sắc nghệ thuật và nội dung của bài thơ

- Khẳng định ý chí và tinh thần chiến thắng với một Đại Việt có văn hiến có nền độc lập, có quy phạm vừa hợp với ý trời vừa hợp với lòng người.

- Bài thơ là bản tuyên ngôn độc lập vì đã thể hiện được: khẳng định vững chắc quyền tồn tại độc lập và binh đằng của non sông nước Nam. Quyết tâm đập tan mọi âm mưu xâm lược của kẻ thù để bảo vệ đất nước.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Giọng văn hùng hồn, gọn chắc; ngôn ngữ cô đọng gọn súc
- Câu hỏi tu từ

<ul style="list-style-type: none"> - GV đưa ra phiếu luyện tập và yêu cầu HS làm bài 7, 8. - GV sử dụng kĩ thuật XYZ trong hoạt động nhóm để hướng dẫn luyện tập - HS trả lời câu hỏi luyện tập. GV nhận xét và chốt ý của toàn bài. - GV yêu cầu HS vận dụng viết đoạn văn nêu cảm nhận của mình về lòng yêu nước của giới trẻ ngày nay. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lập luận rõ ràng khúc chiết kết hợp với biểu cảm. <p>2.Nội dung.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định độc lập chủ quyền dân tộc và ý chí quyết tâm, niềm tin sâu đậm bảo vệ chủ quyền ấy. <p>IV. Luyện tập.</p> <p>V. Vận dụng.</p>
---	--

4.3.2. Cách thức tiến hành thực nghiệm

Quá trình TN được tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch TN. Trong bước này, chúng tôi tiến hành làm việc với Ban giám hiệu các trường THCS, THPT dự kiến sẽ tiến hành TN. Căn cứ vào hồ sơ phân công giảng dạy, chúng tôi chọn GV và lớp dạy TN, ĐC. Sau đó chúng tôi trao đổi với các GV và HS ở các lớp TN về mục đích, ý nghĩa, nội dung, cách thức TN và đề nghị được sát qua trình dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần.

- Bước 2: Tổ chức dạy học. Bước đầu, chúng tôi tiến hành thiết kế giáo án TN. Trong các giáo án này, chúng tôi chú ý sử dụng các PP dạy học điển hình cho hướng đi MGVB mà chúng tôi đã chọn ở chương 3. Trước khi tiến hành dạy học TN, chúng tôi làm việc với các GV dạy TN, triển khai các nội dung: thuyết minh về ý đồ của giáo án, thống nhất cách triển khai dạy học, các PP. Tiếp đó, các GV tiến hành dạy học TN theo giáo án TN, các GV ĐC dạy theo giáo án tự soạn

- Bước 3: Tổng hợp, xử lí số liệu và đánh giá kết quả TN. Chúng tôi tiến hành kiểm tra chất lượng học tập của HS bằng bài kiểm tra và phiếu BT đồng thời cho cả hai lớp TN và ĐC. Các số liệu được xử lí theo PP thống kê toán học trong khoa học giáo dục và rút ra những kết luận sư phạm cần thiết.

4.4. Tiêu chí đánh giá kết quả thực nghiệm

Trước buổi dạy học TN đầu tiên, HS các lớp TN được đề nghị dành thời gian ở nhà thu thập tài liệu liên quan đến bài học. Trong quá trình dạy học, GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS các lớp TN và khuyến khích các em tham gia theo đúng thiết kế giáo án TN. Đồng thời, GV yêu cầu HS làm BT MGVB không chỉ

trong SGK mà cả những BT được lựa chọn từ hệ thống BT mà luận án đã xây dựng ở chương 3. Trong thực tế, có những HS nắm vững kiến thức minh giải nhưng không biết cách vận dụng hoặc kết quả vận dụng không cao. Ngược lại, có những HS kiến thức MGVB còn mơ hồ nhưng khả năng đọc hiểu văn bản lại tốt. Từ đó, chúng tôi giới hạn kiểm tra đánh giá trong một số nội dung cụ thể với những tiêu chí sau:

a. Đánh giá nhận thức và kĩ năng

- Xác định được thể loại và đặc trưng thể loại, bối cảnh lịch sử và bối cảnh tư tưởng của văn bản.
- Giải nghĩa được từ ngữ, điển tích điển cổ (chú ý đến từ tố Hán Việt và từ Hán Việt). Từ đó phân tích được tính đa nghĩa của từ tố và các biểu tượng liên quan
- Thẩm định được tính chính xác của hệ thống chủ thích chú giải. Từ đó so sánh được bản dịch với nguyên tác theo từng cấp độ: từ ngữ, câu văn, đoạn mạch văn bản.
- Vận dụng những kiến thức MGVB đã học để đọc hiểu một văn bản Hán Nôm bất kì.

Căn cứ vào các tiêu chí:

- + Mức độ hoàn thành công việc
- + Khả năng vận dụng tri thức

Trước mỗi chủ đề, HS được yêu cầu tìm những tài liệu có liên quan đến văn bản và lịch sử văn bản. GV sẽ gợi ý nguồn tìm kiếm cho các em: một số từ tố Hán Việt, điển tích điển cổ, các em có thể tìm trong các loại từ điển, một số vấn đề văn bản, tác giả, bối cảnh lịch sử và tư tưởng, các em có thể tìm trong Thơ văn Lí - Trần, tập 1, NXB Văn học, 1977. Cùng với đó, GV đưa ra câu hỏi soạn bài cụ thể với mỗi văn bản, theo dõi quá trình chuẩn bị bài cũng như cách thức các em đưa ra nội dung đã chuẩn bị vào giờ lên lớp. Việc làm trên giúp chúng tôi có những đánh giá ban đầu về kiến thức MGVB của các em. Những kết quả thu được trong giờ học thứ nhất tiếp tục được sử dụng ở những giờ học tiếp theo. Kết thúc đợt TN, HS các lớp TN và ĐC cùng làm một bài đánh giá tổng hợp về năng lực đọc hiểu.

TN được tiến hành đồng thời ở các trường THCS & THPT. Qua mỗi khối lớp, chúng tôi đều tổng hợp kết quả, đối chiếu kết quả ở lớp TN và ĐC, đưa ra nhận xét và rút kinh nghiệm đối với những tồn tại, điều chỉnh nội dung, cách thức tiến hành, đảm bảo những đề xuất mới về PP và BT MGVB được phù hợp, khả thi hơn. Sau khi hoàn thành các giờ học TN, nhà trường và các GV bố trí 1 tiết cho HS ở cả hai lớp làm bài kiểm tra đánh giá năng lực đọc hiểu của HS ở hai khối lớp 7 và 10.

Đề kiểm tra đọc hiểu được luân án lựa chọn là tác phẩm của các tác giả thời Lí - Trần trong chương trình. Những văn bản này có cách văn tự, hình ảnh, ý tứ đã trở nên quen thuộc, vừa súc với HS đồng thời hướng tới đánh giá năng lực MGVB ở HS trong nhà trường phô thông một cách chân thực, khách quan.

ĐỀ KIỂM TRA ĐỌC HIỂU

MÔN: NGỮ VĂN 10

Thời gian: 45 phút (không kể thời gian phát đề)

Đọc văn bản sau:

Xuân nhật yết Chiêu Lăng *

Phiên âm:

Tỳ hổ thiên môn túc,
Y quan thất phẩm thông.
Bạch đầu quân sĩ lại,
Vâng vâng thuyết Nguyên Phong*.

(Trần Nhân Tông)

Dịch nghĩa:

Ngày xuân đến bái yết Chiêu Lăng
Quân tỳ hổ đứng nghiêm trước hàng ngàn cửa
Áo mũ đủ cả bảy phẩm
Những người lính già đều bạc cùn ở trong quân ngũ
Họ kể đi kể lại chuyện thời Nguyên Phong

* Chiêu Lăng: lăng của vua Trần Thái Tông

* Nguyên Phong: niên hiệu của Trần Thái Tông từ năm 1251 đến 1258. Thời gian này giặc Nguyên Mông sang cướp nước ta lần thứ nhất và đã bị quân nhà Trần đánh tan.

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước phương án em cho là đúng nhất

Câu 1 (0,5đ): Bài thơ trên cùng thể loại với bài thơ nào sau đây?

- | | |
|--------------------------|----------------|
| A. Tỏ lòng | C. Vận nước |
| B. Có bệnh bảo mọi người | D. Hứng trở về |

Câu 2 (0,5đ): Trần Nhân Tông là tác giả bài thơ nào dưới đây?

- | | |
|----------------------|--------------------|
| A. Sông núi nước nam | C. Phò giá về kinh |
|----------------------|--------------------|

B. Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra

D. Tỏ lòng

Câu 3 (0,5đ): Hình ảnh “tỳ hổ” có nghĩa là gì?

- | | |
|------------------|-------------------|
| A. Chỉ lính canh | C. Chỉ quân đội |
| B. Chỉ thời đại | D. Chỉ mảnh tướng |

Câu 4 (0,5đ): Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “*thất phẩm*”?

- A. Mất danh dự C. Bảy loại quan
- B. Bảy loại màu D. Bảy phẩm chất

Câu 5 (0,5đ): Điền từ còn thiếu vào chỗ trống để hoàn thiện câu văn sau:

Từ cảm hứng tự hào về lịch sử dân tộc, bài thơ thể hiện được..
(hào khí nhà Trần).

Câu 6 (0,5đ): Bài thơ trên có cùng chủ đề với bài “*Tỏ lòng*” (Phạm Ngũ Lão). Đúng hay sai?

- A. Đúng B. Sai

Câu 7 (1đ): “Thuyết Nguyên Phong” có gì giống và khác với “thuyết Vũ Hầu” trong bài thơ “*Tỏ lòng*” (Phạm Ngũ Lão)?

Giống:.....

Khác:.....

Câu 8 (1đ): Trong bài thơ “*Cảm hoài*” (Đặng Dung) có câu:
“Quốc thù vị báo đầu tiên bạch”

(Thù nước chưa trả được mà mái đầu đã bạc sớm)

a. Hình ảnh “*đầu tiên bạch*” trong câu thơ trên và “*bạch đầu*” trong câu “*bạch đầu quân sĩ tại*” có nghĩa là:.....

b. Từ hai hình ảnh “*bạch đầu*”, em có suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa cá nhân và vận mệnh dân tộc?

Câu 9 (5đ): Từ chủ đề của bài thơ trên, em hãy viết bài luận ngắn (khoảng 10 dòng) trình bày suy nghĩ của mình về lí tưởng sống của thanh niên trong thời đại ngày nay.

.....
Chú ý: HS không được sử dụng tài liệu

Họ tên HS:..... Lớp..... Trường.....

* YÊU CẦU CÀN ĐẠT ĐỐI VỚI BÀI KIỂM TRA

Câu 1: C

Câu 2: B

Câu 3: D

Câu 4: C

Câu 5: Hào khí Đông A (Hào khí nhà Trần). HS điền thêm cụm từ này vào chỗ trống. Câu trả lời đã được gợi ý qua thông tin trong dấu ()�.

Câu 6: B

Câu 7: Giống: Điều dẫn ra những bậc anh hùng trong thiêng hạ.

Khác: “thuyết Vũ Hầu” ý chỉ cá nhân Khổng Minh, còn “thuyết Nguyên Phong” ý chỉ cả thời đại Trần Nhân Tông.

Đây là câu hỏi mở. HS trình bày cách hiểu của mình, có kĩ năng so sánh đối chiếu để tìm ra điểm giống và khác của 2 cụm từ.

Câu 8: Đây là câu hỏi kiểm tra kĩ năng vận dụng đọc hiểu của HS trên 1 văn bản Hán Nôm bất kì. Tuy nhiên, chúng tôi đã đưa ra văn bản xuất hiện các hình ảnh có mối liên hệ với văn bản đọc hiểu.

a. Tuổi già (đầu bạc). Câu hỏi này cần HS viết câu trả lời vào chỗ trống. HS cần nhận ra sự giống nhau về nghĩa của từ “bạch đầu” trong cả 2 văn bản thơ.

b. Mỗi cá nhân phải là một phần của cộng đồng, cống hiến cho dân tộc. Câu này yêu cầu HS phải đưa ra quan điểm, thái độ của mình về mối quan hệ giữa cá nhân và dân tộc theo gợi ý từ tư tưởng của văn bản. HS trình bày ngắn gọn trong 1, 2 câu.

Câu 9: Yêu cầu viết bài luận ngắn. HS phải tuân thủ thể thức của 1 bài luận (HS có thể trình bày theo một đoạn văn hay một bài luận đều chấp nhận được). HS tự do trình bày quan điểm của mình về lí tưởng sống của thanh niên ngày nay. Tuy nhiên, cần chỉ ra được lí tưởng sống là yêu cầu cần thiết với mỗi cá nhân ở mọi thời đại. Về diễn đạt, bài luận phải có luận điểm rõ ràng, có câu chủ đề, có lí lẽ thuyết phục, không mắc lỗi về diễn đạt như lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu....

ĐỀ KIỂM TRA ĐỌC HIỂU

MÔN: NGỮ VĂN 7

Thời gian: 45 phút

Cho văn bản sau:

Phiên âm:

Xuân cảnh

Dương liễu hoa thâm điếu ngũ trì *
 Họa đường thiềm ánh mờ vân phi
 Khách lai bất vần nhân gian sự
 Cộng ỷ lan can khán thủy vi*

(Trần Nhân Tông, Thơ văn Lí - Trần, tập 1, NXB Văn học 1977)

Chú thích:

* “Trì”: chậm, điếu ngũ trì: tiếng chim hót thong thả

* “Thủy vi”: màu xanh mờ

Dịch nghĩa:

Cảnh xuân

Trong bụi dương liễu hoa dày, chim thong thả hót
 Trên bồng thềm nhà họa, mây chiều bay qua
 Khách đến không hỏi về việc trong cõi người
 Mà chỉ cùng nhau dựa vào lan can, ngắm màu xanh thẳm ở tận chân trời
 Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước phương án em cho là đúng nhất.

Câu 1 (0,5đ): Văn bản trên **không** cùng thể loại với bài nào dưới đây?

- A. Sông núi nước nam C. Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra
- B. Phò giá về kinh D. Cảnh khuya

Câu 2 (0,5đ): Từ “nhân gian” trong câu “Khách lai bất vấn nhân gian sự” được hiểu là gì?

- A. Cõi đời C. Người gian
- B. Ở giữa D. Tính toán sai

Câu 3 (0,5đ): Các hình ảnh “điều”, “vân” được hiểu là gì?

- A. Núi, sông C. Chim, trời
- B. Mây, nước D. Chim, mây

Câu 4 (0,5đ): Điều nào sau đây **không** nói về vua Trần Nhân Tông?

- A. Tên thật là Trần Khâm, con trai trưởng của vua Trần Thánh Tông, là một ông vua yêu nước
- B. Là vị vua nổi tiếng khoan hòa, nhân ái, đã cùng vua cha lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược
- C. Là một nhà văn hóa, nhà thơ tiêu biểu thời Trần.
- D. Là người thành lập nên hội thơ Tao Đàn

Câu 5 (0,5đ): Từ “mô” trong câu “Họa đường thiềm ảnh mô vân phi” cho biết thời điểm nào trong ngày ?

- A. Buổi trưa oi bức C. Sáng sớm tinh mơ
- B. Buổi chiều tà D. Lúc đêm khuya

Câu 6 (0,5đ): Chủ đề của văn bản trên là gì?

- A. Bức tranh sông nước mây trời tươi đẹp
- B. Tình yêu thiên nhiên và sự gắn bó với cuộc đời
- C. Cảm xúc lưu luyến của đôi bạn thân
- D. Nỗi nhớ nhà, nhớ quê hương.

Câu 7 (0,5đ): Hai câu thơ “Khách lai bất vấn nhân gian sự/ Cộng ý lan can khán thủy vi” cho em hiểu gì về tâm trạng của nhân vật trữ tình?

- A. Tâm trạng buồn và nhớ những kỉ niệm cũ

- B. Tâm trạng phấn khởi vì những đổi thay của quê hương
- C. Tâm trạng rất trầm lắng nhưng say mê thiên nhiên
- D. Tâm trạng cô đơn, buồn tủi.

Câu 8 (0,5đ): Văn bản trên có cùng chủ đề với bài “*Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra*”. Đúng hay sai?

- A. Đúng B. Sai

Câu 9 (1đ): Tìm 3 từ Hán Việt gần nghĩa với từ “*khán*” trong câu “Cộng ý lan can khán thúy vi”:

Câu 10 (5đ): Từ chủ đề của văn bản trên, hãy viết bài luận ngắn (khoảng 7 - 10 dòng) phát biểu cảm nghĩ của em về ý thức về dân tộc trong một số tác phẩm thơ Lí - Trần đã học.....

YÊU CẦU CẦN ĐẠT ĐÓI VỚI BÀI KIỂM TRA

Câu 1: B

Câu 2: A

Câu 3: D

Câu 4: D

Câu 5: B

Câu 6: B

Câu 7: C

Câu 8: A

Câu 9: Kiến, thị, vọng. Câu này đòi hỏi các em hiểu nghĩa của từ “*khán*” và tìm những từ cùng chỉ hành động “nhìn”.

Câu 10: Yêu cầu viết bài luận ngắn. HS phải tuân thủ thể thức của 1 bài luận (HS có thể trình bày theo 1 đoạn văn hay 1 bài luận đều chấp nhận được). HS tự do trình bày cảm nghĩ của mình về ý thức dân tộc trong văn học Lí - Trần. Tuy nhiên, cần nêu được những biểu hiện phong phú của ý thức dân tộc trong thời chiến và trong thời bình. Về diễn đạt, bài luận phải có luận điểm rõ ràng, có câu chủ đề, có lí lẽ thuyết phục, không mắc lỗi về diễn đạt như lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu...

b. Đánh giá thái độ

Sau khi hoàn thành các giờ dạy học TN, nhà trường và GV đã bố trí 1 tiết cho HS ở cả hai lớp TN và DC cùng làm 1 bài kiểm tra về năng lực đọc hiểu và một phiếu đánh giá thái độ của HS. Phiếu đánh giá thái độ tìm hiểu hứng thú của HS với bài học, mức độ được tham gia các hoạt động trong và ngoài giờ học, sự hứng thú của HS với hệ thống BT, và sự tự tin của HS khi đọc hiểu văn bản

c. Đánh giá kết quả tổ chức hoạt động học

Chúng tôi dựa trên những tiêu chí sau đây để đánh giá kết quả tổ chức dạy học:

- Chất lượng chuẩn bị trước bài học ở nhà của HS (thu thập tài liệu, trả lời đầy đủ câu hỏi được giao)
- Không khí giờ học TN
- Khả năng phản ứng và đáp ứng của HS trước những câu hỏi lòng ghép để kiểm tra hoặc vận dụng MGVB vào đọc hiểu văn bản
- Mức độ tư duy, khả năng liên hệ kiến thức đã học, đã biết của HS.
- Điểm số của bài kiểm tra 1 tiết.

4.5. Kết quả thực nghiệm

Sau khi tiến hành TN với nội dung và cách thức như đã trình bày ở 4.3, chúng tôi thu lại bài làm của HS ở hai lớp TN và DC với 2 khối 7 và 10. Dưới đây, chúng tôi sẽ lấy ví dụ và có sự phân tích cụ thể:



Họ tên học sinh: Đỗ Văn Lực.....Lớp 10A.. Trường Lô: mô - nô - xóm

ĐỀ KIỂM TRA ĐỌC HIẾU

MÔN: NGỮ VĂN 7

Thời gian: 45 phút

Cho văn bản sau: Phiên âm Xuân cảnh

Dương liễu hoa thâm điệu ngữ tri *

Họa đường thiềm ánh mộ vân phi

Khách lai bắt vẫn nhân gian sự

Cộng ý lan can khán thủy vi*

(Trần Nhân Tông, Thơ Lý Trần, tập 1, NXB Văn học 1977)

Chú thích: * tri: chậm, điệu ngữ tri: tiếng chim hót thông thả

*thủy vi: màu xanh mờ

Câu 2(0,5đ): Từ “nhân gian” trong câu “Khách lai bắt vẫn nhân gian sự” được hiểu là gì?

(A) Cõi người

C. Người gian

B. Ở giữa

D. Tính toán sai

đ 0,5

Câu 3(0,5đ): Các hình ảnh “điệu, vân” được hiểu là gì?

A. Núi, sông

C. Chim, trời

B. Mây, nước

(D) Chim, mây

đ 0,5

Câu 5(0,5đ): Từ “mộ” trong câu “Họa đường thiềm ảnh mộ vân phi” cho biết thời điểm nào trong ngày ?

- A. Buổi trưa oi bức
- B. Buổi chiều tà
- C. Sáng sớm tinh mơ
- D. Lúc đêm khuya

5/05

Câu 9(1đ): Tìm 3 từ Hán Việt gần nghĩa với từ “khán” trong câu “Cộng ý lan can khán thủy vi”: Hiên...thi...vọng

đ 1

Bài làm của HS khối 7 lớp TN

Câu 2(0,5đ): Từ “nhân gian” trong câu “Khách lai bắt vẫn nhân gian sự” được hiểu là gì?

- A. Cõi người
- B. Ở giữa
- C. Người gian
- D. Tính toán sai

đ 0,5

Câu 3(0,5đ): Các hình ảnh “điếc, vẫn” được hiểu là gì?

- A. Núi, sông
- B. Mây, nước
- C. Chim, trời
- D. Chim, mây

S

Câu 5(0,5đ): Từ “mộ” trong câu “Họa đường thiềm ảnh mộ vân phi” cho biết thời điểm nào trong ngày ?

- A. Buổi trưa oi bức
- B. Buổi chiều tà
- C. Sáng sớm tinh mơ
- D. Lúc đêm khuya

/S

Câu 9(1đ): Tìm 3 từ Hán Việt gần nghĩa với từ “khán” trong câu “Cộng ý lan can khán thủy vi”: ngàn...nhin...xem

/S.

Bài làm của HS khối 7 lớp DC

9 Cố gắng phát huy!

Họ tên học sinh: Nguyễn Huyền Ny.....Lớp 10A2 Trường Nguyễn Tất Thành

ĐỀ KIỂM TRA ĐỌC HIẾU

MÔN: NGỮ VĂN 10

Thời gian: 45p (không kể thời gian phát đề)

Đọc văn bản sau: Xuân nhật yết Chiêu Lăng *

Phiên âm:

Tỳ hổ thiên môn túc,
Y quan thất phẩm thông.
Bạch đầu quân sĩ lại,
Vâng vâng thuyết Nguyên Phong*.

(Trần Nhân Tông)

Dịch nghĩa: Ngày xuân đến bái yết Chiêu Lăng
Quân tỳ hổ đứng nghiêm trước hàng ngàn cửa
Áo mũ đủ cả bảy phẩm
Những người lính già đầu bạc còn ở trong quân ngũ
Họ kể đi kể lại chuyện thời Nguyên Phong

*Chiêu Lăng: lăng của vua Trần Thái Tông

*Nguyên Phong: niên hiệu của Trần Thái Tông từ năm 1251 đến 1258. Thời gian này giặc Nguyên Mông sang cướp nước ta lần thứ nhất và đã bị quân nhà Trần đánh tan.

Câu 3(0,5đ): Hình ảnh “tỳ hổ” có nghĩa là gì?

- | | |
|------------------|---------------------|
| A. Chỉ lính canh | C. Chỉ quân đội |
| B. Chỉ thời đại | D. Chỉ bậc anh hùng |

Đ. 0.5

Câu 4(0,5đ): Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “thất phẩm”?

- | | |
|-----------------|---------------------|
| A. Mắt danh dự | C. Bậc quan thứ bảy |
| B. Bảy loại màu | D. Bảy phẩm chất |

0.5

Câu 8(1đ): Trong bài thơ “Cảm hoài” (Đặng Dung) có câu:

1

Quốc thù vị báo đầu tiên bạch

(Thù nước chưa trả được mà mái đầu đã bạc sớm)

- Hình ảnh “đầu tiên bạch” trong câu thơ trên và “bạch đầu” trong câu “bạch đầu quân sỹ tại” có nghĩa là: *mái đầu bạc, chỉ tuổi già*
- Từ hai hình ảnh “bạch đầu”, em có suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa cá nhân và vận mệnh dân tộc?

T

khi con người có gắng hết sức thi văn mênh dân tộc triết nên tốt đẹp nó là mối quan hệ gần kết qua lại với nhau

1

Bài làm của HS khối 10 lớp TN

Câu 3(0,5đ): Hình ảnh “tỷ hổ” có nghĩa là gì?

A. Chi linh canh

B. Chi thời đại

C. Chi quân đội

D. Chi bậc anh hùng

Câu 4(0,5đ): Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “thất phẩm”?

A. Mất danh dự

C. Bậc quan thứ bảy

B. Bảy loại màu

D. Bảy phẩm chất

Câu 8(1đ): Trong bài thơ “Cảm hoài” (Đặng Dung) có câu:

Quốc thù vị báo đầu tiên bạch

(Thù nước chưa trả được mà mái đầu đã bạc sớm)

a. Hình ảnh “đầu tiên bạch” trong câu thơ trên và “bạch đầu” trong câu “bạch đầu quân sỹ tại” có nghĩa là: tại...bạc

b. Từ hai hình ảnh “bạch đầu”, em có suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa cá nhân và vận mệnh dân tộc?

P. chiều

Bài làm của HS khối 10 lớp ĐC

Nhìn vào bài làm của HS ở khối 7, có thể thấy: các em lớp TN đã hiểu được nghĩa của từ, biết cách minh giải những từ mới, lạ không có trong văn bản đã học. Từ đó mà các em hiểu được nội dung, tư tưởng của tác phẩm. Với bài kiểm tra này, các câu 2, 3, 5 đòi hỏi các em phải có kiến thức nhận diện và giải nghĩa từ. Chúng tôi nhận thấy, HS lớp TN làm tốt yêu cầu này hơn các em ở lớp ĐC. Nhờ vậy mà ở các câu 4, 6, 7 các em lớp TN cũng tìm được phương án đúng. Điều này cho thấy, nếu nắm chắc công tác MGVB, các em sẽ hiểu chính xác tư tưởng, nội dung tác phẩm. Câu 9 trong đề kiểm tra yêu cầu HS phải có kiến thức về từ Hán Việt và có kĩ năng sử dụng từ Hán Việt trong cuộc sống. Trong quá trình TN, chúng tôi nhận thấy, sau khi được học về MGVB và thực hành MGVB các tác phẩm thơ Lí - Trần, các em ở lớp TN biết nhiều từ Hán Việt và tự tin sử dụng chúng hơn HS ở lớp ĐC. Câu 10 là sự thách thức không nhỏ với các em. Câu hỏi này không chỉ kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức sau khi đọc hiểu văn bản mà còn yêu cầu các em phải có kĩ năng tạo lập văn bản. Với mục đích rèn luyện, bồi dưỡng lòng yêu nước, tự hào dân tộc, quá trình dạy học đọc hiểu các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng MGVB thực sự tác động tích cực vào tâm hồn các em. Ở bài làm của HS lớp TN, em không chỉ thể hiện sự

hiểu biết về ý thức dân tộc mà bản thân đã nhen lên những hi vọng về một thế hệ trẻ đầy tiềm năng. Điều này ngược lại với HS lớp ĐC. Bài viết của HS lớp ĐC chưa có hệ thống ý, sai chính tả, mắc nhiều lỗi dùng từ đặt câu.

Khi chúng tôi tiến hành đánh giá kết quả TN của HS khối 10, những kết luận như trên lại một lần nữa khẳng định ý nghĩa của công tác MGVB các tác phẩm thơ Lí - Trần. Nhìn chung, bài làm của HS lớp TN đạt những yêu cầu về MGVB mà đề bài đưa ra. Thậm chí, ở câu 9 - câu vận dụng để tạo lập văn bản, các em lớp TN đã có những chính kiến riêng, cách lập luận cũng sắc sảo hơn các HS lớp ĐC.

Như vậy, kết quả này chính là sự kiểm chứng cho những đề xuất mà luận án đã đưa ra ở chương 3. Chúng tôi tiếp tục phân tích cụ thể kết quả các số liệu đã thông kê sau quá trình TN ở mục 4.6

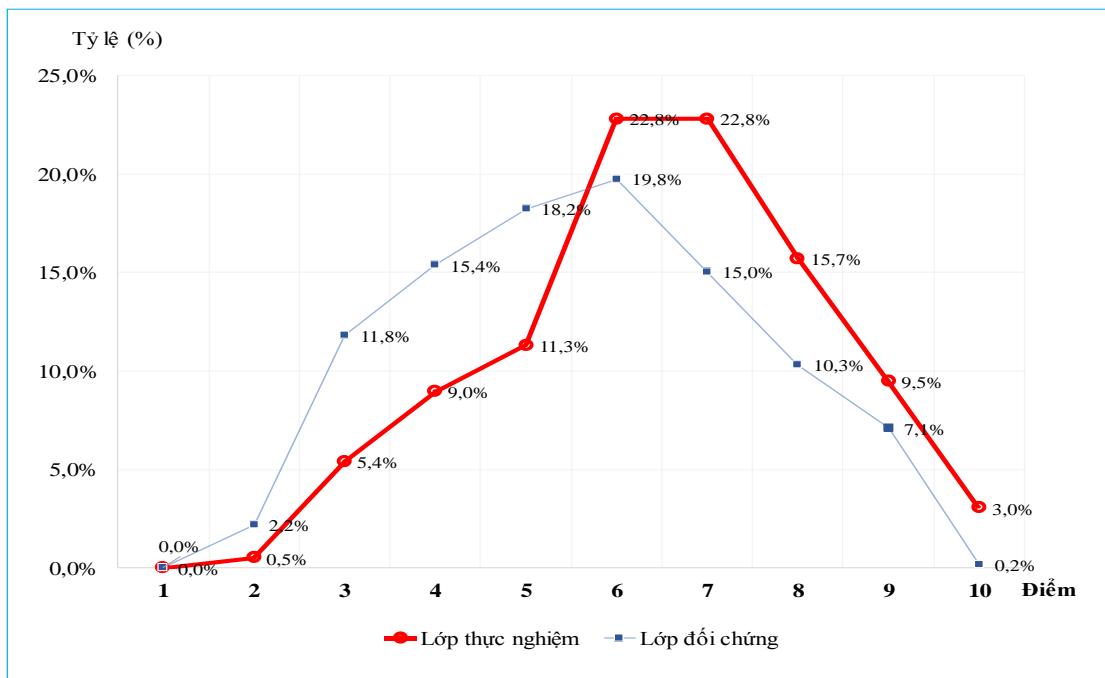
4.6. Phương pháp xử lí kết quả thực nghiệm

Chúng tôi tiến hành xử lí kết quả TN theo “PP thống kê toán học trong khoa học giáo dục” [15]

Trước hết, chúng tôi tổng hợp các số liệu thu được từ các bài kiểm tra (thang điểm 10) trong *Bảng thống kê điểm số* (Bảng 4.3) với cả hai nhóm TN và ĐC. Các số liệu trong bảng được biểu diễn trên đồ thị là *đường phân phối tần suất*. Trục tung là chỉ số % HS đạt điểm tương ứng, trục hoành là chỉ số điểm bài làm của HS, nét đậm là đường biểu diễn sự phân phối tần suất của nhóm TN, còn nét mảnh là của nhóm ĐC.

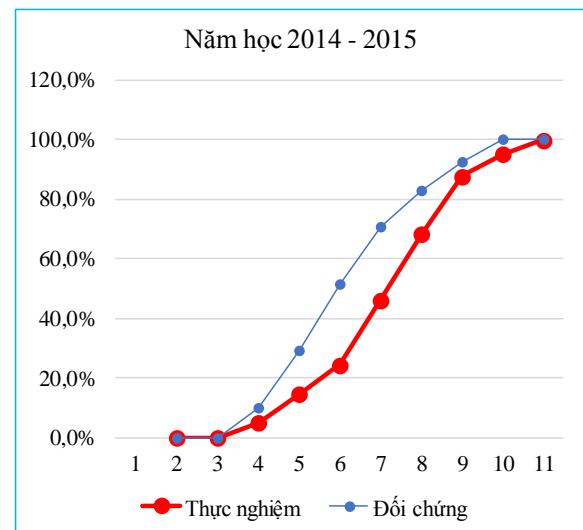
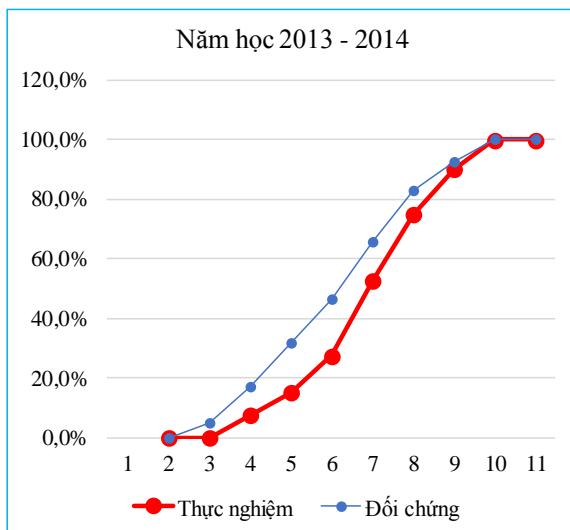
Bảng 4.3. Phân bố tần số và tần suất điểm lớp thực nghiệm và đối chứng

	Lớp	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Tổng
Tần số	Thực nghiệm	0	3	32	53	67	135	135	93	56	18	592
	Đối chứng	0	13	70	91	108	117	89	61	42	1	592
Tần suất (%)	Thực nghiệm	0,0	0,5	5,4	9,0	11,3	22,8	22,8	15,7	9,5	3,0	100,0
	Đối chứng	0,0	2,2	11,8	15,4	18,2	19,8	15,0	10,3	7,1	0,2	100,0

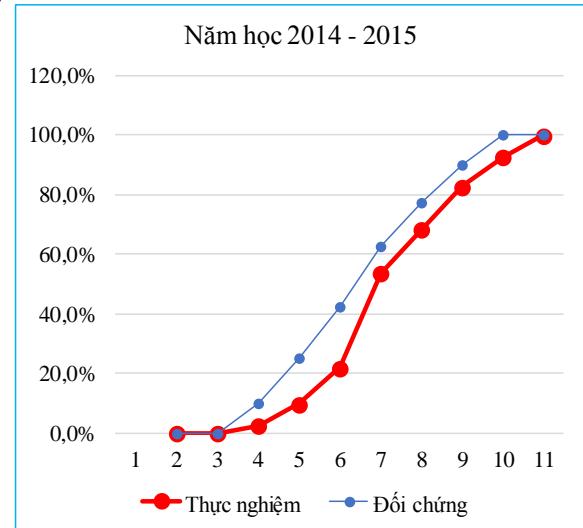
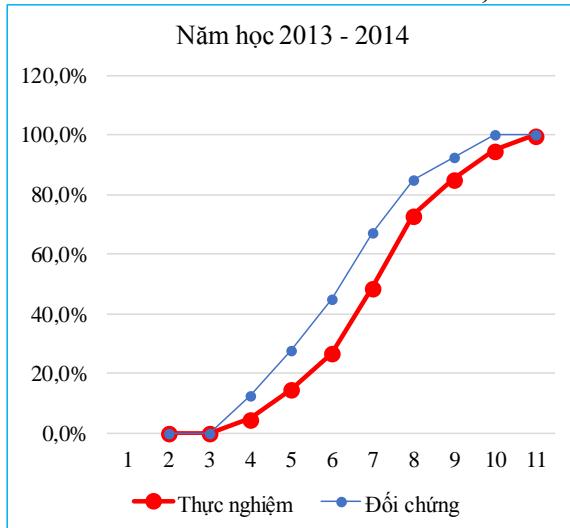


Hình 4.1. Đường phân phối tần suất

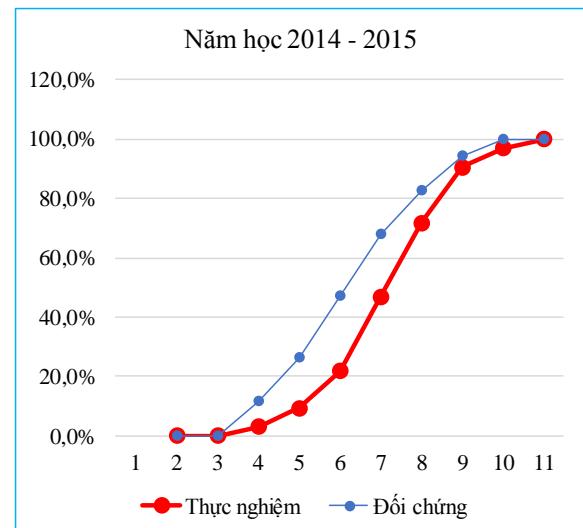
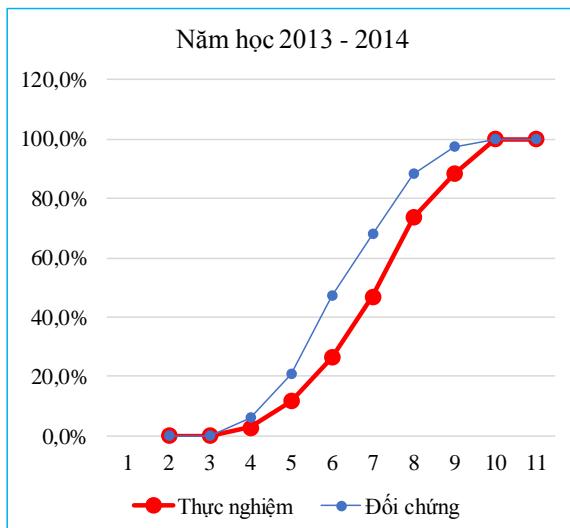
Quan sát đường phân phối tần suất, chúng tôi nhận thấy số phần trăm (%) HS ở các mức điểm dưới trung bình (1, 2, 3, 4, 5) của nhóm TN thấp hơn nhóm ĐC và số phần trăm (%) HS đạt điểm từ 6, 7, 8, 9, 10 của nhóm TN cao hơn nhóm ĐC. Ở nhóm TN, HS có điểm 6 và điểm 7 chiếm tỉ lệ cao nhất, ở nhóm ĐC điểm có tỉ lệ cao là điểm 5 và 6. Chúng tôi cộng dồn tần suất của điểm số từ x_i trở xuống để thu được bảng phân phối tần suất luỹ tích từ nhỏ lên ($f_{(\leq i)}$) được tính theo từng trường, từng khối, lớp (Phụ lục 4.6. Bảng thống kê % số HS đạt điểm x_i trở xuống). Số liệu ở phần này được biểu diễn trên *đường tần suất luỹ tích từ nhỏ lên* để việc so sánh kết quả học tập ở 2 lớp TN và ĐC được toàn diện. Trên tọa độ biểu diễn đường luỹ tích dưới đây, trục hoành là chỉ số điểm bài kiểm tra của HS (x_i), trục tung là chỉ số % HS đạt điểm ở mức x_i trở lên, nét màu đỏ đậm biểu diễn đường luỹ tích của nhóm TN, nét mảnh màu xanh biểu diễn đường luỹ tích của nhóm DC.



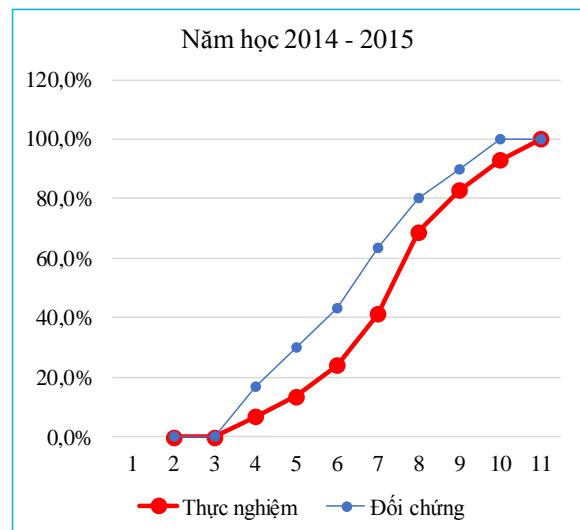
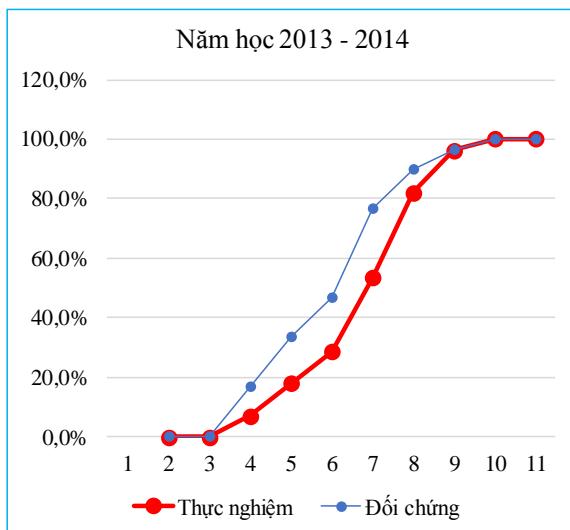
Khối 7, Trường Nguyễn Tất Thành



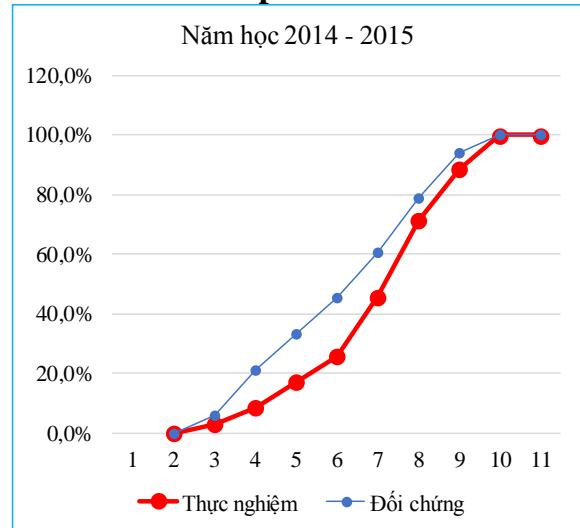
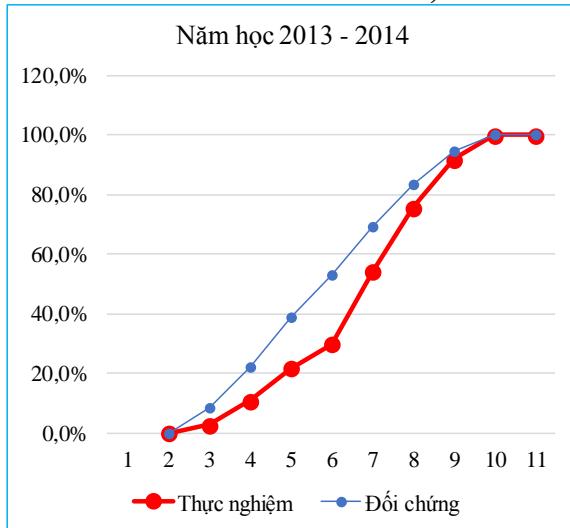
Khối 10, Trường Nguyễn Tất Thành



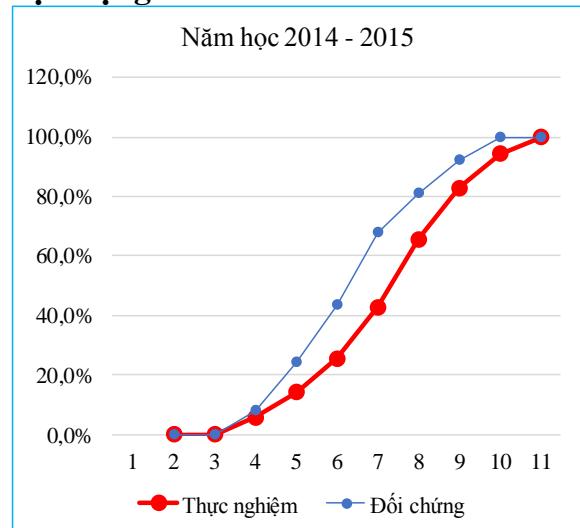
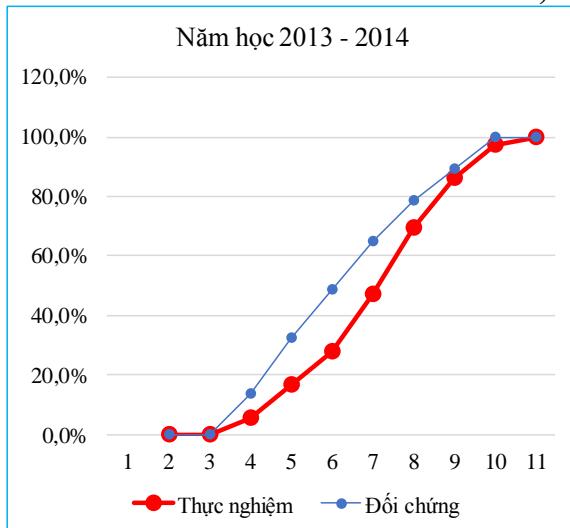
Khối 7, THCS & THPT Lô - Mô - Nô - Xốp



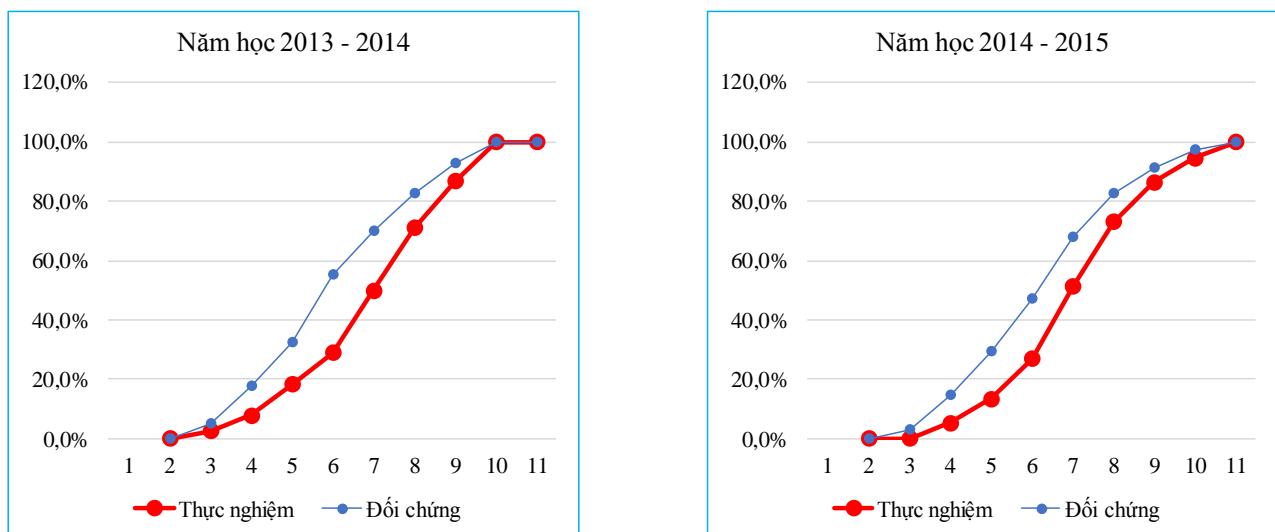
Khối 10, THCS & THPT Lô - Mô - Nô - Xốp



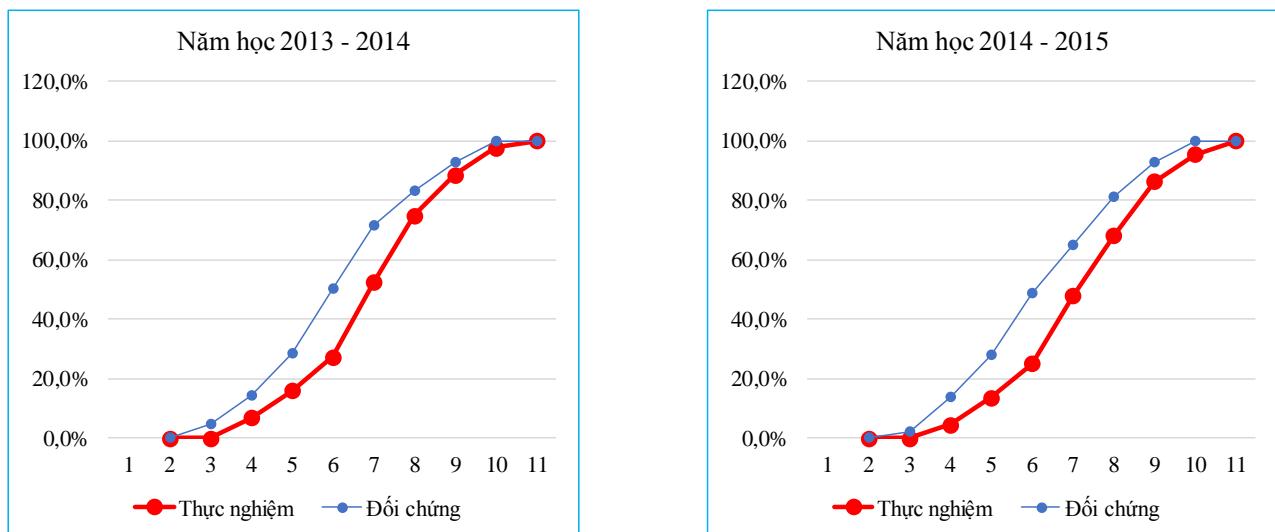
Khối 7, THCS Lí Tự Trọng



THPT Bãi Cháy



THCS Yên Thịnh



THPT Yên Định III

Hình 4.2. Đường lũy tích điểm từ nhỏ lên của 2 nhóm nghiên cứu

Nhìn vào các đồ thị của từng lớp, từng trường và mỗi năm học ở trên, ta thấy đường lũy tích biểu diễn kết quả của nhóm TN nằm ở phía dưới và bên phải của đường lũy tích biểu diễn kết quả của nhóm DC. Do đó chất lượng bài làm của HS trong từng lớp TN tốt hơn lớp DC. Từ đồ thị trên ta cũng nhận thấy kết quả làm bài của HS ở các lớp TN mỗi trường năm 2014 - 2015 cao hơn năm 2013 - 2014. Điều này là do sau khi TN ở vòng 1, chúng tôi đã rút ra những kinh nghiệm để điều chỉnh những thiếu sót, bất cập. Đồ thị trên cũng cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các trường. Mức khai nhất (có số HS khai giỏi cao nhất) là trường

THCS&THPT Nguyễn Tất Thành, THCS&THPT Lô - mô - nô - xốp (thành phố), mức thứ hai là trường THCS Lí Tự Trọng và THPT Bãi Cháy (nông thôn), mức yếu hơn là THCS Yên Thịnh và THPT Yên Định III (miền núi).

Từ các số liệu và phân tích ở trên, để có những cơ sở khoa học chắc chắn đánh giá kết quả TN cũng như phân tích sâu sắc các số liệu thu được, chúng tôi tiến hành tính toán các **tham số đặc trưng** theo công thức tính toán của bộ môn *Xác xuất thống kê*:

- *Trung bình cộng* (kí hiệu là \bar{X}) là một tham số đặc trưng cho sự tập trung của số liệu; được tính bằng công thức:

$$\bar{X} = \frac{\sum n_i \cdot x_i}{n} \text{ (trong đó, } n_i \text{ là tần số của các giá trị } x_i; n \text{ là số HS được kiểm tra).}$$

Phương sai (kí hiệu là S^2) được tính bằng các công thức:

$$S^2 = \frac{\sum n_i \cdot (x_i - \bar{X})^2}{n-1}$$

Độ lệch chuẩn (kí hiệu là S) là các tham số đo mức độ phân tán của các số liệu quanh giá trị trung bình cộng:

$$S = \sqrt{\frac{\sum n_i \cdot (x_i - \bar{X})^2}{n-1}}$$

Hệ số biến thiên (kí hiệu là V) thể hiện mức độ biến động của các số liệu, chúng tôi tiến hành tính (chính là tỉ số giữa S và \bar{X} của từng nhóm trong bảng) theo công thức:

$$V = \frac{S}{\bar{X}} \cdot 100$$

Bảng 4.4. Bảng tổng hợp các tham số đặc trưng

Trường	Năm học	Khối	Lớp	\bar{X}	\pm	m	S^2	S	V
THCS&THPT Nguyễn Tất Thành	2013 - 2014	7	Thực nghiệm	6,33	\pm	0,04	2,79	1,67	26,41
			Đối chứng	5,59	\pm	0,05	3,75	1,94	34,67
		10	Thực nghiệm	6,59	\pm	0,04	3,10	1,76	26,74
			Đối chứng	5,63	\pm	0,04	2,99	1,73	30,69
	2014 - 2015	7	Thực nghiệm	6,51	\pm	0,04	3,16	1,78	27,30
			Đối chứng	5,70	\pm	0,04	3,04	1,74	30,59
		10	Thực nghiệm	6,68	\pm	0,04	3,02	1,74	26,00
			Đối chứng	5,93	\pm	0,05	3,30	1,82	30,66
THCS & THPT Lô - Mô - Nô - Xốp	2013 - 2014	7	Thực nghiệm	6,50	\pm	0,05	2,50	1,58	24,33
			Đối chứng	5,74	\pm	0,04	2,20	1,48	25,86
		10	Thực nghiệm	6,59	\pm	0,05	2,44	1,56	23,69
			Đối chứng	5,71	\pm	0,05	3,00	1,73	30,36
	2014 - 2015	7	Thực nghiệm	6,14	\pm	0,06	2,42	1,56	25,32
			Đối chứng	5,40	\pm	0,06	2,73	1,65	30,60
		10	Thực nghiệm	6,69	\pm	0,06	3,51	1,87	28,01
			Đối chứng	5,77	\pm	0,06	3,70	1,92	33,36
THCS Lí Tự Trọng	2013 - 2014	7	Thực nghiệm	6,14	\pm	0,05	3,34	1,83	29,79
			Đối chứng	5,31	\pm	0,06	4,10	2,02	38,16
	2014 - 2015	7	Thực nghiệm	6,40	\pm	0,05	3,31	1,82	28,43
			Đối chứng	5,61	\pm	0,06	4,25	2,06	36,77
THPT Bãi Cháy	2013 - 2014	10	Thực nghiệm	6,50	\pm	0,05	3,23	1,80	27,65
			Đối chứng	5,73	\pm	0,05	3,70	1,92	33,57
	2014 - 2015	10	Thực nghiệm	6,69	\pm	0,05	3,46	1,86	27,82
			Đối chứng	5,84	\pm	0,05	2,92	1,71	29,27
THCS Yên Thịnh	2013 - 2014	7	Thực nghiệm	6,34	\pm	0,05	3,42	1,85	29,16
			Đối chứng	5,45	\pm	0,05	3,74	1,93	35,48
	2014 - 2015	7	Thực nghiệm	6,49	\pm	0,05	3,15	1,77	27,36
			Đối chứng	5,68	\pm	0,06	3,80	1,95	34,34
THPT Yên Định III	2013 - 2014	10	Thực nghiệm	6,36	\pm	0,04	2,98	1,73	27,13
			Đối chứng	5,55	\pm	0,04	3,42	1,85	33,34
	2014 - 2015	10	Thực nghiệm	6,59	\pm	0,04	3,08	1,75	26,63
			Đối chứng	5,67	\pm	0,04	3,42	1,85	32,59

Kết quả tính toán cho thấy phương sai (S^2), độ lệch chuẩn (S) và hệ số biến động (V) của nhóm TN đều nhỏ hơn nhóm DC. Điều này có nghĩa mức độ phân tán của điểm số ở nhóm TN ít hơn nhóm DC hay nói cách khác là điểm ở nhóm TN đồng đều hơn. Từ đó có thể khẳng định lực học của HS ở các lớp TN đều hơn nhóm DC. Khi so sánh giữa kết quả 2 năm TN, chúng tôi thấy hệ số biến động của lớp TN ở năm thứ hai nhỏ hơn năm thứ nhất, điểm trung bình ở năm thứ hai cũng cao hơn năm thứ nhất, tỉ lệ HS đạt điểm khá giỏi ở năm thứ 2 cũng cao hơn đáng kể. Điều này chứng tỏ việc dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo MGVB có kết quả rất khả quan.

Để có cơ sở khoa học kết luận chắc chắn PP dạy học mới có tác dụng đối với kết quả học tập của HS, chúng tôi tiến hành kiểm định τ .

- Tính hệ số τ theo công thức:

$$\tau = \overline{X}_{tn} - \overline{X}_{dc} \sqrt{\frac{n}{S_{tn}^2 + S_{dc}^2}} \quad K = 2 \times n - 2$$

(trong đó, n là tổng số HS tham gia TN và DC, S^2_{TN} là phương sai của các kết quả thu được theo cách thức dạy học mới; S^2_{DC} là phương sai của các kết quả thu được theo cách thức dạy học cũ).

THCS&THPT Nguyễn Tất Thành

Khối 7

- Năm học 2013 - 2014

$$\tau = 6,33 - 5,59 \sqrt{\frac{40+41}{2,79+3,75}} = 0,74 \sqrt{\frac{81}{6,54}} = 0,74 \times 3,52 = 2,6$$

- Năm học 2014 - 2015

$$\tau = 6,59 - 5,63 \sqrt{\frac{41+41}{3,1+2,29}} = 0,96 \sqrt{\frac{82}{6,09}} = 0,96 \times 3,67 = 3,52$$

Khối 10

- Năm học 2013 - 2014

$$\tau = 6,51 - 5,70 \sqrt{\frac{41+40}{3,16+3,04}} = 0,81 \sqrt{\frac{81}{6,20}} = 0,81 \times 3,61 = 2,92$$

- Năm học 2014 - 2015

$$\tau = 6,68 - 5,93 \sqrt{\frac{41+40}{3,02+3,30}} = 0,75 \sqrt{\frac{81}{6,32}} = 0,75 \times 3,58 = 2,69$$

THCS & THPT Lô - Mô - Nô - Xốp

Khối 7

- Năm học 2013 - 2014

$$\tau = 6,50 - 5,74 \sqrt{\frac{34+34}{2,50+2,20}} = 0,76 \sqrt{\frac{68}{4,70}} = 0,76 \times 3,80 = 2,89$$

- Năm học 2014 - 2015

$$\tau = 6,59 - 5,71 \sqrt{\frac{32+34}{2,44+3,00}} = 0,88 \sqrt{\frac{66}{5,44}} = 0,88 \times 3,48 = 3,06$$

Khối 10

- Năm học 2013 - 2014

$$\tau = 6,14 - 5,40 \sqrt{\frac{28+30}{2,42+2,73}} = 0,74 \sqrt{\frac{58}{5,15}} = 0,74 \times 3,36 = 2,49$$

- Năm học 2014 - 2015

$$\tau = 6,69 - 5,77 \sqrt{\frac{29+30}{3,51+3,70}} = 0,92 \sqrt{\frac{59}{7,21}} = 0,92 \times 2,86 = 2,63$$

THCS Lí Tự Trọng

- Năm học 2013 - 2014

$$\tau = 6,14 - 5,31 \sqrt{\frac{37+36}{3,34+4,10}} = 0,83 \sqrt{\frac{73}{7,44}} = 0,83 \times 3,13 = 2,60$$

- Năm học 2014 - 2015

$$\tau = 6,40 - 5,61 \sqrt{\frac{35+33}{3,31+4,25}} = 0,79 \sqrt{\frac{68}{7,56}} = 0,79 \times 3,00 = 2,37$$

THPT Bãi Cháy

- Năm học 2013 - 2014

$$\tau = 6,50 - 5,73 \sqrt{\frac{36+37}{3,23+3,70}} = 0,77 \sqrt{\frac{73}{6,93}} = 0,77 \times 3,24 = 2,49$$

- Năm học 2014 - 2015

$$\tau = 6,69 - 5,84 \sqrt{\frac{35+37}{3,46+2,92}} = 0,85 \sqrt{\frac{72}{6,38}} = 0,85 \times 3,36 = 2,86$$

THCS Yên Thịnh

- Năm học 2013 - 2014

$$\tau = 6,34 - 5,45 \sqrt{\frac{38+40}{3,42+3,74}} = 0,89 \sqrt{\frac{78}{7,16}} = 0,89 \times 3,00 = 2,94$$

- Năm học 2014 - 2015

$$\tau = 6,49 + 5,68 \sqrt{\frac{37+34}{3,15+3,80}} = 0,81 \sqrt{\frac{77}{6,95}} = 0,81 \times 3,20 = 2,59$$

THPT Yên Định III

- Năm học 2013 - 2014

$$\tau = 6,36 - 5,55 \sqrt{\frac{44+42}{2,98+3,42}} = 0,81 \sqrt{\frac{86}{6,40}} = 0,81 \times 3,67 = 2,97$$

- Năm học 2014 - 2015

$$\tau = 6,59 + 5,67 \sqrt{\frac{44+43}{3,08+3,42}} = 0,92 \sqrt{\frac{87}{6,50}} = 0,92 \times 6,50 = 3,37$$

Bảng 4.5. Bảng tổng hợp giá trị τ (tính theo công thức)

và $\tau(\alpha, k)$ (Tra bảng phân phối Student)

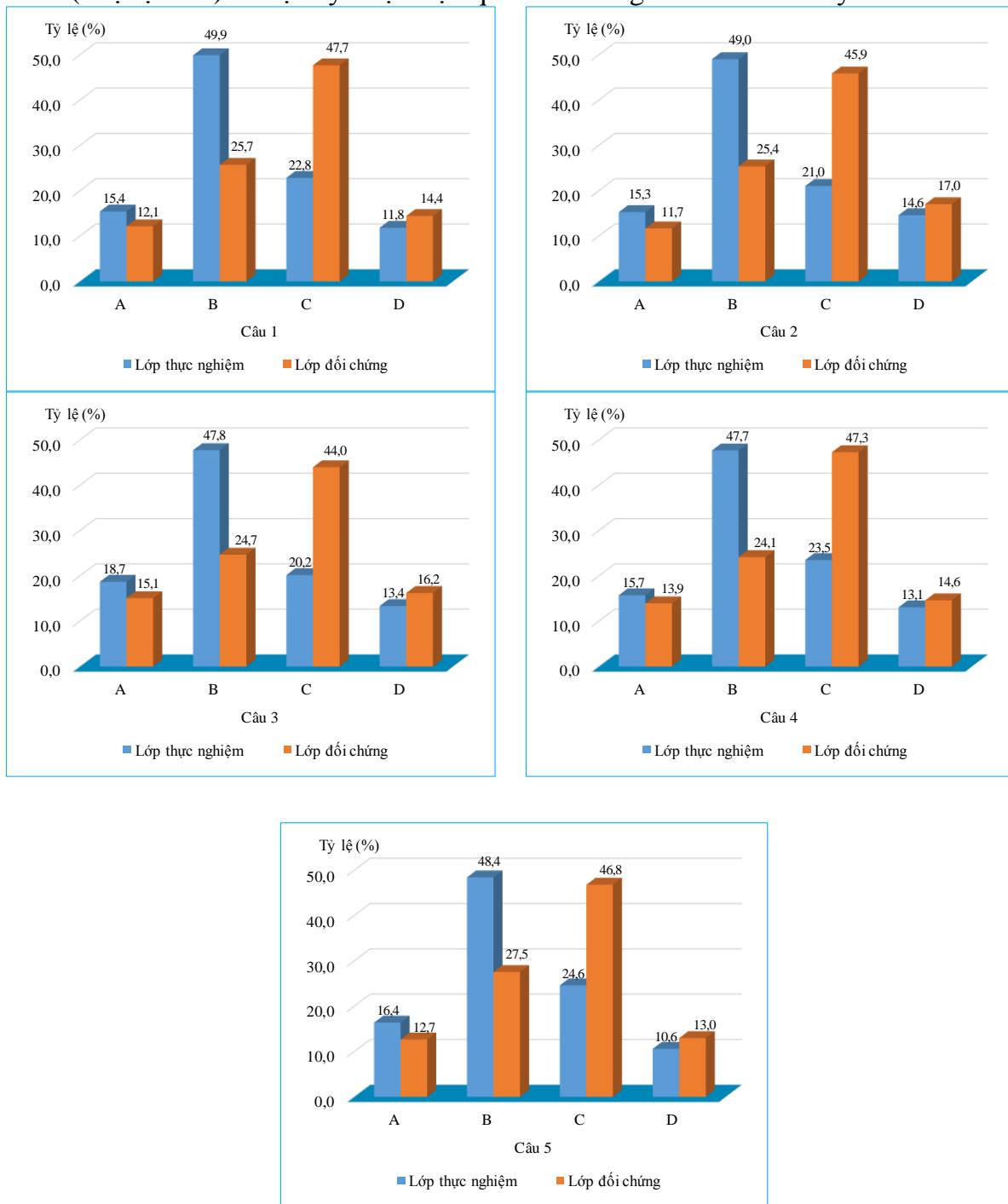
Trường	Năm học	Khối	τ	K	$\tau(0,05, k)$	$\tau(0,01, k)$
THCS&THPT Nguyễn Tất Thành	2013 - 2014	7	2,60	160	1,96	2,58
	2014 - 2015		3,52	162	1,96	2,58
	2013 - 2014	10	2,92	160	1,96	2,58
	2014 - 2015		2,69	160	1,96	2,58
THCS & THPT Lô - Mô - Nô - Xốp	2013 - 2014	7	2,89	134	1,96	2,58
	2014 - 2015		3,06	130	1,96	2,58
	2013 - 2014	10	2,49	114	1,96	2,58
	2014 - 2015		2,63	116	1,96	2,58
THCS Lí Tự Trọng	2013 - 2014	7	2,60	144	1,96	2,58
	2014 - 2015	7	2,37	134	1,96	2,58
THPT Bãi Cháy	2013 - 2014	10	2,49	144	1,96	2,58
	2014 - 2015	10	2,86	142	1,96	2,58
THCS Yên Định	2013 - 2014	7	2,94	154	1,96	2,58
	2014 - 2015	7	2,59	140	1,96	2,58
THPT Yên Định III	2013 - 2014	10	2,97	170	1,96	2,58
	2014 - 2015	10	3,37	172	1,96	2,58

Như vậy giá trị τ tính đều lớn hơn giá trị $\tau(0,05, k)$ tra bảng phân phối Student.

Kết luận, với mức ý nghĩa $\alpha=0,05$ (Nếu triển khai PP dạy học mới này ở 100 trường sẽ có tới 95 trường có kết quả tương tự như kết quả của nghiên cứu này), điểm của các lớp TN khác lớp ĐC hay việc áp dụng PP dạy học mới là có hiệu quả.

Không chỉ đánh giá định lượng về việc dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng MGVB, chúng tôi còn đánh giá định tính bằng hệ thống câu hỏi nhằm tìm hiểu mức độ hứng thú của HS đối với hướng đi này. Kết quả được chúng tôi thống kê trong *Bảng tổng hợp phiếu điều tra* (Phụ lục 4.7). Từ đó, chúng tôi tính

phần trăm (%) tỉ lệ HS trả lời đáp án A,B, C, D trong Bảng tỉ lệ HS trả lời các câu hỏi (Phụ lục 4.8). Tỉ lệ này được trực quan hóa bằng biểu đồ dưới đây.



Hình 4.3. Tỉ lệ Học sinh trả lời các câu hỏi

Nhìn vào đồ thị, ta thấy tỉ lệ HS rất thích và thích khi tham gia vào các tiết học thơ Lí - Trần theo hướng MGVB ở các lớp TN cao hơn lớp DC, đặc biệt ở các phương án trả lời B, C. Tỉ lệ HS rất muốn và muốn tham gia vào các hoạt động trong và ngoài tiết học ở các lớp TN cũng cao hơn lớp DC. HS lớp TN cũng đánh giá tích cực hơn về hệ thống BT MGVB so với lớp DC. Kết quả điều tra cho thấy

mức độ tự tin của HS các lớp TN cũng cao hơn lớp ĐC. Như vậy, ý nghĩa của dạy học thơ Lí - Trần nói chung, dạy học thơ Lí - Trần theo hướng MGVB nói riêng không chỉ cung cấp tri thức cho các em mà còn là nền tảng để phát triển năng lực đọc hiểu văn bản. Đây cũng chính là mục tiêu đổi mới PP dạy học trong nhà trường phổ thông hiện nay.

Như vậy, từ việc phân tích các số liệu, chúng tôi nhận thấy kết quả của quá trình TN là khả quan. Từ đây, chúng tôi mong muốn sẽ tiếp tục phát triển hướng tổ chức dạy học theo MGVB không chỉ ở các tác phẩm thơ Lí - Trần mà cho tất cả các tác phẩm Hán Nôm.

4.7. Đánh giá chung về quá trình thực nghiệm

Kết quả TN đã phần nào kiểm chứng được khả năng thực thi của đề tài. Trong quá trình TN, chúng tôi đưa ra một vài nhận xét, đánh giá như sau:

4.7.1. Như đã nói ở chương 2, MGVB là hướng đi mang tính đặc trưng của các văn bản Hán Nôm nói chung và các tác phẩm thơ Lí - Trần nói riêng. MGVB chú trọng các thao tác làm rõ nghĩa của từ trong bối cảnh lịch sử, bối cảnh tư tưởng của tác phẩm. Tuy nhiên, chưa có một tài liệu nào hướng dẫn GV cách thức tổ chức dạy học các tác phẩm Hán Nôm theo hướng minh giải. Bản thân các Gv cũng chưa thực sự nắm rõ về khái niệm này và ý nghĩa của nó trong việc phát triển năng lực đọc hiểu cho HS. Mặc dù vậy, khi được nghe thuyết minh về quá trình TN, các GV đều đồng tình và ủng hộ. Khi triển khai TN, các GV đều tuân thủ đúng giáo án TN. Một số GV khá tự tin khi dạy học theo hướng MGVB. Đây là những kết quả bước đầu khẳng định tính khả thi của đề tài.

4.7.2. Trong quá trình ban đầu của TN, chúng tôi nhận thấy việc vận dụng MGVB vào dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần còn là trở ngại đối với GV. Họ phải trang bị một lượng kiến thức khá lớn về nghĩa của hệ thống từ Hán Việt. Không chỉ vậy, để việc so sánh, đối chiếu dí bản, dí văn được chuẩn xác, các Gv phải thu thập các tài liệu liên quan đến văn bản và có khả năng kiểm định các tài liệu ấy. Bên cạnh đó, chuẩn chương trình và mục tiêu bài học trong SGK ở các tác phẩm thơ Lí - Trần chủ yếu hướng HS nắm được những đặc điểm nội dung, tư tưởng của tác phẩm. Chính điều này đã chi phối đến quá trình tổ chức dạy học của GV. Thông thường, các GV chú trọng đến chủ đề, tư tưởng của tác phẩm mà ít lưu

tâm đến các yếu tố ngôn ngữ. Chương trình, SGK còn quyết định cách thức và nội dung kiểm tra, đánh giá. Tuy nhiên, ở những tiết học sau, khi cách thức tổ chức dạy học đã nhuần nhuyễn hơn, HS đã có những phổi hợp tích cực, đồng thời cả GV và HS đều nhận thấy ý nghĩa của MGVB trong việc đọc hiểu các tác phẩm thơ Lí - Trần thì giờ học đã có những hiệu quả rõ rệt. Không khí giờ học sôi nổi hơn, khả năng đọc hiểu văn bản Hán Nôm của HS tăng lên đáng kể. Các GV đều làm việc vất vả hơn nhưng cảm thấy hài lòng vì kết quả làm được: chiếm lĩnh được giá trị chân xác của tác phẩm thơ Lí - Trần. Thành quả này đã phần nào tiệm cận được con đường hình thành năng lực đọc hiểu cho HS.

4.7.3. Về phía HS, khi mới tiếp cận quan điểm MGVB đều cảm thấy khó hiểu, khó tiếp cận với các tác phẩm thơ Lí - Trần so với những PP truyền thống. Tuy nhiên, sau khi được giải thích về vai trò, ý nghĩa của MGVB trong đọc hiểu, tiếp nhận các tác phẩm Hán Nôm; đồng thời xác định được nhiệm vụ của mình, các HS đã hứng thú và chủ động hơn trong giờ học. Ở mỗi địa bàn TN, chúng tôi nhận thấy sự khác biệt rõ nét về hiểu biết xã hội và tinh thần chủ động ở HS. Các HS ở thành phố (trường THCS&THPT Nguyễn Tất Thành, THCS&THPT Lê - mô - nô - xốp), HS tiếp nhận nhanh hơn, bạo dạn hơn các HS ở nông thôn (THCS Lí Tự Trọng, THPT Bãi Cháy) và HS ở miền núi (THCS Yên Thịnh, THPT Yên Định III). Trong quá trình TN, chúng tôi cũng nhận thấy, vấn đề MGVB được các HS lớp 10 vận dụng hiệu quả hơn các HS lớp 7. Điều này là do một phần các HS lớp 10 đã quen thuộc các từ Hán Việt, điển tích điển cố trong các tác phẩm văn học trung đại ở cấp dưới. Một phần khác, HS lớp 10, với độ tuổi 15, 16, các em đã có khoảng thời gian trải nghiệm để hiểu được tinh thần mà các tác phẩm thơ Lí - Trần mang lại. Đôi với những văn bản Hán Nôm ngoài chương trình được đưa và kiểm tra đánh giá, các em HS ở lop TN trong cả hai khối 7 và 10 đều đạt chất lượng khá quan. Có thể nói rằng, nội dung và cách thức dạy học TN áp dụng được cho tất cả các văn bản Hán Nôm.

4.7.4. Trong quá trình TN, dù đã cố gắng nhưng vẫn còn nhiều thiếu sót. Quá trình điều tra và khảo sát thực tiễn của chúng tôi được đưa ra tại các trường: THCS & THPT Nguyễn Tất Thành (Hà Nội), THCS & THPT Lê - mô - nô - xốp (Hà Nội), THPT Bãi Cháy, THCS Lí Tự Trọng (Quảng Ninh), THPT Yên Định III, THCS Yên Thịnh (Thanh Hóa). TN mới chỉ diễn ra trong quy mô nhỏ nên kết quả còn hạn

chế, chưa nêu được thực trạng chung của toàn quốc. Vì vậy, chúng tôi mong muốn được bổ sung và mở rộng phạm vi khảo sát trong những công trình tiếp theo.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 của luận án tập trung mô tả quá trình TN: đối tượng, thời gian, địa bàn, nội dung và cách thức tiến hành. Việc dạy học theo hướng MGVB có hiệu quả rõ rệt trong quá trình đọc hiểu và tiếp nhận các tác phẩm thơ Lí - Trần của HS. Kết quả TN đã khẳng định tính đúng đắn, khoa học của đề tài trong việc nâng cao năng lực đọc hiểu cho HS. Có thể kết luận rằng: MGVB không chỉ có ý nghĩa to lớn với các tác phẩm thơ Lí - Trần mà có giá trị lớn lao với tất cả các văn bản Hán Nôm. Vận dụng MGVB vào dạy học các tác phẩm Hán Nôm là hướng đi cần thiết trong con đường đi tìm giá trị chân xác của văn học và có thể triển khai hiệu quả ở nhà trường phổ thông.

KẾT LUẬN

1. Hiện nay, Đảng và Nhà nước xác định mục tiêu của đổi mới giáo dục là: Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả. Chính vì thế, luận án nghiên cứu cách dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng MGVB nhằm phát triển năng lực đọc hiểu cho HS, tạo tiền đề cho việc dạy học các tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường và dạy học Ngữ văn hiện nay.

2. Luận án đã nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần ở nhà trường phổ thông theo hướng MGVB. Về lý luận, chúng tôi đã nghiên cứu khái niệm, vai trò ý nghĩa của MGVB. Từ đó, luận án có thể khái quát: *Minh giải văn bản là vận dụng tổng hợp những tri thức và phương pháp Ngữ văn học, đặc biệt là các thao tác văn bản học để tổ chức lí giải cho văn bản và tác phẩm, nhằm làm sáng tỏ đời sống của văn bản và giá trị nội tại của văn bản.* MGVB nhằm tiếp cận văn bản một cách xác thực. Bằng PP văn bản học, MGVB giúp hiểu đúng, đủ, chuẩn xác văn bản, không vi phạm quan điểm, tư tưởng của tác giả. MGVB nhằm để lí giải và đánh giá sâu sắc, thấu đáo, khách quan khía cạnh nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. Trong nghiên cứu và giảng dạy tác phẩm Hán Nôm, người học, người đọc vẫn có thể phát hiện ra cái hay, cái đẹp của tác phẩm thông qua bản dịch nghĩa. Tuy nhiên, để thấy được một cách khách quan, toàn diện giá trị tác phẩm, cần xuất phát chính từ chất liệu của văn bản, ở đây là hình thể, âm đọc và ý nghĩa văn tự chữ Hán/ Nôm. MGVB chính là thao tác hướng đến giải mã giá trị tác phẩm.

Trong quá trình dạy học đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần, MGVB có những yêu cầu và đặc thù riêng, bao quát tất cả các thao tác, công việc, khâu đoạn, cách thức,... nhằm giải thích tường tận tất cả các khía cạnh liên quan đến việc hiểu đúng, hiểu đủ, hiểu sâu và đánh giá chuẩn xác giá trị của “chữ nghĩa”

nói riêng và nội dung, tư tưởng của văn bản - tác phẩm nói chung. Mục đích, yêu cầu của MGVB là con đường hiệu quả để đọc hiểu và tiếp nhận các tác phẩm thơ Lí - Trần.

Hoạt động MGVB được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ yêu cầu, mục đích. Luận án chia cấp độ MGVB với từng đối tượng khác nhau. Tùy từng điều kiện, khả năng nghiên cứu và trình độ kiến thức về chữ Hán, chữ Nôm, các nhà khoa học, nhà soạn sách sử dụng lí thuyết MGVB khác với GV và HS trong nhà trường phổ thông. Xét một cách lí tưởng, trong giờ học, GV và HS thực hiện được những nhiệm vụ mà MGVB đề ra. Tuy nhiên, không gian lớp học, thời gian giảng dạy, quy định và khuyến khích GV tổ chức tối đa các hoạt động học tập trong khả năng có thể, để góp phần giúp HS nâng cao năng lực MGVB.

Việc khảo sát SGK Ngữ văn 7 và Ngữ văn 10 cho thấy các tác giả SGK đã vận dụng MGVB vào việc dạy học đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần, nhưng chưa hiệu quả. Kết quả tìm hiểu thực tiễn dạy học ở trường phổ thông cho thấy HS có thể đã biết đến một số kiến thức MGVB cần yếu, nhưng các em không biết đích xác thuật ngữ ngôn ngữ học nào tương ứng với kiến thức ấy và cũng chưa ý thức được sẽ đưa những hiểu biết ấy vào hoạt động gì, để làm gì. GV thì thấy rõ là việc dạy học đọc hiểu thơ Lí - Trần đã khó, việc vận dụng MGVB một cách hợp lí còn khó hơn, nên dù biết MGVB rất có ý nghĩa đối với việc dạy học đọc hiểu thơ Lí - Trần nhưng nhiều thầy cô vẫn né tránh việc sử dụng hướng đi này.

Cơ sở lí thuyết và thực tiễn đã giúp chúng tôi xác định tính khoa học, tính cấp thiết và hướng triển khai của đề tài nghiên cứu. Luận án cho rằng: đưa MGVB vào dạy học đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần là cần thiết và hiệu quả để hiểu đúng giá trị tác phẩm.

3. Luận án tiên hành vận dụng MGVB vào dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần. Từ những định hướng chung cho việc vận dụng MGVB để dạy học tiếp nhận văn bản nói chung, chúng tôi đã đề xuất một số cách thức cụ thể nhằm vận dụng tri thức về MGVB để dạy học đọc hiểu thơ Lí - Trần ở trường phổ thông. Cách thức tổ chức vận dụng các thao tác MGVB vào dạy học đọc hiểu thơ Lí - Trần hoàn toàn xuất phát từ mối quan hệ của mình giải với đặc điểm thơ Lí - Trần. Ở PP dạy học,

chúng tôi sử dụng ba PP: PP giải nghĩa từ, PP giảng bình và PP nghiên cứu. Ba PP này đặc biệt phù hợp với các thao tác MGVB và phát huy tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo của HS. GV cần phối hợp 3 PP này thật linh hoạt và uyển chuyển để đạt được mục tiêu dạy học đã đề ra. Luận án đề xuất hệ thống BT MGVB theo 3 dạng: BT giải nghĩa từ, BT mở rộng vốn từ Hán Việt, BT so sánh đối chiếu. Hệ thống BT này đã khắc phục những hạn chế, nhược điểm của BT SGK. Tuy nhiên, các BT đều được dùng trong những hoàn cảnh khác nhau, GV cần nắm rõ đặc trưng của từng dạng để triển khai hiệu quả.

4. Chúng tôi kiểm tra tính khả thi của luận án trong quá trình TN. Kết quả cho thấy, việc dạy học theo hướng MGVB có hiệu quả rõ rệt trong quá trình đọc hiểu và tiếp nhận các tác phẩm thơ Lí - Trần của HS. Kết quả TN đã khẳng định tính đúng đắn, khoa học của đề tài trong việc nâng cao năng lực đọc hiểu cho HS. Có thể kết luận rằng: MGVB không chỉ có ý nghĩa to lớn với các tác phẩm thơ Lí - Trần mà có giá trị lớn lao với tất cả các văn bản Hán Nôm. Vận dụng MGVB vào dạy học các tác phẩm Hán Nôm là hướng đi cần thiết trong con đường đi tìm giá trị chân xác của văn học và có thể triển khai hiệu quả ở nhà trường phổ thông.

Mặc dù đã rất cố gắng cụ thể hoá những thành tựu của MGVB thành những đề xuất của mình, nhưng việc vận dụng hướng đi này để dạy học đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần nói riêng và tác phẩm Hán Nôm nói chung vẫn là một vấn đề còn ẩn chứa nhiều khả năng khám phá khác. Chúng tôi cho rằng: hướng nghiên cứu này phù hợp với xu thế đổi mới và hiện đại hóa PP hiện nay; vấn đề nghiên cứu còn mở ra và hứa hẹn nhiều hướng tiếp cận khác.

Một số đề xuất

Cùng với mục tiêu mà nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29 - NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH - HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, Bộ GD&ĐT đã xây dựng chương trình theo định hướng phát triển năng lực cho HS. Một trong số đó là năng lực đọc hiểu. Vì vậy, các tác phẩm thơ Lí - Trần nói riêng và các tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường nói chung cần có vị trí xứng đáng trong chương trình. Khi xây dựng mục tiêu bài

học, cần xác định rõ yêu cầu phát triển năng lực cho HS, không nên đơn thuần chỉ là phân tích bình giảng những con chữ đã chết.

Để phát triển hết hiệu quả của công tác MGVB trong dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần, rất cần sự đóng góp của người tổ chức minh giải, ở đây là GV. Mọi GV cần được bổ sung kĩ năng, chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi trau dồi thêm kiến thức về MGVB. Cùng với đó, những khóa đào tạo, tập huấn GV sử dụng thành thạo, uyển chuyển các PP hay hệ thống BT phát triển năng lực là vô cùng cần thiết. Nếu GV vừa nắm chắc các thao tác, nguyên tắc, yêu cầu MGVB vừa linh hoạt trong PP phát triển năng lực thì không có lẽ gì giờ dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần nói riêng và các tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường nói chung lại không mang lại hiệu quả thiết thực.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Phạm Hải Linh (2012), *Chị em Thúy Kiều - từ chữ nghĩa đến nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật*, Tạp chí khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Volume 57, no 6.2012, tr 22 - 28.
2. Phạm Hải Linh (2013), *Một số đề xuất về việc dạy học văn bản “Trích diễm thi tập tự” trong chương trình Ngữ văn 10 theo định hướng tổ chức minh giải văn bản*, Hội thảo khoa học Nghiên cứu thi tuyển chữ Hán Việt Nam (một số vấn đề lịch sử - tác giả - văn bản), NXB ĐHSP, tr.124 - 129.
3. Phạm Hải Linh (2013), *Vận dụng ngôn ngữ học tri nhận để dạy học thành ngữ trong chương trình Ngữ văn phổ thông*, Kỷ yếu hội thảo ngôn ngữ học toàn quốc, NXB ĐHSP, tr.521 - 528.
4. Phạm Hải Linh (2015), *Minh giải văn bản và quá trình dạy học đọc hiểu, tiếp nhận văn bản Hán Nôm trong nhà trường*, Tạp chí khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, no 10.2015, tr.75 - 80.
5. Phạm Hải Linh (2015), *Cách thức dạy học tác phẩm Hán Nôm ở trường trung học cơ sở theo hướng minh giải văn bản (dẫn dụ qua bài “Nam quốc sơn hà”)*, Tạp chí Giáo dục, số 369, kì 1 (11/2015), tr.26 - 30.
6. Phạm Hải Linh (2015), *Vấn đề định hướng tiếp nhận cho học sinh trong dạy học từ Hán Việt ở nhà trường phổ thông*, Tạp chí giáo chúc, số 102 (10/2015), tr.27 - 30.
7. Phạm Hải Linh, Hà Minh (2015), *Thực trạng và yêu cầu đặt ra trong việc tổ chức minh giải văn bản thơ ca Lí - Trần ở nhà trường phổ thông hiện nay*, Tạp chí Hán Nôm, số 5 (132), 2015, tr.73 - 81.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A - Nguyễn Quang Ninh - Bùi Minh Toán (1997), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
2. Lê A (2000), *Dạy tiếng Việt là dạy một hoạt động và bằng hoạt động*, Tạp chí Ngôn ngữ,
3. Lê A (2001), *Máy vấn để cơ bản của việc dạy học tiếng Việt ở phổ thông, Khoa Ngữ văn, trường ĐHSP Hà Nội - Hợp tuyển những công trình nghiên cứu*, NXB Giáo dục, tr. 735 - 739
4. Đào Duy Anh (1992), *Từ điển Hán Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Đào Duy Anh (1994), *Từ điển Truyền Kiều*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Lê Huy Bắc (2002), *Giải phẫu văn chương trong nhà trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Trần Lê Bảo (2011), *Giải mã văn học từ mã văn hóa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Benjamin Bloom (1995), *Nguyên tắc phân loại mục tiêu giáo dục - Lĩnh vực nhận thức*, NXB Giáo dục
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo - dự án Việt - Bi (2010), *Day và học tích cực một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, NXB ĐH Sư phạm, H.
11. Phan Văn Các (1983), *Chữ Hán và các văn bản Hán Nôm - Một số vấn đề văn bản Hán Nôm*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Thứ tìm hiểu thêm về bài thơ "Nam quốc sơn hà" của Lí Thường Kiệt*, Tạp chí văn học số 4, trang 6 - 11.
13. Cho Jae Hyun và Bùi Mạnh Hùng (2008), *Sách giáo khoa Ngữ văn của Hàn Quốc và kinh nghiệm đối với Việt Nam - Tạp chí Ngôn Ngữ và đời sống*, số 2 (158)
14. Nguyễn Thanh Chung, Lại Văn Hùng, *Bàn thêm về việc học chữ và đọc hiểu văn bản Hán Nôm*, Hán Nôm học trong nhà trường, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008, 84 - 93.
15. Hoàng Chúng (1982), *Phương pháp thống kê toán học trong khoa học giáo dục*, NXB Giáo dục, H.
16. Trần Ngọc Chùy (1995), *Từ cách dịch đến cách tìm hiểu nội dung bài thơ Ngôn hoài của Không Lộ Thiền Sư*, Tạp chí Hán Nôm, số 1, trang 47 - 50.

17. Nguyễn Viết Chữ (2009), *Phương pháp dạy học tác phẩm văn chương*, NXB Giáo dục.
18. Nguyễn Văn Dân (2004), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, NXB Khoa học xã hội.
19. Nguyễn Văn Dân (2009), *Tiếp cận văn học bằng văn hóa*, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 305.
20. Galperin I.R.(1987), *Văn bản với tư cách đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học* (Hoàng Lộc dịch), NXB Khoa học Xã hội.
21. Đoàn Lê Giang (2005), *Vấn đề văn bản Bài ca ngát ngưởng*, Tạp chí nghiên cứu văn học, số 2.
22. Halliday M.A.K.(2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
23. Hưng Hà (1996), *Nên hiểu hai từ “Mưu phạt” và “tâm công” trong Bình Ngô đại cáo như thế nào?*, Tạp chí văn học, số 5, trang 48 - 50.
24. Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (1999), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
25. Nguyễn Thị Hạnh(2014), *Xây dựng chuẩn năng lực đọc hiểu cho môn Ngữ văn của chương trình giáo dục phổ thông sau 2015 ở Việt Nam*, Tạp chí khoa học ĐHSP TPHCM, số 56, 2014.
26. Đỗ Văn Hiếu (2014) (biên dịch), *Đặc trưng của thơ ca*, Lí luận văn học tập 2, Tài liệu giảng dạy ưu tú cho sinh viên ĐH và CĐ trên toàn đất nước Trung Quốc, NXB ĐH Sư phạm Hoa Trung Vũ Hán, 2002.
27. Võ Thị Ngọc Hoa (2009), *Vài nhận xét về phiên âm và dịch thơ của một số tác phẩm chữ Hán trong chương trình Ngữ văn 7 từ góc độ văn bản*, Tạp chí Hán Nôm, số 5 (96), Tr68 - 75.
28. Nguyễn Thái Hòa (2004), *Vấn đề đọc hiểu và dạy đọc hiểu*, Thông tin Khoa học sư phạm, (5), tr 4 - 7.
29. Nguyễn Trọng Hoàn (2003), *Một số vấn đề về đọc hiểu văn bản Ngữ Văn*, Tạp chí *Giáo dục*, 56(4), trang 25 - 27.
30. Nguyễn Trọng Hoàn (chủ biên) - Lê Hồng Mai (2006), *Đọc hiểu văn bản Ngữ Văn 10*, NXB Giáo dục.
31. Nguyễn Ái Học (2009), *Phương pháp tư duy hệ thống trong dạy học văn*, NXB Giáo dục Việt Nam.
32. Nguyễn Văn Hồng (2010), *Hồn nho Việt trong Quốc tộ, Nam quốc sơn hà và Bình Ngô đại cáo*, Tạp chí Hán Nôm, số 5(102), tr 15 - 26.

33. Nguyễn Thúy Hồng (1997), *Việc sử dụng điển cố Hán học trong Chinh phu ngâm của Đặng Trần Côn*, Tạp chí văn học, số 1, trang 44 - 47.
34. Nguyễn Thúy Hồng - Nguyễn Quang Ninh (2008), *Một số vấn đề đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở*, NXB Giáo dục, Dự án Phát triển Giáo dục THCS II.
35. Mai Hồng, *Các vị thần làng ở huyện Yên Phong - Bắc Ninh*, Thông báo Hán Nôm học 2001, tr.209 - 223.
36. Họp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 2 (1961), NXB Văn học, Hà Nội.
37. Đỗ Việt Hùng (2013), *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, NXB Đại học Sư phạm, H.
38. Nguyễn Thanh Hùng (2001), *Dạy đọc hiểu là tạo nền tảng văn hóa cho người đọc, Khoa Ngữ văn, trường DHSP Hà Nội - Họp tuyển những công trình nghiên cứu*, NXB Giáo dục, trang 706 - 720.
39. Nguyễn Thanh Hùng (2002), *Đọc và tiếp nhận văn chương*, NXB Giáo dục.
40. Nguyễn Thanh Hùng (2006), *Tích hợp trong dạy học Ngữ văn*, Tạp chí Khoa học Giáo dục.
41. Nguyễn Thanh Hùng (2006), *Con đường nâng cao hiệu quả đọc hiểu cho học sinh*, Tạp chí Giáo dục.
42. Nguyễn Thị Thanh Hương (2001), *Về một cách tiếp cận văn bản văn chương trên phương diện các phạm trù ý, Khoa Ngữ văn, trường DHSP Hà Nội - Họp tuyển những công trình nghiên cứu*, NXB Giáo dục, tr.728 - 734.
43. Phạm Thị Thu Hương (2007), *Những biện pháp nâng cao chất lượng hiệu quả dạy học thể phú (qua Bách Đằng giang phú của Trương Hán Siêu) theo đặc trưng thi pháp phú trung đại*, Luận án tiến sĩ, Đại học sư phạm Hà Nội.
44. Phạm Thị Thu Hương (2012), *Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông*, NXB Đại học Sư phạm, H. 2012.
45. Intel Education (2007), *Chương trình Dạy học của Intel®*, *Khóa học Khởi đầu, phiên bản 1.0*, NXB Trẻ.
46. Kasevich V.B. (1998), *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, NXB Giáo dục.
47. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân (1978), *Văn học Việt nam thế kỉ X đến cuối thế kỉ XVIII (thế kỉ X - XV)*, tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
48. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân (1978), *Văn học Việt nam thế kỉ X đến cuối thế kỉ XVIII (thế kỉ X - XV)*, tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

49. Nguyễn Thị Dư Khanh (1995), *Phân tích tác phẩm văn học từ góc độ thi pháp*, NXB Giáo dục.
50. Dương Văn Khoa (2006), *Về các bản dịch bài thơ Cảm hoài của Đặng Dung* (Tạp chí Hán Nôm, Số 5 (78) 2006; Tr.63 - 65
51. Phạm Văn Khoái (1999), *Giáo Trình Hán Văn Lí - Trần*, NXB ĐHQG
52. Đinh Trọng Lạc (1994), *Phong cách học văn bản*, NXB Giáo dục
53. Nguyễn Xuân Lạc (2003), *Vận dụng thi pháp đường để dạy bài thơ “Xa ngắm thác núi Lư”*, Tạp chí văn học, số 4.
54. Đỗ Phương Lâm (2002), *Đi tìm xuất xứ một bài thơ*, Tạp chí Hán Nôm, số 4 (53) trang 56 - 59.
55. Đỗ Phương Lâm (2010), *Góp lời bàn về cách hiểu một câu trong Bạch Đằng giang phú*, Tạp chí ngôn ngữ và đời sống, số 9 trang 38 - 40.
56. Nguyễn Thị Diệu Linh (2014), *Chương trình Văn học nước ngoài cấp trung học phổ thông tại Trung Quốc và một số tham khảo với Việt Nam*, Hội thảo Dạy học ngữ văn Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục phổ thông, ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh.
57. Phạm Hải Linh (2012), *Chị em Thúy Kiều - từ chữ nghĩa đến nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật*, Tạp chí khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Volume 57, no 6.2012, tr 22 - 28
58. Phạm Hải Linh (2013), *Một số đề xuất về việc dạy học văn bản “Trích diễm thi tập tự” trong chương trình Ngữ văn 10 theo định hướng tổ chức minh giải văn bản*, Hội thảo khoa học Nghiên cứu thi tuyển chữ Hán Việt Nam (một số vấn đề lịch sử - tác giả - văn bản), NXB ĐHSP, H.
59. Phạm Hải Linh (2015), *Minh giải văn bản và quá trình dạy học đọc hiểu, tiếp nhận văn bản Hán Nôm trong nhà trường*, Tạp chí khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, no 10.2015.
60. Phạm Hải Linh (2015), *Cách thức dạy học tác phẩm Hán Nôm ở trường trung học cơ sở theo hướng minh giải văn bản (dẫn dụ qua bài “Nam quốc sơn hà”)*, Tạp chí Giáo dục, số 369, kì 1 (11/2015).
61. Phạm Hải Linh (2015), *Vấn đề định hướng tiếp nhận cho học sinh trong dạy học từ Hán Việt ở nhà trường phổ thông*, Tạp chí cựu giáo chức, số 102 (10/2015).
62. Phạm Hải Linh, Hà Minh (2015), *Thực trạng và yêu cầu đặt ra trong việc tổ chức minh giải văn bản thơ ca Lí - Trần ở nhà trường phổ thông hiện nay*, Tạp chí Hán Nôm, số 5 (132), 2015.

63. Nguyễn Lộc (1976), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII - nửa cuối thế kỉ XIX*, tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
64. Prof.Dr. Bernd Meier, Dr. Nguyễn Văn Cường (2012), University of Potsdam, *Một số phương diện của lí luận dạy học hiện đại*, H.
65. Phan Trọng Luận (1998), *Phương pháp dạy học văn*, NXB ĐHSP, H.
66. Phan Trọng Luận - Lê A - Nguyễn Xuân Nam (2001), *Sách giáo khoa Làm văn 10* (sách chỉnh lí hợp nhất năm 2000), NXB Giáo dục
67. Phan Trọng Luận - Lê A - Nguyễn Xuân Nam (2001), *Sách giáo viên Làm văn 10* (sách chỉnh lí hợp nhất năm 2000), NXB Giáo dục.
68. Phương Lựu - Nguyễn Xuân Nam - Thành Thé Thái Bình (1988), *Lí luận văn học, tập 3*, NXB Giáo dục
69. Phương Lựu (chủ biên)(2002), *Lí luận văn học, tập 1: Văn học, nhà văn, bạn đọc*, NXB ĐHSP.
70. Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Văn bản học Hán Nôm*, NXB Khoa học xã hội, HN 2014
71. Hà Minh (1997), *Một bài thơ Thiền nhìn từ văn hóa Thiền, Hợp tuyển công trình nghiên cứu di sản Hán Nôm*, NXB Giáo dục.
72. Hà Minh, Nguyễn Thanh Tùng (2005), *Giới thiệu một số bài thi tuyển chữ Hán tiêu biểu của Việt Nam thời trung đại*, Tạp chí khoa học, số 5, Đại học Sư Phạm Hà Nội.
73. Hà Minh (2012), *Một số vấn đề về công tác tổ chức minh giải văn bản văn học Hán Nôm trong nhà trường*, (trong cuốn *Hán Nôm học trong nhà trường một số vấn đề nghiên cứu và trao đổi*), NXB Đại học Sư phạm.
74. Modul số 18 (2013), *Phương pháp dạy học tích cực*, Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên cho GV khối THPT, Vụ Giáo dục trung học.
75. Nguyễn Đăng Na (cb) (2005), *Giáo trình văn học Việt Nam trung đại*, NXB Đại học sư phạm.
76. Nguyễn Đăng Na (2006), *Thời điểm Đăng Dung viết Cảm hoài ?*, Tạp chí Hán Nôm, Số 5 (78) 2006; Tr.59 - 62.
77. Nguyễn Đăng Na (2008), Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam, NXB Giáo dục.
78. Nguyễn Đăng Na (2011), *Bình Ngô đại cáo - một số vấn đề chữ nghĩa*, *Tạp chí dạy và học ngày nay*, số 9, trang 16 - 20.
79. Nguyễn Đăng Na (2011), Bài Quốc tộ của Quốc sư Pháp Thuận, *Hội thảo Phật giáo với văn hoá, Văn học*, Hà Nội.

80. Hà Quang Năng (1997), *Lại nói về hai chữ “nét ngài” trong Truyện Kiều*, Tập chí ngôn ngữ và đời sống, số 5 (19), trang 21 - 22.
81. Phan Hữu Nghệ (2002), *Phân tích văn bản một số tác phẩm Hán Nôm tiêu biểu*, NXB ĐH Sư phạm, H.
82. Phan Hữu Nghệ (2003), *Bàn thêm về hai cụm từ “mưu phạt” và “tâm công” trong Bình Ngô đại cáo*, *Nguyễn Trãi về tác giả tác phẩm*, Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu, NXB Giáo Dục.
83. Phan Hữu Nghệ (2003), *Khảo sát, bình chú từ ngữ trong “Bình Ngô đại cáo”*, *(Nguyễn Trãi về tác giả tác phẩm)*, Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu, NXB Giáo Dục.
84. Phan Ngọc (1995), *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, NXB Trẻ.
85. Phan Ngọc (1999), *Những vấn đề văn hóa, văn học và ngôn ngữ học*, NXB Khoa học xã hội.
86. *Ngữ văn 7* (2008), tập 1, NXB Giáo dục, H.
87. *Ngữ văn 7* (2008), tập 2, NXB Giáo dục, H.
88. *Ngữ văn 10* (2010), (cơ bản), tập 1, NXB Giáo dục, H.
89. *Ngữ văn 10* (2010), (cơ bản) tập 2, NXB Giáo dục, H.
90. *Ngữ văn 10* (2011), (nâng cao), tập 1, NXB Giáo dục, H.
91. *Ngữ văn 10* (2011), (nâng cao), tập 2, NXB Giáo dục, H.
92. *Ngữ văn 7* (2008), Sách giáo viên, tập 1, NXB Giáo dục, H.
93. *Ngữ văn 7* (2008), Sách giáo viên, tập 1, NXB Giáo dục, H.
94. *Ngữ văn 10* (2009), Sách giáo viên, (cơ bản), tập 1, NXB Giáo dục, H.
95. *Ngữ văn 10* (2009), Sách giáo viên, (cơ bản) tập 2, NXB Giáo dục, H.
96. *Ngữ văn 10* (2011), Sách giáo viên, (nâng cao), tập 1, NXB Giáo dục, H.
97. *Ngữ văn 10* (2011), Sách giáo viên, (nâng cao), tập 2, NXB Giáo dục, H.
98. Vũ Nho - Nguyễn Trọng Hoàn - Nguyễn Thúy Hồng - Đỗ Việt Hùng - Nguyễn Thị Ngọc (2002), *Một số vấn đề về đổi mới phương pháp dạy học ở trường trung học cơ sở môn Ngữ văn*, Dự án Phát triển GDTHCS, Loan No.1527 VIE(SF)ADB - MOET Việt Nam.
99. Vũ Nho (2012), *Thơ và dạy học thơ*, NXB Đại học Thái Nguyên.
100. Nguyễn Quang Ninh (1989), *Ngữ pháp văn bản phục vụ chương trình cải cách giáo dục*, Trường Cao đẳng Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
101. Hoàng Phê (chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng
102. Nguyễn Khắc Phi (2014), *Vài điều cần trao đổi về bài Nam quốc sơn hà*, In trong *Nguyễn Khắc Phi - Người thầy tài hoa, tận tụy* - NXB ĐH Sư phạm.

103. Sapir E. (2000), *Ngôn ngữ: Dẫn luận vào việc nghiên cứu lời nói*, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh
104. G.V. Steponov (1988), *Ngôn ngữ - Văn học - Thi pháp học*, NXB Khoa học, M., trang 149, tiếng Nga.
105. Nguyễn Ngọc San, Đặng Đức Siêu, Hà Minh, Nguyễn Thanh Chung, Nguyễn Thị Tú Mai, Hà Đăng Việt (2013), *Giáo trình Văn bản Hán văn Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, H.
106. Đặng Đức Siêu (cb)(2010), *Giáo trình Ngữ văn Hán Nôm*, tập 3, NXB Giáo dục.
107. Trần Đình Sử (1993), *Giáo trình thi pháp học*, ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh
108. Trần Đình Sử (1997), *Bàn thêm về mấy chữ then chốt trong bài Ngôn hoài của Không Lộ Thiền Sư và thể loại thơ kệ*, Tạp chí ngôn ngữ và đời sống, số 6(20), trang 16 - 18.
109. Trần Đình Sử (1999), *Máy vấn đề thi pháp văn học Việt Nam trung đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
110. Trần Đình Sử (2003), *Đọc hiểu văn bản - một khâu đột phá trong nội dung và phương pháp dạy văn hiện nay*, Tạp chí báo Văn nghệ, số 231, 2003.
111. Taffy E. Raphael - Efrieda H. Hiebert (2008)(Nhóm tác giả Đại học Cần Thơ dịch), *Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản*, NXB ĐHSP.
112. Bùi Duy Tân (1996), *Bàn thêm về tác giả bài thơ “Nam quốc sơn hà”*, TC Văn học, số 10.
113. Bùi Duy Tân (2005), *Nam quốc sơn hà và Quốc tộ - hai kiệt tác văn chương chữ Hán đi ngang qua triều đại Lê Hoàn*, Tạp chí Hán Nôm, số 5, 2005, tr3 - 11.
114. Bùi Duy Tân (2005), *Theo dòng khảo luận văn học Trung đại Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
115. Phạm Văn Thắng (2004), *Minh giải văn bản - một khâu quan trọng trong việc dạy và học Hán Nôm*, Hán Nôm học trong nhà trường (một số vấn đề nghiên cứu trao đổi), NXB ĐH Sư phạm, H.
116. Lã Nhâm Thìn (2009), *Phân tích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam nhìn từ góc nhìn thể loại*, NXB Sư Phạm.
117. Lã Nhâm Thìn (chủ biên) (2015), *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam*, tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam.
118. Trần Nho Thìn (2009), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, NXB Giáo dục.
119. Đỗ Ngọc Thông (2009), *Đánh giá năng lực đọc - hiểu của HS - Nhìn từ yêu cầu của PISA* - Tạp chí Khoa học giáo dục, số 40

120. Đỗ Ngọc Thống (2011), *Xây dựng CTGDPT theo hướng tiếp cận năng lực - Khoa học giáo dục*, số 68
121. Đỗ Ngọc Thống (2013), *Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam và hướng phát triển sau 2015*, Hội thảo khoa học quốc gia môn Ngữ Văn, Huế 2013.
122. Thơ văn Lí - Trần (1989), tập I, NXB Khoa học xã hội, H.
123. Thơ văn Lí - Trần (1989), tập II, NXB Khoa học xã hội, H
124. Đào Thái Tôn (1997), *Tìm cách hiểu một câu thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm*, Tập chí văn học, số 7 trang 47 - 50.
125. *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm* (Đinh Gia Khánh chủ biên), NXB Văn học.
126. Trần Gia Trí (2002), *Bài thơ Thần của Lí Thường Kiệt có phải là một bản Tuyên ngôn độc lập?*, Tập chí Thế giới mới, số 515, 2 - 12 - 2002, tr 32 - 35
127. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (1987) - Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
128. Bùi Minh Toán (2012), *Ngôn ngữ và văn chương*, NXB Giáo dục Việt Nam, H.
129. Bùi Minh Toán - Lê A - Đỗ Việt Hùng (1997), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục.
130. Bùi Minh Toán (2014), *Giáo trình dân luận ngôn ngữ học*, NXB Đại học sư phạm.
131. Trần Gia Trí (2002), *Bài thơ Thần của Lí Thường Kiệt có phải là một bản Tuyên ngôn độc lập?* Tập chí Thế giới mới, số 515, 2 - 12 - 2002, tr 32 - 35
132. Trần Thanh Tuấn (2011), *Nghĩ thêm về Tĩnh dạ tư của Lí Bạch: từ văn bản đến chữ nghĩa*, Tập chí ngôn ngữ số 6.
133. Nguyễn Hùng Vĩ (2003), *Về hai câu thơ Nguyễn Trãi trong sách giáo khoa lớp 10*, Tập chí văn học, số 9, trang 71 - 75.
134. Lê Trí Viễn (chủ biên) (1985), Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm (4 tập), NXB Giáo dục, H.
135. Lê Trí Viễn (1996), *Đặc trưng văn học Việt Nam trung đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
136. Trần Ngọc Vương (1995), *Loại hình tác giả văn học nhà nho tài tử Việt Nam*, NXB Giáo dục.
137. Trần Quốc Vương (2003), *Văn hóa Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm*, NXB Văn học.
- Tiếng Trung**
138. Cố văn giám thường từ điển (1997), Thượng Hải từ thư xuất bản xã.
139. Đỗ Trạch Tốn (2009)杜泽逊，文献学概要，中华书局。, Văn hiến học khái yếu, Trung Hoa thư cục, 2009.

140. Đồng Hồng Lợi, chủ biên (2011) 董洪利主编，古典文献学基础 Cỗ điển văn hiến học cơ sở, 北京大学出版社, NXB Đại học Bắc Kinh.
141. Đường Lan (1956), *Bàn về Lí luận chủ nghĩa Max và những vấn đề cơ bản trong cải cách văn tự ở Trung Quốc*, tạp chí Ngữ văn Trung Quốc, số 1.
142. Đường thi giám thường từ điển(1983), Thượng Hải từ thư xuất bản xã.
143. Hán ngữ đại từ điển (1999), Thương Vụ Án thư quán, Bắc Kinh.
144. Hứa Dật Dân 许逸民, 古籍整理释例 Cỗ tịch chính lí thích lệ, 中华书局.
145. Khang Hy tự điển thông giải (1997), Thời đại văn nghệ xuất bản xã.
146. Phùng Hạo Phi 冯浩菲, 中国古籍整理体式研究 Nghiên cứu các thể thức chính lí thư tịch cổ Trung Quốc, 高等教育出版社., NXB Cao đẳng giáo dục.2004.
147. Tôn Khâm Thiện 孙钦善, 中国古典文献学 Trung Quốc cỗ điển văn hiến học, 北京大学出版社,, NXB Đại học Bắc Kinh, 2007.
148. Trung Hoa thư cục 2014.Thanh đại văn hóa hiến học (1999)
149. Trung Quốc cổ tịch chính lí thể thức nghiên cứu, Cỗ tịch xuất bản xã.
150. Từ Hải(1989), Thượng Hải từ thư xuất bản xã.
151. Từ Nguyên (2004), Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã.

Tiếng Anh

152. IEA/RLS - the International Association for the Evaluation of Educational Achievement's Reading Literacy Study và IALS - the International Adult Literacy Survey thực hiện cùng cục khảo thí Canada và OECD.
153. Eurydice (2002), *Key Competencies - A developing concept in general compulsory education*
154. OECD 2006 Assessing Scientific, Reading and Mathematical Literacy: A Framework for PISA 2006

PHỤ LỤC
Phụ lục 2.1
PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN GIÁO VIÊN

Phiếu này có mục đích thu thập ý kiến của các thầy (cô) về việc dạy học thơ Lí - Trần ở phổ thông nhằm nâng cao hiệu quả dạy học. Kính mong thầy (cô) dành thời gian, vui lòng trả lời phiếu khảo sát của chúng tôi. Xin chân thành cảm ơn.

1. Theo thầy (cô), việc dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần trong nhà trường phổ thông là:
 - A. Rất cần thiết
 - B. Cần thiết
 - C. Không quá cần thiết
 - D. Hoàn toàn không cần thiết
2. Việc dạy học thơ Lí - Trần trong chương trình Ngữ văn phổ thông nhằm mục đích (thầy cô có thể chọn nhiều hơn một phương án):
 - A. Cung cấp cho HS những tri thức về thời đại Lí - Trần trong lịch sử dân tộc
 - B. Nâng cao tri thức về các thể thơ Đường Luật
 - C. Rèn luyện cho HS kỹ năng sử dụng từ Hán Việt
 - D. Giúp HS xác định rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ văn bản và tư tưởng, chủ đề của tác phẩm
3. Theo thầy (cô), việc dạy thơ Lí - Trần trong nhà trường đối với GV là:
 - A. Rất khó
 - B. Khó
 - C. Bình thường
 - D. Dễ
4. Khó khăn lớn nhất mà thầy (cô) gặp phải khi dạy thơ Lí - Trần là:
 - A. Kiến thức về thơ Lí - Trần
 - B. Yêu cầu cần đạt về nội dung dạy học trong sách giáo khoa
 - C. Khả năng tiếp nhận văn bản trung đại của học sinh
 - D. Thời gian dạy học cho các tác phẩm thơ Lí - Trần quá eo hẹp
 - E. Khó khăn trong việc lựa chọn các phương pháp dạy học phù hợp

Những khó khăn khác:

.....

.....

5. Thầy cô sử dụng hệ thống bài tập rèn kỹ năng đọc hiểu thơ Lí - Trần cho HS từ:

- A. Hoàn toàn chỉ theo SGK
- B. Bài tập SGK chiếm phần lớn, thêm một số BT tự soạn
- C. Bài tập tự soạn là chủ yếu, chỉ rất ít bài tập trong SGK
- D. Hoàn toàn là bài tập do giáo viên soạn
6. Trong quá trình dạy học đọc hiểu thơ Lí - Trần, thầy(cô) đã sử dụng những hoạt động dạy học nào sau đây? Nếu có, thầy (cô) hãy tích vào ô tương ứng. Nếu không, xin hãy để trống.

Hoạt động dạy học	
1. HS thuyết trình trước lớp	
2. HS làm việc theo cặp, nhóm	
3. HS tham gia vào các trò chơi học tập	
4. HS được giao nhiệm vụ điều tra, khảo sát ngôn ngữ trong văn bản	
5. HS học thông qua các tài liệu tham khảo	
6. HS được liên tưởng tới đặc điểm lịch sử, thời đại	

7. Trong quá trình dạy học, thầy (cô) có liên hệ với thực tiễn sử dụng từ Hán Việt của HS?

- A. Luôn luôn
- B. Thường xuyên
- C. Thỉnh thoảng
- D. Không bao giờ

8. Theo thầy (cô), việc dạy học thơ Lí - Trần theo hướng minh giải văn bản (tổ chức dịch thuật và chú thích - dẫn giải cho văn bản) có cần thiết không?
-
-

9. Theo thầy (cô) minh giải văn bản đóng vai trò như thế nào trong việc phát triển “năng lực đọc hiểu” cho HS phổ thông?
-
-

Phụ lục 2.2
PHIẾU KHẢO SÁT HỌC SINH

Em hãy khoanh tròn vào một ý mà em cho là đúng nhất

1. Khi học các tác phẩm thơ Lí - Trần trong chương trình phổ thông (“*Sông núi nước Nam*”, “*Buổi chiều đúng ở phủ Thiên Trường trông ra*”, “*Phò giá vè kinh*”, “*Tỏ lòng*”, “*Nỗi lòng*”, “*Vận nước*”, “*Có bệnh bảo mọi người*”, “*Hứng trở về*”) em thấy:
 - A. Rất hứng thú
 - B. Hứng thú
 - C. Bình thường
2. Việc học các tác phẩm này có giúp ích gì cho em trong việc sử dụng từ Hán Việt không?
 - A. Rất có ích
 - B. Có ích
 - C. Có ích ít
 - D. Không có ích
3. Hệ thống các câu hỏi đọc hiểu mà giáo viên sử dụng có giúp em hiểu hết được các bài thơ ấy không?
 - A. Rất hiểu
 - B. Vừa phải
 - C. Ít
 - D. Rất ít
4. Theo em, các câu hỏi đọc hiểu đó:
 - A. Rất lí thú
 - B. Khá hay
 - C. Bình thường
 - D. Chán
5. Em tự đánh giá về nhận thức của mình sau khi học các tác phẩm thơ Lí - Trần là:
 - A. Rất hiểu
 - B. Vừa phải
 - C. Ít
 - D. Rất ít

6. Em có mong muốn gì khi được học các tác phẩm thơ Lí - Trần:
- A. Được cung cấp nhiều hơn nữa những kiến thức về ngôn ngữ văn bản
 - B. Được cung cấp nhiều hơn nữa những kiến thức về thời đại
 - C. Có nhiều bài tập thực hành đọc hiểu gần gũi với cuộc sống hơn
 - D. Được tham gia nhiều hơn vào hoạt động trong và ngoài tiết học

Họ và tên HS:.....Lớp:.....Trường:.....

Phụ lục 2.3
KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁO VIÊN
(Số lượng giáo viên tham gia: 161)

1. Theo thầy (cô), việc dạy học các tác phẩm thơ Lí - Trần trong nhà trường phổ thông là:

STT	Nội dung	Số lượng GV	Tỉ lệ (%)
1	A. Rất cần thiết	32	19,8
2	B. Cần thiết	104	64,7
3	C. Không quá cần thiết	22	13,7
4	D. Hoàn toàn không cần thiết	3	1,8
	Tổng	161	100

2. Việc dạy học thơ Lí - Trần trong chương trình Ngữ văn phổ thông nhằm mục đích (thầy cô có thể chọn nhiều hơn một phương án)

STT	Nội dung	Số lượng GV	Tỉ lệ (%)
1	A. Cung cấp cho HS những tri thức về thời đại Lí - Trần trong lịch sử dân tộc	98	54,4
2	B. Nâng cao tri thức về các thể thơ Đường luật	57	31,6
3	C. Rèn luyện cho HS kĩ năng sử dụng từ Hán Việt	17	9,4
4	D. Giúp HS xác định rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ văn bản và tư tưởng, chủ đề tác phẩm	8	4,6
	Tổng	180	100

3. Theo thầy (cô), việc dạy thơ Lí - Trần trong nhà trường đối với GV là:

STT	Nội dung	Số lượng GV	Tỉ lệ (%)
1	A. Rất khó	62	38,5
2	B. Khó	71	44
3	C. Bình thường	24	15
4	D. Dễ	4	2,5
	Tổng	161	100

4. Khó khăn lớn nhất mà thầy (cô) gặp phải khi dạy thơ Lí - Trần là:

STT	Nội dung	Số lượng GV	Tỉ lệ (%)
1	A. Kiến thức về thơ Lí - Trần	44	27,3
2	B. Yêu cầu cần đạt về nội dung dạy học trong SGK	31	19,2
3	C. Khả năng tiếp nhận văn bản trung đại của HS	55	34,1

4	D. Thời gian dạy học cho các tác phẩm thơ Lí - Trần quá eo hẹp	17	11,4
	E. Khó khăn trong việc lựa chọn PPDH phù hợp	13	8
	Tổng	161	100

5. Thầy cô sử dụng hệ thống BT rèn kỹ năng đọc hiểu thơ Lí - Trần cho HS từ:

STT	Nội dung	Số lượng GV	Tỉ lệ (%)
1	A. Hoàn toàn chỉ theo SGK	25	15,5
2	B. BT SGK chiếm phần lớn, thêm một số BT tự soạn	84	52,1
3	C. BT tự soạn là chủ yếu, chỉ rất ít BT trong SGK	39	24,2
4	D. Hoàn toàn là BT do GV soạn	10	6,2
	Tổng	161	100

6. Trong quá trình dạy học đọc hiểu thơ Lí - Trần, thầy(cô) đã sử dụng những hoạt động dạy học nào sau đây? Nếu có, thầy (cô) hãy tích vào ô tương ứng. Nếu không, xin hãy để trống.

STT	Hoạt động	Số lượng GV	Tỉ lệ (%)
1	HS thuyết trình trước lớp	36	22,3
2	HS làm việc theo cặp, nhóm	38	23,6
3	HS tham gia vào các trò chơi học tập	21	13
4	HS được giao nhiệm vụ điều tra, khảo sát ngôn ngữ trong văn bản	41	25,4
5	HS học thông qua các tài liệu tham khảo	6	3,7
6	HS được liên tưởng tới đặc điểm lịch sử, thời đại	19	12
	Tổng	161	100

7. Trong quá trình dạy học, thầy (cô) có liên hệ với thực tiễn sử dụng từ Hán Việt của HS

STT	Nội dung	Số lượng GV	Tỉ lệ (%)
1	A. Luôn luôn	14	8,7
2	B. Thường xuyên	87	54
3	C. Thỉnh thoảng	58	36
4	D. Không bao giờ	2	1,3
	Tổng	161	100

Phụ lục 2.4
KẾT QUẢ KHẢO SÁT HỌC SINH
(Số lượng học sinh tham gia: 312)

1. Khi học các tác phẩm thơ Lí - Trần trong chương trình phổ thông (“*Sông núi nước Nam*”, “*Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra*”, “*Phò giá về kinh*”, “*Tỏ lòng*”, “*Nỗi lòng*”, “*Vận nước*”, “*Cáo bệnh bảo mọi người*”, “*Hứng trở về*”) em thấy:

TT	Nội dung	Số lượng HS	Tỉ lệ%
1	A. Rất hứng thú	18	5,7
2	B. Hứng thú	70	22,4
3	C. Bình thường	189	60,5
4	D. Không quan tâm	35	11,4
	Tổng	312	100

2. Việc học các tác phẩm này có giúp ích gì cho em trong việc sử dụng từ Hán Việt không?

TT	Nội dung	Số lượng HS	Tỉ lệ%
1	A. Rất có ích	26	8,3
2	B. Có ích	132	42,3
3	C. Có ích ít	84	26,9
4	D. Không có ích	70	22,4
	Tổng	312	100

3. Hệ thống các câu hỏi đọc hiểu mà GV sử dụng có giúp em hiểu hết được các bài thơ ấy không?

TT	Nội dung	Số lượng HS	Tỉ lệ%
1	A. Rất hiểu	101	32,3
2	B. Vừa phải	138	44,2
3	C. Ít	47	15
4	D. Rất ít	26	8,3
	Tổng	312	100

4. Theo em, các câu hỏi đọc hiểu đó:

TT	Nội dung	Số lượng HS	Tỉ lệ%
1	A. Rất lí thú	95	30,4
2	B. Khá hay	108	34,6
3	C. Bình thường	75	24
4	D. Chán	34	10,8
	Tổng	312	100

5. Em tự đánh giá về nhận thức của mình sau khi học các tác phẩm thơ Lí - Trần là:

TT	Nội dung	Số lượng HS	Tỉ lệ%
1	A. Rất hiểu	87	27,8
2	B. Vừa phải	174	55,7
3	C. Ít	36	11,5
4	D. Rất ít	15	4,8
	Tổng	312	100

6. Em có mong muốn gì khi được học các tác phẩm thơ Lí - Trần:

TT	Nội dung	Số lượng HS	Tỉ lệ%
1	E. Được cung cấp nhiều hơn nữa những kiến thức về ngôn ngữ văn bản	122	39,1
2	B. Được cung cấp nhiều hơn nữa những kiến thức về thời đại	46	14,7
3	C. Có nhiều BT thực hành đọc hiểu gần gũi với cuộc sống hơn	88	28,2
4	D. Được tham gia nhiều hơn vào hoạt động trong và ngoài tiết học	56	17,9
	Tổng	312	100

Phụ lục 2.5: Phiếu kiểm tra năng lực minh giải văn bản cho học sinh lớp 7

(Năm học 2012 - 2013)

Cho văn bản sau:

“Nam quốc sơn hà Nam đế cư
 Tiết nhiên phận định tại thiên thư
 Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
 Nhữ đắng hành khan thủ bại hư”

(Nam quốc sơn hà)

Câu 1: Tác phẩm trên thuộc thể loại thơ nào ?

- | | |
|----------------------------------|--------------------------------|
| A. Thát ngôn tứ tuyệt Đường luật | C. Thát ngôn bát cú Đường luật |
| B. Ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật | D. Lục bát |

Câu 2: Từ “son hà” có nghĩa là gì ?

- | | |
|--------------|--------------|
| A. Chim trời | C. Sông suối |
| B. Sông núi | D. Mây núi |

Câu 3: Điền các từ thích hợp vào chỗ trống để giải nghĩa cho các từ Hán Việt sau:

Thiên thư:..... Cư:.....

Đé:..... Thủ:.....

Câu 4: Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ nghịch lỗ

- | | |
|------------|--------------|
| A. Giặc dữ | C. Giặc cướp |
| B. Kẻ trộm | D. Kẻ cướp |

Câu 5: Đọc câu thơ sau:

*"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiết nhiên định phận tại thiên thư."*

(*Nam quốc sơn hà*)

*"Thái bình tu trí lực
Vạn cổ thử giang san"*

(*Tụng giá hoàn kinh sư*)

Hãy nhận diện và xác định từ ghép Hán - Việt đãng lập và từ ghép Hán - Việt chính phụ trong hai đoạn thơ trên

1.A	2.B	3. sách trời, cai quản, vua, chuốc lấy	4.A	5. HVĐL: Sơn hà, Thái bình, giang san HVCP: Nam quốc, Nam đế
-----	-----	--	-----	---

Phu lục 2.6: Phiếu kiểm tra năng lực minh giải văn bản cho học sinh lớp 10 **(Năm học 2012 - 2013)**

Cho văn bản sau:

Thuật hoài

Hoành sóc giang sơn kháp kỉ thu,
Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

Câu 1: Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “tỏ lòng”?

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| C. Bày tỏ khát vọng | C. Mở lòng của mình |
| D. Giải bày tâm tư | D. Kể chuyện của mình |

Câu 2: Trường hợp nào sau đây phù hợp với hai từ “hoành sóc”?

- | | |
|------------------------|------------------------------|
| A. Múa giáo | C. Tung hoành cùng ngọn giáo |
| B. Cắp ngang ngọn giáo | D. Cả 3 phương án trên |

Câu 3: Hình ảnh “tam quân” dùng để chỉ:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------------|
| A. Ba quân đội (tiền, trung, hậu) | C. Chỉ ba người lính chiến |
| B. Chỉ số nhiều | D. Phiên chế quân đội |

Câu 4: Hiểu như thế nào về “nam nhi chí”?

- | | |
|----------------------------|----------------------------|
| A. Quan niệm sống tích cực | C. Yêu cầu với kẻ làm trai |
|----------------------------|----------------------------|

B. Khát khao lập công danh

D. Quan niệm sống nhập thế

Câu 5: Chủ đề của văn bản là:

A. Hoài bão của một vị tướng

C. Cảm hứng yêu nước

B. Khí phách thời đại

D. Chí làm trai

1.A	2.C	3.A	4.B	5.C
-----	-----	-----	-----	-----

Phụ lục 2.7: Kết quả khảo sát kiểm tra năng lực minh giải văn bản cho học sinh lớp 7 và 10 (Năm học 2012 - 2013)

Khối Điểm	7		10	
	Số học sinh	Tỉ lệ	Số học sinh	Tỉ lệ
1 - 4	65	41,1%	53	34,4%
4 - 6	72	45,6%	79	51,3%
6 - 8	15	9,4%	18	11,7%
8 - 10	6	3,8%	4	2,6%
Tổng số	158	100%	154	100%

Phụ lục 3.1 Đáp án hệ thống bài tập minh giải văn bản

1.

a.A

b. A

c. B

2.

a. A

b. B

3. Không thay thế được

4. Đế quốc, toàn quốc, lập quốc,...

Sơn trại, sơn dương, sơn nữ, sơn trang,...

Định cư, tản cư, nhập cư,...

Thất bại, thành bại,...

5. Ghép đẳng lập: sơn hà, giang san, thái bình

Ghép chính phụ: nam quốc, thiên thư

6. Không giống nhau, đây là hiện tượng đồng âm khác nghĩa

7. Xem trong ví dụ 7 mục BT MGVB

8. Tư sản, tư chất, tư hữu, tư duy, tư vấn,...

9. HS tự làm bảng thống kê.

Gợi ý: Để tìm từ Hán Việt trong các văn bản, HS cần giải nghĩa từ và đặt vào sử dụng của chúng

10. HS tự xem Ví dụ 10

11. Không đúng, HS tra từ điển và giải thích

12. Giống nhau: Điều chỉ lòng căm thù sâu sắc, vì chưa trả món nợ với cuộc đời, với đất nước mà tuổi đã già. Đây cũng chính là tinh thần của thời đại mà 2 bài thơ thể hiện.

13. a. Vọng minh nguyệt: Ngắm trăng sáng c. Địa thượng sương: sương trên mặt đất.

b. Tư cổ hương: nhớ quê cũ

d. Cử đầu: ngẩng đầu

Phụ lục 4.1

Giáo án 1:

NAM QUỐC SƠN HÀ

I. Mục tiêu bài học

- HS nhận ra và phân tích được biểu hiện của ý thức độc lập chủ quyền dân tộc, cảm nhận được tinh thần độc lập, khí phách hào hùng, khát vọng lớn lao của dân tộc qua bài thơ;
- Làm quen với phần âm chữ Hán, hiểu được ý đồ tác giả đề cao sức mạnh của một dân tộc có độc lập chủ quyền, có văn hiến;
- Nhận biết được những dấu hiệu cơ bản của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt.
- Làm quen, tiến tới làm chủ, việc MGVB thơ chữ Hán trong đọc hiểu thơ trung đại (trước hết là bám sát nguyên tác, cắt nghĩa ngôn từ, so sánh với bản dịch, cảm thụ tư tưởng);
- Tích hợp với bài Tiếng Việt “Từ Hán Việt” để rèn kĩ năng sử dụng từ Hán Việt; tích hợp với bài làm văn “văn biểu cảm” để rèn kĩ năng tạo lập văn bản cho HS.
- Thêm yêu nước, tự hào về truyền thống dân tộc.

II. Công tác chuẩn bị

- GV nghiên cứu các tài liệu liên quan đến văn bản, soạn giáo án, chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ dạy học khác
 - HS chuẩn bị bài theo định hướng nhiệm vụ của GV:
 - + Sưu tầm các tài liệu tham khảo liên quan đến tác phẩm
 - + Tổ chức giải nghĩa các yếu tố Hán Việt, từ Hán Việt có trong văn bản và liên quan đến chữ nghĩa của văn bản
 - + So sánh phiên âm và dịch thơ

III. Tiến trình dạy học trên lớp

- Ôn định tổ chức
- Kiểm tra bài cũ
- **Hoạt động giới thiệu bài**

- GV đưa ra tình huống có vấn đề: Một văn bản được coi là “tuyên ngôn độc lập” của dân tộc thường được hiểu là được công bố khi đất nước đã hòa bình. Vậy tại sao “Sông núi nước Nam” lại được coi là bản “tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta” trong khi cuộc kháng chiến chống Tống vẫn đang diễn ra?
- HS suy nghĩ, thảo luận nhanh trong nửa phút.
- GV gọi HS phát biểu và dẫn dắt vào bài thơ: Không chỉ có bài thơ “Sông núi nước Nam” mà các tác phẩm trong thơ văn yêu nước thời Lí - Trần đều để lại

ân tượng sâu sắc cho nhiều thế hệ. Các bài thơ thời kì này đã thể hiện khí phách, khăng định tinh thần dân tộc, độc lập chủ quyền của dân tộc. Và lí do tại sao “*Sông núi nước Nam*” lại được coi là “Bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta” cần được làm rõ hơn qua việc đọc hiểu, kết hợp với MGVB.

<u>Hoạt động 1:Tìm hiểu một số nét khái quát về văn bản “Nam quốc sơn hà”</u>	I. Đọc và tìm hiểu chung
<p>- HS đọc chú thích *</p> <p>- GV đưa ra tình huống lựa chọn.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chia lớp thành các nhóm (3 - 6 HS/nhóm), phân công nhóm trưởng + Thảo luận nhanh trong 1 phút để thống nhất lựa chọn câu trả lời + Nội dung thảo luận: Có nhiều ý kiến về tác giả: <p>(1) Tương truyền là của Lí Thường Kiệt (1019 - 1105)</p> <p>(2) Theo tác giả Bùi Duy Tân: bài thơ khuyết danh</p> <p>→Ý kiến của em thế nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm trình bày ý kiến - GV nhận xét và chốt: còn có nhiều ý kiến về tác giả bài thơ như: bài thơ này là của võ tướng Lê Hoàn; bài thơ này là của thần: thần ở đây là Trương Hóng, Trương Hát: tương truyền rằng vua Lí Nhân Tông sai Lí Thường Kiệt đem quân chặn giặc ở phòng tuyến sông như guyệt. Bỗng một đêm quân sĩ chợt nghe từ trong đền Trương tướng quân có tiếng ngân thơ văng vẳng, đó là bài thơ thất ngôn tú tuyệt; bài thơ này là của người đời sau làm,... Tuy nhiên mỗi ý kiến đều có lí lẽ riêng. Và tương truyền bài thơ của Lí Thường Kiệt. Bài thơ được mệnh danh là bản tuyên ngôn đầu tiên của dân 	<p><i>1. Tác giả</i></p> <p>- Có nhiều ý kiến về tác giả:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tương truyền là của Lí Thường Kiệt (1019 - 1105) <p>Một danh tiếng đời Lí Nhân Tông Ông viết bài thơ động viên tinh thần tướng sĩ trong cuộc kháng chiến chống Tống</p> <ul style="list-style-type: none"> + Theo phó giáo sư Bùi Duy Tân: bài thơ khuyết danh

<p>tộc, kết thúc ngàn năm Bắc thuộc.</p>	
<p>GV: Treo bảng phụ (hoặc trình chiếu slide) bản phỏng to nguyên tác chữ Hán của bài thơ và hướng dẫn cách đọc: giọng rắn rỏi, hùng hồn, tự hào; ngắt nhịp 2 - 2 -3.</p> <p>- GV: gọi HS đọc chú thích, yêu cầu HS cẩn cứ vào kiến thức bài <i>Từ Hán Việt</i> để giải thích các yếu tố Hán Việt có trong bài thơ.</p>	<p>2. <i>Đọc bài thơ và tìm hiểu chú thích</i></p> <ul style="list-style-type: none"> a. Đọc bài thơ b. Đọc phần chú thích (SGK) c. Thể thơ <p>Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn tư tuyệt (bài thơ có 4 câu, mỗi câu 7 tiếng)</p>
<p><u>Hoạt động 2: Đọc hiểu văn bản</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS giải nghĩa một số từ trong hai câu đầu: <ul style="list-style-type: none"> + Sử dụng BT số 5, phần a,b trong phiếu BT đã phát cho HS (xem phụ lục 4.1). + Yêu cầu HS tìm những từ Hán Việt có từ “quốc” mà em vẫn dùng trong cuộc sống? + Sử dụng kĩ thuật mảnh ghép chia lớp thành 2 nhóm: nhóm chuyên gia và nhóm mảnh ghép. Vòng 1, GV cho nhóm 1 lên bảng viết trong 1 phút các từ mà nhóm tìm được. Vòng 2, GV cho nhóm mảnh ghép lên bổ sung. GV tính những phương án đúng kết hợp với thời gian HS làm bài để động viên khích lệ HS. - GV giảng: “Quốc” là khái niệm chỉ đất nước Đại Việt có cương giới, lãnh thổ, có văn hóa, phong tục, có thể chế quy phạm - một nhà nước phong kiến độc lập. Có thể thấy yếu tố Hán Việt “quốc” trong các từ như: quốc kì, quốc 	<p>II. Đọc hiểu chi tiết</p> <p><i>I. Hai câu đầu.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - “Nam quốc”: <ul style="list-style-type: none"> + Nước nam, nước có độc lập, cương giới, quy phạm + Đối lập với “Bắc quốc” - “Đế” khác với “vương” - “Đế cư”: Vua cai quản làm chủ. - “Cư”: <ul style="list-style-type: none"> + Ở + Xử lí mọi việc <p>=> Đế cư: vua nước Nam xử lí mọi việc</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Định phận”: xác định rõ ràng cương vực vị trí. - “Tại thiên thư” (sách trời) <p>=> Cương giới lãnh thổ đã được phân định rõ ở sách trời.</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Tiết nhiên”: chia cắt dứt khoát rách rời. <p>=> Sự phân chia rõ ràng giới lãnh thổ của đất nước Đại Việt đã được công nhận và hợp với ý trời lòng người. Đây là điều thiêng liêng bất di bất dịch.</p>

gia, quốc tịch, quốc vương, ái quốc, cường quốc,...

→ Vậy, dùng từ “*Nam quốc*” trong bài thơ, tác giả muốn nói gì ?

GV: Dùng khái niệm này tác giả muốn thể hiện sự đối lập với Bắc quốc (Đé ché Trung Hoa phuong Bắc) khác với bang (cũng chỉ đất nước nhưng là đất nước lê thuộc).

- GV đưa ra tình huống giả thiết: Ở câu thơ thứ nhất, thay yếu tố “đé” bằng yếu tố “vương” có được không? Vì sao?

- HS làm việc theo nhóm, GV hướng dẫn các nhóm tra từ điển, giới thiệu một số tài liệu có liên quan đến việc dùng “đé” và “vương” trong các văn bản để HS đối chiếu, so sánh và rút ra kết luận.

- HS làm việc tương tự với các yếu tố ngôn từ còn lại.

(Câu hỏi định hướng và dự kiến trả lời:

+ Từ chú thích “*cư*” (trong SGK), hãy trình bày cách hiểu của em về “*cư*”. Từ đó nói rõ em hiểu “*Nam đé cư*” nghĩa là gì?

+ Bài thơ viết “*Nam đé cư*” nhằm thể hiện điều gì? Câu thơ của bản dịch (trong SGK) đã sát nghĩa chưa?

(HS: chưa sát nghĩa).

+ Chú ý vào từ “*định phận*” để giải thích nghĩa toàn câu.

+ Tìm từ Hán Việt có yếu tố “*phận*” cùng nghĩa với “*phận*” trong “*định phận*”.

(HS: hải phận, địa phận, không phận ...)

+ “*Thiên thư*” là gì? Nên hiểu ý thơ này

<p>nhu thế nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV định hướng, dẫn dắt để chốt: Vậy trong hai câu thơ đầu tác giả chỉ rõ đất nước Đại Việt bao gồm những gì? - GV đưa ra tình huống giả thiết: có người cho rằng: câu thơ mang ý duy tâm. Ý kiến của em thế nào? - HS suy nghĩ phát biểu. <p>GV nhận xét và tông kết hai câu đầu:</p> <p>GV hướng dẫn đọc hiểu 2 câu còn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> + “<i>Như hà</i>” nghĩa là gì, tác dụng của từ này trong câu thơ thứ ba? + Đánh giá về vị trí của từ để hỏi trong câu. Nêu tác dụng. <p>(Gợi ý: Việc dung từ để hỏi đưa lên đầu câu tỏ thái độ gì? (HS: ngạc nhiên), Ngạc nhiên về điều gì? (HS: tự lí giải)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hãy giải thích nghĩa của các từ: “<i>nghịch lỗ</i>”, “<i>xâm phạm</i>”. + Qua việc giải thích em hiểu tác giả muốn nói điều gì? + Kết cấu câu hỏi tu từ có tác dụng gì trong toàn bộ câu thơ? <ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc theo định hướng của GV bằng kĩ thuật công nǎo: Em có hài lòng với câu thơ thứ 4 trong bản dịch thơ của SGK không? Em được yêu cầu sẽ học thuộc lòng cả nguyên tắc và bản dịch thơ 	<ul style="list-style-type: none"> - Hai câu thơ đầu giọng điệu khẳng định hùng hồn. Nhấn mạnh một chân lí: Việt Nam có độc lập chủ quyền riêng. <p>2. Hai câu sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - “<i>Như hà</i>”: có sao, tại sao => Từ để hỏi, được đưa lên đầu câu (nhấn mạnh). - “<i>Nghịch lỗ</i>”: kẻ cướp bạo ngược - “<i>Xâm phạm</i>”: lấn chiếm cướp đoạt. => Kẻ tự xưng là thiên tử con trời lại dám trái ý trời, vi phạm chân lí. Những kẻ đó còn làm trái với tín niệm của con người Trung Hoa: vừa trái với ý trời lại trái với lòng dân. Quả là phản nghịch! => Vừa thể hiện sự ngạc nhiên vừa để khẳng định độc lập dân tộc không kẻ nào được phép xâm phạm. - Bản dịch thơ chưa sát với nghĩa của nguyên tắc. Từ “<i>lũ giặc</i>” chưa chuyển tải được hết ý của tác giả: muôn nhán
--	--

“Sông núi nước Nam”, em sẽ xử lí văn bản dịch thơ hoặc tự lưu ý điều gì?

- GV đưa ra tình huống mâu thuẫn: Tại sao là “con trời mà lại làm sai lệnh trời, ý thế mạnh cây lớn để làm điều sai trái với dân tộc khác”. Từ đó, câu thơ còn có tác dụng nào khác?

- GV yêu cầu HS đọc câu thơ cuối và giải thích rõ nghĩa của các từ trong câu (HS sử dụng SGK, từ điển Hán Việt để giải thích:

“Nhữ đắng”: bọn người, bọn bay.

“Hành khan”: sẽ tự thấy được.

“Thủ bại hư”: chuốc lấy sự thất bại.)

- GV gợi ý HS đánh giá nghĩa của từ: từ ngữ nào trong câu thơ thể hiện lời phán quyết của tác giả?

- HS trao đổi nhanh để nhận xét thêm về giọng thơ ở câu 3,4.

- GV yêu cầu HS nhận xét về câu thơ dịch. Trên cơ sở ý kiến của HS, GV giảng bình.

- GV: Trong nguyên tác: “thủ” là giữ lấy cho mình, nghĩa là tự chúng bay sẽ chuốc lấy sự thất bại hoàn toàn vì chúng bay đi ngược lại chân lí và chính nghĩa. Vì vậy ý thơ còn muốn khẳng định sự

mạnh đây là những kẻ cướp bạo ngược.

=> Vạch trần bản chất xâm lược xấu xa của bọn phong kiến phương Bắc.

- Tác giả dùng các từ ngữ khẳng định mạnh mẽ: “hành khan”, “thủ bại hư” trong câu thơ nhằm thể hiện lời phán quyết của tác giả đối với kẻ thù.

- Ở câu 3, 4, giọng thơ rắn chắc, đanh thép, khẳng định mạnh mẽ. Điều này thể hiện ý chí sắt đá, quyết tâm của nhân dân ta: Kẻ xâm phạm chủ quyền dân tộc ta sẽ tự chuốc lấy thất bại.

Bản dịch: chúng bay sẽ bị đánh rơi bởi: tức lá sẽ bị thua bằng vũ lực, chưa lột tả hết được ý thơ.

thất bại của kẻ thù là do làm trái đạo lí. Đồng thời khẳng định chiến thắng của dân tộc là bởi sức mạnh tổng hợp của lí lẽ và lòng người.

Nếu như chỉ đọc bản dịch thơ, e rằng chỉ thấy được sự chiến thắng bằng vũ lực, trong khi ý đồ bài thơ thì không dừng lại ở đó.

- GV yêu cầu HS từ việc phân tích ngôn từ chỉ ra ý nghĩa sâu xa có trong câu thơ thứ 4. HS suy nghĩ cá nhân và trả lời.

- Khẳng định ý chí và tinh thần chiến thắng với một Đại Việt có văn hiến có nền độc lập, có quy phạm vừa hợp với ý trời vừa hợp với lòng người.

Hoạt động 3: Tổng hợp kết quả đọc hiểu

- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm (chia lớp thành 4 nhóm) thảo luận trở lại về vấn đề được đặt ra trong phần giới thiệu bài: *Qua bài thơ, em hãy lý giải vì sao bài thơ được gọi là bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc?*

- Bài thơ là bản tuyên ngôn độc lập vì đã thể hiện được: khẳng định vững chắc quyền tồn tại độc lập và bình đẳng của non sông nước Nam. Quyết tâm đập tan mọi âm mưu xâm lược của kẻ thù để bảo vệ đất nước.

Gợi ý trình tự:

+ GV nhắc lại tình huống mâu thuẫn: Tuyên ngôn độc lập chỉ xảy ra sau quá trình dành được độc lập từ một nước khác đến năm quyền độc lập ở nước mình. Còn ở tác phẩm này thế nào?

+ HS xâu chuỗi các kiến thức về ngôn từ, hình tượng, tư tưởng ở trên để trình bày quan điểm, suy nghĩ.

III. Tổng kết

2. Nghệ thuật

- Giọng văn hùng hồn, gọn chắc; ngôn ngữ cô đọng gọn sắc

- Câu hỏi tu từ

- Lập luận rõ ràng khúc chiết kết hợp với biểu cảm.

Hoạt động 4: Tổng kết bài học

- GV yêu cầu HS tóm lược những nét đặc sắc nghệ thuật và nội dung của bài thơ

- GV đưa ra phiếu luyện tập và yêu cầu HS làm bài 7, 8.

<ul style="list-style-type: none"> - GV sử dụng kĩ thuật XYZ trong hoạt động nhóm để hướng dẫn luyện tập - HS trả lời câu hỏi luyện tập. GV nhận xét và chốt ý của toàn bài. - GV yêu cầu HS vận dụng viết đoạn văn nêu cảm nhận của mình về lòng yêu nước của giới trẻ ngày nay. 	<p>2.Nội dung.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định độc lập chủ quyền dân tộc và ý chí quyết tâm, niềm tin sắc đá bảo vệ chủ quyền ấy. <p>IV. Luyện tập.</p> <p>V. Vận dụng.</p>
--	--

Giai đoạn vận dụng

- GV yêu cầu HS kể tên một số hành động thể hiện lòng yêu nước của người Việt thời nay.
- GV yêu cầu HS viết đoạn văn về giá trị của lòng yêu nước
- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để hoàn thành nhanh BT số 7 trong phiếu BT:

Câu 7: Điền các từ thích hợp vào chỗ trống để giải nghĩa cho các từ Hán Việt sau:

Thiên thư:..... Cư:.....

Đé:..... Xâm phạm:.....

- GV yêu cầu HS hoàn thành các BT còn lại trong SGK và phiếu BT.

Phiếu bài tập: Nam quốc sơn hà

I. Phần Trắc nghiệm

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
 Tiết nhiên định phận tại thiên thư.
 Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
 Nhữ đắng hành khan thủ bại hư.”*

Câu 1: Bài thơ “Sông núi nước Nam” có tên chữ Hán là gì?

- | | |
|----------------------|------------------------------|
| A. Sông núi Việt Nam | C. Nam quốc sơn hà Nam đế cư |
| B. Nam quốc sơn hà | D. Nhữ đắng hành khan |

Câu 2: Bài thơ “Sông núi nước Nam” được viết bằng chữ gì?

- | | |
|-------------|--------------|
| A. Nôm | C. Hán |
| B. Quốc ngữ | D. La - tinh |

Câu 3: Nhận xét nào sau đây đúng với vị trí của bài thơ “*Sông núi nước Nam*” trong lịch sử dân tộc?

- A. Bài thơ “*Sông núi nước Nam*” là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên khẳng định chủ quyền lãnh thổ của nước ta.
- B. Bài thơ “*Sông núi nước Nam*” là áng văn chương bất hủ được sáng tác trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh.
- C. Bài thơ “*Sông núi nước Nam*” là bản tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- D. Bài thơ “*Sông núi nước Nam*” thể hiện lòng yêu nước và tự hào dân tộc của nhân dân ta.

Câu 4: Ngoài bài thơ “*Sông núi nước Nam*”, tác phẩm nào cũng được coi là những bản tuyên ngôn độc lập của nước ta?

- A. Phò giá về kinh
- B. Tuyên ngôn độc lập và Bình Ngô đại cáo
- C. Bình Ngô đại cáo
- D. Rằm tháng giêng

Câu 5:

a. Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “*Nam quốc*”?

- E. Nước Nam
- F. Phương Nam
- G. Vùng đất ở phía Nam
- H. Quốc gia toàn là nam giới

b. Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “*son hà*”:

- | | |
|-------------|-------------|
| A. Sông núi | C. Biển cả |
| B. Vùng đất | D. Vua quan |

c. Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “*nghịch lỗ*”:

- | | |
|------------|--------------|
| A. Giặc dữ | C. Giặc cướp |
| B. Kẻ trộm | D. Kẻ cướp |

Câu 6: Hãy nối các dữ liệu ở cột A tương ứng với dữ liệu ở cột B

1 - Bài ca Côn Sơn	a - Ngũ ngôn tứ tuyệt
2 - Sông núi nước Nam	b - Ngũ ngôn bát cú
3 - Phò giá về kinh	c - Thất ngôn tứ tuyệt
4 - Qua đèo ngang	d - Lục bát
5 - Sau phút chia li	e - Song thất lục bát

Câu 7: Điền các từ thích hợp vào chỗ trống để giải nghĩa cho các từ Hán Việt sau:

Thiên thư: Cư:

Đê: Xâm phạm:

Câu 8:

Đọc câu thơ sau:

*“Nam quốc sơn hà Nam đê cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.”*

(Nam quốc sơn hà)

*“Thái bình tu trí lực
Vạn cổ thủ giang san”*

(Tụng giá hoàn kinh sư)

- a. Hãy nhận diện và xác định từ ghép Hán - Việt đǎng lập và từ ghép Hán - Việt chính phụ trong hai đoạn thơ trên
- b. Theo em, hai đoạn thơ trên có cùng chủ đề không?

II. Phần Tư luận

Từ bài “*Sông núi nước Nam*”, em hãy viết đoạn văn nêu suy nghĩ của mình về tinh thần yêu nước của thế hệ trẻ ngày nay.

Phụ lục 4.2

GIÁO ÁN SỐ 2:

**Văn bản: PHÒ GIÁ VỀ KINH
(TỤNG GIÁ HOÀN KINH SU)**

Trần Quang Khải

I. Mục tiêu bài học

- HS nắm bắt được một số thông tin về tác giả bài thơ: Trần Quang Khải;
- Nhận ra và phân tích được khí phách hào hùng và khát vọng thái bình thịnh trị của dân tộc ta ở thời đại nhà Trần biểu hiện trong bài thơ;
- Làm quen với phần âm chữ Hán, hiểu được ý đồ tác giả để cao sức mạnh của một dân tộc có độc lập chủ quyền, có văn hiến;
- Nhận biết được những dấu hiệu cơ bản của thể thơ ngũ ngôn tú tuyệt.
- Làm quen, tiến tới làm chủ, việc MGVB thơ chữ Hán trong đọc hiểu thơ trung đại (trước hết là bám sát nguyên tác, cất nghĩa ngôn từ, so sánh với bản dịch, cảm thụ tư tưởng);
- Tích hợp với bài Tiếng Việt “Từ Hán Việt” để rèn kĩ năng sử dụng từ Hán Việt; tích hợp với các bài học làm văn về văn biểu cảm để rèn kĩ năng tạo lập văn bản cho HS.
- Thêm yêu nước, tự hào về truyền thống dân tộc.

II. Công tác chuẩn bị

- GV nghiên cứu các tài liệu liên quan đến văn bản, soạn giáo án, chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ dạy học khác
 - HS chuẩn bị bài theo định hướng nhiệm vụ của GV:
 - + Sưu tầm các tài liệu tham khảo liên quan đến tác phẩm
 - + Tổ chức giải nghĩa các yếu tố Hán Việt, từ Hán Việt có trong văn bản và các yếu tố chữ nghĩa liên quan đến văn bản
 - + So sánh phiên âm và dịch thơ

III. Phương pháp/kỹ thuật dạy học:

Nêu và giải quyết vấn đề, phân tích ngôn ngữ, làm việc nhóm

IV. Tiến trình dạy học trên lớp

- Ôn định tổ chức
- Kiểm tra bài cũ
- **Giai đoạn khám phá bài học**

- GV dẫn dắt vào bài qua tình huống có vấn đề
 - + Thời Trần, nhân dân ta đã trải qua cuộc kháng chiến vĩ vang nào?

+ Ai, điều gì đã làm nên những chiến thắng vẻ vang đó ?

(Định hướng HS trả lời: Dưới thời Trần, vua tôi nhà Trần ba lần chiến thắng quân Mông Nguyên. Làm nên chiến thắng của đất nước có sự lãnh đạo anh minh của vua Trần cùng sự đồng lòng của nhân dân).

- GV dẫn dắt:

Dưới đời Trần nhân dân ta viết nên những trang sử vẻ vang với 3 lần chiến thắng quân Mông Nguyên. Để làm nên trang sử vẻ vang ấy phải kể đến sự đóng góp của những vị tướng hết mực trung thành. Trần Quang Khải là người có công lớn trong cuộc kháng chiến đó. Sau chiến thắng Chương Dương, Hàm Tử năm 1285, Trần Quang Khải phò giá hai vua Trần về Thăng Long. Đó là khởi nguồn làm nên cảm hứng sáng tác bài thơ “*Tụng giá hoàn kinh sư*”.

• Giai đoạn kết nối

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Kiến thức cần đạt
HĐ1: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung <ul style="list-style-type: none"> - GV đưa ra tình huống giả định: <ul style="list-style-type: none"> + Có người cho rằng bài thơ được sáng tác bởi người con thứ ba của vua Trần Thái Tông. Ý kiến của em như thế nào? Hãy tìm hiểu và giải quyết giả định này. - Yêu cầu HS: <ul style="list-style-type: none"> + Nêu vài nét về tác giả. + Trình bày hoàn cảnh ra đời của bài thơ + Đếm số câu và số tiếng trong mỗi câu. - GV hỏi: Bài thơ được viết bằng thể thơ nào? Em hãy tìm ra sự khác biệt về thể thơ của bài này với bài “<i>Nam quốc sơn hà</i>”. - GV yêu cầu HS đọc 	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nghĩ cá nhân - Trao đổi theo cặp - Đọc SGK - Làm việc theo cặp - Làm việc theo nhóm 3 - 6 HS/ nhóm - Sử dụng kĩ thuật XYZ để so sánh thể thơ của 2 bài và rút ra nhận xét. - Đọc theo hướng dẫn 	<p>I.Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả: Trần Quang Khải (1241 - 1294), con thứ ba của vua Trần Thái Tông. Ông không chỉ là võ tướng mà còn là nhà thơ.</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>a. Hoàn cảnh sáng tác: Ra đời sau chiến thắng Chương Dương và Hàm Tử, giải phóng kinh đô 1285.</p> <p>b. Thể loại: Thơ ngũ ngôn túyệt</p> <p>c. PTBD: Biểu cảm</p> <p>d. Đọc, tìm hiểu nghĩa từ khó</p>

<p>phiên âm giọng đọc: dõng dạc, tự hào, nhắn nhủ.</p> <p>Gv đọc mẫu. Gọi 2 HS đọc lại. HS đọc bằng mắt phần chú thích.</p>		
<p>HĐ2: Hướng dẫn HS tìm hiểu chi tiết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS giải nghĩa các từ: “đoạt súc”, “cầm hò” và so sánh với nội dung tương ứng trong bản dịch thơ (- Sử dụng câu hỏi: Em hiểu nghĩa của hai từ “đoạt súc”, “cầm hò” là gì? Từ đó hãy so sánh sự thể hiện của nghĩa các từ này trong bản phiên âm và dịch thơ.) - Hướng dẫn HS mở rộng kiến thức lịch sử văn hóa thời đại để tìm hiểu nội dung câu thơ. + Sử dụng phương tiện dạy học tranh, ảnh về cuộc kháng chiến ở Chương Dương, Hàm Tử treo ở bảng phụ. + Đặt câu hỏi: Hai địa danh Chương Dương và Hàm Tử gợi em những suy nghĩ gì về cuộc kháng chiến chống quân xâm lược của dân tộc? Em có nhận xét gì về cách dùng từ, sắp xếp ý, giọng điệu ở hai câu thơ đâu? Qua cách dùng 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc theo nhóm - Trình bày trước lớp - Nhận xét chéo 	<p>II. Tìm hiểu chi tiết</p> <p>1. Hai câu đầu</p> <p>“Đoạt sáo Chương Dương độ, Cầm hò Hàm Tử quan.”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiến thắng oanh liệt của dân tộc ta đối với giặc Mông - Nguyên xâm lược. + Chương Dương, Hàm Tử: Các chiến công ghi lại những sự kiện lịch sử nổi tiếng nào của dân tộc ta trong quá khứ. - Đảo vị trí 2 cuộc chiến thắng; động từ mạnh đặt ở đầu câu; Ý đối nhau, 2 địa danh liền mạch nhau; Giọng khỏe, hùng tráng. <p><i>Tiểu kết:</i></p> <p>=> Hiện thực kháng chiến chống ngoại xâm</p> <p>=> Tái hiện được không khí chiến thắng oanh liệt của dân tộc ta</p> <p>=> Phản ánh sự thát bại của kẻ</p>

<p>biện pháp nghệ thuật trên có tác dụng gì trong việc diễn tả? Em có nhận xét gì về tình cảm của tác giả? + GV nhận xét, bổ sung</p>		<p>thù. - Thái độ tác giả: Bộc lộ cảm xúc, vui sướng, tự hào.</p>
<p>- Yêu cầu HS đọc lại 2 câu thơ cuối. GV yêu cầu HS giải nghĩa các từ: <i>thái bình, trí lực, giang san</i>. - Đưa ra tình huống so sánh: từ “<i>giang san</i>” ở bài thơ này có giống với từ “<i>sơn hà</i>” trong bài “<i>Sông núi nước Nam</i>” không ? Vì sao?</p>	<p>- Làm việc theo nhóm - Trình bày trước lớp</p>	<p>2. Hai câu thơ cuối <i>“Thái bình tu trí lực, Vạn cổ thử giang san”</i> - > Lời thơ tâm tình, nhẫn nhủ. - > Động viên tinh thần xây dựng và phát triển đất nước trong hòa bình và niềm tin đất nước sẽ bền vững muôn đời. => Thể hiện sự sáng suốt của vị tướng cầm quân lo việc lớn, thấy rõ ý nghĩa của việc dốc hết sức lực, giữ vững hòa bình, bảo vệ đất nước.</p>
<p>- Cũng như bài “<i>Sông núi nước Nam</i>”, bài “<i>Phò giá về kinh</i>” cũng có hình thức biểu ý và biểu cảm. Hãy chỉ ra cách biểu ý và biểu cảm của bài thơ.</p>	<p>- Suy nghĩ cá nhân/ Thảo luận theo cặp - Trình bày ý kiến trước lớp</p>	<p>* Biểu ý - biểu cảm: Cả hai bài đều thể hiện ý chí của dân tộc Việt Nam, đó là tinh thần độc lập, ý thức tự chủ, yêu nước, tự hào về dân tộc mình. Điều là thơ đường luật, đều có cách diễn tả cô đúc, lời thơ chắc nịch, ý tưởng và cảm xúc được hòa làm một, cảm xúc nằm trong ý tưởng.</p>
<p>HĐ3: Hướng dẫn HS tổng kết - Bài thơ được đánh giá là đặc sắc cả về nội dung và hình thức nghệ thuật. Hãy đưa ra và bảo vệ quan điểm của em bằng các minh chứng cụ thể.</p>	<p>- Suy nghĩ cá nhân/ Thảo luận theo cặp - Trình bày ý kiến trước lớp</p>	<p>III.Tổng kết 1. Nghệ thuật - Sử dụng thể thơ ngũ ngôn tú tuyệt cô đọng, hàm súc để thể hiện niềm tự hào của tác giả trước những chiến thắng hào hùng của dân tộc. - Có nhịp thơ phù hợp với việc</p>

		<p>tái hiện lại những chiến thắng dồn dập của nhân dân ta và việc bày tỏ suy nghĩ của tác giả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng hình thức diễn đạt cô đúc, dồn nén cảm xúc vào bên trong tư tưởng. - Có giọng sáng khoái, hân hoan, tự hào. <p>2. Nội dung</p> <p>Hào khí chiến thắng và khát vọng về một đất nước thái bình thịnh trị của dân tộc ta ở thời nhà Trần.</p>
HĐ4: Vận dụng, kết nối	<p>HĐ4: Vận dụng, kết nối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đưa ra một nhiệm vụ vận dụng thực tiễn hoặc kết nối với bản thân và yêu cầu HS thực hiện ở cuối giờ học (hoặc giao về nhà) 	<p>Chọn một trong hai nhiệm vụ:</p> <p>(1) Tưởng tượng mình là người được chứng kiến chiến công Chương Dương, Hàm Tử, nay tham gia đoàn quân “phò giá về kinh”, viết một đoạn văn (khoảng 10 câu) thể hiện sự tự hào của bản thân về truyền thống giữ nước và xây dựng đất nước của dân tộc mình. Trong đoạn văn có sử dụng ít nhất 05 từ Hán Việt. (Gạch chân dưới các từ Hán Việt trong đoạn)</p> <p>(2) Tìm trong sử sách những chiến công vang và những anh hùng hào kiệt của dân tộc. Tìm hiểu kĩ hơn về một chiến</p>

	<p>công hoặc một tên tuổi mà em ấn tượng nhất.</p> <p>Sau đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sưu tầm những bài viết cảm nhận, đánh giá về chiến công hoặc tên tuổi ấy. - Viết bài thể hiện cảm nghĩ của riêng mình. Chú ý sử dụng lớp từ Hán Việt để gợi được sắc thái trang trọng, tôn kính. 	
--	---	--

Giai đoạn thực hành

- **Hoạt động 1:** GV chia nhóm và yêu cầu HS làm câu 5, câu 6 trong phiếu BT. GV phát phiếu HS cho HS, mỗi nhóm cử 1 nhóm trưởng ghi lại những ý kiến của cả nhóm. Sau đó, GV cho HS chơi trò tiếp sức, mỗi nhóm cử 1 bạn lên bảng viết câu trả lời, các bạn khác lần lượt lên bổ sung. Thời gian cho mỗi nhóm là 2 phút. Từ đó, GV nhận xét và rút kinh nghiệm

- **Hoạt động 2:** GV chia lớp thành 4 nhóm thảo luận 3'

- GV sử dụng PP đặt vấn đề và giải quyết vấn đề: *Có người cho rằng hai bài thơ Nam quốc sơn hà và Phò giá về kinh giống nhau về tư tưởng nội dung. Em có đồng ý với nhận xét trên hay không? Nếu có hãy chỉ ra sự giống nhau đó.*

- HS hoạt động nhóm, thư ký ghi lại ý kiến chung đã thống nhất của cả nhóm. Đại diện nhóm trình bày. Cả lớp lắng nghe và nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét về phần trình bày của các nhóm, chốt ý:

Điểm giống nhau giữa hai bài thơ “Nam quốc sơn hà” và “Phò giá về kinh”:

- Hình thức: Đều viết bằng chữ Hán

- Nội dung: Đều thể hiện quyết tâm chống kẻ thù để bảo vệ đất nước và mong muốn một nền độc lập bền lâu.

Phu lục 4.3

GIÁO ÁN SỐ 3:
HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM:
BUỒI CHIỀU ĐÚNG Ở PHỦ THIÊN TRƯỜNG TRÔNG RA.
(Thiên Trường văn vong)
Trần Nhân Tông

I. Mục tiêu bài học

- HS nắm bắt được một số thông tin về tác giả Trần Nhân Tông, một vị vua tài đức có tâm hồn cao đẹp; vị vua sau này trở thành vị tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.
- Nhận ra và phân tích được bức tranh làng quê thôn dã yên bình và tâm hồn nhạy cảm, gắn bó với thiên nhiên tạo vật của nhà thơ; thấy được sự tinh tế trong lựa chọn ngôn ngữ của tác giả để gợi tả bức tranh đậm đà tình quê hương.
- Nhận diện và vận dụng hiểu biết về thể thơ thất ngôn tú tuyệt Đường luật để đọc hiểu bài thơ
 - Tiếp tục rèn luyện ý thức MGVB thơ chữ Hán trong đọc hiểu thơ trung đại
 - Tích hợp với bài Tiếng Việt “Từ Hán Việt” để rèn kĩ năng sử dụng từ Hán Việt; tích hợp với các bài học làm văn về văn biểu cảm để rèn kĩ năng tạo lập văn bản cho HS.
 - Thêm yêu nước, tự hào về thiên nhiên đất nước và truyền thống dân tộc.

II. Chuẩn bị

1. GV: SGK, SGV, sách tham khảo, soạn giáo án, chuẩn bị bảng phụ.
2. HS: Chuẩn bị trước bài ở nhà theo hệ thống câu hỏi gợi ý của SGK

III. Phương pháp/ kĩ thuật dạy học:

Nêu và giải quyết vấn đề, phân tích ngôn ngữ, làm việc nhóm

IV. Tiến trình tổ chức các hoạt động dạy học:**Giai đoạn khám phá**

- GV hỏi: Hãy kể về một vị vua trong lịch sử thời đại phong kiến nước ta có tài sáng tác thơ ca.
- (Định hướng để HS trả lời): Vua Tự Đức là ông vua sáng tác thơ nhiều nhất với 4000 bài *thơ* chữ Hán, 100 bài *thơ* Nôm, 600 bài văn.

Bên cạnh đó cũng cần phải nhắc đến một vị vua - ông vua anh hùng - thi sĩ của Đại Việt trong thế kỉ XIII, là một người thông minh, học rộng, có tài thao lược

và rất tài hoa. Tên tuổi nhà vua gắn liền với những chiến công hiển hách của nhân dân trong hai cuộc kháng chiến lần thứ hai và lần thứ ba đánh thắng giặc Nguyên - Mông xâm lược. Ông nổi tiếng với bài thơ gợi tả cảnh xóm thôn, đồng quê. Đó chính là Trần Nhân Tông với bài thơ “*Thiên Trường văn vọng*”.

Giai đoạn kết nối

Hoạt động của Thầy	Hoạt động của trò	Kiến thức cần đạt
HĐ1: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung Hỏi: Trình bày hiểu biết của em về tác giả Trần Nhân Tông. - Yêu cầu HS giải nghĩa nhan đề: + Hãy dịch nghĩa từ “văn vọng” và nêu hiểu biết của em về địa danh “Thiên Trường” + Nêu hoàn cảnh sáng tác của bài thơ + Chủ đề của bài thơ là gì?	Đọc SGK, suy nghĩ và chia sẻ thông tin trước lớp - Làm việc theo nhóm - Trình bày trước lớp - Nhận xét chéo	I. Đọc - Tìm hiểu chung 1. Tác giả: Trần Nhân Tông (1258 - 1308). Quê ở Thiên Trường (Nam Định) - Là một ông vua yêu nước - anh hùng, tấm lòng nhân ái. - Tên tuổi của ông gắn liền với những chiến công hiển hách của nhân dân trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông lần II, III - Là một nhà văn hóa, một nhà thơ tiêu biểu của thời Trần 2. Tác phẩm a. Thể loại: bài thơ chữ Hán viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. b. Chủ đề: Bài thơ gợi tả cảnh xóm thôn, đồng quê vào một buổi chiều ở phủ Thiên Trường qua cái nhìn và cảm xúc của tác giả. c. Nhan đề: Nên dịch là “ <i>Ngắm cảnh Thiên Trường trong buổi chiều tà</i> ”
HĐ2: Hướng dẫn HS tìm hiểu chi tiết - Hai câu thơ đầu giới thiệu cho ta cảnh tượng chung của phủ Thiên Trường có đúng	- Suy nghĩ cá nhân - Thảo luận theo cặp - Trình bày ý kiến	II. Đọc - Tìm hiểu chi tiết 1. Hai câu đầu: Cảnh tượng chung của phủ Thiên Trường - Thời điểm: buổi chiều sắp tối - Cảnh chung: xóm trước, thôn

<p>hay không? Được thể hiện qua từ ngữ nào?</p> <p>Em hiểu cấu trúc câu “bán vô bán hữu” có nghĩa là gì?</p> <p>Ý nghĩa của việc sử dụng cấu trúc đó là gì?</p> <p>GV yêu cầu HS giải nghĩa từ “tịch dương” và yêu cầu HS tìm từ đồng nghĩa với từ này mà em hay sử dụng trong cuộc sống ?</p>		<p>trước lớp</p> <p>sau bát đầu chìm dần vào sương khói:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thôn hậu, thôn tiền sự liên kết cân + Bán vô, bán hữu xứng hài hòa <p>→ Cảnh gợi nhiều hơn tả:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Làng quê phủ mờ sương khói <p>→ êm đềm, bình yên, nên thơ → cảnh tĩnh</p>
<p>GV đưa HS vào các tình huống:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tình huống phản biện, tranh luận: Có bạn HS hiểu hai hình ảnh “mục đồng” cánh đồng cỏ, “bach lô” là con đường màu trắng. Hiểu như vậy có đúng không ? Từ đó, em có nhận xét gì về thời gian, âm thanh và hình ảnh trong 2 câu cuối ? - Tình huống mâu thuẫn: Là một ông vua, phải lo việc trọng đại của dân tộc, bận rään công nghìn việc, vậy mà tác giả Trần Nhân Tông lại thành thơ, nhàn rỗi đi ngắm cảnh? Từ đó, em có cảm nhận gì về bài thơ và tâm trạng của tác giả? 	<p>- Làm việc theo nhóm 3 - 4 HS</p> <p>- Đại diện mỗi nhóm chia sẻ thông tin đã thảo luận và thống nhất trong tổ trước lớp trong 1 phút.</p>	<p>2. Hai câu cuối:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thời gian: Buổi chiều tối + Âm thanh: tiếng sáo mục đồng + Cảnh: đàn trâu nối đuôi nhau về thôn, cánh cò trắng bay liêng <p>→ Dào dạt sức sống → Lấy động tả tĩnh → Một bức tranh đồng quê hoàn hảo.</p> <p>* Tâm trạng của tác giả: Đây là một cảnh chiều ở thôn quê được phác họa rất đơn sơ nhưng đậm đà sắc quê, hồn quê → Tác giả là vị vua - có địa vị cao - nhưng rất yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước, gắn bó máu thịt với quê hương dân dã của mình → Bình dị, dân dã, hồn nhiên là cốt cách hồn thơ của ông vua anh hùng, thi sĩ này.</p>
<p>HĐ3: Hướng dẫn HS tổng kết</p> <p>- Yêu cầu HS đọc ghi nhớ.</p>	<p>Đọc SGK</p>	<p>III.Tổng kết</p> <p>Theo phần Ghi nhớ trong SGK</p>

Giai đoạn vận dụng

- GV yêu cầu HS viết đoạn theo câu chủ đề cho trước: Từ bài thơ “*Thiên Trường văn vọng*”, em hãy viết đoạn văn với câu chủ đề sau: “Quê hương là bến đỗ, bến đợi của mỗi con người”.
- HS viết đoạn theo câu chủ đề (Nếu hết thời gian, HS về nhà hoàn thành)
- GV yêu cầu HS hoàn thành BT trong SGK và phiếu BT.

Phiếu bài tập: Phò giá về kinh

Buổi chiều đúng ở phủ Thiên Trường trông ra

I. Phần Trắc nghiệm

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

*“Đoạt sóc Chương Dương độ,
 Cầm Hồ Hàm Tử quan.
 Thái bình tu trí lực,
 Vạn cổ thử gian san.”*

Câu 1: Bài thơ “*Phò giá về kinh*” có tên chữ hán là gì?

- A. Tụng giá hoàn kinh sư
- B. Cầm hồ Hàm Tử quan
- C. Đoạt sóc Chương Dương độ
- D. Trở về kinh

Câu 2: Bài thơ “*Phò giá về kinh*” được viết bằng thể thơ nào?

- A. Thát ngôn bát cú Đường luật
- B. Ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật
- C. Thát ngôn tứ tuyệt Đường luật
- D. Ngũ ngôn bát cú

Câu 3: Bài thơ “*Phò giá về kinh*” thể hiện điều gì?

- A. Thể hiện hào khí chiến thắng và khát vọng thái bình thịnh trị của dân tộc ta ở thời đại nhà Trần.
- B. Thể hiện tài quân sự của Trần Quang Khải
- C. Diễn tả lại chiến thắng của dân tộc ta trước quân xâm lược Nguyên Mông.
- D. Thể hiện khí phách hào hùng của dân tộc, đồng thời là niềm khát khao độc lập, tự do của tác giả.

Câu 4: Tác giả Phan Huy Chú đã đánh giá về thơ của Trần Quang Khải như thế nào?

- A. Sâu xa lí thú
- B. Trước nay chưa từng có
- C. Rất giàu hình ảnh và khoáng đạt
- D. Có sự hòa hợp với thiên nhiên

Câu 5: Điền các từ thích hợp vào chỗ trống để giải nghĩa cho các từ Hán Việt sau:

Đoạt sóc:..... Cầm Hồ:.....

Trí lực:..... Giang san:.....

Câu 6: Hãy nối các dữ liệu ở cột A tương ứng với dữ liệu ở cột B

- | | | |
|--------------------------|------------------------|--|
| a - Đoạt sóc | <i>Chương Dương độ</i> | 1 - <i>Bắt quân Hồ ở cửa Hàm Tử</i> |
| b - Cầm Hồ | <i>Hàm Tử quan</i> | 2 - <i>Thái bình rồi nên dốc sức lực</i> |
| c - Thái bình tu trí lực | | 3 - <i>Muôn đời vẫn có non sông này</i> |
| d - Vạn cổ thử gian san | | 4 - <i>Cướp giáo giặc ở bến Chương Dương</i> |

Câu 8: Bài thơ “*Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra*” có thể thơ giống với bài thơ nào sau đây?

- A. “*Phò giá vè kinh*” của Trần Quang Khải
- B. “*Qua đèo ngang*” của Bà Huyện Thanh Quan
- C. “*Bánh trôi nước*” của Hồ Xuân Hương
- D. “*Sông núi nước Nam*” của Lí Thường Kiệt

Câu 9: Từ “*mục đồng*” trong câu thơ mục đồng sáo vắng trâu về hết chỉ điều gì?

- A. Cánh đồng lúa xanh biếc
- B. Khói chiều trên các mái nhà tranh
- C. Cánh đồng cỏ dành để chăn trâu
- D. Những đứa trẻ chăn trâu

II. Phần Tu luận

Từ bài thơ “*Phò giá vè kinh*”, em hãy viết đoạn văn nêu suy nghĩ của mình về trách nhiệm của thanh niên với tương lai đất nước.

- GV cho HS chia nhóm thảo luận. Chia lớp thành 4 nhóm
- GV dẫn dắt vấn đề: Có người cho rằng tâm trạng bi tráng của nhà thơ không chỉ thể hiện trong câu thơ 5 - 6 mà bao trùm toàn bài. Hãy nêu ý kiến của em về nhận định ấy?
 - Các nhóm thảo luận và trình bày ý kiến
- GV nhận xét, bổ sung về phần trả lời của HS.

Phụ lục 4.4**GIÁO ÁN SỐ 4****TỎ LÒNG***(Thuật hoài)***Phạm Ngũ Lão****I.Mục tiêu cần đạt****1. Về kiến thức:**

- Cảm nhận được vẻ đẹp con người thời đại nhà Trần thế kỉ XIII qua hình tượng trang nam nhi với lí tưởng và nhân cách lớn lao, sức mạnh và khí thế hào hùng: sự nghiệp công danh của cá nhân thống nhất với sự nghiệp chung, sự nghiệp cứu nước cứu dân, quyết chiến quyết thắng. Đó chính là tinh thần, khí phách của hào khí Đông A.

2.Về kỹ năng:

- Hiểu và phân tích được nghệ thuật thơ tỏ chí hàm súc, đầy sức gợi, xây dựng hình tượng nhân vật trữ tình lớn lao hoành tráng mang tầm vóc sử thi.

- Minh giải được văn bản thơ chữ Hán trong đọc hiểu thơ trung đại (trước hết là bám sát nguyên tác, cắt nghĩa ngôn từ, so sánh với bản dịch, cảm thụ tư tưởng);

3.Về thái độ:

- Có trách nhiệm, tình yêu với vốn thơ ca cổ điển của dân tộc
- Thêm yêu nước, tự hào về truyền thống dân tộc.

II.Chuẩn bị

- GV nghiên cứu các tài liệu liên quan đến văn bản, soạn giáo án, chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ dạy học khác

- HS chuẩn bị bài theo định hướng nhiệm vụ của GV:
 - + Sưu tầm các tài liệu tham khảo liên quan đến tác phẩm, đọc tham khảo thêm tài liệu *Văn học Lý - Trần*
 - + Tổ chức giải nghĩa các yếu tố Hán Việt, từ Hán Việt có trong văn bản và các yếu tố chữ nghĩa liên quan đến văn bản.
 - + So sánh bản phiên âm và bản dịch thơ

III. Phương pháp/kỹ thuật dạy học:

Nêu và giải quyết vấn đề, phân tích ngôn ngữ, làm việc nhóm

IV. Tiến trình tổ chức các hoạt động dạy học:

Giai đoạn khám phá

- GV dẫn dắt bằng tình huống bất ngờ: *Có một câu chuyện kể rằng: Hưng Đạo Vương cùng tùy tùng đi ngang qua Đường Hào thấy người thanh niên ngồi bên vệ đường đang đan sọt. Quân lính kéo đến, dẹp lối đi, người thanh niên vẫn ngồi thản nhiên, như không để ý đến ai cả. Quân lính cầm giáo đâm vào đùi chảy máu mà người thanh niên vẫn không nhúc nhích. Thấy vậy Vương dừng lại hỏi, bấy giờ người thanh niên mới trả lời rằng đang nghĩ một câu trong binh thư nên không để ý. Em hãy cho biết người thanh niên trong câu chuyện trên là ai?*

- HS trả lời: *Người thanh niên trong câu chuyện trên chính là Phạm Ngũ Lão.*

- GV mở rộng: *Phạm Ngũ Lão xuất thân từ tầng lớp bình dân song chí lớn tài cao nên ông nhanh chóng trở thành tùy tướng số một bên cạnh Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Phạm Ngũ Lão từng tham gia hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, ông cùng những tên tuổi lớn khác của triều đình đã lập nên nhiều chiến công hiển hách, góp phần quan trọng tạo nên hào khí Đông Á của thời đại đó. Phạm Ngũ Lão làm bài Thuật hoài vào cuối năm 1284, khi cuộc kháng chiến lần thứ hai đã đến rất gần. Bài thơ này là một tác phẩm nổi tiếng, được lưu truyền rộng rãi vì nó bày tỏ khát vọng mãnh liệt của tuổi trẻ trong xã hội phong kiến đương thời: làm trai phải trả cho xong món nợ công danh, có nghĩa là phải thực hiện đến cùng lý tưởng trung quân, ái quốc.*

Giai đoạn kết nối

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Kiến thức cần đạt
HĐ1: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung <ul style="list-style-type: none"> - Phạm Ngũ Lão là ai? Nếu những nét chính về tác giả. - Hướng dẫn HS tìm hiểu hoàn cảnh sáng tác bài thơ bằng tình huống phản biện: Tách bài thơ ra khỏi hoàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc SGK và tài liệu tham khảo - Chia sẻ thông tin trước lớp - Làm việc theo nhóm - Trình bày trước 	<u>I. Đọc - Tìm hiểu chung</u> <p>1. Tác giả: Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320)</p> <p>- Một võ tướng có tài, có công lớn trong công cuộc bảo vệ đất nước chống quân nguyên mông xâm lược.</p> <p>- Có địa vị cao trong triều đình nhà Trần, là người văn võ song toàn, tài cao đức hậu (mặc dù xuất thân bình dân)</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>a. Hoàn cảnh ra đời: Trong không khí nhà Trần quyết chiến</p>

<p>cảnh lịch sử đời Trần, chúng ta có thể hiểu bài thơ được không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS dịch nhan đề “<i>Thuật hoài</i>” và so sánh với bản dịch trong SGK. - Gợi ý bằng cách đưa ra yêu cầu phụ là làm câu 1a trong phiếu BT (phụ lục 4.4) 	<p>lớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét chéo 	<p>quyết thắng chống quân Nguyên Mông → thể hiện hào khí ĐÔNG A.</p> <p>b. Thể thơ: thất ngôn tú tuyệt Đường luật.</p> <p>c. Nhan đề: “<i>Thuật hoài</i>” → giải bày nỗi lòng, hoài bão của chính tác giả.</p>
<p>HĐ2: Hướng dẫn HS tìm hiểu chi tiết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đưa ra tình huống giả định: Nếu cho rằng bài thơ thể hiện vẻ đẹp của người anh hùng thời Trần: vẻ đẹp sức mạnh, tầm vóc và vẻ đẹp cái tâm, cái chí khát vọng của người anh hùng. - Yêu cầu HS dịch nghĩa các từ: “<i>hoành sóc</i>”, “<i>giang son</i>”, “<i>tam quân</i>”, “<i>tỷ hổ</i>”, và điển tích “<i>khí thôn ngưu</i>”. (xem cụ thể trong ví dụ 1 mục 3.2.2.1.2) - Hãy cho biết: Hai câu đầu đã gợi ra những hình ảnh kì vĩ, đó là hình ảnh nào? Hình ảnh đó thể hiện tư thế gì? - Hãy nhận xét về thời gian và không gian trong hai câu thơ đầu. Điều này có ý nghĩa gì trong việc khắc họa hình ảnh tráng sĩ? 	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nghĩ cá nhân - Trình bày ý kiến trước lớp 	<p>II. Đọc - Tìm hiểu chi tiết</p> <p>Cả bài thơ thể hiện vẻ đẹp của người anh hùng thời Trần: vẻ đẹp sức mạnh, tầm vóc và vẻ đẹp cái tâm, cái chí khát vọng của người anh hùng.</p> <p>1. Hai câu đầu:</p> <p>“<i>Hoành sóc giang son kháp kỉ thu</i> <i>Tam quân tỷ hổ khí thôn ngưu</i>” (Múa giáo non sông trải mấy thu Ba quân khí mạnh nuốt trời trâu)</p> <p>- Hình ảnh người tráng sĩ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + “<i>Hoành sóc</i>” → cắp ngang ngực giáo ⇒ tư thế ung dung đĩnh đạc, chủ động, hùng dũng, hiên ngang sẵn sàng chiến đấu bảo vệ tổ quốc. Đó là tư thế của con người sôi sục ý chí chiến đấu chống kẻ thù xâm lược. • Khắp kỉ thu: Thời gian đã mấy thu. • Không gian: non sông. ⇒ Hình ảnh người tráng sĩ được khắc họa qua độ dài dằng dặc của

		<p>thời gian và độ rộng lớn của không gian → làm nổi bật tầm vóc lớn lao, cứng cáp, vững vàng sánh ngang tầm vóc vũ trụ của người tráng sĩ.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS giải nghĩa từ “<i>“tam quân”</i>” và nêu cảm nhận của bản thân về ý tứ, tư tưởng của tác giả qua việc sử dụng từ ngữ. - GV gợi mở về nghĩa từ “<i>“tam quân”</i>” ngoài nghĩa “ba quân”, nó còn được xem như phiên ché của quân đội xưa (theo Từ hải, Thương vụ án thư quán), khẳng định một quốc gia độc lập, tự chủ về quân đội - Dịch giảng nghĩa cụm từ “<i>khí thôn Ngưu</i>” bắt đầu bằng việc đưa ra tình huống lựa chọn: Có người dịch “<i>Khí thôn Ngưu</i>” là “át cả sao Ngưu” nhưng có người dịch là “nuốt trôi trâu”. Chúng ta cần hiểu như thế nào? - GV chỉ ra mối liên hệ giữa câu 1 và 2 bằng một tình huống giả định: Nếu có thể có một mối quan hệ giữa hai hình ảnh trong hai câu thơ thì đó là quan hệ gì? - Từ chữ nghĩa của hai câu thơ đầu, em có cảm nhận gì 	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nghĩ cá nhân, đọc thêm chú thích - Trình bày ý kiến trước lớp - Thảo luận theo nhóm - Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận - Suy nghĩ, theo dõi và trình bày ý kiến phản biện 	<p>- <i>Hình ảnh tam quân:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + “<i>Tam quân</i>”: → Ba quân (tiền - trung - hậu). → Phiên ché của quân đội xưa, ý chỉ niềm tự hào, tự tôn dân tộc. + Tỳ hổ: so sánh → sức mạnh hùng tráng của quân đội ta. + Khí thôn Ngưu: nói quá <p>→ Hình ảnh cả dân tộc ⇒ với khí thế như hổ báo át cả sao ngưu. Cách nói có phần phóng đại trên cảm xúc chân thực làm nổi bật sức mạnh của dân tộc sánh ngang với vũ trụ - sức mạnh lớn lao vô cùng vô tận.</p> <ul style="list-style-type: none"> ♦ Hai hình ảnh lồng vào nhau (cá nhân, cộng đồng) → mối quan hệ gắn bó bổ sung cho nhau: hình ảnh người tráng sĩ oai phong, hùng dũng tạo nên khí thế ngút trời cho ba quân và hình ảnh ba quân hào hùng mạnh mẽ càng tôn thêm vẻ đẹp của người chiến sĩ. <p>* Hình ảnh nghệ thuật hoành tráng</p>

<p>về vẻ đẹp con người thời đại nhà Trần? Qua đó em hãy cảm nhận về cảm xúc của nhà thơ biểu hiện qua hai câu thơ.</p>		<p>mang tính chất sử thi, giọng điệu rắn rỏi, khoẻ khoắn tạo nên khí thế hào hùng, tư thế hiên ngang bất khuất của người anh hùng và sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc. \Leftrightarrow Vẻ đẹp con người thời Trần được kết tinh từ tinh thần làm chủ đất nước, ý chí bảo vệ đất nước kiên cường. Tư tưởng yêu nước, yêu con người là tiền đề tạo nên những chiến công trong lịch sử \Rightarrow Cảm xúc tự hào, tự tôn dân tộc. Đây là nền tảng để nhà thơ bày tỏ nỗi lòng mình ở hai câu sau.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS giải nghĩa các cụm từ có trong bài thơ hoặc có liên quan: “nam nhi chí”, “công danh trái”. - Hướng dẫn HS làm câu d bài 1 và bài 2 trong Phiếu học tập để HS hiểu rõ hơn về cụm từ này (Phụ lục 4.5) - Sau đó GV hỏi: Vẻ đẹp con người đời Trần trong hai câu sau là gì 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham khảo thêm các tài liệu, trao đổi theo cặp <p>Thực hiện nhiệm vụ trong Phiếu học tập</p>	<p>2. Hai câu sau: Vẻ đẹp cái tâm, cái chí của người anh hùng. “Nam nhi vị liệu công danh trái Tu thính nhân gian thuyết vũ hầu” (Công danh nam tử còn vương nợ Luống thiện tai nghe chuyện Vũ hầu) - “Chí” \rightarrow chí hướng. - “Nam nhi chí”: Chí làm trai. Chí hướng này không chỉ ở đắng mà râu mà còn ở những người phụ nữ có chí hướng như Hai Bà Trưng, Bà Triệu,... + “Công danh”: là trách nhiệm, nghĩa vụ đối với đất nước được biểu hiện bằng hành động cụ thể. \Rightarrow Nam nhi là phải làm nên việc lớn để lại tiếng thơm cho đời \rightarrow chí làm trai vốn là quan niệm nhân sinh thời phong kiến. Sau này còn có Nguyễn Công Trứ, Phan Bội Châu,... \Rightarrow công danh được coi là</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ chí làm trai ấy có ý nghĩa gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nghĩ cá nhân - Trình bày quan điểm trước lớp 	

<p>- Yêu cầu HS nêu hiểu biết về Vũ Hầu, từ đó lí giải vì sao tác giả lại الثن với Vũ Hầu (xem thêm ở ví dụ 1 mục 3.2.2.2.2 của luận án)</p> <p>+ Từ ý thức về nợ công danh, nhà thơ thể hiện tình cảm gì?</p> <p>+ Phạm Ngũ Lão “<i>thẹn</i>” vì điều gì?</p> <p>+ Liên hệ với nỗi thẹn của Nguyễn Khuyến trong bài thơ “<i>Thu vịnh</i>” (GV giới thiệu mở rộng nếu HS chưa biết rõ).</p> <p>+ Nỗi thẹn áy thế hiện điều gì trong nhân cách của Phạm Ngũ Lão?</p>	<p>- Suy nghĩ cá nhân và tìm hiểu tài liệu theo cặp</p> <p>- Trả lời theo chỉ định của GV</p>	<p>món nợ phải trả. Trả xong nợ công danh là hoàn thành nhiệm vụ cuộc đời. Đặt trong hoàn cảnh xã hội thời Phạm Ngũ Lão chí làm trai mang ý nghĩa tích cực: nó cỗ vũ con người sẵn sàng xả thân cứu nước để cùng đất nước muôn đời bất hủ.</p> <p>- Từ ý thức về nợ công danh → người anh hùng có nỗi thẹn khi nghe người đời kể chuyện Vũ hầu.</p> <p>+ Phạm Ngũ Lão “<i>thẹn</i>” → vì chưa thực hiện được hoài bão, chưa chiến thắng được kẻ thù, chưa trả nợ nước để thoả chí bình sinh. Nhà thơ thấy mình không đủ tài cao, chí lớn như Vũ Hầu để giúp dân cứu nước</p> <p>⇒ Cách nói khiêm tốn và là khát vọng vươn lên mạn mẽ của Phạm Ngũ Lão. Nó biểu hiện cho sự tự ý thức về trách nhiệm, danh dự, nghĩa vụ của kẻ làm trai đổi với đất nước → Nhân cách cao đẹp của Phạm Ngũ Lão. Ta thấy được lòng yêu nước tha thiết của nhà thơ.</p>
<p>HĐ3: Hướng dẫn HS tổng kết</p> <p>Đưa câu hỏi hướng dẫn HS tổng kết:</p> <p>+ Nhà thơ bày tỏ lòng mình với ai?</p> <p>+ Nét đặc sắc về nội dung và</p>	<p>- Làm việc theo cặp</p> <p>- Trình bày ý kiến cá nhân</p>	<p>III.Tổng kết</p> <p>- Bài thơ là lời tự bày tỏ của nhà thơ đối với chính mình về ý thức trách nhiệm đối với Tổ quốc. Đây cũng được xem là lời tỏ bày dành cho bạn bè, những người cùng thời đại và cả hậu thế.</p>

nghệ thuật của bài thơ là gì?	<p>- Bài thơ cho ta hiểu thêm về hào khí Đông A - hào khí dân tộc một thời lịch sử hào hùng qua hình tượng người anh hùng venerated quốc. Đó là con người có tầm vóc hoành tráng với tư thế hiên ngang bất khuất, có ý thức hoài bão khôi phục giang sơn.</p> <p>- Bài thơ ngắn gọn, súc tích, hình ảnh kì vĩ, mang tính sử thi có sức gợi lớn. Sử dụng một số đại từ “tam quân”, “nam tử” cho ta thấy đó không chỉ là tiếng nói của Phạm Ngũ Lão mà còn là của cả thế hệ, cả dân tộc ⇒ tiêu biểu cho quy luật văn học trung đại “quý hòe tinh bất quý hòe đa”</p>
-------------------------------	--

Giai đoạn thực hành

- GV đặt vấn đề: *Nếu cho rằng hai bài thơ “Nỗi lòng” của Đặng Dung và “Tỏ lòng” của Phạm Ngũ Lão có nhiều điểm chung, em hãy so sánh hai bài thơ để chỉ rõ điều này.*

- GV chia lớp thành 4 nhóm thảo luận
- HS thảo luận nhóm, cử đại diện nhóm trình bày. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung
- GV nhận xét phần trả lời của các nhóm, chốt ý:

Hào khí Đông A trong bài thơ:

- Là tự hào về sức mạnh của người anh hùng.
- Khát vọng lập công cứu nước.

- “Cảm hoài” (Đặng Dung) → Mang tính chất bi tráng, vừa bi thương vừa uất hận, vừa hùng tráng lâm liệt.
- “Thuật hoài” của Phạm Ngũ Lão → Tính chất hùng tráng hào hùng mạnh mẽ

Giai đoạn vận dụng

- GV yêu cầu HS viết đoạn văn theo đề tài
- GV dẫn dắt: Qua những lời thơ tỏ lòng, em thấy hình ảnh nam nhi thời Trần mang vẻ đẹp như thế nào? Điều đó có ý nghĩa gì đối với tuổi trẻ hôm nay và ngày mai? Hãy viết đoạn văn từ 10 - 15 câu để bày tỏ ý kiến của em

HS viết đoạn và trình bày

GV nhận xét, bổ sung

Nếu không đủ thời gian HS về nhà hoàn thành đoạn văn và BT trong SGK, phiếu BT.

PHIẾU BÀI TẬP: TỎ LÒNG

Câu 1 (3đ) Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

Thuật hoài

Hoành sóc giang sơn kháp kỉ thu,
Tam quân tỳ hổ khí thôn nguru.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu

- a. Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “*tỏ lòng*”?

C. Bày tỏ khát vọng C. Mở lòng của mình
D. Giải bày tâm tư D. Kể chuyện của mình

b. Trường hợp nào sau đây phù hợp với hai từ “*hoành sóc*”?

C. Múa giáo C. Tung hoành cùng ngọn giáo
D. Cắp ngang ngọn giáo D. Cả 3 phương án trên

c. Hình ảnh “*tam quân*” dùng để chỉ:

C. Ba quân đội (tiền, trung, hậu) C. Chỉ ba người lính chiến
D. Chỉ số nhiều D. Phiên chế quân đội

d. Hiểu như thế nào về “*nam nhi chí*”?

C. Quan niệm sống tích cực C. Yêu cầu với kẻ làm trai
D. Khát khao lập công danh D. Quan niệm sống nhập thế

e. Chủ đề của văn bản là:

C. Hoài bão của một vị tướng C. Cảm hứng yêu nước
D. Khí phách thời đại D. Chí làm trai

Câu 2 (1đ)

“Tang bồng hồ thi nam nhi trái
Cái công danh là cái nợ nần
Nặng nề thay đôi chữ quân thân
Đạo vi tử vi thần đâu có nhẹ”

(Nguyễn Công Trứ - Nợ nam nhi)

- a. Diền tiếp vào chỗ trống tên vật có trong bốn chữ “*tang bồng hồ thi*”: Cung, tên, cây dâu,...
 - b. “*Cái nợ nần*” trong bài thơ trên có giống với “*công danh tráii*” trong bài “*Thuật hoài*” (Phạm Ngũ Lão) không? Vì sao?

Câu 3(1đ)

“Rải rác biên cương mồ viễn xứ
 Chiến trường đi chăng tiếc đồi xanh
 Áo bào thay chiếu anh về đất
 Sông Mã gầm lên khúc độc hành”

(Tây Tiến - Quang Dũng)

- Tìm những từ Hán Việt được sử dụng trong đoạn thơ trên và nêu tác dụng của chúng
- Theo em, đoạn thơ trên có cùng chủ đề với bài “Thuật hoài” (Phạm Ngũ Lão) không?

Câu 4 (5đ)

Từ “nỗi hẹn” của tác giả Phạm Ngũ Lão ở cuối bài thơ “Thuật hoài”, em hãy viết đoạn văn nêu suy nghĩ của mình về lẽ sống của người thanh niên trong thời đại ngày nay.

Phụ lục 4.5

GIÁO ÁN SỐ 5:

NỖI LÒNG
(Cảm hoài)
Đặng Dung

I.Mục tiêu cần đạt: Giúp HS:**1. Về kiến thức:**

- Hiểu được tâm trạng bi tráng của người anh hùng được thể hiện trong bài thơ
- Cảm nhận được những hình ảnh kì vĩ có sức diễn tả mạnh mẽ tình cảm, khát vọng của tác giả

2.Về kĩ năng:

- Minh giải được văn bản thơ chữ Hán trong đọc hiểu thơ trung đại (trước hết là bám sát nguyên tắc, cắt nghĩa ngôn từ, so sánh với bản dịch, cảm thụ tư tưởng);

3.Về thái độ:

- Có trách nhiệm, tình yêu với vốn thơ ca cổ điển của dân tộc
- Thêm yêu nước, tự hào về truyền thống dân tộc.

II.Chuẩn bị

1.GV: Soạn giáo án, chuẩn bị bảng phụ,

2.HS: Soạn bài theo hệ thống câu hỏi trong SGK

III. Phương pháp/ kĩ thuật dạy học:

Nêu và giải quyết vấn đề, phân tích ngôn ngữ, làm việc nhóm

IV. Tiến trình tổ chức các hoạt động dạy học:

Giai đoạn khám phá

- GV dẫn dắt: Lịch sử vẫn lưu truyền về một vị danh tướng đời Hậu Trần, theo Trần Trùng Quang chống giặc Minh, lập được nhiều chiến công rất oanh liệt, về sau ông bị giặc bắt, giải về Trung Quốc, dọc đường ông đã nhảy xuống sông tự tử. Ông là ai?
- HS trả lời: Vị tướng đó là Đặng Dung
- GV dẫn dắt: Cha con ông Đặng Dung đều hết lòng giúp nước phò vua, tuy không thành công được, nhưng lòng trung liệt của nhà họ Đặng cũng đủ làm cho người đời sau luôn tưởng nhớ. Tâm lòng tận trung với đất nước ấy được Đặng Dung bày tỏ trong bài thơ “*Cảm hoài*” (*Nỗi lòng*).

Giai đoạn kết nối

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Kiến thức cần đạt
HĐ1: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc tiêu dẫn SGK - Trình bày những nét chính về cuộc đời và con người Đặng Dung. - Yêu cầu HS xác định: <ul style="list-style-type: none"> + Thể thơ của bài thơ. + Bố cục và nội dung từng phần của bài thơ + Chủ đề của bài thơ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc SGK - Suy nghĩ cá nhân - Trình bày ý kiến trước lớp - Làm việc theo cặp - Đại diện trình bày ý kiến 	<p>I.Đọc - Tìm hiểu chung</p> <p>1.Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặng Dung(?) - 1414) người Can Lộc, Hà Tĩnh; Là con tướng Đặng Tuất. Dưới triều Hồ ông giúp cha cai quản đất Thuận Hóa - Ông từng giao chiến với quân giặc hàng trăm trận không nhụt chí. - Năm 1414 ông bị giặc Minh bắt đưa về Trung Quốc. Ông nhảy xuống sông tự vẫn.ho <p>2.Tác phẩm</p> <p>a. Thể loại: Thát ngôn bát cú Đường luật</p> <p>b. Bố cục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thường có 4 phần: Đề -

		<p>Thực - Luận - Kết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dựa vào mạch cảm xúc có thể chia bài thơ này thành 2 phần: + Bốn câu đầu: Bi kịch của nhà thơ và nỗi lòng của vị tướng già trước thời cuộc + Tâm trạng bi tráng và ý chí quật cường <p>c. Chủ đề: Bài thơ là lời giải bày tâm sự của tác giả trước hoàn cảnh và thời cuộc. Đồng thời thể hiện tâm trạng bi tráng và ý chí quật cường của tác giả.</p>
<p>HĐ2: Hướng dẫn HS tìm hiểu chi tiết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS diễn giải nghĩa 4 câu đầu - Hai câu đầu nêu lên một tình huống bi kịch. Đó là bi kịch gì? - Nhiệm vụ mà vị tướng đề ra là gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc theo cặp - Trình bày kết quả theo chỉ định của GV - Làm việc theo nhóm - Trình bày ý kiến cá nhân 	<p><u>II. Đọc - Tìm hiểu chi tiết</u></p> <p>1. Bốn câu đầu: Nỗi lòng nhà thơ trước hoàn cảnh và thời cuộc</p> <p>* Nghĩa 4 câu đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc đời dằng dặc mà ta đã già biết làm thế nào. - Trời đất rộng lớn thu vào trong rượu hát nghêu ngao. - Gặp thời, hàng thịt, câu cá dễ làm nên công cán. - Hết vận, bậc anh hùng cũng phải nuốt hận nhiều. - > Bốn câu đầu là nỗi lòng của nhà thơ trước hoàn cảnh và thời cuộc. <p>* Hai câu đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu lên một tình huống bi kịch: Nhiệm vụ tự đề ra thì hết sức lớn lao nhưng điều kiện để

<p>- Điều kiện thực hiện nhiệm vụ như thế nào?</p>	<p>thực hiện lại vô cùng gian nan, tướng chừng không thể vượt qua trong thời hạn một đời người. Vì tướng già vì bất lực nên đành phải đắm mình vào rượu và ca.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệm vụ vị tướng đề ra: + Nâng đỡ giang sơn đang nghiêng lệch, tức là khôi phục nước. + Không thể sống cùng giặc, quyết phải tiêu diệt được chúng. - Điều kiện thực hiện nhiệm vụ: + Quân thua tro trọi, chỉ còn khoảng 500 người, quân giặc có tới 2 chục vạn. Hơn nữa năm 1407 chúng đã thiết lập xong chính quyền đô hộ ở nước ta. Đó là tình thế “lấy một cây gỗ chống giữ ngôi nhà lớn đã xiêu vẹo” (Ngô Sĩ Liên). + Tuy nhiên, để quét sạch quân thù đang mạnh phải có thời gian. Trong khi đó: <ul style="list-style-type: none"> - > Việc đòi dâng đặc mà ta đã già. - > Thủ nước chưa trả mà mái tóc đã bạc sớm. => Vấn đề tuổi tác cũng trở thành một nhân tố tạo nên bi kịch.
--	--

<ul style="list-style-type: none"> - Hai câu 3,4 nói lên nỗi niềm gì của vị tướng già? - Là hai câu thực của bài thơ, có phải câu 3,4 bàn chuyện Phàn Khoái, Hàn Tín bất tài không hay là đề cập đến điều khác? - Dẫn dắt: Dẫu biết thế, tác giả có bi quan không? 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc theo cặp - Trả lời theo gợi ý của GV 	<p>* Hai câu 3 - 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói lên nỗi oán hận của vị tướng già: <ul style="list-style-type: none"> + Gặp thời, có thể thì người bình thường như Phàn Khoái bán thịt chó, Hàn Tín câu cá cũng làm được việc lớn. + Mất thời không thể thì dẫu là người tài ba, anh hùng lối lạc cũng nuốt hận mà thôi. - > Câu thơ không nhầm nói PK, HT mà chủ yếu nhấn mạnh: với người anh hùng, thời vận là yếu tố có tính quyết định.
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS diễn nghĩa 4 câu cuối - Hai câu 5 - 6 diễn tả khát vọng gì? - Hai câu thơ này được xem là đã thể hiện rõ thêm tình huống bi kịch của tác giả. Vì sao? 	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nghĩ và trình bày ý kiến cá nhân - Làm việc theo cặp - Trả lời 	<p>2. 4 câu thơ cuối</p> <p>* Nghĩa 4 câu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giúp chúa những muôn xoay trục đất lại. - Rửa vũ khí không có lối kéo tuột sông Ngân xuồng. - Thủ nước chưa trả được mà mái tóc đã bạc sớm. - Bao phen mang gươm báu mài dưới ánh trăng. <p>* Hai câu 5 - 6:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diễn tả khát vọng lớn lao và khí phách của người anh hùng trong tình thế bấy giờ: giúp chúa khôi phục đất nước, đuổi toàn bộ quân thù ra khỏi bờ cõi để kết thúc chiến tranh không còn phải dùng đến vũ khí. - Thể hiện rõ thêm tình huống

		bi kịch của tác giả: Khát vọng thì mạnh mẽ, việc làm thì phi thường nhưng tuổi đã cao và thời vận cũng hết.
<ul style="list-style-type: none"> - Em hiểu tâm sự Đặng Dung ở hai câu này thế nào? - Dù đã bất lực nhưng nhà thơ có phai nhạt về ý chí không? Điều này được thể hiện như thế nào trong các câu thơ? 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc theo cặp - Trả lời 	<p>* Hai câu cuối:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên con đường cứu nước, tuy chưa nhìn ra lối đi, tuổi lại đã cao nhưng hùng tâm tráng chí chẳng một phút giây phai nhạt: Dù tóc đã bạc nhưng bao lần vẫn mang gươm báu mài dưới ánh trăng. - > Phan Huy Chú ca ngợi: <i>Dù sau trăm đời vẫn còn tướng thấy sinh khí lâm liệt</i> - Hình ảnh cuối bài được vẽ bằng bút pháp cách điệu hóa tạo thành một biểu tượng đẹp một cách hùng tráng đầy khí phách.
HĐ3: Hướng dẫn HS tổng kết <ul style="list-style-type: none"> - Đưa ra tình huống yêu cầu HS chứng minh: Có người cho rằng đây là một bài thơ rất có giá trị, ý kiến của em như thế nào? Giá trị của bài thơ là gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc theo cặp - Trình bày ý kiến trước lớp 	<p><u>III. Tổng kết</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài thơ diễn tả cảm xúc bi tráng của vị lão anh hùng trong tình thế vận nước nguy nan. - Bài thơ cũng là nét son chói lọi trên nền thơ thời Lí - Trần.

Giai đoạn thực hành

- GV cho HS chia nhóm thảo luận. Chia lớp thành 4 nhóm
- GV dẫn dắt vấn đề: Có người cho rằng tâm trạng bi tráng của nhà thơ không chỉ thể hiện trong câu thơ 5 - 6 mà bao trùm toàn bài. Hãy nêu ý kiến của em về nhận định ấy?
- Các nhóm thảo luận và trình bày ý kiến

GV nhận xét, bổ sung về phần trả lời của HS.

Giai đoạn vận dụng

- GV cho HS viết đoạn văn
- GV dẫn dắt: *Tù bài thơ “Cảm hoài”, em hãy viết một đoạn văn nêu suy nghĩ của mình về lí tưởng sống của thanh niên trong thời đại mới.*
HS viết đoạn.

GV nhận xét bổ sung.

Hết thời gian, HS về nhà hoàn thành đoạn văn và BT trong phiếu BT.

Phiếu bài tập: Nỗi lòng

I. Phần Trắc nghiệm

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi

*'Thế sự du du nại lão hà
 Vô cùng thiên địa nhập hàm ca
 Thời lai đồ điểu thành công dị
 Vận khứ anh hùng ấm hận đa
 Trí chúa hữu hoài phù địa trực
 Tây binh vô lộ vẫn thiên hà
 Quốc thù vị báo, đầu tiên bạch
 Kỉ độ Long Tuyền đói nguyệt ma'*

Câu 1: Bài thơ “Nỗi lòng” cùng thể thơ với bài thơ nào sau đây?

- A. “Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê”
- B. “Tỏ long”
- C. “Đập đá ở Côn Lôn”
- D. “Ngắm trăng”

Câu 2: Tình huống bi kịch được nêu ở câu mở đầu là gì?

- A. Nhiệm vụ lớn lao mà không có điều kiện thực hiện
- B. Vũ trụ bao la mà con người không thể khám phá được
- C. Vũ trụ luân chuyển tuần hoàn mà đời người chỉ là hữu hạn
- D. Việc đời mờ昧, vô cùng mà đời người thật ngắn ngủi.

Câu 3: Dòng nào sau đây nhận xét đúng về tình thế bi kịch của tác giả trong câu thơ mở đầu.

- A. Ngậm đắng nuốt cay
- B. Lực bất tòng tâm
- C. Ném mặt nầm gai

D. *Hoa vô đơn chí*

Câu 4: Cách diễn đạt trong câu thơ thứ hai thể hiện điều gì?

- A. Tâm trạng bi phẫn của tác giả
- B. Khát vọng chống lại quy luật nghiệt ngã
- C. Khẳng định chí hướng lớn lao
- D. Nỗi đau không giải tỏa

Câu 5: Hai từ “đồ điếu” chỉ người nào?

- A. Người câu cá, người kiếm củi
- B. Thầy đồ, người câu cá
- C. Người uống rượu, người chăn trâu
- D. Người câu cá, người hàng thịt

Câu 6: Cụm từ nào phù hợp để nói về phẩm chất của người anh hùng trong hai câu thơ cuối?

- A. *Hùng tâm tráng chí*
- B. *Chí lớn tài cao*
- C. *Đức cao vọng trọng*
- D. *Trí dũng song toàn*

Câu 7: Điền tiếp vào chỗ trống nghĩa của các cụm từ sau

- a.Trí chủ:..... c.Kỉ độ long tuyỀn:.....
- b.Văn thiên hà:..... d.Quốc thù:.....

Câu 8: Lục Du (1125 - 1210), nhà thơ yêu nước lớn của Trung Quốc thời Tống, sống trong giai đoạn triều Tống thi hành chính sách đầu hàng với quân Kim xâm lược, đã viết hai câu thơ nổi tiếng:

“Tái thương trường thành không tự hứa
Kính trung song mán dĩ tiên ban”

(Thư phán)

Dịch nghĩa:

“Tự cho mình như bức trường thành trên ải chỉ là hão,
Nhìn mái tóc trong gương, bất giác đã đốm bạc”

(Ghi lại nỗi phẫn uất)

Dịch thơ:

“Bức thành ngăn ải hoài nuôi chí
Mái tóc soi gương sóm điểm màu”

Hãy so sánh tình cảnh và tâm trạng của Lục Du trong hai câu thơ này với tình cảm và tâm trạng của Đặng Dung trong “Nỗi lòng”.

Phần II: Tư luận

Từ bài thơ “*Nỗi lòng*”, anh chị hãy viết đoạn văn nêu suy nghĩ của mình về lí tưởng sống của thế hệ trẻ ngày nay.

Phu lục 4.6

GIÁO ÁN SỐ 6:

Hướng dẫn đọc thêm:

VẬN NƯỚC - Đỗ Pháp Thuận

CÁO BỆNH BẢO MỌI NGƯỜI - Mẫn Giác thiền sư

HỨNG TRỞ VỀ - Nguyễn Trung Ngạn

I.Mục tiêu cần đạt

1. Về kiến thức:

***Quốc tịch**

- Hiểu được quan niệm của một bậc đại sư về vận nước, qua đó thấy được tấm lòng của tác giả đối với đất nước.

*** Cáo tật thị chúng**

- Cảm nhận được tinh thần lạc quan, súc sống mãnh liệt của con người thời đại, vượt lên quy luật của tạo hóa.

*** Quy hùng**

- Cảm nhận được nỗi nhớ quê hương, xứ sở, lòng yêu đất nước, lòng tự hào dân tộc.

2.Về kỹ năng:

- Đọc - hiểu một bài ngũ ngôn tú tuyệt theo đặc trưng thể loại. (Vận nước)
- Đọc - hiểu một bài Kệ theo đặc trưng thể loại. (Cáo bệnh bảo mọi người)
- Đọc - hiểu một bài thơ Đường luật theo đặc trưng thể loại. (Hứng trở về)

3.Về thái độ:

- Có trách nhiệm, tình yêu với vốn thơ ca cổ điển của dân tộc
- Thêm yêu nước, tự hào về truyền thống dân tộc.

II.Chuẩn bị

- GV nghiên cứu các tài liệu liên quan đến các văn bản, soạn giáo án hướng dẫn đọc thêm, chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ dạy học khác

- HS chuẩn bị bài theo định hướng nhiệm vụ của GV:

+ Sưu tầm các tài liệu tham khảo liên quan đến các tác phẩm, đọc tham khảo thêm tài liệu *Văn học Lí - Trần*

+ Tổ chức giải nghĩa các yếu tố Hán Việt, từ Hán Việt có trong các văn bản và các yếu tố chữ nghĩa có liên quan đến bài thơ.

+ So sánh bản phiên âm và bản dịch thơ

III. Phương pháp/ kĩ thuật dạy học:

Nêu và giải quyết vấn đề, phân tích ngôn ngữ, làm việc nhóm

IV. Tiến trình tổ chức các hoạt động dạy học:

Giai đoạn khám phá

- GV dẫn dắt: Có người nói rằng các tác phẩm thơ trữ tình thường bày tỏ cảm xúc của các nhân tác giả. Nhưng có ý kiến cho rằng thơ trữ tình ở mỗi giai đoạn khác nhau lại có chức năng riêng. Ý kiến của em như thế nào?

- GV yêu cầu HS tranh luận và phản biện. Tuy nhiên GV không chốt ý mà để ngỏ câu trả lời để hướng dẫn HS đọc hiểu ba tác phẩm.

A. Vận nước

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Kiến thức cần đạt
HĐ1: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc tiêu dẫn SGK - Nêu hiểu biết của em về tác giả. - Tác phẩm được sáng tác theo thể loại gì? Hoàn cảnh ra đời như thế nào? Chủ đề của bài thơ là gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc SGK, làm việc theo nhóm - Trình bày quan điểm và ý kiến cá nhân 	<p>I.Đọc - Tìm hiểu chung</p> <p>1.Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiền sư Pháp Thuận (915 - 990) họ Đỗ, học rộng, thơ hay, có tài giúp vua, hiểu rõ việc nước. <p>2.Tác phẩm</p> <p>a. Thể loại: Ngữ ngôn tuyệt cú Đường luật.</p> <p>b. Hoàn cảnh: Có lẽ sáng tác sau năm 981 - 982, đây là một trong những bài thơ sớm nhất có tên tác giả của nền văn học Việt Nam.</p> <p>c. Chủ đề: Vận nước dài ngắn là tuỳ thuộc vào cách trị nước của một minh quân. Phải lấy từ bi, bác ái, vị tha làm nền tảng trị nước thì nền thái bình mới lâu dài.</p>
HĐ2: Hướng dẫn HS tìm hiểu chi tiết <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích hình ảnh “dây mây” 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc theo cặp - Trình bày ý kiến cá nhân 	<p>II.Đọc - Tìm hiểu chi tiết</p> <p>a. Hai câu thơ đầu</p> <p>Biểu tượng nằm trong sự so sánh “Vận nước như mây cuốn”</p>

kết nối” trong bài thơ.		<ul style="list-style-type: none"> - > Vận nước phụ thuộc vào nhiều quan hệ ràng buộc. Biểu hiện bằng nhiều mối quan hệ, nhiều yếu tố mới giữ được vận nước lâu dài. Cụ thể như: <ul style="list-style-type: none"> + Có đường lối trị quốc phù hợp. + Có quan hệ ngoại giao tốt. + Có tiềm năng về quân sự, kinh tế, văn hóa. + Vua phải biết quan tâm tới đời sống của nhân dân.
Giải thích vì sao nói nhà vua dùng đường lối “vô vi” thì khắp nơi trong nước lại có thể dứt được nạn đao binh.	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc theo cặp - Trình bày ý kiến cá nhân 	<p>b. Hai câu thơ sau</p> <p>“Vô vi”: không làm điều gì trái với tự nhiên</p> <ul style="list-style-type: none"> - > Ý nói sự khoan dung, giản dị, chăm lo đời sống của muôn dân. Dân được ấm no, an lạc. “Vô vi”: thuộc vô vi pháp của nhà Phật, nghĩa là từ bi bác ái. => Muốn giữ được vận nước nhà vua phải làm những gì thuận với tự nhiên, lòng người.
HĐ3: Hướng dẫn HS tổng kết HS đọc ghi nhớ SGK	Đọc SGK	<p><u>III.Tổng kết</u></p> <p>Ghi nhớ SGK</p>

B. Cáo bệnh bảo mọi người

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Kiến thức cần đạt
HĐ1: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung <ul style="list-style-type: none"> - Nêu hiểu biết của em về tác giả, tác phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc SGK, làm việc theo cặp - Trình bày ý kiến cá nhân 	<p><u>I.Đọc - Tìm hiểu chung</u></p> <p>1.Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại sư Mẫn Giác tên tục là Nguyễn Trường (theo là Lí Trường) <p>2.Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là bài kệ duy nhất còn lại của

		Mãm Giác. Theo <i>Thiền uyển tập anh</i> cuối năm 1096 thiền sư cáo bệnh và làm bài thơ kệ này để bảo cho mọi người biết.
HĐ2: Hướng dẫn HS tìm hiểu chi tiết Trong hai câu thơ đầu, tác giả muốn nói đến quy luật gì trong tự nhiên?	- Làm việc theo cặp - Trình bày ý kiến cá nhân	II. Đọc - Tìm hiểu chi tiết 1. Hai câu đầu: <i>“Xuân quahoa tươi”</i> Tác giả diễn tả quy luật biến đổi trong thiên nhiên. Hoa tàn rồi hoa lại nở. Mùa xuân và trăm hoa tươi mang đến sự ám áp tràn đầy sức sống của cảnh vật.
Giải thích ý thơ: đối với đời người, “việc đuổi theo nhau” “cái già hiện tới”? Quy luật này khác với quy luật thiên nhiên ở chỗ nào?	- Làm việc theo cặp - Phát biểu, tranh luận	2. Hai câu tiếp <i>“Trước mắt.....đến rồi”</i> Tác giả diễn tả quy luật biến đổi của cuộc đời. Con người không luân hồi như cây cối. Cuộc đời con người sẽ đi về phía hủy diệt. Con người sẽ nuối tiếc. Nhưng đã là quy luật thì an nhiên đón nhận.
Qua hiện tượng cuối xuân vẫn thấy “một cành mai”, tác giả muốn diễn tả tư tưởng gì?	- Làm việc theo cặp - Trình bày ý kiến cá nhân	3. Hai câu cuối <i>“Chờ bão.....cành mai”</i> - Không tả thiên nhiên. Mùa xuân qua rồi mà hoa mai vẫn nở. Ý tưởng sâu sắc: - Mang ý nghĩa tượng trưng, thể hiện sức sống mãnh liệt của vạn vật và con người. - Là hình tượng nghệ thuật đẹp mà là cái đẹp của tinh thần lạc quan kiên định trước sự biến đổi của thời cuộc. Đó là tinh thần ý chí bất diệt của nhà Phật. Dù xuất gia nhưng họ không quay lưng với cuộc đời vẫn đầy bản lĩnh và

		ý chí tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.
HĐ 3: Hướng dẫn HS tổng kết - Hãy nêu đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm GV nhận xét, bổ sung	- Đọc SGK, làm việc theo cặp - Trình bày ý kiến cá nhân	III.Tổng kết 1. Đặc sắc về nội dung - nghệ thuật

C. Hứng trở về

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Kiến thức cần đạt
HĐ1: Hướng dẫn HS đọc - tìm hiểu chung - Hãy nêu hiểu biết của em về tác giả - Có người cho rằng bài thơ được tác giả sáng tác trong chuyến đi sứ, ý kiến của em là gì?	- Đọc SGK, làm việc theo cặp - Trình bày ý kiến cá nhân	I.Đọc - Tìm hiểu chung 1.Tác giả - Nguyễn Trung Ngạn hiệu là Giới Hiên, người <u>làng Thổ Hoàng</u> , huyện <u>Thiên Thi</u> (nay là <u>An Thi</u>), tỉnh <u>Hưng Yên</u> . - Ông là một nhà chính trị, một đại thần có tài, được xếp vào hàng " <u>Người phò tá có công lao tài đức đời Trần</u> ". 2.Tác phẩm Năm 1341, vua Trần Dụ Tông cử ông cùng Trương Hán Siêu biện soạn bộ <u>Hoàng triều đại diễn</u> và bộ <u>Hình thư</u> để ban hành. Nguyễn Trung Ngạn để lại tập thơ <u>Giới hiên thi tập</u> , trong đó có bài <u>Hứng trở về</u> làm khi đi sứ
HĐ2: Hướng dẫn HS tìm hiểu chi tiết Hai câu thơ đầu gợi nhớ hương vị gì khiến người đi xa nóng lòng muốn về ngay?	- Làm việc theo cặp - Trình bày ý kiến cá nhân	II.Đọc - Tìm hiểu chi tiết 1. Hai câu đầu “ <u>Dâu già...cua béo ghê</u> ” Tình yêu quê hương xứ sở được miêu tả qua các chi tiết:

Điều đó nói lên tình cảm đỗi với quê hương như thế nào?		+ Dâu tằm, hương thơm đồng lúa, cua cá trên đồng, bữa cơm quê dẻo thơm ngọt ngào -> Hình ảnh mộc mạc nhưng rung động lòng người về tình quê tha thiết.
Hai câu sau đã thể hiện được thái độ, sự lựa chọn như thế nào của nhà thơ?	- Làm việc theo cặp - Trình bày ý kiến cá nhân	2. Hai câu sau: <i>"Nghe nói....bằng vè"</i> Cách nói tế nhị nhằm so sánh 2 sự việc: đi sứ có sung sướng nhưng không bằng sống ở nhà -> Nhà thơ đã lựa chọn sự thanh đạm của quê nhà. - Cách diễn đạt ở câu 3, 4 đều là sự so sánh. Song có khác nhau. Câu 3 khẳng định cuộc sống an bàn, nghèo nhưng vẫn vui vẫn tốt. Câu 4 so sánh cuộc sống vui vẻ về tinh thần với cái thú sống ở nhà. Cả hai câu khẳng định cuộc sống ở quê nhà là hơn hẳn.
Cách diễn đạt ở hai câu 3,4 có gì khác nhau?		
HĐ 3: HDHS tổng kết - - Hãy nêu đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm	- Đọc SGK, làm việc theo cặp - Trình bày ý kiến cá nhân	III.Tổng kết 1. Đặc sắc về nội dung - nghệ thuật: SGK

Giai đoạn thực hành

- GV chia lớp thành ba nhóm lớn, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ trong 10':

Nhóm 1: Từ bài thơ “*Cáo tật thị chúng*”, em hãy viết đoạn văn với câu chủ đề: tinh thần lạc quan là chìa khóa mở tới cánh cửa thành công.

Nhóm 2: Từ bài thơ “*Vận nước*”, em hãy nêu suy nghĩ của mình về trách nhiệm của tuổi trẻ đối với tương lai của đất nước.

Nhóm 3: Giải thích vì sao nhà vua dùng đường lối *vô vi* thì khắp nơi trong nước lại có thể dứt được nạn “*đao binh*”?

HS thảo luận. Đại diện nhóm trình bày.

GV nhận xét, yêu cầu HS về nhà hoàn thành

Giai đoạn vận dụng

GV yêu cầu HS làm BT trong phiếu BT và SGK

GV hướng dẫn HS một số câu hỏi khó

Hết thời gian HS về nhà hoàn thành.

Phiếu BT:

VẬN NUỐC

CÁO BỆNH BẢO MỌI NGƯỜI HỨNG TRỞ VỀ

I. Phần Trắc nghiệm

Câu 1: Hình ảnh so sánh “vận nước” như “mây cuốn” nhằm diễn tả điều gì?

- A. Sự đoàn kết
- B. Sự bền chắc
- C. Sự thịnh vượng
- D. Sự sum vầy

Câu 2: Từ nào có thể coi là điểm kết tụ cảm xúc của toàn bài thơ “Vận nước”?

- A. Đằng lạc
- B. Nam thiên
- C. Thái bình
- D. Dao binh

Câu 3: Đường lối “vô vi” trong điều hành chính sự có ý nghĩa gì?

- A. Lấy đức khoan dung để cảm hóa dân
- B. Không làm điều gì trái lẽ tự nhiên
- C. Không bày đặt những chính lệnh hà khắc
- D. Cả A, B và C

Câu 4: Điền từ thích hợp vào chỗ trống để giải nghĩa cho các từ sau:

- | | |
|-------------------|------------------|
| a. Vô vi:..... | b. Quốc tộ:..... |
| c. Đằng lạc:..... | d. Lí:..... |

Câu 5: Nối các dữ liệu ở cột A với các dữ liệu phù hợp ở cột B

a- bách hoa lạc	1 - trăm hoa nở
b- bách hoa khai	2 - trăm hoa rụng
c- nhãm tiễn quá	3 - một cành mai
d- nhất chi mai	4 - qua trước mắt

Câu 6: Tính quy luật không được thể hiện ở cặp sự vật hiện tượng nào?

- A. Xuân qua - xuân tới
- B. Hoa tàn - hoa nở
- C. Tuổi trẻ - tuổi già

D. Sân sau - sân trước

Câu 7: Địa danh nào sau đây không thuộc Giang Nam?

- A. Giang Tô
- B. An Huy
- C. Chiết Giang
- D. Giang Tây

Câu 8: Hình ảnh nào sau đây không xuất hiện trong bài thơ “*Hứng trở về*”?

- A. Khói bếp
- B. Dâu tằm
- C. Hoa lúa
- D. Cua béo

Câu 9: Cách nói về những hình ảnh dân dã của làng quê cho thấy tác giả bài thơ “*Hứng trở về*”?

- A. Có cuộc sống bình dị, dân dã
- B. Có tấm lòng tha thiết với công việc của nhà nông
- C. Có sự hiểu biết về kinh nghiệm sản xuất của nhà nông
- D. Luôn quan tâm đến đời sống của bà con nông dân

Câu 10: Cho đoạn thơ sau:

“Sàng tiên minh nguyệt quang,
Nghi thị địa thượng sương.
Cử đầu vọng minh nguyệt,
Đê đầu tư cổ hương.”

(Tĩnh dạ tú)

Dịch nghĩa:

“Đầu tường trăng sáng soi,
Ngõ là sương trên mặt đất.
Ngảng đầu nhìn vàng trăng sáng,
Cúi đầu lại thấy nhớ quê nhà.”

1. Dièn tiếp các từ vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của các từ:

- a. Vọng minh nguyệt:.....trăng sáng c. Địa thượng sương: sương.....
- b. Tư cổ hương:.....quê cũ d. Cử đầu:.....đầu
- 2. Hai bài thơ trên có cùng chủ đề không? nếu có hãy chỉ rõ.

II. Tự luận

Qua bài thơ “*Hứng trở về*”, anh chị hãy viết một đoạn văn về tình yêu quê hương đất nước của người Việt.

Phu lục 4.7 Bảng thống kê điểm số

Bảng thống kê điểm số

Trường		THCS&THPT Nguyễn Tất Thành								THCS&THPT Lô - Mô - Nô - Xốp								THCS Lí Tự Trọng				THPT Bãi Cháy				THCS Yên Thịnh				THPT Yên Định III			
Năm học		2013 - 2014		2014 - 2015		2013 - 2014		2014 - 2015		2013 - 2014		2014 - 2015		2013 - 2014		2014 - 2015		2013 - 2014		2014 - 2015		2013 - 2014		2014 - 2015		2013 - 2014		2014 - 2015					
Khối		7				10				7				10				7				10				7				10			
Lớp		TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC	TN	ĐC		
Tổng số HS		40	41	41	41	41	40	41	40	34	34	32	34	28	30	29	30	37	36	35	33	36	37	35	37	38	40	37	34	44	42	44	43
1		2																1	3	1	2					1	2		1	2		1	
2																																	
3	3	5	2	4	2	5	1	4	1	2	1	4	2	5	2	5	3	5	2	5	2	5	2	3	2	5	2	4	3	4	2	5	
4	3	6	4	8	4	6	3	6	3	5	2	5	3	5	2	4	4	6	3	4	4	7	3	6	4	6	3	5	4	6	4	6	
5	5	6	4	9	5	7	5	7	5	9	4	7	3	4	3	4	3	5	3	4	4	6	4	7	4	9	5	6	5	9	5	9	
6	10	8	9	8	9	9	13	8	7	7	8	7	7	9	5	6	9	6	7	5	7	6	6	9	8	6	9	7	11	9	10	7	
7	9	7	9	5	10	7	6	6	9	7	8	5	8	4	8	5	8	5	9	6	8	5	8	5	8	5	10	5	9	7			
8	6	4	8	4	5	3	6	5	5	3	6	4	4	2	4	3	6	4	6	5	6	4	6	4	5	3	6	4	8	5			
9	4	3	3	3	4	3	4	4	1	2	2	1	1	3	3	3	2	4	2	4	4	3	5	3	3	2	4	3	4	3			
10						2		2		3		1		2		2					1		2			2	1	1		2			
ĐTB		6,33	5,59	6,59	5,63	6,51	5,7	6,68	5,93	6,5	5,74	6,59	5,71	6,14	5,4	6,69	5,77	6,14	5,31	6,4	5,61	6,5	5,73	6,69	5,84	6,34	5,45	6,49	5,68	6,36	5,55	6,59	5,67
Tỉ lệ số HS có điểm từ 6 trở lên		72,5	53,7	75,6	48,8	73,2	55	78	57,5	73,5	52,9	78,1	52,9	71,4	53,3	75,9	56,7	70,3	47,2	74,3	54,5	72,2	51,4	74,3	56,8	71,1	45	73	52,9	72,7	50	75	51,2

Phụ lục 4.8 Bảng tổng hợp lũy tích từ nhỏ lên (%)

Trường	Năm học	Khối	Lớp	Điểm									
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
THCS&THPT Nguyễn Tất Thành	2013 - 2014	7	Thực nghiệm	0,0	0,0	7,50	15,0	27,5	52,5	75,0	90,0	100,0	100,0
			Đối chứng	0,0	4,9	17,1	31,7	46,3	65,9	82,9	92,7	100,0	100,0
			Thực nghiệm	0,0	0,0	4,90	14,6	24,4	46,3	68,3	87,8	95,10	100,0
			Đối chứng	0,0	0,0	9,80	29,3	51,2	70,7	82,9	92,7	100,0	100,0
	2013 - 2014	10	Thực nghiệm	0,0	0,0	4,90	14,6	26,8	48,8	73,2	85,4	95,10	100,0
			Đối chứng	0,0	0,0	12,5	27,5	45,0	67,5	85,0	92,5	100,0	100,0
			Thực nghiệm	0,0	0,0	2,40	9,8	22,0	53,7	68,3	82,9	92,70	100,0
			Đối chứng	0,0	0,0	10,0	25,0	42,5	62,5	77,5	90,0	100,0	100,0
THCS & THPT Lô - Mô - Nô - Xốp	2013 - 2014	7	Thực nghiệm	0,0	0,0	2,90	11,8	26,5	47,1	73,5	88,2	100,0	100,0
			Đối chứng	0,0	0,0	5,90	20,6	47,1	67,6	88,2	97,1	100,0	100,0
			Thực nghiệm	0,0	0,0	3,10	9,4	21,9	46,9	71,9	90,6	96,90	100,0
			Đối chứng	0,0	0,0	11,8	26,5	47,1	67,6	82,4	94,1	100,0	100,0
	2013 - 2014	10	Thực nghiệm	0,0	0,0	7,10	17,9	28,6	53,6	82,1	96,4	100,0	100,0
			Đối chứng	0,0	0,0	16,7	33,3	46,7	76,7	90,0	96,7	100,0	100,0
			Thực nghiệm	0,0	0,0	6,90	13,8	24,1	41,4	69,0	82,8	93,10	100,0
			Đối chứng	0,0	0,0	16,7	30,0	43,3	63,3	80,0	90,0	100,0	100,0
THCS Lí Tự Trọng	2013 - 2014	7	Thực nghiệm	0,0	2,7	10,8	21,6	29,7	54,1	75,7	91,9	100,0	100,0
			Đối chứng	0,0	8,3	22,2	38,9	52,8	69,4	83,3	94,4	100,0	100,0

	2014 - 2015		Thực nghiệm	0,0	2,9	8,60	17,1	25,7	45,7	71,4	88,6	100,0	100,0	
			Đối chứng	0,0	6,1	21,2	33,3	45,5	60,6	78,8	93,9	100,0	100,0	
THPT Bãi Cháy	2013 - 2014	10	Thực nghiệm	0,0	0,0	5,60	16,7	27,8	47,2	69,4	86,1	97,20	100,0	
			Đối chứng	0,0	0,0	13,5	32,4	48,6	64,9	78,4	89,2	100,0	100,0	
	2014 - 2015		Thực nghiệm	0,0	0,0	5,70	14,3	25,7	42,9	65,7	82,9	94,30	100,0	
			Đối chứng	0,0	0,0	8,10	24,3	43,2	67,6	81,1	91,9	100,0	100,0	
THCS Yên Thịnh	2013 - 2014	7	Thực nghiệm	0,0	2,6	7,90	18,4	28,9	50,0	71,1	86,8	100,0	100,0	
			Đối chứng	0,0	5,0	17,5	32,5	55,0	70,0	82,5	92,5	100,0	100,0	
	2014 - 2015		Thực nghiệm	0,0	0,0	5,40	13,5	27,0	51,4	73,0	86,5	94,60	100,0	
			Đối chứng	0,0	2,9	14,7	29,4	47,1	67,6	82,4	91,2	97,10	100,0	
THPT Yên Định III	2013 - 2014	10	Thực nghiệm	0,0	0,0	6,80	15,9	27,3	52,3	75,0	88,6	97,70	100,0	
			Đối chứng	0,0	4,8	14,3	28,6	50,0	71,4	83,3	92,9	100,0	100,0	
	2014 - 2015		Thực nghiệm	0,0	0,0	4,50	13,6	25,0	47,7	68,2	86,4	95,50	100,0	
			Đối chứng	0,0	2,3	14,0	27,9	48,8	65,1	81,4	93,0	100,0	100,0	

Phu lục 4.9 Tổng hợp phiếu đánh giá thái độ của HS

Trường	Khối	Lớp	Sĩ số	Câu 1				Câu 2				Câu 3				Câu 4				Câu 5			
				A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
Nguyễn Tất Thành	7	Thực nghiệm	41	10	21	8	2	7	22	8	4	9	21	8	3	8	20	9	4	7	21	11	2
		Đối chứng	41	6	11	19	5	4	11	20	6	6	9	20	6	4	10	21	6	4	15	20	2
	10	Thực nghiệm	41	9	20	7	5	9	20	7	5	9	22	7	3	9	20	6	6	9	20	7	5
		Đối chứng	40	6	12	18	4	4	12	19	5	5	11	19	5	5	12	19	4	6	10	19	5
Lô - mô - nô - xốp	7	Thực nghiệm	32	3	16	9	4	3	16	9	4	5	15	9	3	4	16	8	4	3	16	10	3
		Đối chứng	34	2	9	17	6	4	6	16	8	4	8	14	8	5	11	15	3	3	12	15	4
	10	Thực nghiệm	29	2	16	8	3	3	15	7	4	6	14	6	3	3	15	7	4	4	15	6	4
		Đối chứng	30	3	8	15	4	3	7	17	3	5	7	12	6	4	7	15	4	5	9	14	2
Lí Tự Trọng	7	Thực nghiệm	35	4	18	8	5	5	17	8	5	6	16	8	5	6	15	11	3	5	17	9	4
		Đối chứng	33	5	9	17	2	5	9	16	3	7	8	13	5	4	8	16	5	4	8	16	5
Bãi Cháy	10	Thực nghiệm	35	6	17	8	4	6	15	7	7	8	14	8	5	7	16	9	3	8	16	8	3
		Đối chứng	37	4	10	16	7	5	10	14	8	5	9	16	7	5	9	15	8	6	7	17	7
Yên Thịnh	7	Thực nghiệm	37	6	18	9	4	6	19	6	6	5	18	7	7	4	17	10	6	5	17	11	4
		Đối chứng	34	4	7	19	4	4	11	14	5	4	10	17	3	5	7	17	5	3	10	15	6
Yên ĐịnhIII	10	Thực nghiệm	44	7	20	9	8	7	20	9	8	7	21	5	11	6	21	8	9	8	20	10	6
		Đối chứng	43	6	9	17	11	5	8	17	13	8	10	18	7	9	6	20	8	6	9	21	7

Phu lục 4.10. Tổng hợp tỉ lệ HS trả lời các câu hỏi nghiên cứu của học sinh

Khối	Lớp	Câu 1				Câu 2				Câu 3				Câu 4				Câu 5			
		A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
7	Thực nghiệm	24,4	51,2	19,5	4,9	17,1	53,7	19,5	9,8	22,0	51,2	19,5	7,3	19,5	48,8	22,0	9,8	17,1	51,2	26,8	4,9
	Đối chứng	14,6	26,8	46,3	12,2	9,8	26,8	48,8	14,6	14,6	22,0	48,8	14,6	9,8	24,4	51,2	14,6	9,8	36,6	48,8	4,9
10	Thực nghiệm	22,0	48,8	17,1	12,2	22,0	48,8	17,1	12,2	22,0	53,7	17,1	7,3	22,0	48,8	14,6	14,6	22,0	48,8	17,1	12,2
	Đối chứng	15,0	30,0	45,0	10,0	10,0	30,0	47,5	12,5	12,5	27,5	47,5	12,5	12,5	30,0	47,5	10,0	15,0	25,0	47,5	12,5
7	Thực nghiệm	9,4	50,0	28,1	12,5	9,4	50,0	28,1	12,5	15,6	46,9	28,1	9,4	12,5	50,0	25,0	12,5	9,4	50,0	31,3	9,4
	Đối chứng	5,9	26,5	50,0	17,6	11,8	17,6	47,1	23,5	11,8	23,5	41,2	23,5	14,7	32,4	44,1	8,8	8,8	35,3	44,1	11,8
10	Thực nghiệm	6,9	55,2	27,6	10,3	10,3	51,7	24,1	13,8	20,7	48,3	20,7	10,3	10,3	51,7	24,1	13,8	13,8	51,7	20,7	13,8
	Đối chứng	10,0	26,7	50,0	13,3	10,0	23,3	56,7	10,0	16,7	23,3	40,0	20,0	13,3	23,3	50,0	13,3	16,7	30,0	46,7	6,7
7	Thực nghiệm	11,4	51,4	22,9	14,3	14,3	48,6	22,9	14,3	17,1	45,7	22,9	14,3	17,1	42,9	31,4	8,6	14,3	48,6	25,7	11,4
	Đối chứng	15,2	27,3	51,5	6,1	15,2	27,3	48,5	9,1	21,2	24,2	39,4	15,2	12,1	24,2	48,5	15,2	12,1	24,2	48,5	15,2
10	Thực nghiệm	17,1	48,6	22,9	11,4	17,1	42,9	20,0	20,0	22,9	40,0	22,9	14,3	20,0	45,7	25,7	8,6	22,9	45,7	22,9	8,6
	Đối chứng	10,8	27,0	43,2	18,9	13,5	27,0	37,8	21,6	13,5	24,3	43,2	18,9	13,5	24,3	40,5	21,6	16,2	18,9	45,9	18,9
7	Thực nghiệm	16,2	48,6	24,3	10,8	16,2	51,4	16,2	16,2	13,5	48,6	18,9	18,9	10,8	45,9	27,0	16,2	13,5	45,9	29,7	10,8
	Đối chứng	11,8	20,6	55,9	11,8	11,8	32,4	41,2	14,7	11,8	29,4	50,0	8,8	14,7	20,6	50,0	14,7	8,8	29,4	44,1	17,6
10	Thực nghiệm	15,9	45,5	20,5	18,2	15,9	45,5	20,5	18,2	15,9	47,7	11,4	25,0	13,6	47,7	18,2	20,5	18,2	45,5	22,7	13,6
	Đối chứng	14,0	20,9	39,5	25,6	11,6	18,6	39,5	30,2	18,6	23,3	41,9	16,3	20,9	14,0	46,5	18,6	14,0	20,9	48,8	16,3

Phụ lục 4.11: Bảng phân phối Student:

K	$\alpha = 0,05$	$\alpha = 0,01$
9	2,26	3,25
10	2,23	3,17
11	2,20	3,11
12	2,18	3,05
13	2,16	3,01
14	2,14	2,98
15	2,13	2,95
20	2,09	2,85
25	2,06	2,79
30	2,04	2,75
40	2,02	2,70
60	2,00	2,66
120	1,98	2,62
> 120	1,96	2,58

Phụ lục 4.12

PHIẾU KHẢO SÁT THÁI ĐỘ HỌC SINH

Hãy khoanh tròn vào một ý em cho là đúng nhất với mình

1. Em có hứng thú khi học các tiết đọc hiểu tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng minh giải văn bản không?
 A. Rất thích B. Thích C. Bình thường D. Không thích
2. Em có muốn học thêm những tiết học được tổ chức như vậy không?
 A. Rất muốn B. Muốn C. Bình thường D. Không muốn
3. Em có được trực tiếp tham gia các hoạt động học tập theo hướng minh giải văn bản không:
 A. Rất nhiều B. Nhiều C. Ít D. Không tham gia hoạt động gì
4. Em đánh giá gì về hệ thống bài tập của các tác phẩm thơ Lí - Trần theo hướng minh giải văn bản mà em đã được yêu cầu làm trên lớp và ở nhà:
 A. Rất hay B. Hay C. Bình thường D. Không hay
5. Bây giờ, em có tự tin vào năng lực đọc hiểu của mình trước một tác phẩm thơ Lí - Trần không?
 A. Rất tự tin B. Tự tin C. Bình thường D. Không tự tin

**ĐỀ KIỂM TRA ĐỌC HIẾU
MÔN: NGỮ VĂN 10**

Thời gian: 45p (không kể thời gian phát đề)

Đọc văn bản sau: Xuân nhật yết Chiêu Lăng *

Phiên âm:

Tỳ hổ thiên môn túc,
Y quan thất phẩm thông.
Bạch đầu quân sĩ lại,
Vâng vâng thuyết Nguyên Phong*.

(Trần Nhân Tông)

Dịch nghĩa:

Ngày xuân đến bái yết Chiêu Lăng
Quân tỳ hổ đứng nghiêm trước hàng ngàn cửa
Áo mũ đủ cả bảy phẩm
Những người lính già đầu bạc còn ở trong quân ngũ
Họ kể đi kể lại chuyện thời Nguyên Phong

*Chiêu Lăng: lăng của vua Trần Thái Tông

*Nguyên Phong: niên hiệu của Trần Thái Tông từ năm 1251 đến 1258. Thời gian này giặc Nguyên Mông sang cướp nước ta lần thứ nhất và đã bị quân nhà Trần đánh tan.

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước phương án em cho là đúng nhất

Câu 1(0,5đ): Bài thơ trên cùng thể loại với bài thơ nào sau đây?

- | | |
|--------------------------|----------------|
| C. Tỏ lòng | C. Vận nước |
| D. Có bệnh bảo mọi người | D. Hứng trở về |

Câu 2(0,5đ): Trần Nhân Tông là tác giả bài thơ nào dưới đây?

- | | |
|--|--------------------|
| C. Sông núi nước nam | C. Phò giá về kinh |
| D. Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra | D. Tỏ lòng |

Câu 3(0,5đ): Hình ảnh “tỳ hổ” có nghĩa là gì?

- | | |
|------------------|---------------------|
| C. Chỉ lính canh | C. Chỉ quân đội |
| D. Chỉ thời đại | D. Chỉ bậc anh hùng |

Câu 4(0,5đ): Dòng nào sau đây phù hợp với nghĩa của hai từ “thất phẩm”?

- | | |
|----------------|---------------------|
| C. Mất danh dự | C. Bậc quan thứ bảy |
|----------------|---------------------|

Câu 5(0,5đ): Điền từ còn thiếu vào chỗ trống để hoàn thiện câu văn sau:

Từ cảm hứng tự hào về lịch sử dân tộc, bài thơ thể hiện được.....
(hào khí nhà Trần).

Câu 6(0,5đ): Bài thơ trên có cùng chủ đề với bài “*Tỏ lòng*” (Phạm Ngũ Lão). Đúng hay sai?

- B. Đúng B. Sai

Câu 7(1đ): “Thuyết Nguyên Phong” có gì giống và khác với “thuyết Vũ Hầu” trong bài thơ “*Tỏ lòng*” (Phạm Ngũ Lão)?

Giống:.....

Khác:.....

Câu 8(1đ): Trong bài thơ “*Cảm hoài*” (Đặng Dung) có câu:

“Quốc thù vị báo đầu tiên bạch”

(Thù nước chưa trả được mà mái đầu đã bạc sớm)

- c. Hình ảnh “đầu tiên bạch” trong câu thơ trên và “bạch đầu” trong câu “bạch đầu quân sĩ tại” có nghĩa là:.....

d. Từ hai hình ảnh “bạch đầu”, em có suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa cá nhân và vận mệnh dân tộc?

Câu 9 (5đ): Từ chủ đề của bài thơ trên, em hãy viết bài luận ngắn (khoảng 10 dòng) trình bày suy nghĩ của mình về lẽ sống của thanh niên trong thời đại ngày nay.

Chú ý: HS không được sử dụng tài liệu

Họ tên HS:..... Lớp:..... Trường:.....

ĐỀ KIỂM TRA ĐỌC HIẾU**MÔN: NGỮ VĂN 7****Thời gian: 45 phút**

Cho văn bản sau:

Phiên âm:

Xuân cảnh

Dương liễu hoa thâm điểu ngữ trì *

Họa đường thiêm ảnh mộ vân phi

Khách lai bất vấn nhân gian sự

Cộng ý lan can khán thúy vi*

(Trần Nhân Tông, Thơ Lí - Trần, tập 1, NXB Văn học 1977)

Chú thích: * trì: chậm, điểu ngữ trì: tiếng chim hót thong thả

*thúy vi: màu xanh mờ

Dịch nghĩa:

Cảnh xuân

Trong bụi dương liễu hoa dày, chim thong thả hót

Trên bóng thềm nhà họa, mây chiều bay qua

Khách đến không hỏi về việc trong cõi người

Mà chỉ cùng nhau dựa vào lan can, ngắm màu xanh thắm ở tận chân trời

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước phương án em cho là đúng nhất

Câu 1(0,5đ): Văn bản trên **không** cùng thể loại với bài nào dưới đây?

- A. Sông núi nước Nam B. Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra
 C. Phò giá về kinh D. Cảnh khuya

Câu 2(0,5đ): Từ “nhân gian” trong câu “Khách lai bất vấn nhân gian sự” được hiểu là gì?

- A. Cõi người B. Người gian
 C. Ở giữa D. Tính toán sai

Câu 3(0,5đ): Các hình ảnh “điểu”, “vân” được hiểu là gì?

- A. Núi, sông C. Chim, trời
 C. Mây, nước D. Chim, mây

Câu 4(0,5đ): Điều nào sau đây nói **không** nói về vua Trần Nhân Tông?

- A. Tên thật là Trần Khâm, con trai trưởng của vua Trần Thánh Tông, là một ông vua yêu nước

- B. Là vị vua nổi tiếng khoan hòa, nhân ái, đã cùng vua cha lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược
- C. Là một nhà văn hóa, nhà thơ tiêu biểu thời Trần.
- D. Là người thành lập nên hội thơ Tao Đàn

Câu 5(0,5đ): Từ “mô” trong câu “Họa đường thiềm ảnh mộ vân phi” cho biết thời điểm nào trong ngày ?

- | | |
|---------------------|---------------------|
| A. Buổi trưa oi bức | B. Sáng sớm tinh mơ |
| C. Buổi chiều tà | D. Lúc đêm khuya |

Câu 6(0,5đ): Chủ đề của văn bản trên là gì?

- A. Bức tranh sông nước mây trời tươi đẹp
- B. Tình yêu và sự gắn bó với cuộc đời
- C. Cảm xúc lưu luyến của đôi bạn thân
- D. Nỗi nhớ nhà, nhớ quê hương.

Câu 7(0,5đ): Hai câu thơ “Khách lai bất vấn nhân gian sự/ Cộng ý lan can khán thủy vi” cho em hiểu gì về tâm trạng của nhân vật trữ tình?

- A. Tâm trạng buồn và nhớ những kỉ niệm cũ
- B. Tâm trạng phấn khởi vì những đổi thay của quê hương
- C. Tâm trạng rất trầm lắng nhưng không buồn mà thể hiện sự gắn bó với cảnh vật
- D. Tâm trạng cô đơn, buồn tủi.

Câu 8 (0,5đ): Văn bản trên có cùng chủ đề với bài “Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra”. Đúng hay sai?

- | | |
|---------|--------|
| A. Đúng | B. Sai |
|---------|--------|

Câu 9 (1đ): Tìm 3 từ Hán Việt gần nghĩa với từ “khán” trong câu “Cộng ý lan can khán thủy vi”:

Câu 10(5đ): Từ chủ đề của văn bản trên, hãy viết bài luận ngắn (khoảng 7 - 10 dòng) phát biểu cảm nghĩ của em về ý thức về dân tộc trong một số tác phẩm thơ Lí - Trần đã học

.....

.....

.....

.....